

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

**CĂN CỨ KHÁNG CHIẾN KHU SÀI GÒN – GIA ĐÌNH
TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ
(1954-1975)**

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số: 9 22 90 13

LUẬN ÁN TIẾN SĨ SỬ HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS HÀ MINH HỒNG**

HÀ NỘI - 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án tiến sĩ “*Căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)*” là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các số liệu và tài liệu trong luận án là trung thực. Tất cả những tham khảo và kế thừa đều được trích dẫn và tham chiếu đầy đủ.

Nghiên cứu sinh

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1	
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	
1.1. Vấn đề nghiên cứu.....	8
1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	11
1.3. Những vấn đề luận án kế thừa từ những công trình nghiên cứu trước.....	30
1.4. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.....	30
Chương 2	
QUÁ TRÌNH TÁI LẬP, HÌNH THÀNH CÁC CĂN CỨ KHÁNG CHIẾN KHU SÀI GÒN – GIA ĐỊNH GIAI ĐOẠN 1954-1965	
2.1. “Khu Sài Gòn – Gia Định” trong kháng chiến chống Mỹ	32
2.2. Điều kiện tự nhiên, lịch sử - xã hội Sài Gòn – Gia Định.....	34
2.3. Hệ thống căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954).....	42
2.4. Từng bước tái lập, hình thành các căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Gia Định trong những năm 1954-1960.....	49
2.5. Căn cứ kháng chiến Sài Gòn – Gia Định trong giai đoạn chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (1961-1965).....	60
Chương 3	
XÂY DỰNG, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY VAI TRÒ CĂN CỨ KHÁNG CHIẾN KHU SÀI GÒN – GIA ĐỊNH GIAI ĐOẠN 1965-1975	
3.1. Phát triển mở rộng hệ thống căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định đáp ứng yêu cầu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (1965-1968)	73
3.2. củng cố căn cứ kháng chiến về mọi mặt, góp phần đánh bại bước đầu chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” (1969-1972).....	94
3.3. Phát huy vai trò căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn (1973-1975).....	105
Chương 4	
ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM	
4.1. Đặc điểm căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)	116
4.2. Vai trò của căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.....	126
4.3. Một số kinh nghiệm trong tổ chức, hoạt động căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước	130
KẾT LUẬN	143
TÀI LIỆU THAM KHẢO	149
PHỤ LỤC	166

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong chiến tranh nói chung, chiến tranh giải phóng nói riêng, căn cứ kháng chiến giữ vai trò quan trọng đến sự thành bại của các bên tham chiến. Trong hai cuộc chiến tranh giải phóng của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX, các căn cứ kháng chiến là vùng có địa thế phòng thủ được chọn để làm bàn đạp xây dựng và phát triển lực lượng, nơi đứng chân của các đơn vị, cơ quan chỉ huy, chỉ đạo chiến tranh, nơi tập kết lực lượng chuẩn bị và xuất phát những trận đánh vào đối phương, nơi thu quân và củng cố thực lực, nơi tiếp nhận và cung cấp hậu cần cho các hoạt động chiến tranh... đó là hậu phương trực tiếp và tại chỗ cho lực lượng trong chiến tranh.

Từ nửa cuối thế kỷ XIX, Nam bộ đã trở thành nơi bị áp đặt chế độ thuộc địa của thực dân Pháp, là trung tâm đầu não nền thống trị thực dân. Ngay sau chiến tranh thế giới lần thứ II, Nam bộ lại là nơi phải đối đầu đầu tiên với quân đội Pháp trở lại tái xâm lược. Là khu vực với địa hình tương đối phức tạp, đặc thù bởi hai khu địa hình: đồi núi bán cao nguyên (các tỉnh miền Đông) và kênh rạch sông ngòi dày đặc (ở các tỉnh miền Tây), từ sớm quân dân Nam bộ đã dựa vào đặc điểm địa hình ấy để tổ chức kháng chiến, xây dựng căn cứ kháng chiến.

Sài Gòn – Gia Định là địa bàn nằm gần giữa – trung chuyển và tiếp nối của hai miền đặc thù ấy, địa bàn đặc biệt trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, căn cứ kháng chiến lại càng có nhiều nét đặc thù và vai trò đặc biệt quan trọng. Do đó, với vị thế là trung tâm của Nam bộ, Sài Gòn – Gia Định, là địa bàn giữ vai trò quan trọng trong nghiên cứu các vấn đề về lịch sử chiến tranh giải phóng nói chung, lịch sử căn cứ kháng chiến nói riêng ở Nam bộ trong kháng chiến chống Mỹ.

Trong kháng chiến chống Mỹ, Sài Gòn – Gia Định với vai trò trung tâm chính trị - kinh tế - quân sự của địch, là địa bàn đấu tranh căng thẳng, quyết liệt giữa lực lượng cách mạng với đế quốc Mỹ cùng đồng minh và chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Trong cuộc đấu tranh đó, các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định đã trở thành bàn đạp, làm cơ sở cho những thắng lợi của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Sài Gòn – Gia Định. Các căn cứ kháng chiến, được hình thành và phát triển dưới

sự bảo vệ, chở che, đùm bọc của nhân dân đã trở thành biểu tượng cho sức mạnh, ý chí chiến đấu vì khát vọng độc lập, tự do, thống nhất của toàn thể dân tộc Việt Nam. Với ý nghĩa đó, các vùng căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Gia Định là một chủ đề đáng quan tâm, tìm hiểu trong nghiên cứu lịch sử kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, vốn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện.

Trên cơ sở những căn cứ kháng chiến đã ra đời trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954), bước vào thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định đã được xây dựng và phát triển cho phù hợp với nhiệm vụ cách mạng và đặc điểm tình hình mới. Nếu như Trung ương Cục phân chia chiến trường B2 (gồm 4 khu: 6, 7, 8 và 9) thành 3 vùng chiến lược: *vùng rừng núi*, *vùng nông thôn đồng bằng* và *vùng đô thị*, thì các cấp ủy lãnh đạo Khu Sài Gòn – Gia Định trong giai đoạn này đã xác định và phân chia chiến trường thành ba vùng để xây dựng căn cứ kháng chiến: *vùng căn cứ giải phóng*, *vùng tranh chấp ven đô* và *vùng nội thành*. Căn cứ vào tình hình thực tế ở mỗi vùng, các cấp ủy lãnh đạo Khu Sài Gòn – Gia Định đã xác định phương châm và nhiệm vụ đấu tranh linh hoạt, thích hợp tương ứng với từng vùng: (i) *Vùng căn cứ giải phóng* phải trở thành một tuyến căn cứ, lấy đấu tranh vũ trang làm chính, để bảo vệ, giữ vững và mở rộng địa bàn đứng chân, phá tan các kế hoạch bình định, các cuộc hành quân càn quét lần chiếm của địch; (ii) *Vùng tranh chấp ven đô*, tiến hành đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang song song, chú trọng các hoạt động bao vây, đánh chiếm, xây dựng ấp, xã chiến đấu, tạo các “lõm du kích” ven đô, phát triển diệt ác, phá kềm, giành quyền làm chủ bằng “3 mũi giáp công”; (iii) *Vùng nội thành* lấy đấu tranh chính trị làm chính, có kết hợp mức độ với đấu tranh vũ trang và binh vận, phát triển mạng lưới cơ sở cách mạng trong nội thành [142, tr.7-8].

Như vậy, vấn đề xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò các căn cứ kháng chiến trong chiến tranh cách mạng có ý nghĩa quan trọng trong những lý giải nguyên nhân thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc. Thực tiễn từ các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ do vậy có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm, làm giàu thêm kho tàng lý luận đấu tranh cách mạng của Đảng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của dân tộc. Đó là tài sản quý, không chỉ trong lịch sử đã

qua, mà còn nguyên giá trị thực tiễn đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời đại ngày nay.

Trong giai đoạn hiện nay, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh không chỉ ở tiềm lực, cơ chế mà còn ở thể trận, trong đó “căn cứ lòng dân” có vai trò cực kỳ quan trọng. Vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh đến nhiệm vụ xây dựng thể trận lòng dân vững chắc trong thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc; thường xuyên coi trọng xây dựng “thể trận lòng dân” vững chắc bằng nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp đồng bộ, phù hợp điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn cách mạng. Trong bối cảnh tình hình quốc tế không luôn biến động không ngừng, với những yếu tố khó lường, chiến lược chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân là thể trận quốc phòng đúng đắn, phù hợp để bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Rút ra những bài học kinh nghiệm về đường lối chiến tranh nhân dân nói chung, về xây dựng căn cứ kháng chiến trong chiến tranh cách mạng nói riêng thiết nghĩ là việc làm có nghĩa thực tiễn, góp phần đảm bảo một nền quốc phòng toàn dân vững chắc. Đó cũng là quan điểm, tư tưởng, kế sách giữ nước mang tính truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Với những lý do nêu trên, Nghiên cứu sinh đã chọn đề tài: “*Căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ (1954 -1975)*” làm đề tài luận án Tiến sĩ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ quá trình tái lập, xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò của các căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975); trên cơ sở đó góp phần cung cấp thêm những luận cứ khoa học cho việc xây dựng và củng cố thể trận quốc phòng an ninh ở Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, vùng Đông Nam bộ nói chung trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Luận giải những yếu tố về điều kiện tự nhiên, lịch sử - xã hội tác động đến quá trình xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định.

- Phục dựng quá trình tái lập, xây dựng và các hoạt động của các căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ.

- Đánh giá vai trò căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ.

- Phân tích những đặc điểm của căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định.

- Đúc kết những bài học kinh nghiệm trong quá trình hoạt động căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu quá trình tồn tại và hoạt động của hệ thống căn cứ kháng chiến trên địa bàn Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975).

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi không gian: phạm vi nghiên cứu của đề tài được xác định là các căn cứ kháng chiến đứng chân trên địa bàn “Khu Sài Gòn – Gia Định” theo cách tổ chức đơn vị hành chính – quân sự của lực lượng cách mạng qua các giai đoạn. Trong suốt giai đoạn 1954-1975, tên gọi “khu Sài Gòn – Gia Định” được lực lượng cách mạng sử dụng nhiều nhất để chỉ khu vực phần lớn thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Do đó, trong luận án này, Nghiên cứu sinh sử dụng tên gọi “khu Sài Gòn – Gia Định” để dùng chung cho phạm vi không gian nghiên cứu. Trong mỗi thời kỳ, Nghiên cứu sinh sẽ dùng tên gọi hành chính tương ứng.

- Phạm vi thời gian: từ sau Hiệp định Genève (tháng 7/1954) đến ngày 30/4/1975.

- Phạm vi nội dung: Đề tài nghiên cứu hệ thống căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định trên ba nội dung chính: (i) quá trình tái lập, xây dựng phát triển (về quy mô, tổ chức, lực lượng...); (ii) quá trình chiến đấu, bảo vệ căn cứ; (iii) quá trình phát huy vai trò tác dụng; (iv) đặc điểm, vai trò và bài học kinh nghiệm trong quá trình hoạt động.

4. Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu của luận án

4.1. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa Marx – Lenin (với hai bộ phận chính là phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử), tư tưởng Hồ Chí

Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về các vấn đề lịch sử (ở đây là các vấn đề về lịch sử chiến tranh cách mạng Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ). Nghiên cứu đề tài này từ góc độ sử học, Nghiên cứu sinh vận dụng chủ yếu hai phương pháp nghiên cứu cơ bản của khoa học lịch sử, đó là phương pháp lịch sử và phương pháp logic:

- Sử dụng *phương pháp lịch sử* để nghiên cứu và trình bày các hoạt động thực tiễn trong quá trình xây dựng, bảo vệ và hoạt động của các căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), gắn với bối cảnh tình hình của mỗi thời kỳ; làm rõ các sự kiện và vấn đề lịch sử một cách tôn trọng sự thật, chính xác trên cơ sở so sánh, xác minh, đối chiếu tư liệu; nhìn nhận sự kiện trong mối liên hệ sâu chuỗi, theo diễn trình lịch sử.

- Sử dụng *phương pháp logic*, luận án sẽ lý giải, đánh giá và đúc kết làm rõ những tác động, hiệu quả, vai trò cũng như những mối quan hệ với các vấn đề khác của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong mối quan hệ toàn diện, khách quan và biện chứng để làm rõ đặc điểm, vai trò và đúc kết những bài học kinh nghiệm trong quá trình xây dựng, bảo vệ và hoạt động của các căn cứ kháng chiến ở khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ.

Bên cạnh đó, Nghiên cứu sinh cũng chú trọng sử dụng phương pháp liên ngành, sử dụng một số kết quả và thao tác nghiên cứu của một số ngành khoa học khác (như khoa học chính trị, khoa học quân sự, triết học, địa lý học, luật học, kinh tế học, xã hội học...) để làm rõ một số nội dung, nhiệm vụ của đề tài đã được xác định. Các phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia, điền dã thực địa... cũng được Nghiên cứu sinh sử dụng trong quá trình thực hiện luận án.

4.2. Nguồn tài liệu

Luận án được thực hiện trên cơ sở các nguồn tài liệu sau:

- Các tài liệu trong văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam; các bài viết, tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Quân đội nhân dân Việt Nam viết về cách mạng giải phóng dân tộc nói chung, về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) nói riêng.

- Các bài viết, công trình nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của các cá nhân, tổ chức ở các trường Đại học, Viện nghiên cứu, Phòng Khoa học Quân sự Quân khu 7.

- Tài liệu, tư liệu lưu trữ liên quan đến công trình tại Trung tâm lưu trữ (TTLT) Quốc gia II tại thành phố Hồ Chí Minh, Phòng Khoa học Quân sự - Quân khu 7, Ban Tuyên giáo Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các công trình tổng kết lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các quận huyện, phường/xã trên địa bàn; lịch sử truyền thống các cơ quan, đơn vị ở Thành phố có liên quan;

- Các hồi ký kháng chiến của một số cán bộ, chiến sĩ lão thành cách mạng, nhân chứng lịch sử từng hoạt động ở địa bàn Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975);

- Các tài liệu khảo sát thực địa của nghiên cứu sinh.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, luận án là công trình khoa học đầu tiên nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện về căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Thứ hai, luận án góp phần cung cấp thêm các luận cứ khoa học trong việc nghiên cứu các căn cứ kháng chiến trên vùng chiến lược đô thị trong chiến tranh cách mạng Việt Nam thời hiện đại.

Thứ ba, luận án góp phần bổ sung và hoàn chỉnh thêm lịch sử hình thành, phát triển hệ thống căn cứ kháng chiến, căn cứ cách mạng ở miền Nam nói riêng, trong kháng chiến chống Mỹ và chiến tranh cách mạng cả nước nói chung.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Về ý nghĩa về mặt lý luận: luận án góp phần vào việc nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện các vấn đề về lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc nói chung, của Thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định – Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Ngoài ra, với kết quả nghiên cứu của luận án này, những nhận thức khoa học về căn cứ kháng chiến trong chiến tranh cách mạng cũng sẽ được góp phần làm rõ, nhất là căn cứ kháng chiến ở Nam bộ; đóng góp cơ sở khoa học cho việc

nghiên cứu lịch sử quân sự Việt Nam nói chung, lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ nói riêng, trong đó có nghiên cứu phương pháp, cách thức tổ chức các căn cứ kháng chiến trong nghệ thuật chiến tranh nhân dân.

Về ý nghĩa thực tiễn: luận án góp phần làm rõ những bài học lịch sử trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, nhất là bài học về việc vận dụng sức mạnh toàn dân trong chiến tranh cách mạng. Luận án cũng có thể được dùng làm tài liệu phục vụ việc giáo dục truyền thống yêu nước, tinh thần cách mạng tại các cơ sở giáo dục phổ thông; làm tài liệu tham khảo cho các đề tài, vấn đề có liên quan tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học.

7. Cơ cấu của luận án

Ngoài Phần Mở đầu (7 trang), Kết luận (6 trang), Danh mục Tài liệu tham khảo (18 trang) và Phụ lục (107 trang), Luận án gồm bốn chương sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu (24 trang).

Chương 2: Quá trình tái lập các căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định giai đoạn 1954-1965 (41 trang).

Chương 3: Xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định giai đoạn 1965-1975 (43 trang).

Chương 4: Đặc điểm, vai trò và một số bài học kinh nghiệm (27 trang).

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Vấn đề nghiên cứu

Căn cứ kháng chiến là địa bàn do lực lượng cách mạng làm chủ, tương đối an toàn (có thể là vùng giải phóng hoặc căn cứ du kích đã được xây dựng vững chắc); có địa thế phòng thủ được chọn để làm bàn đạp xây dựng và phát triển lực lượng; nơi đứng chân của các đơn vị, cơ quan chỉ huy, chỉ đạo chiến tranh; nơi tập kết lực lượng chuẩn bị và xuất phát những trận đánh vào đối phương; nơi thu quân và củng cố thực lực, nơi tiếp nhận và cung cấp hậu cần cho các hoạt động chiến tranh... Lịch sử xây dựng và phát triển căn cứ kháng chiến luôn luôn gắn liền với hoạt động quân sự diễn ra ở bên trong và bên ngoài căn cứ. Đó là nơi giao tranh quyết liệt giữa một bên là kẻ địch mưu toan tiêu diệt cơ quan lãnh đạo kháng chiến, tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng, xóa sạch căn cứ, một bên là lực lượng kháng chiến quyết tâm giữ vững căn cứ, bảo toàn lực lượng, và từ đó làm chỗ dựa mở rộng phạm vi hoạt động quân sự, tiến công vào hậu phương của địch.

Theo Lê-nin: “Những quân đội lớn nhất, những quân đội được trang bị tốt nhất đều đã bị tan rã và biến thành tro bụi vì không có hậu phương vững chắc, không có sự ủng hộ và sự đồng tình của nhân dân lao động” [127, tr. 372]. Do đó, “muốn tiến hành chiến tranh một cách thực sự, phải có một hậu phương được tổ chức vững chắc” [128, tr. 497].

Từ rất sớm, trong đường lối đấu tranh vũ trang cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã hết sức chú ý đến vai trò của căn cứ địa¹. Trong tác phẩm *Cách đánh du kích* viết khoảng năm 1941, Hồ Chí Minh cho rằng “đội du kích trong lúc hoạt động đánh quân thù cần có một vài nơi đứng chân làm cơ sở. Tại nơi ấy, đội du kích tích trữ lương thực, thuốc đạn, lâu lâu về đó nghỉ ngơi, luyện tập. Nơi ấy phải có địa thế hiểm yếu che chở và quần chúng cảm tình ủng hộ”; trên cơ sở của căn cứ địa, “đội du kích nhờ đó mà phát triển lực lượng và hoá ra quân chính quy”. [130, tr. 209]

Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, căn cứ địa là hậu phương trực tiếp và tại chỗ của chiến tranh cách mạng.

¹ Trong phạm vi luận án, tác giả sử dụng khái niệm “căn cứ kháng chiến” (sử dụng phổ biến trong kháng chiến chống Mỹ) với nội hàm nghĩa tương đương với khái niệm “căn cứ địa” (được sử dụng phổ biến trong giai đoạn tiền khởi nghĩa (1930-1945) và kháng chiến chống Pháp (1945-1954)).

“Căn cứ địa cách mạng là những vùng giải phóng xuất hiện trong vòng vây của địch, cách mạng dựa vào đó để tích lũy và phát triển lực lượng của mình về mọi mặt, tạo thành những trận địa vững chắc về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, lấy đó làm nơi xuất phát để mở rộng dần ra, cuối cùng tiến lên đánh bại kẻ thù lớn mạnh, giải phóng hoàn toàn đất nước. Căn cứ địa là chỗ đứng chân của cách mạng, đồng thời là chỗ dựa để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, đẩy mạnh đấu tranh vũ trang cách mạng, trên ý nghĩa đó, nó cũng là *hậu phương của chiến tranh cách mạng*” [106, tr. 90].

Tổng Bí thư Trường Chinh (trên báo *Cờ giải phóng*, số ra ngày 17/7/1945), xác định: Căn cứ kháng chiến “là chỗ đóng của quân du kích để tiến có thể đánh quân địch, lui có thể giữ được thực lực của mình. Nói cách khác, căn cứ kháng chiến là nơi có thể hiểm yếu, vừa lợi cho việc tiến công, vừa lợi cho việc phòng ngự của quân du kích” [72, tr.332]. Theo đó, để xây dựng một căn cứ kháng chiến cần phải đảm bảo những điều kiện sau:

1. Điều kiện địa lý: Địa thế hiểm trở có thể che chở cho bộ đội, trong khi phòng ngự hay rút lui, quân địch không thể tiến đánh một cách dễ dàng.
2. Điều kiện quân sự: Vị trí tiện cho việc tiến công quân địch, không xa những chỗ nhất định quân địch phải đóng giữ hoặc qua lại.
3. Điều kiện kinh tế: Thổ sản có thể cung cấp cho bộ đội sống, mặc dù bị quân địch vây hãm.
4. Điều kiện chính trị: Tổ chức cách mạng trong quần chúng khá mạnh, có thể giúp đỡ bộ đội về mọi mặt. [72, tr.332-333]

Trong *Thư vào Nam*, Tổng Bí thư Lê Duẩn xem vấn đề xây dựng căn cứ kháng chiến là nhiệm vụ hàng đầu để đưa cách mạng miền Nam đi từ “khởi nghĩa bộ phận, lập căn cứ địa, có chiến tranh du kích, rồi tiến lên tổng khởi nghĩa” [103, tr.9].

Các tác giả của bộ sách *Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam* cho rằng, khác với căn cứ kháng chiến của nhiều nước trên thế giới trong chiến tranh hiện đại, tư tưởng về xây dựng căn cứ kháng chiến – hậu phương chiến tranh cách mạng Việt Nam đòi hỏi việc xây dựng căn cứ kháng chiến phải đáp ứng các điều kiện cơ bản sau:

- Là nơi có vị trí chiến lược trọng yếu để tiến có thể đánh, lui có thể giữ; có đường giao thông, liên lạc thuận tiện cả trong nước và quốc tế.

- Là nơi có nhiều cơ sở cách mạng vững chắc, có nền dân chủ nhân dân và phong trào quần chúng phát triển mạnh mẽ, sâu rộng.

- Là nơi có điều kiện thực hiện kinh tế tự cấp, tự túc, đáp ứng được những nhu cầu thiết yếu về hậu cần tại chỗ.

- Là nơi mà bộ máy chính quyền của địch mỏng, yếu và lỏng lẻo, có lợi cho hoạt động của lực lượng vũ trang cách mạng, bất lợi cho hoạt động của chính quyền địch.

[190, tr.375-376]

Như vậy, “căn cứ kháng chiến” có thể được hiểu là [100, tr.36-40]:

1. Những khu vực tập kết các cơ quan đầu não và lực lượng kháng chiến; nơi đứng chân và tổ chức chiến đấu, bảo vệ các cơ quan lãnh đạo, chỉ huy. Ở những nơi thuận lợi, căn cứ kháng chiến có thể là nơi củng cố và huấn luyện các lực lượng vũ trang cách mạng của toàn miền, khu và các địa phương tỉnh, huyện. Địa thế, lòng dân và chiến thuật bố trí phòng thủ hợp lý sẽ làm cho các căn cứ kháng chiến trở thành “mái nhà an toàn” cho các lực lượng kháng chiến.

2. Là chỗ dựa tin cậy của các lực lượng kháng chiến với tư cách một hậu phương tại chỗ, nơi bảo đảm một phần quan trọng tiềm lực của cuộc kháng chiến. Do vậy, nội dung xây dựng căn cứ kháng chiến cũng phải tương đối toàn diện, nhằm xây dựng được hậu phương chiến tranh nhân dân tại chỗ; trong đó, chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang, lực lượng chính trị, cơ sở kinh tế... Nhờ vậy, căn cứ kháng chiến là nơi cung cấp một phần tiềm lực quan trọng cho cuộc kháng chiến, bảo đảm kịp thời mọi yêu cầu của chiến trường. Đồng thời, căn cứ kháng chiến còn là nơi thu nhận, tập kết sức người, sức của từ các vùng tạm chiếm.

3. Là chỗ dựa, nơi bày thế trận tiêu diệt đối phương tại chỗ, đồng thời làm nơi xuất phát, bàn đạp cho các lực lượng kháng chiến tiến công địch ở bên ngoài căn cứ, tạo điều kiện cho phong trào du kích chiến tranh phát triển ở vùng tạm chiếm, góp phần tạo ra cục diện chiến trường ngày càng có lợi cho kháng chiến.

4. Là địa bàn tồn tại như một biểu tượng của cuộc kháng chiến, tiêu biểu cho ý chí, sức mạnh tinh thần của nhân dân; là chỗ dựa về mặt chính trị, nơi hướng về, hy vọng và khích lệ đồng bào khắp nơi kháng chiến.

Trong kháng chiến chống Mỹ, Nam bộ là chiến trường trọng điểm của cả nước, là chiến trường ác liệt của lực lượng kháng chiến với quân đội Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hoà. Trong hoàn cảnh đó, trên địa bàn Nam bộ đã hình thành một hệ thống căn cứ của lực lượng kháng chiến với nhiều quy mô, trải khắp các địa bàn, trên cả ba vùng rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị, nằm xen kẽ với vùng chiếm đóng của chính quyền Sài Gòn. Tại Sài Gòn – Gia Định, một hệ thống căn cứ kháng chiến bao quanh Sài Gòn, nằm xen kẽ theo thể trận “cài răng lược”, tạo thành thế “da báo” rất lợi hại. Việc giữ vững và phát huy vai trò các căn cứ kháng chiến Sài Gòn – Gia Định đã góp phần quan trọng vào thắng lợi cuối cùng cuộc kháng chiến chống Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.2.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

Căn cứ kháng chiến là đề tài đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các cơ quan, đơn vị khoa học, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước với nhiều công trình, tác phẩm đã được công bố ở nhiều cấp độ và từ nhiều cách tiếp cận khác nhau. Có thể tạm chia các công trình đó theo ba nhóm chủ đề có liên quan đến đề tài sau đây:

1.2.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về cuộc kháng chiến Mỹ cứu nước có đề cập đến căn cứ kháng chiến

Trước hết phải kể đến các công trình nghiên cứu về chiến tranh nói chung và chiến tranh cách mạng nói riêng. Chủ tịch Hồ Chí Minh có nhiều bài viết, bài nói thể hiện quan điểm của Người về các vấn đề quân sự. Có thể kể đến các tác phẩm: *Cách đánh du kích* (1941, xuất bản 1944); *Về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang nhân dân* (Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1970), *Về vấn đề quân sự* (Sự thật, Hà Nội, 1975), *Những bài viết và nói về quân sự* (Quân đội Nhân dân, Hà Nội, tập 1: 1985; tập 2: 1987)... tập hợp những bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề quân sự trong chiến tranh giải phóng v.v... Bên cạnh đó, nhiều nhà lãnh đạo của Đảng, Nhà nước cũng có những bài viết phân tích các vấn đề trong chiến tranh cách mạng, trong đó nhấn mạnh đến vai trò “cầu nối” nữa chiến trường và hậu phương quần chúng. Có thể kể đến *Vũ trang quần chúng cách mạng xây dựng quân đội nhân dân* (Sự thật, Hà Nội, 1972) hay *Bài giảng về đường lối quân sự của Đảng* (Viện Khoa học Quân sự, Hà Nội, 1974) của Đại tướng Võ Nguyên Giáp; hay

Chọn căn cứ địa của Trường Chinh (*Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, Tập 1, Sự Thật, Hà Nội, 1976)... Các kết quả nghiên cứu trên đây cung cấp nguồn tư liệu phong phú, có giá trị khoa học cao, là cơ sở lý luận để Nghiên cứu sinh có thể khái quát hóa những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Marx-Lenin, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà tư tưởng quân sự của Đảng về lịch sử chiến tranh cách mạng nói chung.

Về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, công trình mang tính tổng kết quan trọng nhất là tác phẩm *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Thắng lợi và bài học* (Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995) luận giải nhiều vấn đề quan trọng của cuộc chiến tranh có quy mô, tính chất, đặc điểm, tầm vóc quan trọng và ý nghĩa vượt ra khuôn khổ một nước. Tác phẩm này có thể được xem như một là công trình tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ toàn diện nhất của Đảng và Nhà nước; trong đó Nam bộ là một bộ phận không thể tách rời. Trong tập sách này, bài học kinh nghiệm thứ năm được xác định là “*Căn cứ địa cách mạng, hậu phương kháng chiến vững chắc*”, trong đó chỉ rõ: “*xây dựng căn cứ địa – hậu phương vững chắc về mọi mặt trong đó có hệ thống giao thông vận tải thông suốt, giữ được giao lưu với quốc tế, đó là bài học sâu sắc trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước; đó còn là bài học thiết thực cho ngày nay và cả mai sau trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa*” [20, tr.238]. Trên cơ sở công trình này và tập sách *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp: thắng lợi và bài học* đã xuất bản trước đó, công trình *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 – 1975: thắng lợi và bài học* (Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000) đã được xuất bản, trình bày những tổng kết mang tính xuyên suốt nhất trong 30 năm chiến tranh cách mạng Việt Nam. Trong khuôn khổ và tính chất “tổng kết” của tập sách, công trình này chưa tập trung nghiên cứu một cách cụ thể các căn cứ kháng chiến trên địa bàn Sài Gòn – Gia Định.

Dưới góc nhìn lịch sử quân sự, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam – Bộ Quốc phòng đã có các công trình nghiên cứu đồ sộ và công phu, tiêu biểu nhất là các công trình *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)* và *Lịch sử quân sự Việt Nam*.

Từ những năm 1990, 1991, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam – Bộ Quốc phòng đã biên soạn và công bố bộ công trình *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975*

gồm 2 tập. Công trình được thực hiện nhằm phục vụ kịp thời cho công tác giáo dục truyền thống trong lực lượng vũ trang, công tác nghiên cứu, giảng dạy ở các trường, học viện trong quân đội. Trên cơ sở đó, trong liên tục từ năm 1995 đến năm 2012, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam – Bộ Quốc phòng đã lần lượt công bố bộ sách *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)* gồm 9 tập (Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội). Đây là công trình đồ sộ, có giá trị khoa học cao, nhất là về phương diện lịch sử, phản ánh một cách toàn diện, có hệ thống toàn bộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của dân tộc trên nhiều khía cạnh. Trong tập IX của bộ sách (*Tính chất, đặc điểm, tầm vóc và bài học lịch sử*), các tác giả đã đề cập khá sâu vấn đề căn cứ kháng chiến ở miền Nam với tư cách là “*nhân tố trực tiếp bảo đảm thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ*” [200, tr.406]. Công trình khẳng định, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hậu phương tại chỗ của cách mạng miền Nam là một trong những nhân tố cơ bản để xây dựng và tăng cường tiềm lực, sức mạnh của cách mạng, góp phần to lớn vào công cuộc giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Việc xây dựng căn cứ kháng chiến, vùng giải phóng trên các chiến trường được tiến hành từng bước, với quy mô, hình thức phù hợp tùy thuộc vào so sánh lực lượng giữa hai bên tham chiến trên từng vùng, từng địa bàn. Điều cốt yếu nhất, được tác phẩm chỉ rõ, là phải biết tin vào nhân dân, dựa vào “*thế trận lòng dân*”, cùng đồng cam cộng khổ với nhân dân, xuất phát từ quyền lợi, nguyện vọng và ý chí của nhân dân mà tìm ra các hình thức và biện pháp xây dựng, phát triển cơ sở cách mạng trong nhân dân, phát động nhân dân đẩy mạnh đấu tranh, đẩy mạnh sản xuất, xây dựng và bảo vệ hậu phương tại chỗ vững mạnh. Mặc dù vậy, do tính chất là một công trình mang tính khái quát, tổng kết, Tập 9 của công trình chưa đề cập một cách trực tiếp đến các căn cứ cụ thể nào.

Bộ sách *Lịch sử quân sự Việt Nam* gồm 14 tập, các tập in từ năm 1999 đến 2014 (Viện Lịch sử quân sự Việt Nam – Bộ Quốc phòng, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội) là một công trình công phu và có giá trị, phục dựng lại toàn bộ hoạt động quân sự của dân tộc trong các cuộc chiến tranh chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc, kể từ thời dựng nước của cha ông đến ngày nay. Trong bộ sách, các tác giả đã giành 2 tập, 11 và 12 để trình bày và phân tích những vấn đề lịch sử quân sự của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975). Tập 11: *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)* trình

bày nguồn gốc, tiến trình của cuộc chiến tranh, các bước phát triển của nghệ thuật quân sự hiện đại Việt Nam, những chiến công của quân và dân ta, nguyên nhân thắng lợi và bài học lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tập 12: *Những nhân tố hợp thành sức mạnh Việt Nam thắng Mỹ* đúc kết, lý giải những vấn đề quân sự nổi bật, trong đó có đề cập đến quá trình xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh, tư tưởng, đường lối quân sự, phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt Nam trong giai đoạn này.

Dưới góc nhìn lịch sử Đảng, Viện Lịch sử Đảng – Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đã có các công trình nghiên cứu quan trọng và có giá trị, tiêu biểu nhất có thể kể đến các công trình *Lịch sử Xứ uỷ Nam bộ và Trung ương Cục Miền Nam (1954-1975)* và *Lịch sử biên niên quân sự Xứ uỷ Nam bộ và Trung ương Cục Miền Nam (1954-1975)*. Đặc biệt, công trình *Lịch sử Xứ uỷ Nam bộ và Trung ương Cục Miền Nam (1954-1975)* (PGS.TS. Nguyễn Quý chủ biên, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010) đã đi sâu nghiên cứu làm sáng tỏ và toàn diện hơn những vấn đề về tổ chức và hoạt động của một cấp uỷ Đảng, của một bộ phận Ban Chấp hành Trung ương Đảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đây là công trình quy mô đầu tiên tái hiện lại tổ chức và hoạt động của *Xứ uỷ Nam bộ và Trung ương Cục Miền Nam*, của các liên tỉnh uỷ, khu uỷ, phân khu uỷ, góp phần tổng kết quá trình lãnh đạo chiến tranh cách mạng của Đảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đánh giá về nhiệm vụ quán triệt đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng, các tác giả công trình cho rằng Xứ uỷ Nam bộ và Trung ương Cục Miền Nam đã “*rất chú trọng xây dựng căn cứ địa và coi đó là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách, trực tiếp tác động đến sự phát triển của lực lượng cách mạng*” [151, tr.574]

Dưới góc nhìn lịch sử tư tưởng quân sự, bộ sách *Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam* (Viện Lịch sử quân sự Việt Nam – Bộ Quốc phòng, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014) là công trình quan trọng nghiên cứu một cách khái quát và toàn diện về lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam. Trong bộ sách, các tác giả giành tập 4 để phân tích những nội dung cơ bản của tư tưởng quân sự Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975 trên nhiều khía cạnh, chỉ ra tính độc đáo, đặc sắc và ý nghĩa của nó đối với công cuộc bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay. Đánh giá về vai trò của việc xây dựng căn cứ địa – hậu phương trong chiến tranh cách mạng, các tác giả bộ sách cho rằng: “*căn cứ địa - hậu*

phương (dù là hậu phương tại chỗ hay hậu phương của cả nước) không chỉ đơn thuần là nơi đứng chân của các cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy kháng chiến mà còn là nơi xây dựng các cơ sở chính trị, xây dựng tiềm lực quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội; nơi đứng chân và là bàn đạp cho các lực lượng vũ trang tiến công địch trên khắp các chiến trường; nơi xây dựng và từng bước củng cố chế độ mới; nơi chi viện sức người, sức của và là chỗ dựa tinh thần cổ vũ tiên tuyến đánh giặc” [190, tr. 377 - 378].

Dưới góc độ công tác hậu cần kháng chiến, năm 1986, Tổng cục Hậu cần xuất bản công trình *Tổng kết công tác hậu cần chiến trường Nam Bộ - cực Nam Trung Bộ (B2) trong kháng chống Mỹ* (Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội). Đây là một trong những công trình đầu tiên nghiên cứu đến công tác hậu cần trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên địa bàn đến căn cứ địa ở Nam Bộ - cực Nam Trung bộ, trong đó có vai trò của hệ thống các căn cứ kháng chiến. Tác phẩm khẳng định vai trò và tầm quan trọng của các căn cứ kháng chiến ở Nam bộ và cực Nam Trung bộ xuyên suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ xâm lược. Trên cơ sở khái quát quá trình xây dựng và phát huy vai trò của các căn cứ, đáp ứng yêu cầu làm nơi đứng chân cho các cơ quan lãnh đạo, lực lượng vũ trang, cung cấp nhân lực và vật lực cho cuộc kháng chiến. Trên cơ sở đó, công trình cũng phân tích một số kinh nghiệm trong việc tổ chức, xây dựng và bảo vệ căn cứ kháng chiến trên chiến trường B2. Trên cơ sở tổng kết trên chiến trường B2, sau đó Tổng cục Hậu cần còn công bố các công trình toàn diện hơn về công tác hậu cần như: *Lịch sử Hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam (1954-1975) (2 tập)* (Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999); *Tổng kết công tác hậu cần trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)* (Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001)... Trong phạm vi các công trình nêu trên cuốn sách, căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định còn chưa được trình bày toàn diện và hệ thống.

Tác phẩm *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945-1975)* (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997) có thể được xem là công trình tiêu biểu trong việc nghiên cứu, đánh giá một cách toàn diện và hệ thống về vai trò của yếu tố “hậu phương” trong chiến tranh cách mạng. Về vai trò của các căn cứ kháng chiến và hậu phương tại chỗ trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, các tác giả công trình cho rằng đây là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi. Trong thời kỳ

kháng chiến chống Mỹ, các căn cứ kháng chiến – hậu phương tại chỗ đã thể hiện rõ nét vai trò là “*một trong những nhân tố cơ bản để xây dựng và tăng cường tiềm lực, sức mạnh của cách mạng và phát triển chiến tranh nhân dân trên khắp ba vùng chiến lược*” [187, tr.227]. Cuộc kháng chiến chống Mỹ được tiến hành theo đường lối chiến tranh nhân dân đã được thử thách qua kháng chiến chống Pháp và được phát triển tới đỉnh cao. Công tác xây dựng hậu phương trong hai cuộc kháng chiến đã quán triệt đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng. Hậu phương đã động viên sức người, sức của cho kháng chiến, đồng thời là nguồn cổ vũ mạnh mẽ về chính trị tinh thần cho các lực lượng vũ trang chiến đấu trên các chiến trường. Để làm được như vậy, phải qua một quá trình vừa kháng chiến vừa kiến quốc từng bước củng cố và phát triển hậu phương từ nhỏ yếu thành lớn mạnh. Trong quá trình đó hậu phương phải thường xuyên tái tạo ra tiềm lực mới cả về vật chất và tinh thần để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của kháng chiến. Công tác hậu phương đã được tiến hành theo đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng, bảo đảm cho toàn dân và toàn quân đánh được lâu dài, càng đánh càng mạnh.

Dưới góc nhìn thông sử, đáng chú ý nhất là trong hai năm 2013-2014, Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học Xã hội đã công bố bộ sách *Lịch sử Việt Nam* (15 tập), trình bày tiến trình lịch sử nước ta từ khởi thủy đến năm 2000. Bộ sách được xem là bộ thông sử lớn nhất Việt Nam tính đến thời điểm này, là công trình có giá trị về mặt khoa học và thực tiễn, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy, học tập hiện nay. Trong đó, *Tập 12 (từ năm 1954 đến năm 1965)* và *Tập 13 (từ năm 1965 đến năm 1975)* đã trình bày lịch tiến trình lịch sử dân tộc xuyên suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Mặc dù tiếp cận cuộc kháng chiến chống Mỹ dưới góc nhìn thông sử, song các tác giả cũng đã giành nội dung trình bày sự hình thành và vai trò của các căn cứ kháng chiến ở miền Nam; trong đó cho rằng các căn cứ kháng chiến ở miền Nam trước Đồng khởi 1960 “*về hình thức tổ chức và quy mô còn sơ sài, nhỏ yếu*” và “*từ sau Đồng khởi trở đi... mới có điều kiện phát triển, mở rộng, có lực lượng vũ trang và lực lượng hậu cần lớn mạnh và có thể liên hoàn nối liền Nam bộ với các tỉnh Trung bộ và Tây Nguyên*” [201, tr.242].

Ở quy mô khu vực Nam bộ, tiêu biểu nhất là công trình *Lịch sử Nam bộ kháng chiến* (Hội đồng chỉ đạo biên soạn lịch sử Nam bộ kháng chiến, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012); gồm 2 tập có số lượng lớn về tư liệu lịch sử, sự kiện, nhân vật... chứa

đựng khối lượng nội dung hết sức phong phú và đa dạng rất nhiều hoạt động về cuộc kháng chiến cứu nước của đồng bào, đồng chí ở vùng đất Nam Bộ liên tục suốt gần một phần ba thế kỷ (1945 - 1975) (in lần đầu tiên năm 2010). Trong đó, tập 2 (1954-1975) tập trung phản ánh cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam diễn ra trên địa bàn Nam bộ. Ngoài 2 tập chính sử, bộ sách còn kèm theo một tập *Biên niên sự kiện lịch sử Nam bộ kháng chiến 1945-1975* và một tập *Những vấn đề chính yếu trong lịch sử Nam bộ kháng chiến*. Trong tập *Những vấn đề chính yếu trong lịch sử Nam bộ kháng chiến*, các tác giả đã giành chuyên đề 2 (*Phong trào cách mạng ở đô thị Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định và các đô thị miền Nam (1945-1975)*), chuyên đề 3 (*Những sáng tạo về xây dựng lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang trên chiến trường Nam bộ trên trong chiến tranh giải phóng*) để trình bày nhiều vấn đề liên quan đến cuộc chiến tranh giải phóng trên địa bàn khu Sài Gòn – Gia Định, trong đó có vấn đề xây dựng và hoạt động của các căn cứ kháng chiến. Các tác giả cho rằng: “trong 30 năm xây dựng căn cứ địa kháng chiến... là 30 năm lực lượng kháng chiến Nam bộ không ngừng vươn lên, nỗ lực đấu tranh với địch trên tất cả các mặt quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, là 30 năm các căn cứ vừa biết kế thừa kinh nghiệm của những người đi trước, vừa biết tìm những kế sách phù hợp với tình hình mới để hệ thống căn cứ địa luôn luôn được giữ vững và phát triển” [119, tr.461].

Cũng không thể không kể đến các công trình nghiên cứu lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Quân Khu 7. Quân khu 7 (trực tiếp là Phòng Khoa học Công nghệ và Môi trường – nay là Phòng Khoa học Quân sự) trong nhiều năm qua đã cho ra đời một số lượng công trình lớn với hàng trăm đầu sách, công trình nghiên cứu về lịch sử quân sự ở Nam bộ - Nam Trung bộ có giá trị cao. Đồng thời, nơi đây cũng là những trung tâm lưu giữ nhiều tài liệu, tư liệu có giá trị trong nghiên cứu khoa học quân sự nói chung, lịch sử quân sự nói riêng. Các công trình này đã làm rõ nhiều vấn đề lịch sử quân sự, trong đó có vấn đề xây dựng và tổ chức các căn cứ kháng chiến trong chiến tranh giải phóng. Có thể kể đến: *Miền Đông Nam bộ kháng chiến (tập 1: 1945-1975)* (Nguyễn Viết Tá chủ biên, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990); *Tổng kết sự hình thành và phát triển chiến thuật của lực lượng vũ trang nhân dân Quân khu 7 - miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945-1975)* (Nguyễn Hữu

Nguyên chủ biên, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999); *Lịch sử đảng bộ miền Đông Nam bộ lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945-1975)* (Lâm Hiếu Trung chủ biên, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003); *Lịch sử Bộ Chỉ huy Miền (1961-1976)* (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004); *Cuộc kháng chiến 1945-1975 nhìn từ Nam bộ* (Hồ Sơn Đài, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008); *Lịch sử miền Đông Nam bộ và cục Nam Trung bộ Kháng chiến (1945-1975)* (Hồ Sơn Đài (chủ biên), Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011)... Các tác phẩm trên đây là những công trình tổng kết, phản ánh một cách khá toàn diện về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên địa bàn các tỉnh miền Đông Nam bộ, cục Nam Trung bộ và Nam Tây Nguyên. Trong đó, nhiều tác phẩm nhấn mạnh đến vai trò của hệ thống căn cứ kháng chiến đối với cục diện chiến trường Đông Nam bộ nói riêng và Nam bộ nói chung: “*Phát huy lợi thế của núi rừng hiểm trở, rừng sác bạt ngàn, sông rạch dọc ngang, Đảng bộ miền Đông đã xây dựng một hệ thống căn cứ địa cách mạng vững chắc, xây dựng và bảo vệ lực lượng, vừa là hậu phương tại chỗ, vừa là bàn đạp tấn công địch rất hiệu quả, không chỉ đối với phong trào cách mạng ở miền Đông mà còn góp phần đắc lực cho cả Nam bộ trong hai cuộc kháng chiến*” [136, tr. 12].

1.2.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về căn cứ kháng chiến nói chung

Như đã nói, căn cứ kháng chiến là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu, dưới nhiều góc độ tiếp cận và quy mô khác nhau. Sau đây xin điểm qua một số công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến vấn đề này:

- Trước hết có thể kể đến Luận án Tiến sĩ khoa học Lịch sử *Căn cứ địa kháng chiến chống thực dân Pháp ở miền Đông Nam Bộ (1945-1954)* của tác giả Hồ Sơn Đài (Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, 1995). Đây là công trình nghiên cứu quá trình xây dựng, đặc điểm phát triển và luận giải vai trò quan trọng của các căn cứ địa đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên địa bàn miền Đông Nam Bộ. Tác giả đã phục dựng lại quá trình hình thành và hoạt động của các căn cứ kháng chiến được như An Phú Đông (Gia Định), Rừng Sác (Gia Định, Chợ Lớn), Vườn Thơm (Chợ Lớn), Tân Uyên (Biên Hòa, Thủ Dầu Một), Đồng Tháp Mười (Tân An), Minh Đạm (Bà Rịa), Trà Vinh (Tây Ninh),... sau ngày Nam Bộ kháng chiến (ngày 23/9/1945). Tại đây, dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ, Bộ Tư lệnh Quân Khu 7, Khu 8 và Tỉnh ủy các tỉnh, nhân

dân miền Đông Nam Bộ không ngừng xây dựng căn cứ kháng chiến vững mạnh về mọi mặt, đáp ứng yêu cầu cung cấp về nhân lực và vật lực cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi. Năm 1996, luận án này được tác giả in thành sách, nhan đề *Chiến khu ở miền Đông Nam Bộ (1945-1954)* (Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh).

- Luận án Tiến sĩ khoa học Lịch sử *Căn cứ địa kháng chiến chống Mỹ ở miền Đông Nam Bộ (1954-1975)* của tác giả Trần Thị Nhung (Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, 2001). Tác giả cho rằng, sau Hiệp định Genève 1954, Trung ương Đảng đã sớm có chủ trương tái lập và xây dựng các căn cứ kháng chiến ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ để phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đến tháng 12/1956, hai căn cứ Đông Bắc (Chiến khu Đ) và căn cứ Tây Bắc (Chiến khu Dương Minh Châu) được tái lập. Đây là nơi làm việc của Đảng ủy Quân sự miền Đông (1958), Xứ ủy Nam Bộ (1960), Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (1960), Trung ương Cục, Ban Quân sự Miền (sau đổi thành Bộ chỉ huy Miền) và các đơn vị chủ lực của B2. Căn cứ kháng chiến miền Đông Nam Bộ là trung tâm chính trị của cuộc kháng chiến ở miền Nam, nơi diễn ra các sự kiện chính trị, ngoại giao quan trọng nhất và nhiều hoạt động chính trị lớn khác của cách mạng miền Nam. Công trình đã đi sâu khảo cứu công phu về tổ chức và hoạt động của các căn cứ kháng chiến ở miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975).

Tại các địa bàn khác ở miền Nam, hệ thống căn cứ kháng chiến cũng là đối tượng nghiên cứu của một số Luận án Tiến sĩ khoa học lịch sử. Tiêu biểu có thể kể đến các công trình sau đây:

- Luận án Tiến sĩ khoa học Lịch sử *Căn cứ địa U Minh trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975)* của Trần Ngọc Long (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 2006) là công trình nghiên cứu về quá trình hình thành, phát triển và những đóng góp của Căn cứ địa U Minh trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975). Năm 2007, trên cơ sở luận án này, cuốn sách "*Căn cứ địa U Minh: 1945-1975*" (Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội) đã được tác giả công bố, làm tài liệu tham khảo quan trọng cho việc nghiên cứu các vấn đề lịch sử kháng chiến vùng Tây Nam bộ nói chung.

- Luận án Tiến sĩ khoa học Lịch sử *Căn cứ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở cực Nam Trung Bộ (1954-1975)* của Chu Đình Lộc (Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, 2011). Luận án nghiên cứu về quá trình xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò căn cứ địa ở cực Nam Trung bộ trong kháng chiến chống Mỹ, trong đó tập trung chủ yếu là các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ. Khi đánh giá về vai trò căn cứ ở cực Nam Trung bộ, luận án cho rằng căn cứ địa là hậu phương tại chỗ, trực tiếp bảo đảm sức người, sức của cho chiến trường Khu 6; sở dĩ căn cứ địa ở cực Nam Trung bộ tồn tại được là do Đảng bộ, quân và dân nơi đây đã biết kết hợp chặt chẽ giữa việc xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò của căn cứ địa.

- Luận án Tiến sĩ khoa học Lịch sử *Căn cứ địa cách mạng ở Trung Trung bộ trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)* của tác giả Trần Thúy Hiền (Trường Đại học Sư Phạm – Đại học Huế, 2015). Công trình nghiên cứu, phục dựng một cách căn bản và tương đối đầy đủ về hệ thống căn cứ địa cách mạng ở Trung Trung Bộ; luận giải và làm rõ những yếu tố tác động đến quá trình xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò căn cứ địa cách mạng ở Trung Trung bộ; phân tích những chính sách của Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong việc xóa bỏ căn cứ địa; chủ trương, biện pháp xây dựng và bảo vệ căn cứ địa cách mạng của Trung ương Đảng và đảng bộ các địa phương; hoạt động của quân và dân các tỉnh Trung Trung Bộ trong quá trình xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò của căn cứ địa, hậu phương tại chỗ; luận giải và làm rõ những đặc điểm của căn cứ địa cách mạng ở Trung Trung Bộ đặt trong mối quan hệ đối sánh với căn cứ địa ở một số vùng miền; đúc rút những bài học kinh nghiệm về xây dựng, bảo vệ căn cứ địa cách mạng ở Trung Trung Bộ.

Luận án Tiến sĩ khoa học Lịch sử *Căn cứ địa ở Nam Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)* của tác giả Nguyễn Xuân Sinh (Trường Đại học Sư Phạm – Đại học Huế, 2015). Luận án phân tích, làm rõ cơ sở lý luận và những yếu tố về tự nhiên, truyền thống lịch sử, kinh tế, xã hội chi phối và tác động trực tiếp đến quá trình xây dựng, bảo vệ căn cứ địa ở Nam Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975); tái hiện quá trình xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò căn cứ địa ở Nam Tây Nguyên; phân tích, làm rõ một số đặc điểm nổi bật và rút ra bài học kinh nghiệm về xây

dựng, bảo vệ căn cứ địa ở Nam Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), để có thể vận dụng xây dựng thế trận an ninh quốc phòng hiện nay.

Ở cấp độ luận văn Thạc sĩ, các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định là đối tượng nghiên cứu của công trình *Căn cứ địa cách mạng ở Củ Chi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)* của Nguyễn Thị Thu (Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2009). Luận văn góp phần dựng lại quá trình hình thành, phát triển và những hoạt động của căn cứ địa ở Củ Chi trong tiến trình của cuộc kháng chiến chống Mỹ dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ và Đảng bộ địa phương các cấp. Từ đó, thấy được những giá trị và kinh nghiệm mà nó để lại, bổ sung thêm vào những mảng còn trống trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam hiện đại, đặc biệt là lịch sử địa phương; góp phần vào nghiên cứu về chiến tranh cách mạng nói chung, về căn cứ địa trong chiến tranh cách mạng nói riêng.

Nhìn chung các công trình này đã nghiên cứu, phục dựng một cách căn bản và tương đối đầy đủ về hệ thống căn cứ kháng chiến ở các địa phương; luận giải và làm rõ những yếu tố tác động đến quá trình xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò căn cứ kháng chiến; phân tích những chính sách của Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong việc xóa bỏ căn cứ kháng chiến; chủ trương, biện pháp xây dựng và bảo vệ căn cứ kháng chiến của Trung ương Đảng và đảng bộ các địa phương; hoạt động của quân và dân các địa phương trong quá trình xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò của căn cứ kháng chiến, hậu phương tại chỗ; luận giải và làm rõ những đặc điểm của căn cứ cách mạng đặt trong mối quan hệ đối sánh với căn cứ kháng chiến ở một số vùng miền; đúc rút những bài học kinh nghiệm về xây dựng, bảo vệ căn cứ cách mạng...

Bên cạnh đó, một số địa phương đã thực hiện các tổng kết về căn cứ kháng chiến trong chiến tranh giải phóng dưới nhiều hình thức khác nhau. Có thể kể đến tập sách *Căn cứ địa cách mạng ở Tây Ninh trong chiến tranh giải phóng (1945-1975)* của Bộ Tư lệnh Quân Khu 7 – Tỉnh ủy Tây Ninh (Nxb Quân đội nhân dân, HN, 2002), tập hợp những bài viết của nhiều tác giả về quá trình xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò của căn cứ cách mạng ở Tây Ninh trong kháng chiến chống Mỹ. Hay như tập sách *Căn cứ địa cách mạng tỉnh Bình Thuận trong 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975)*, tập hợp các bài tham luận tại Hội thảo khoa học do Bộ Tư lệnh Quân khu 7 và Tỉnh ủy Bình Thuận

tổ chức năm 2012 (Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2012). Đáng chú ý như có các bài tham luận: *Xây dựng căn cứ địa và hậu phương cách mạng, một sáng tạo lớn của Đảng ta trong 30 năm chiến tranh giải phóng* của Nguyễn Thành Cung; *Căn cứ địa, một biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong 30 năm chiến tranh giải phóng* của Trần Đơn; *Thử phân tích sự giống và khác nhau giữa căn cứ địa tỉnh Bình Thuận và căn cứ địa đồng bằng sông Cửu Long trong 30 năm kháng chiến (1945-1975)* của Ngô Minh Phụng; *So sánh một số bài học kinh nghiệm về xây dựng căn cứ địa ở Bình Thuận và Long An - Kiến Tường trong 30 năm kháng chiến (1945-1975)* của Tạ Duy Bình,... Các tham luận này đã khái quát một số bài học kinh nghiệm về quá trình xây dựng căn cứ kháng chiến và hậu phương cách mạng, trong đó nhấn mạnh là phải dựa chắc vào dân, phát huy sức mạnh của toàn dân; xây dựng căn cứ kháng chiến toàn diện về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội; xây dựng gắn liền với chiến đấu bảo vệ căn cứ kháng chiến,...

1.2.1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu có đề cập đến hoạt động và vai trò căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định

Công trình đầu tiên phải kể đến là *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (tập 1: Lịch sử)* (Trần Văn Giàu – Trần Bạch Đằng chủ biên, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1987). Bộ sách do nhiều nhà khoa học của Thành phố biên soạn, giáo sư Trần Văn Giàu và nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng đồng chủ biên công trình. Trong phần bốn “Lược sử Thành phố Sài Gòn từ khi Pháp xâm chiếm (1859) đến tháng 4 năm 1975” của Tập 1 Lịch sử (GS. Trần Văn Giàu biên soạn) đề cập đến cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân thành phố Sài Gòn trong chương 4 “*Sài Gòn trong 21 năm kháng chiến chống Mỹ*”. Tuy công trình được biên soạn theo thể thức địa chí, nhưng đã khái quát một cách cơ bản về cuộc đấu tranh của nhân dân Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ, làm nổi bật những sự kiện cũng như những đặc điểm của cuộc kháng chiến trên địa bàn Thành phố.

- Năm 2014, Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố hoàn thành và cho xuất bản công trình *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh 1930-1975* (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội). Với gần 1.000 trang sách khổ lớn và nhiều ảnh tư liệu quý, cuốn sách trình bày quá trình ra đời, xây dựng và phát triển của Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh từ khi ra đời đến khi trở thành một Đảng bộ dày dặn kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo đấu tranh cách mạng, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Các sự kiện và nhân vật lịch sử, các

lực lượng cách mạng và phong trào cách mạng, truyền thống đấu tranh của Đảng bộ, quân và dân Thành phố được trình bày chân thật, khách quan, vừa khái quát vừa tương đối đầy đủ. Công trình giành phần thứ ba để trình bày quá trình lãnh đạo của Đảng bộ thành phố trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược (tháng 7-1954 đến ngày 30-4-1975); trong đó có điếm qua nhiều vấn đề, sự kiện liên quan đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện hệ thống các căn cứ kháng chiến trên địa bàn. Các tác giả cuốn sách cho rằng: “*Do xây dựng được căn cứ ngoại thành và tổ chức được các lực lượng vũ trang phù hợp để tiến công địch với hiệu quả cao, đã làm cho cuộc kháng chiến ở địa bàn đô thị mang ý nghĩa chiến lược ngang với địa bàn vùng nông thôn đồng bằng và vùng căn cứ ở rừng núi*” [19, tr.943].

- *Lịch sử Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định kháng chiến (1945-1975)* (Ban Tổng kết chiến tranh, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2015) là công trình phản ánh một cách có hệ thống và toàn diện cuộc chiến tranh nhân dân chống xâm lược ở Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định, khắc họa những yếu tố truyền thống dẫn đến thắng lợi trong sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Công trình này là kết quả tổng kết quan trọng về kháng chiến 30 năm ở Sài Gòn – Gia Định, trong đó đã có nhiều phản ánh từng phần và khía cạnh về hệ thống căn cứ kháng chiến trên địa bàn Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định. Các tác giả công trình đánh giá: “*Cùng với quá trình phát triển của cuộc kháng chiến, các căn cứ địa được xây dựng củng cố tạo thành một hệ thống căn cứ địa thông nối, áp sát và bao vây xung quanh thành phố*” [28, tr.772].

Các công trình đã giúp khái quát một cách toàn diện về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ trên địa bàn thành phố Sài Gòn – Gia Định, nhấn mạnh đến những đặc điểm trong trào cách mạng của thành phố với trọng tâm là đặc điểm phong trào đô thị; trong đó, vấn đề xây dựng và phát triển căn cứ kháng chiến là một trong những vấn đề quan trọng.

Trong hai năm 2014 -2015, tập *Hồi ký Căn cứ căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định* (2 tập) được Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản. Bộ sách tập hợp hàng trăm bài viết của các tác giả, cũng đồng thời là những người từng trực tiếp tham gia các cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ.

Tập 1 gồm 102 bài, trong đó có 19 bài viết về giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và 83 bài viết về giai đoạn kháng chiến chống Mỹ. Những bài viết của các tác giả trong sách, như Lời giới thiệu của nguyên Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải “là những thiên hồi ký sống động, tái hiện lại những nét chính trong quá trình xây dựng các căn cứ kháng chiến trên mảnh đất Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định qua những tháng năm kháng chiến chống Pháp và nhiều thời kỳ khác nhau của cuộc kháng chiến chống Mỹ”.

Tập 2 bao gồm 85 bài viết của các tác giả, là thiên hồi ký tái hiện những căn cứ kháng chiến và hậu phương cách mạng vững mạnh trong kháng chiến bao gồm các lổm chính trị trong nội thành, các căn cứ ven đô, hậu phương trực tiếp trên những hướng chiến lược trọng yếu và cả căn cứ trên địa bàn các tỉnh. Địa thế, lòng dân và chiến thuật bố trí phòng thủ hợp lý đã làm cho các căn cứ trở thành “mái nhà an toàn” cho các lực lượng kháng chiến.

Những bài viết trong tập sách *Hồi ký Căn cứ căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định* là những tập hợp, phản ánh từng phần cuộc sống, chiến đấu, học tập, lao động, rèn luyện cực kỳ anh dũng và phong phú của đồng bào, đồng chí, đồng đội. Đây là tư liệu quan trọng phục vụ cho nghiên cứu, song cần phải được phân tích, so sánh, đối chiếu để làm rõ các nội dung, sự kiện bị sai lệch nhiều do sự mai một trong trí nhớ nhân chứng, cần phải phác thảo đầy đủ hơn bức tranh chân thực về cuộc sống và chiến đấu của đồng bào, cán bộ, chiến sĩ cách mạng tại các căn cứ trong kháng chiến chống Mỹ.

Ngoài ra, các công trình lịch sử cấp huyện, lịch sử ngành nghề, lịch sử đơn vị cũng khá đồ sộ, thể hiện dưới nhiều góc độ của cuộc kháng chiến của nhân dân Sài Gòn – Gia Định. Có thể kể đến một số công trình tiêu biểu như: *50 năm đấu tranh kiên cường của Đảng bộ và nhân dân Thành phố* (Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng - Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1981); *Chiến khu Rừng Sác* (Lương Văn Nho, Nxb Đồng Nai, 1983); *Bước đường quyết thắng của lực lượng vũ trang nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh* (Phòng Chính trị - Bộ chỉ huy quân sự thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1985); *Tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968 ở Sài Gòn – Gia Định* (Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng – Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh,

Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1995); *Lịch sử Công an nhân dân thành phố Hồ Chí Minh* (Công an thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997); *Lịch sử lực lượng vũ trang Thành phố Hồ Chí Minh* (Bộ Chỉ huy quân sự TP. Hồ Chí Minh, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1998); *Lịch sử truyền thống chiến khu An Phú Đông* (Ban chấp hành Đảng bộ Quận 12, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005); *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Hóc Môn (1930-1975)* (Ban chấp hành Đảng bộ huyện Hóc Môn, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006); *Lịch sử lực lượng vũ trang nhân dân huyện Củ Chi 1945 – 2005* (Ban Chỉ huy quân sự huyện Củ Chi, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006); *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Củ Chi (1930-1975)*, (Ban chấp hành Đảng bộ huyện Củ Chi, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2008); *Căn cứ Thành đoàn Sài Gòn – Gia Định 1960-1975* (Nhiều tác giả Nxb Trẻ, 2009); *Vườn Thơm trong hai cuộc kháng chiến (1945-1975)* (Ban chấp hành Đảng bộ huyện Bình Chánh, Nxb Thời đại, Hà Nội, 2014); *Lịch sử công tác đảng, công tác chính trị lực lượng vũ trang Thành phố Hồ Chí Minh (1945-2005)* (Đảng ủy - Bộ Chỉ huy quân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2014); *Lịch sử Đảng bộ quân sự Thành phố Hồ Chí Minh (1945-2013)* (Đảng ủy – Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2014)...

Tại nhiều diễn đàn khoa học, hội thảo khoa học, nhiều bài tham luận đã được trình bày, liên quan trực tiếp vấn đề căn cứ kháng chiến, như: *Nhìn lại 10 bài học về chiến tranh nhân dân ở Củ Chi* của Hồ Sĩ Thành, Tạp chí Lịch sử quân sự, số 3, năm 1993; *Công tác hậu cần của Biệt động Sài Gòn* của Vũ Tang Bồng, Tạp chí Lịch sử quân sự, số 3 năm 1993; *Căn cứ địa cách mạng: truyền thống và hiện tại* của Văn Tạo đăng trên Tạp chí Lịch sử quân sự số 4 -1995; *Tìm hiểu về địa đạo ở miền Đông Nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ* của Trần Thị Nhung, Tạp chí Lịch sử quân sự, số 2, tháng 3 và 4 năm 1999; *Căn cứ địa, một biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong 30 năm chiến tranh giải phóng* của Trần Đơn trên Tạp chí Phát triển Nhân lực số 3(29)-2012; *Phạm Văn Chiêu với hoạt động xây dựng căn cứ địa kháng chiến ở tỉnh Gia Định (1945-1947)* của Hồ Sơn Đài, Tạp chí Văn thư lưu trữ Việt Nam (2017)...

Như vậy, nhìn chung, đối tượng nghiên cứu của đề tài đã được khá nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập đến dưới nhiều góc độ, quy mô khác nhau. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đã nêu trên chưa tập trung đi sâu, phân tích làm rõ việc xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò của các căn cứ kháng chiến trên địa bàn khu Sài Gòn – Gia Định trong giai đoạn kháng chiến Mỹ như là một chủ thể nghiên cứu độc lập. Các công trình nghiên cứu trên đây là nguồn tài liệu quan trọng, có giá trị tham khảo tốt, cung cấp cho Nghiên cứu sinh những nguồn sử liệu đáng tin cậy, gợi mở nhưng luận điểm khoa học quan trọng, sẽ được Nghiên cứu sinh triển khai trong luận án.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Ở nước ngoài, chủ đề chiến tranh ở Việt Nam nói chung là đối tượng nghiên cứu nhận được rất nhiều sự quan tâm của các chính trị gia, học giả, nhà nghiên cứu ở Mỹ và nhiều quốc gia khác... Cuộc chiến đã lùi xa hơn 40 năm với nhiều tư liệu mới được công bố, đã cho phép hiện tại có cái nhìn toàn diện hơn, chính xác hơn, khách quan hơn về những vấn đề liên quan đến cuộc chiến. Mặc dù vậy, dưới góc nhìn lịch sử quân sự, chưa có nhiều công trình nghiên cứu một cách cụ thể, trực tiếp hệ thống căn cứ của lực lượng kháng chiến ở miền Nam Việt Nam nói chung, ở Sài Gòn – Gia Định nói chung. Trong phạm vi luận án, Nghiên cứu sinh nhận thấy có một số công trình tiêu biểu nổi bật có liên quan đến đề tài sau đây:

- Cuốn sách *The uncertain trumpet (Tiếng kèn ngập ngừng)* của Maxwell Taylor (Harper Row, New York, 1959). Tác giả cuốn sách nguyên là Tham mưu trưởng lục quân Hoa Kỳ về hưu năm 1959. Năm 1963, Taylor được Tổng thống Kennedy phái sang miền Nam Việt Nam xem xét kế hoạch bình định miền Nam trong vòng 18 tháng. Đến năm 1964 Taylor lại được cử sang Việt Nam thay Henry Cabot Lodge làm đại sứ ở miền Nam cả về quân sự và chính trị. Cuốn sách của ông tập trung phản ánh và phân tích những mưu đồ chiến lược Mỹ đối với toàn bộ cục diện thế giới sau chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm rõ chiến lược của Mỹ tại châu Á nói chung, tại Việt Nam nói riêng.

- Năm 1971, Tổng thống Lyndon B. Johnson công bố tác phẩm *The Vantage Point: Perspectives of the Presidency 1963-1969* (Henry Holt & Company Inc, New York) được xem như cuốn hồi ký của ông trong giai đoạn là người đứng đầu Nhà Trắng. Bên cạnh những sự kiện về nội tình nước Mỹ trong giai đoạn này, tác phẩm của Johnson cũng

đề cập đến những sự kiện, yếu tố tác động đến những quyết sách của nước Mỹ trong vấn đề chiến tranh Việt Nam, trong đó nổi bật là sự chia rẽ của nước Mỹ trong chiều chính sách đối với Miền Nam, về việc đưa quân đội Mỹ trực tiếp tại miền Nam, những nỗ lực leo thang chiến tranh nhằm tìm kiếm “lối thoát trong danh dự” và di sản và trách nhiệm của người đứng đầu Nhà Trắng trong những năm 1963-1969.

- William C. Westmoreland, là Tư lệnh Bộ chỉ huy Viện trợ Quân sự Mỹ tại miền Nam Việt Nam - MACV (Military Assistance Command Vietnam), từ năm 1964 đến năm 1968 và là Tổng Tham mưu trưởng Lục quân Mỹ từ 1968 đến 1972 đã công bố hồi ký *A Soldier Reports* (Garden City, New York, Doubleday, 1976; *Tường trình của một quân nhân*, Nxb Trẻ, TP.Hồ Chí Minh, 1988) cũng là một tài liệu có giá trị về cuộc chiến tranh Việt Nam từ phía người Mỹ. Trong tác phẩm, ông trình bày những “nghịch lý” trong cuộc chiến và cho rằng cuộc chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến tranh không có chiến tuyến, vùng kiểm soát của 2 bên thường thay đổi và trộn lẫn vào nhau theo hình thái “da báo”. Trên cơ sở đó Westmoreland đã đưa ra chiến lược: Bảo vệ vùng duyên hải và ngăn chặn đường xâm nhập của đối phương, sau đó sử dụng chiến thuật “Tìm và Diệt” (Search and Destroy) để làm tiêu hao lực lượng của đối phương trên toàn lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động của quân Mỹ được đánh giá là không hiệu quả do chủ yếu được huấn luyện và trang bị để chiến đấu ở chiến trường châu Âu, nên gặp rất nhiều khó khăn khi phải chiến đấu trong rừng rậm ở Việt Nam. Hồi ký của Westmoreland là một tài liệu có giá trị để hiểu thêm về các cuộc đối đầu của lực lượng cách mạng và quân Mỹ tại các vùng căn cứ kháng chiến.

- Hồi ký của Tổng thống Richard Nixon (*The Memoirs Of Richard Nixon*) được công bố năm 1978 (Published by Grosset & Dunlap, New York). Ở Việt Nam, bản chuyển ngữ do Nguyễn Khắc Ân, Trần Văn Bình, Đặng Phú và Phạm Tùng Vĩnh dịch (NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2004). Bên cạnh những trang viết về bản thân, về những người trong gia đình, hồi ký còn đề cập đến nhiều chính sách lớn không chỉ ảnh hưởng đến đường lối đối nội, đối ngoại của Mỹ mà còn ảnh hưởng đến nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Richard Nixon là người chủ trương “Việt Nam hóa chiến tranh” và có ảnh hưởng trực tiếp đến việc kéo dài quá trình ký kết hiệp định Paris về Việt Nam năm 1973, chủ trương đánh phá miền Bắc... Bộ cục hồi ký chia thành 7

mục lớn đó là những mốc quan trọng, những bước phát triển của R.Nixon trên chính trường theo từng chủ đề một cách cụ thể có xen lẫn những trang ghi chép và nhật ký bản thân và các thành viên trong gia đình. Đây là cuốn sách có khối lượng sự kiện đồ sộ không chỉ về nội tình chính trường Mỹ trong những thập kỷ 60, 70, 80 mà còn đề cập đến nhiều quốc gia khác như Trung Quốc, Liên Xô, Cuba, Lào, Campuchia... ở thế kỷ XX.

- Tác phẩm *Anatomy of a War: Vietnam, the United States, and the Modern Historical Experience* (*Giải phẫu một cuộc chiến tranh: Việt Nam, Hoa Kỳ và trải nghiệm lịch sử hiện đại*) của Gabriel Kolko (New York, 1985) là một công trình nghiên cứu khá công phu về toàn bộ cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam. Công trình đã được chuyển thể sang tiếng Việt với tên *Giải phẫu một cuộc chiến tranh* gồm 2 tập (Người dịch: Nguyễn Tấn Cừ, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991). Tư tưởng chủ đề của quyển sách làm nổi lên sự giới hạn của quyền lực Mỹ trong nỗ lực áp đặt ý muốn của mình lên nước khác, về cuộc “*cách mạng rất đoàn kết, được lòng nhân dân và có sức mạnh*” của nhân dân Việt Nam, về sự khác nhau giữa những con người ở hai các bên tham chiến: quân đội Mỹ, Việt Nam Cộng hoà và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà... Trên cơ sở những tài liệu khai thác được ở Mỹ, Pháp và Việt Nam, tác giả đã phân tích chi tiết, sâu sắc các đối tượng trong cuộc chiến tranh; đồng thời trình bày triển vọng của chiến lược chiến tranh hạn chế của Mỹ và lập luận rằng mọi sự can thiệp của Mỹ trong tương lai chắc chắn sẽ phải chịu kết quả tai hại như ở Việt Nam.

- Hồi ký của Robert McNamara: *In retrospect: The Tragedy and Lessons of Vietnam* (*Nhìn lại quá khứ - tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995) là một trong số những “tiếng nói” chính thức đầu tiên của giới chức Hoa Kỳ về cuộc chiến mà nước Mỹ phải thừa nhận sự thất bại. Robert McNamara từng giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ nhiệm kỳ 1961-1963 và 1963-1968, được coi là “kiến trúc sư trưởng” của chiến tranh Việt Nam trong giai đoạn các đời Tổng thống John F. Kennedy (1961-1963) và Lyndon B. Johnson (1963-1969). Năm 1999, McNamara tiếp tục cho ra mắt cuốn sách tiếp theo: *Argument Without End: In Search of Answers to the Vietnam Tragedy* (*Tranh luận chưa hồi kết: Tìm kiếm câu trả lời cho tấn thảm kịch Việt Nam*). Trong cuốn sách, ông tiết lộ cả những sai lầm của Mỹ tại Việt Nam, và chỉ ra những cách mà những sai lầm như vậy có thể tránh được trong tương lai.

Ông cũng khẳng định một cách dứt khoát rằng cuộc chiến của Mỹ không thể chiến thắng bằng quân sự. Các cuốn sách của McNamara không đề cập một cách trực tiếp việc tổ chức chiến tranh của lực lượng cách mạng nói chung, về xây dựng hậu phương, căn cứ kháng chiến nói riêng, song đã khẳng định sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước và vai trò của “căn cứ lòng dân” – yếu tố quyết định đến thắng lợi của nhân dân Việt Nam.

Ở góc độ một căn cứ kháng chiến cụ thể ở Sài Gòn – Gia Định, có thể kể đến một số công trình tiêu biểu sau đây:

- Trong năm 1985, hai tác giả Tom Mangold và John Penycate cho xuất bản hai cuốn sách *The Tunnels of Cu Chi: A harrowing account of America's tunnel rats in the underground battlefields of Vietnam* (Mass Market Paperback xuất bản) (*Đường hầm Củ Chi: một câu chuyện khó tin của người Mỹ về cuộc chiến đấu dưới lòng đất ở Việt Nam*) và *The Tunnels of Cu Chi: A Remarkable Story of War* (Great Britian xuất bản) (*Các đường hầm của Củ Chi: Một câu chuyện đáng chú ý của chiến tranh*). Đây là hai công trình nổi bật mô tả cuộc chiến đấu của quân đội Mỹ tại hệ thống địa đạo Củ Chi. Theo tác giả, trong giai đoạn ác liệt của chiến tranh Việt Nam, một hệ thống hầm ngầm bí mật phức tạp trải rộng từ Củ Chi đến rìa Sài Gòn đã gây rất nhiều khó khăn cho quân Mỹ và Việt Nam Cộng hoà. Trong những căn hầm ở Củ Chi, lực lượng cách mạng đã cất giấu vũ khí, chăm sóc người bị thương, và làm bàn đạp tấn công vào Sài Gòn. Cuộc chiến đấu khó khăn và ác liệt của những người lính Mỹ được đào tạo và trang bị tại các đường hầm đã được tác giả khắc hoạ rõ nét. Tom Mangold và John Penycate đã cung cấp một cái nhìn từ phía những người lính Mỹ, một cuộc chiến “đáng sợ” của người Mỹ.

- Một công trình khác, tác phẩm *Tunnel Rat in Vietnam (Địa đạo ở Việt Nam)* của Gordon L. Rottman (Bloomsbury Publishing, 2012) là một công trình trình bày khá chi tiết về hệ thống địa đạo ở miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ. Theo tác giả, từ năm 1965, ngay sau khi quân đội Hoa Kỳ đến Việt Nam, họ đã được nhận ra rằng ở một số khu vực lực lượng kháng chiến đã phát triển các khu phức hợp đường hầm rộng. Mặc dù biết sự tồn tại của những khu phức hợp như thế, nhưng quân đội Mỹ không thể xác định được quy mô cũng như cách thức vận hành tồn tại của các hệ thống địa đạo, và do đó hầu như bất lực trong việc phát hiện và vô hiệu hoá. Tác giả có điều kiện tiếp xúc với nhiều cựu chiến binh Mỹ từng tham gia trong các cuộc càn quét vào các địa đạo, qua đó phác

hoạ một cách khá chi tiết về quá trình đạo tạo, trang thiết bị, các chiến thuật và kinh nghiệm chiến đấu của quân đội Mỹ để đối phó với hệ thống địa đạo.

1.3. Những vấn đề luận án kế thừa từ những công trình nghiên cứu trước

Trên tinh thần kế thừa những thành tựu nghiên cứu trước đó, Nghiên cứu sinh nhận thấy đề tài nghiên cứu của mình không trùng lặp với các công trình đã công bố trước đây. Những công trình, bài viết, tư liệu đã trình bày trên đây sẽ được Nghiên cứu sinh kế thừa, cụ thể là trên các vấn đề sau đây:

- Về lý luận, các công trình nghiên cứu trước đã làm rõ về vai trò và ý nghĩa của căn cứ kháng chiến trong chiến tranh giải phóng; những điều kiện và tiên đề cho sự hình thành và tổ chức một căn cứ kháng chiến vững chắc. Đây là tiên đề để Nghiên cứu sinh hình thành ý tưởng và định hướng nghiên cứu của mình, đồng thời là cơ sở lý luận để Nghiên cứu sinh triển khai các nội dung nghiên cứu.

- Về tư liệu, các công trình nghiên cứu trước đã cung cấp một nguồn tư liệu hết sức phong phú, đa dạng, có chất lượng và đáng tin cậy, sẽ được Nghiên cứu sinh kế thừa, sử dụng phục vụ cho đề tài nghiên cứu của mình.

- Về phương pháp nghiên cứu, các công trình nghiên cứu trước được thực hiện bằng nhiều phương pháp, cách tiếp cận khác nhau. Nghiên cứu sinh cho rằng đó là thuận lợi cơ bản để nghiên cứu sinh tham khảo, vận dụng để giải quyết các vấn đề khoa học đặt ra.

- Về thực tế căn cứ kháng chiến ở nhiều địa bàn trong cả nước trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhiều công trình nêu trên đã tập trung làm rõ quá trình hình thành, bảo vệ, củng cố, vai trò ý nghĩa của các căn cứ kháng chiến ở nhiều địa phương, đặc biệt là các căn cứ kháng chiến ở Nam bộ. Đây là những vấn đề giúp Nghiên cứu sinh tham khảo về phương pháp nghiên cứu và những nội dung, vấn đề lịch sử liên quan đến đề tài.

- Về một số loại hình đặc thù căn cứ kháng chiến, các công trình đã công bố nêu trên đã giúp Nghiên cứu sinh có cái nhìn toàn diện về các loại hình căn cứ trong kháng chiến nói chung, các loại hình căn cứ kháng chiến ở miền Nam nói riêng.

1.4. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Thứ nhất, sự phát triển, mở rộng, điều chỉnh của hệ thống các căn cứ trong kháng chiến chống Pháp được chỉ đạo và thực hiện như thế nào trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ.

Thứ hai, quá trình xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò căn cứ kháng chiến trên địa bàn Sài Gòn – Gia Định theo một hệ thống liên kết, toàn diện trên nhiều lĩnh vực (quân sự, kinh tế, văn hóa – xã hội...), trong mối quan hệ với các căn cứ khác ở miền Đông Nam bộ.

Thứ ba, những đặc điểm về loại hình của căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ.

Thứ tư, vai trò của căn cứ kháng chiến ở khu Sài Gòn – Gia Định trong thực tiễn chiến tranh và lý luận về chiến tranh cách mạng trên vùng chiến lược đô thị.

Thứ năm, những bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975).

Trên tinh thần kế thừa những thành tựu nghiên cứu trên đây, Nghiên cứu sinh nhận thấy đề tài nghiên cứu của mình không trùng lặp với các công trình đã công bố trước đây. Đồng thời, những công trình, bài viết, tư liệu đã trình bày trên đây hết sức phong phú, đa dạng, có chất lượng và đáng tin cậy, sẽ là nguồn tư liệu đảm bảo cho Nghiên cứu sinh thực hiện luận án; sẽ được kế thừa, sử dụng phục vụ cho đề tài nghiên cứu một cách hiệu quả.

Chương 2

QUÁ TRÌNH TÁI LẬP, HÌNH THÀNH CÁC CĂN CỨ KHÁNG CHIẾN KHU SÀI GÒN – GIA ĐỊNH GIAI ĐOẠN 1954-1965

2.1. “Khu Sài Gòn – Gia Định” trong kháng chiến chống Mỹ

Trong phạm vi luận án, địa bàn “*Khu Sài Gòn – Gia Định*” được hiểu là đơn vị tổ chức đơn vị hành chính – quân sự của lực lượng kháng chiến trong tương quan với tổ chức hành đơn vị hành chính của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Về phía chính quyền Việt Nam Cộng hòa, ngày 22/10/1956, Ngô Đình Diệm ký Sắc lệnh số 143-NV để thay đổi địa giới và tên Đô thành Sài Gòn – Chợ Lớn cùng các tỉnh và tỉnh lỵ ở miền Nam. Theo đó, đổi tên Đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn¹ thành Đô thành Sài Gòn. Toàn Đô thành chia thành 7 quận, dưới quận là các phường, dưới phường là các khóm. Đến ngày 27/3/1959, bằng Nghị định số 110-NV của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Đô thành Sài Gòn được chia lại thành 8 quận. Một nghị định khác, số 504-BNV/NC/8 ngày 22/04/1959 tiếp tục chia 8 quận của Sài Gòn thành 41 phường trực thuộc [109, tr.230-231; 137, tr.153].

Theo sắc lệnh số 227/QP ngày 9/12/1965 về việc “phân chia lãnh thổ quốc gia thành 4 vùng chiến thuật, Quân khu Thủ Đô và Đặc khu Rừng Sác”, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đặt Đô thành Sài Gòn, tỉnh Gia Định và Đặc khu Côn Sơn dưới sự bảo vệ quân sự của Quân khu Thủ đô [153]. Những năm sau đó, Việt Nam Cộng hòa còn có thêm một số điều chỉnh địa giới hành chính của Đô thành Sài Gòn². Từ thời gian này Sài Gòn có 11 quận, diện tích khoảng 71 km², dân số khoảng 2 triệu người [19, tr.533; 137, tr.153].

Cũng theo Sắc lệnh số 143-NV ngày 22/10/1956 của Ngô Đình Diệm, tỉnh Tân An hợp nhất với phần lớn diện tích tỉnh Chợ Lớn để thành lập tỉnh mới, lấy tên là tỉnh Long An. Đến đây, cùng với việc đổi tên Đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn thành Đô thành

¹ Trước đó, ngày 30-5-1954, dưới thời Quốc gia Việt Nam, Quốc trưởng Bảo Đại ký dụ số 11 phê chuẩn sắc lệnh của Thủ tướng Quốc gia Việt Nam về việc cải danh Khu Sài Gòn - Chợ Lớn thành Đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn.

² Sắc lệnh số 100-SL/NV ngày 15/06/1966 của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương Việt Nam Cộng hòa cắt xã An Khánh Xã của quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định để sáp nhập vào quận Nhứt của Sài Gòn. Sắc lệnh số 9-SL/ĐUHC ngày 17/01/1967 của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương Việt Nam Cộng hòa lập quận Chín mới, trên cơ sở hai phường: An Khánh và Thủ Thiêm tách khỏi quận Nhứt. Sắc lệnh số 073-SL/NV ngày 01/07/1969 của Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa thành lập quận Mười và quận Mười Một. Quận Mười hình thành từ hai phường: Chí Hòa, Phan Thanh Giản của quận Ba và hai phường: Minh Mạng, Nguyễn Tri Phương của quận Năm; quận Mười Một hình thành từ phường Phú Thọ của quận Năm và ba phường: Bình Thới, Cầu Tre, Phú Thọ Hòa của quận Sáu.

Sài Gòn, tên gọi “Chợ Lớn” không còn được dùng chính thức trong các tên gọi hành chính cấp tỉnh của chính quyền Việt Nam Cộng hòa nữa¹.

Ở tỉnh Gia Định, ngày 30/08/1957, chính quyền Sài Gòn Quận tách ba tổng: Long Tuy Thượng, Long Tuy Trung và Long Tuy Hạ của quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định để thành lập quận Củ Chi thuộc tỉnh Bình Dương. Đến cuối năm 1962, tỉnh Gia Định có 6 quận (Thủ Đức, Nhà Bè, Gò Vấp, Tân Bình, Hóc Môn, Bình Chánh), 11 tổng². Ngày 17/11/1965 hai quận: Quảng Xuyên và Cần Giờ được cắt từ tỉnh Biên Hòa nhập vào tỉnh Gia Định. Tính đến cuối năm 1965 tỉnh Gia Định có 8 quận, 73 xã với khoảng 1,2 triệu dân [137, tr.151-152]³.

Ngày 14/10/1963, Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh số 124/NV thành lập tỉnh Hậu Nghĩa. Tổng Long Tuy Hạ và hai xã Tân Phú Trung và Phước Vĩnh Ninh của tổng Long Tuy Thượng của quận Củ Chi (tỉnh Bình Dương) nhập vào tỉnh Hậu Nghĩa, trở thành quận Củ Chi mới, gồm 06 xã (Tân An Hội, Phước Hiệp, Thái Mỹ, Trung Lập, Phước Vĩnh Ninh và Tân Phú Trung).

Về phía cách mạng, để phù hợp với thực tiễn chỉ đạo cách mạng trong tình hình mới, Xứ uỷ Nam bộ có sự điều chỉnh về tổ chức hành chính – quân sự. Theo đó, Khu Sài Gòn – Chợ Lớn được thành lập từ tháng 9/1954 (trước đó là Đặc khu Sài Gòn – Chợ Lớn, được Trung ương Cục miền Nam thành lập tháng 8/1950, tương ứng với địa giới hành chính của Đô thành Sài Gòn – Chợ Lớn dưới thời Quốc gia Việt Nam) [19, tr.542].

Tháng 7/1957, Liên Tỉnh ủy Tân An – Chợ Lớn quyết định hợp nhất hai tỉnh Chợ Lớn và Tân An thành tỉnh Long An.

¹ Ngày 8/4/1957, ba tổng: Tân Phong Hạ, Long Hưng Thượng và Long Hưng Trung thuộc quận Trung Quận (quận Gò Đen) của tỉnh Chợ Lớn sáp nhập vào tỉnh Gia Định, lập nên quận Bình Chánh mới. Riêng tổng Long Hưng Hạ cùng quận Trung Quận, nhập vào quận Bến Lức mới lập của tỉnh Long An.

² Dưới thời Việt Nam Cộng hòa, cấp tỉnh chia thành các quận, quận chia thành các tổng, dưới tổng là các xã (trước 1956 gọi là làng), xã chia thành các ấp. Từ năm 1962 chính quyền bỏ dần, đến năm 1965 bỏ hẳn cấp hành chính tổng.

³ Năm 1956 quận Cần Giờ (gồm 2 tổng: Cần Giờ và An Thít) thuộc thị xã Vũng Tàu. Ngày 03/01/1957 do thị xã này giải thể, quận Cần Giờ bị phân ra: Tổng An Thít giải thể, các xã của tổng này nhập vào tổng Dương Hòa Hạ, quận Cần Giuộc, tỉnh Long An; tổng Cần Giờ chuyển trở thành quận Cần Giờ trực thuộc tỉnh Phước Tuy. Ngày 30/08/1957 tái lập tổng An Thít thuộc quận Cần Giuộc. Ngày 29/01/1959 lập quận Quảng Xuyên thuộc tỉnh Phước Tuy, trên cơ sở tổng An Thít tách từ quận Cần Giuộc, tỉnh Long An. Đến 09/09/1960 hai quận: Cần Giờ và Quảng Xuyên của tỉnh Phước Tuy chuyển sang thuộc tỉnh Biên Hoà và từ 17/11/1965 lại đổi sang thuộc tỉnh Gia Định. [153]

Từ cuối năm 1959, đầu năm 1960, Xứ ủy Nam bộ sáp nhập tỉnh Gia Định vào Khu Sài Gòn – Chợ Lớn, lấy tên là Khu Sài Gòn – Gia Định (Khu 4, I4, T4). Tháng 5/1961, quân khu Sài Gòn – Gia Định cũng được thành lập¹.

Từ tháng 10/1967 đến tháng 8/1968, Trung ương Cục miền Nam thành lập Khu trọng điểm bao gồm Khu Sài Gòn – Gia Định và một số vùng phụ cận tiếp giáp, chia làm 6 Phân khu².

Sau Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, Trung ương Cục miền Nam tổ chức lại chiến trường, Khu Sài Gòn – Gia Định trước đây được đổi thành Thành phố Sài Gòn – Gia Định (tháng 8/1968), gồm khu vực nội thành Sài Gòn - Chợ Lớn và các quận, huyện vùng ven: Củ Chi, Nhà Bè, Bình Chánh, Tân Bình, Gò Vấp, Hóc Môn, Thủ Đức. Địa giới cơ bản giống với thời kỳ 1960-1967. Giai đoạn 1968-1975, tổ chức chiến trường ở Sài Gòn – Gia Định về cơ bản không có gì thay đổi thêm.

2.2. Điều kiện tự nhiên, lịch sử - xã hội Sài Gòn – Gia Định

2.2.1. Điều kiện tự nhiên

Khu Sài Gòn – Gia Định thuộc miền Đông Nam bộ, phần lớn diện tích thuộc Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Đó là vùng đất trải dài khoảng 100 km theo trục tây bắc – đông nam³. Miền Đông Nam bộ nói chung nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa cao nguyên miền Nam với đồng bằng sông Cửu Long, lưng dựa vào dải Trường Sơn và vùng rừng núi nam Đông Dương, mặt hướng xuống đồng bằng và biển Đông.

¹ Đến đầu năm 1961, trên chiến trường miền Đông Nam bộ, Xứ ủy thành lập hai khu: Khu 7 và Khu Sài Gòn – Gia Định. Khu 7 (Khu miền Đông, Khu 1, T1) bao gồm các tỉnh Bà Rịa - Long Khánh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Phước Thành, Phước Long và Tây Ninh. Khu Sài Gòn – Gia Định (Khu 4, T4) bao gồm thành phố Sài Gòn và các huyện ngoại thành: Bình Tân, Nhà Bè, Thủ Đức, Dĩ An, Củ Chi.

² Cụ thể là:

- Phân khu 1, hướng Bắc và Tây Bắc Sài Gòn: Quận Củ Chi, Hóc Môn, Gò Vấp và một phần huyện Trảng Bàng (Tây Ninh), Bến Cát, Dầu Tiếng (Thủ Dầu Một);

- Phân khu 2, hướng Tây và Tây Nam Sài Gòn: Quận Tân Bình, một phần quận Bình Chánh (Gia Định), các quận 3, 5, 6 (Sài Gòn) và các huyện Đức Hòa, Bến Thủ (Long An);

- Phân khu 3, hướng Nam Sài Gòn: Quận Nhà Bè, phần còn lại của quận Bình Chánh (Gia Định), các quận 2, 4, 7, 8 (Sài Gòn) và các huyện Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đức, Cần Giuộc (Long An);

- Phân khu 4, hướng Đông Sài Gòn: Quận Thủ Đức (Gia Định), các quận 1, 9 (Sài Gòn) và huyện Nhơn Trạch (Bà Rịa);

- Phân khu 5, hướng Đông Bắc Sài Gòn: Phần còn lại của tỉnh Gia Định và các huyện Lái Thiêu, Phú Giáo, Tân Uyên (Thủ Dầu Một);

- Phân khu 6: Không có địa bàn đứng chân, là các đơn vị đặc nhiệm hoạt động linh hoạt trong nội thành Sài Gòn. [19, tr.745-746]

³ Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay phía Tây Bắc giáp tỉnh Tây Ninh, phía Bắc – Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương, phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía Đông nam ăn thông ra biển, phía Tây – Tây nam giáp tỉnh Long An.

Về mặt địa chất, những kết quả nghiên cứu về địa chất đã cho thấy rõ vùng Sài Gòn – Gia Định là khu vực nằm trên vùng chuyển tiếp giữa vùng đất phù sa cổ ở phía bắc – đông bắc (vùng Đông Nam bộ) với vùng đất phù sa mới trũng thấp ở Tây – Tây nam (vùng Tây Nam bộ) [109, tr.27-28].

Với kết cấu địa chất đó, nhìn chung vùng Sài Gòn – Gia Định có độ cao trung bình so với mặt nước biển chuyển dịch trong biên độ từ 20m đến 200m theo hướng từ tây nam lên đông bắc. Trên bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng như đã nêu ở trên, địa hình vùng Sài Gòn – Gia Định, về đại thể gồm ba dạng chính: (1) Dạng đồi gò lượn sóng thuộc thềm phù sa cũ bị bào mòn, có độ cao từ 10m – 30m, kéo dài từ bắc Củ Chi đến quận 9; (2) Dạng đất đồng bằng có độ cao 5m – 10m ở các huyện Hóc Môn, quận 12 và các quận nội thành; (3) Dạng đất thấp mới hình thành bị sông rạch chia cắt, có độ cao từ 0,5m – 2m, thuộc các huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giò [95, tr.29].

Hệ động - thực vật ở Sài Gòn – Gia Định khá đa dạng. Về thảm thực vật, vùng này có ba kiểu sinh thái cảnh - kiểu lập địa - mà tương ứng với nó là ba hệ sinh thái thảm thực vật rừng tiêu biểu: rừng nhiệt đới ẩm mưa mùa, rừng úng phèn và rừng ngập mặn. Ở những vùng đất cao như quận 9, Thủ Đức, Củ Chi, Hóc Môn, thuận lợi cho việc phát triển các kiểu rừng nhiệt đới, các trướng cỏ nguyên sinh. Ở Củ Chi, Hóc Môn nhiều nơi có những rừng tre, trúc dày đặc. Ở những vùng đất thấp, đồng bằng đầm lầy – sông biển, bãi bồi ở Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giò là điều kiện thuận lợi cho các loại cỏ lác, bàng... các loại cây bần, mắm, đước, chà là..., điển hình là kiểu rừng ngập mặn huyện Cần Giò.

Không kể vùng rừng tràm gió mặn đông bắc Đồng Tháp Mười, vùng “đám lá tối trời” ở hạ lưu sông Vàm Cỏ, rừng ở miền Đông Nam bộ chiếm một phần ba diện tích đất tự nhiên. Tại Sài Gòn – Gia Định, bao phủ hầu hết vùng bán bình nguyên phía bắc và phía đông bắc là những cánh rừng nguyên sinh với thảm thực vật và động vật đặc trưng của vùng Châu Á nhiệt đới. Mạn đông nam Sài Gòn kéo về phía biển là khu rừng ngập mặn với diện tích chừng 600 km² cộng sinh với hàng ngàn chủng loại thủy sản. Ngoài ra, khu vực này còn có những trảng cây thấp như dầu, ngành ngành, le, khộp... và một diện tích cao su khá lớn ở phía bắc.

Về sông ngòi, nằm ở vùng hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai - Sài Gòn, Sài Gòn – Gia Định có mạng lưới sông ngòi kênh rạch khá dày. Hai sông lớn là sông Đồng Nai và

sông Sài Gòn đều nằm phía bắc và đông, cùng về hướng đông nam chảy ra biển bằng nhiều cửa. Sông Đồng Nai nối thông qua sông Sài Gòn ở phần nội thành mở rộng bởi hệ thống kênh Rạch Chiếc. Sông Nhà Bè hình thành từ chỗ hợp lưu của sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, chảy ra biển Đông bằng hai ngã chính: Ngã Soài Rạp dài 59km và ngã Lòng Tàu đổ ra vịnh Gành Rái, dài 56km, là đường thủy chính cho tàu bè ra vào bến cảng Sài Gòn.

Ngoài trục các sông chính kể trên, Sài Gòn – Gia Định còn có mạng lưới kênh rạch khá chằng chịt, như các rạch Láng The, Bàu Nông, rạch Tra, Bến Cát, An Hạ, Tham Lương, Cầu Bông, Nhiêu Lộc - Thị Nghè, Bến Nghé, Lò Gốm, Kênh Tẻ, Tàu Hũ, Kênh Đôi... Ở phía Nam (khu vực Nhà Bè, Cần Giờ) có mật độ kênh rạch dày đặc. Ngoài ra, hệ thống kênh cấp 3-4 của kênh Đông - Củ Chi và các kênh đào An Hạ, kênh Xáng (Bình Chánh) cũng tạo cho hệ thống sông ngòi - kênh rạch vô cùng phức tạp. Bờ biển Sài Gòn – Gia Định là đoạn trũng sinh lầy và vô số các cửa rạch ăn sâu vào Rừng Sác.

Sài Gòn có những hải cảng quan trọng. Sông Sài Gòn đổ ra các đoạn Nhà Bè (16km), Lòng Tàu (33km), Ngã Bảy (16km), có độ sâu có thể tiếp nhận tàu biển trên 30 ngàn tấn - một ưu thế hiếm có trên thế giới đối với một thành phố ở sâu trong nội địa. Cảng Sài Gòn nằm sâu trong lòng đất liền 80km theo đường sông, nhưng lại có bến Rạch Dừa ở gần cửa biển là nơi có thể phát triển thành hải cảng lớn.

Như vậy nhìn chung, điều kiện tự nhiên của Sài Gòn – Gia Định tạo nên những thuận lợi cơ bản cho sự hình thành các căn cứ kháng chiến.

Thứ nhất, điều kiện về địa chất, địa hình, sông ngòi, khí hậu, thổ nhưỡng, hệ sinh thái... ở Sài Gòn – Gia Định đủ điều kiện cơ bản để hình thành, duy trì và phát triển các căn cứ kháng chiến. Để thực hiện nhiệm vụ cơ bản của căn cứ kháng chiến là giải quyết vấn đề về tiềm lực cho kháng chiến, thực tiễn xây dựng căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định cho thấy, lực lượng cách mạng đã linh hoạt, sáng tạo và nắm vững điều kiện địa hình, địa mạo khu vực này để vận dụng vào tổ chức xây dựng các căn cứ kháng chiến tại khu vực nằm trên vùng chuyển tiếp giữa hai tầng phù sa cũ và mới ăn từ Tây Ninh xuống trung tâm Sài Gòn và từ trung tâm Sài Gòn xuống vùng Phước Lễ - Long Điền (Bà Rịa). Nếu như vùng căn cứ Rừng Sác được tổ chức thành các cứ điểm căn cứ nổi trên mặt nước, dựa vào địa thế lầy lội, sông nước để diệt giặc; thì vùng Củ Chi, với địa

hình là vùng cao, đất cứng, lại được xây dựng thành một hệ thống căn cứ địa đạo vững chắc, kiên cố với nhiệm vụ chủ yếu là thiết lập một vùng đứng chân phòng thủ vững chãi... Tất cả các căn cứ trên địa bàn Sài Gòn – Gia Định đều được tổ chức dựa trên điều kiện tự nhiên tại chỗ trên cơ sở kết hợp với kinh nghiệm chiến đấu.

Thứ hai, điều kiện tự nhiên ở Sài Gòn – Gia Định phù hợp với các thức tổ chức và vận hành của các căn cứ kháng chiến trong thế trận chiến tranh nhân dân. Một trong những chức năng của một căn cứ kháng chiến là phòng ngự. Do đó, với đặc điểm địa hình là vùng chuyển giao tiếp giáp giữa vùng cao nguyên phía bắc với vùng đồng bằng ở phía Nam, Sài Gòn – Gia Định là địa bàn có đầy đủ những yếu tố làm nên sự linh động của các đạo quân trong chiến tranh, đặc biệt là trong tình huống phòng ngự. Với một vùng địa hình rừng thấp rộng lớn ở phía bắc – tây bắc và một vùng trũng thấp, sinh lầy ở phía nam – đông nam, có thể nói đó là một thuận lợi lớn của lực lượng kháng chiến trong cách đánh phòng ngự - phản công. Với thế trận chiến tranh nhân dân, đặc điểm đó càng được phát huy cao độ trong thực tiễn chiến đấu. Trong tiến công, đặc điểm tự nhiên đó cũng thuận lợi để tạo nên những trận đánh bất ngờ, cơ động. Ngoài ra, điều kiện tự nhiên như đã trình bày cũng có thể đảm bảo những yếu tố cần thiết về nhu yếu phẩm như lương thực, vũ khí tự tạo, tiếp tế ...

Mặc dù vậy, Sài Gòn – Gia Định là trung tâm của vùng Đông Nam bộ, là đầu não của chính quyền địch trong kháng chiến chống Mỹ, do vậy cũng tạo nên những khó khăn nhất định trong việc tổ chức và bảo vệ các căn cứ kháng chiến. Sài Gòn – Gia Định ngay từ khi được khai phá đã trở thành trung tâm (về cả kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội) của vùng Đông Nam bộ nói riêng, Nam bộ nói chung. Nhìn tầm rộng, Sài Gòn – Gia Định nằm ở vị trí trung tâm giữa đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ, Nam Trung bộ, Nam Tây nguyên. Điều này quyết định bởi vị thế tự nhiên của thành phố trong tổng thể địa hình Nam Đông Dương. Trong chiến tranh cách mạng, với vị trí trung tâm đó, Sài Gòn – Gia Định đương nhiên là địa bàn trọng điểm của chiến trường Đông Nam bộ và cả Nam bộ. Việc giữ vững, đứng chân được tại các căn cứ xung quanh Sài Gòn – trung tâm đầu não của địch – là một yêu cầu của cuộc kháng chiến. Song do vị trí đặc biệt của Sài Gòn, các vùng căn cứ đó cũng là luôn là “cái gai” trong mắt kẻ thù, là địa bàn địch tìm mọi cách đánh phá với mong muốn tiêu diệt hoàn toàn lực lượng cách

mạng. Trong kháng chiến chống Mỹ, theo tổ chức quân sự của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, đô thành Sài Gòn cùng với Tiểu khu Gia Định trực thuộc Biệt khu Thủ Đô, Vùng III Chiến thuật. Trong đó, đô thành Sài Gòn gồm 9 đặc khu (tương ứng với 9 quận) và Tiểu khu Gia Định gồm 8 chi khu (tương ứng 8 quận). Để bảo vệ Biệt khu Thủ Đô, chính quyền Việt Nam Cộng hòa bố trí đến 4 (trong tổng số 9) sư đoàn: Sư đoàn 5 (Biên Hòa), Sư đoàn 7 (Mỹ Tho), Sư đoàn 9 (Sa Đéc) và Sư đoàn 21 (Bạc Liêu), chưa kể 100% lực lượng tổng trừ bị chiến lược (gồm dù, thủy quân lục chiến) và nhiều đơn vị thuộc các quân, binh chủng (hải quân, không quân, pháo binh thiết giáp) đóng ở Sài Gòn và vùng lân cận. Quân đội của chính quyền Sài Gòn đóng ở Nam bộ chiếm từ 1/2 trở lên tổng quân số toàn miền Nam [118, tr. 261-262]. Đặc biệt, từ năm 1963, khi thành lập Vùng IV chiến thuật (vùng Tây Nam bộ), Ngô Đình Diệm bố trí xung quanh Sài Gòn 2/9 sư đoàn bộ binh¹ (Sư đoàn 5 đóng tại căn cứ Lai Khê và Sư đoàn 25 đóng tại căn cứ Đồng Dù); ngoài ra còn có các đơn vị Hải quân, Không quân (Hải đoàn 24, Sư đoàn không quân số 5) phối hợp đóng quân bảo vệ Biệt khu Thủ đô.

Tóm lại, Sài Gòn – Gia Định có một vị thế đặc biệt quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, là trung tâm của vùng Đông Nam bộ, là đầu não chính trị - quân sự của chính quyền địch. Vị thế đó quyết định và ảnh hưởng đến toàn bộ cục diện của cuộc chiến, cả trong đấu tranh vũ trang lẫn đấu tranh chính trị; đồng thời đặt ra yêu cầu về sự tồn tại của các căn cứ kháng chiến xung quanh. Những điều kiện về địa chất, địa hình, sông ngòi, khí hậu, thổ nhưỡng, hệ sinh thái... ở Sài Gòn – Gia Định khá thuận lợi để hình thành, duy trì và phát triển các căn cứ kháng chiến. Điều kiện tự nhiên ở Sài Gòn – Gia Định phù hợp với các thức tổ chức và vận hành của các căn cứ kháng chiến trong hình thái chiến tranh nhân dân. Đó là điều kiện tiên quyết, sơ sở hình thành, quyết định đến quá trình xây dựng và phát triển của các căn cứ kháng chiến trên địa bàn.

2.2.2. Điều kiện lịch sử – xã hội

Con người xuất hiện ở khu vực Sài Gòn từ khá sớm. Các cuộc khai quật khảo cổ trên địa phận Sài Gòn và khu vực lân cận cho thấy ở đây đã tồn tại nhiều nền văn hóa từ thời kỳ đồ đá cho tới thời kim khí [109, tr.13-70]. Cho đến trước thế kỷ XVI, vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng trũng thấp với vùng bán cao nguyên khiến Sài Gòn và

¹ Từ năm 1965, Quân lực Việt Nam Cộng hòa thành lập thêm Sư đoàn bộ binh số 10, nâng tổng số bộ binh lên thành 10 sư đoàn. Cùng năm, Lữ đoàn Nhảy dù phát triển thành Sư đoàn Nhảy dù.

vùng phụ cận trở thành nơi gặp gỡ của nhiều cộng đồng dân cư. Sài Gòn – Gia Định là địa bàn của vài nhóm dân cư cổ cho tới khi người Việt xuất hiện [109, tr.81-119].

Dưới thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, những cộng đồng người Việt đầu tiên đã đến khai phá lập nghiệp ở châu thổ, bắt đầu từ đất Gia Định, và hoạt động này đã được đẩy mạnh vào nửa sau thế kỉ XVII. [55, tr.147-159]

Cộng đồng cư dân Sài Gòn – Gia Định nói riêng, Nam bộ nói chung xuất xứ từ hai nguồn chủ yếu là: cư dân bản địa và lưu dân từ phía Bắc. Trước khi lưu dân Việt đến khai hoang lập ấp, nơi đây đồng bào các dân tộc S'tiêng, Ch'ro và Ch'mạ đã cùng nhau định cư trong nhiều thế kỷ [109, tr.235-236]. Từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII, lưu dân Việt từ Đàng Ngoài, vì nhiều lý do đã lần lượt tới khai phá, làm chủ đất đai cả vùng Sài Gòn và lưu vực sông Đồng Nai. Ngoài ra, có một bộ phận người Hoa đến Đàng Trong để thoát khỏi áp bức của triều đình Mãn Thanh, tự nguyện gia nhập cộng đồng cư dân nước Việt [55, tr.611-615]. Sang đầu thế kỷ XX, cùng với quá trình mở rộng đầu tư khai thác các ngành kinh tế, hàng vạn nông dân ở Bắc, Trung kỳ vào lao động và định cư ở Sài Gòn – Gia Định và các vùng phụ cận. Quá trình bổ sung vào cộng đồng cư dân Sài Gòn – Gia Định còn diễn ra tiếp tục vào thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, với hàng vạn đồng bào tín đồ Thiên Chúa giáo bị chính quyền Ngô Đình Diệm đưa vào Nam và hàng ngàn cán bộ chiến sĩ từ miền Bắc vào chiến đấu, công tác [138, tr.173].

Cư dân Sài Gòn – Gia Định có nhiều thành phần tộc người khác nhau. Người Việt (Kinh) chiếm đa số (80%) cùng với người Hoa, Chăm, Khmer... Công cuộc khẩn hoang, làm chủ thiên nhiên và đấu tranh chống áp bức bóc lột, chống ngoại xâm đã có kết các cộng đồng tộc người thành một khối đoàn kết, gắn bó. Quá trình đấu tranh để tồn tại và phát triển trong điều kiện lịch sử mới đã hình thành ở họ ý chí kháng khái và năng động trước mọi cản trở của hoàn cảnh; tinh thần tự lực tự cường, tương thân tương ái; thái độ bộc trực và lối ứng xử hào hiệp, không chuộng hình thức.

Khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược ở cửa biển Cần Giò tháng 2/1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã phải đối đầu với sự kháng cự mạnh mẽ của quân dân Gia Định. Quân xâm lược phải rất khó khăn để hạ được đại đồn Chí Hòa dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương (1859-1861). Sau đó, hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nối tiếp nhau bùng nổ trên khắp Nam kỳ. Ngay tại Gia Định, năm 1886, cuộc khởi nghĩa ở “18 thôn

vườn trầu” do Phan Công Hớn và Phan Công Bường lãnh đạo, chỉ một đêm 30 Tết mà nghĩa quân đã hạ đồn Hóc Môn, trừng trị độc phủ Trần Tử Ca. Đầu thế kỉ XX, tại Sài Gòn - Gia Định, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Trí, phong trào “Hội kín Nam kỳ” của Phan Xích Long và Thiên Địa Hội (năm 1913); các phong trào Duy Tân, Đông Du (từ năm 1925 đến năm 1926), đảng Thanh Hoa (Thanh niên cao vọng đảng) dưới sự lãnh đạo của các nhà yêu nước Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh, Võ Công Tồn... lần lượt nổ ra, làm cho kẻ thù thực dân nhiều phen khốn đốn.

Dân số Sài Gòn – Gia Định vào cuối thế kỉ XIX lúc Pháp mới đặt ách đô hộ vào khoảng 317.000 dân, đến năm 1921 là 453.000 dân (Sài Gòn: 83.000, Chợ Lớn: 94.000, Gia Định: 276.000)[28, tr.19]. Năm 1943, dân số Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã là 861.000 dân [173, tr.38]. Đến năm 1957, dưới chế độ Việt Nam Cộng hoà, dân số Sài Gòn – Gia Định đã là 1.731.400 dân [173, tr.718]; năm 1973 con số này là 3.665.000 dân [173, tr.772]. Như vậy trong khoảng một thế kỷ, dân số Sài Gòn – Gia Định đã tăng gần 12 lần. Nếu tính từ trong khoảng 30 chiến tranh (1945-1975), dân số Sài Gòn – Gia Định tăng gần 5 lần.

Sài Gòn còn là nơi tiếp xúc, giao lưu, xâm nhập của nhiều trào lưu văn hóa, tư tưởng, là điểm tụ hội của những người yêu nước mang những xu hướng khác nhau. Sài Gòn – Gia Định là một trong những nơi chủ nghĩa Marx - Lenin được truyền bá vào sớm nhất, không chỉ bởi vị trí của một trung tâm kinh tế - chính trị của Nam kỳ, mà còn bởi đặc tính văn hoá năng động và cởi mở của nó. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930, Sài Gòn cũng là một trong những nơi Trung ương Đảng đặt trụ sở đầu tiên. Xứ ủy Nam kỳ, Thành ủy Sài Gòn, Tỉnh ủy Gia Định, Tỉnh ủy Chợ Lớn được thành lập ngay trong những tháng đầu của năm 1930. Từ năm 1930 đến năm 1939 đã có nhiều lần hội nghị Trung ương họp tại Sài Gòn – Gia Định¹.

Trong giai đoạn 1930-1945, phong trào đấu tranh của nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã góp phần không nhỏ vào các cao trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ngày Quốc tế Lao động 1/5/1930, cuộc đình công của công nhân nhiều xí nghiệp

¹ Như Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ II, tháng 3/1931 do Trần Phú, Tổng bí thư đầu tiên chủ trì ở nhà 236 đường Richaud (đường Nguyễn Đình Chiểu hiện nay); Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng mở rộng họp tại Tân Thới Nhứt (Bà Điểm) tháng 3/1937; Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng mở rộng có Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ tham dự tháng 3/1938; Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ VI có Nguyễn Văn Cừ, Phan Đăng Lưu, Lê Duẩn dự tháng 11/1939...

Sài Gòn do Đảng lãnh đạo kéo dài 5 ngày gây tiếng vang lớn. Trong thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương, trong 700 ủy ban hành động được thành lập thời đó, đã có 600 ủy ban được thành lập Sài Gòn và Nam kỳ. Tờ *Dân chúng* ra đời từ tháng 7/1938, tờ báo công khai của Trung ương Đảng ở Sài Gòn, đã mở đầu cho phong trào tự do báo chí ở Nam kỳ, có số lượng phát hành lớn nhất có với tất cả các báo khác.

Năm 1940, trong tình thế cách mạng chưa chín muồi, cuộc khởi nghĩa Nam kỳ đã không nổ ra theo kế hoạch ở trung tâm thành phố Sài Gòn, nhưng đã nổ ra đồng loạt ở Hóc Môn, Gò Vấp, Vinh Lộc, Phú Lâm, Trung Quận (Bình Chánh), tức là vùng ngoại thành và 18 tỉnh khác của Nam kỳ. Đó là một cuộc quần chúng vũ trang khởi nghĩa có quy mô rộng lớn, tuy không thành công, nhưng có ý nghĩa rất lớn trước cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám ở Nam bộ.

Trong suốt 15 năm thời kì vận động cách mạng, tiến tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền tháng 8/1945, Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định là nơi chiến đấu và hy sinh của biết bao người con ưu tú của Đảng, của dân tộc như Trần Phú, Nguyễn Văn Cừ, Ngô Gia Tự, Tạ Uyên, Nguyễn Thị Minh Khai, Lý Tự Trọng, Hà Huy Tập, Võ Văn Tần, Phan Đăng Lưu...

Tháng 8/1945, chuẩn bị cướp chính quyền ở Sài Gòn, Ủy ban khởi nghĩa Sài Gòn – Gia Định đã lãnh đạo hơn 12.000 hội viên công đoàn, hơn 100.000 đoàn viên Thanh niên Tiên phong bao gồm cả học sinh, viên chức và trí thức, cùng với hàng chục vạn nông dân ngoại thành Gia Định, với gậy gộc, giáo mác... đã nổi dậy giành chính quyền. Đến ngày 25/8/1945, cuộc Tổng khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn ở Sài Gòn – Gia Định. Chính quyền Cách mạng lâm thời các cấp được thành lập. Nhân dân Sài Gòn – Gia Định dưới sự lãnh đạo của Đảng, bắt tay vào xây dựng chế độ mới và tổ chức chuẩn bị kháng chiến bảo vệ nền độc lập dân tộc vừa giành được.

Trong kế hoạch tái chiếm Đông Dương, thực dân Pháp coi Nam Bộ là cái cầu phải chiếm trước, trong đó Sài Gòn là điểm nút đầu tiên. Lịch sử lần nữa giao cho Sài Gòn và Nam bộ nhiệm vụ “đi trước”, mở đầu cuộc kháng chiến 9 năm. Suốt cả cuộc tái xâm lược này, Sài Gòn là thủ phủ của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Sài Gòn – Gia Định đã hun đúc nên truyền thống yêu nước, chống áp bức, bất công, chống xâm lược. Trong thời kỳ kháng

chiến chống Mỹ cứu nước, Sài Gòn trở thành “thủ đô” của “Việt Nam Cộng hòa”, con bài của chủ nghĩa thực dân mới. Sài Gòn – Gia Định là đầu não của chế độ Việt Nam Cộng hòa, đồng thời là trung tâm quân sự của đế quốc Mỹ. Trong suốt 21 năm đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, nhân dân Sài Gòn – Gia Định đã thể hiện và phát huy mạnh mẽ truyền thống yêu nước bất khuất của tinh thần “hào khí Đồng Nai”. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân Sài Gòn – Gia Định đã lựa chọn và quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ ngay trên vị trí chiến lược đầu não của kẻ thù. Quyết tâm đó đã được thực hiện trong thực tiễn chỉ đạo chiến lược cách mạng với những nỗ lực bám trụ, đứng chân trên những căn cứ kháng chiến sát nách kẻ thù, từng bước tiến lên giành thắng lợi cuối cùng.

2.3. Hệ thống căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954)

Ngay sau cách mạng Tháng Tám thành công, với ý đồ lập lại chế độ thuộc địa, thực dân Pháp gây hấn rồi đêm 22 rạng 23/9/1945 dùng lực lượng quân sự đánh chiếm cơ quan chính quyền Nam bộ ở Sài Gòn.

Từ ngày 23/9/1945 cho đến tháng 2/1946, khi Pháp chiếm đóng thành phố Sài Gòn, các thị trấn trọng yếu và đường giao thông chiến lược, khắp các khóm ấp, các hộ, các làng của Sài Gòn – Gia Định, nhân dân đã nhất tề đứng lên kháng chiến, hình thành những chiến tuyến mặt trận trên 4 hướng Đông - Tây - Nam - Bắc, lấy các cây cầu, sông rạch, kênh và đường phố làm căn cứ - tuyến chiến đấu, hình thành thế bao vây quân Pháp trong thành phố.

Trước ưu thế hơn hẳn của kẻ thù về về lực lượng, vũ khí và phương tiện chiến tranh, lần lượt, các cơ quan lãnh đạo, chỉ huy kháng chiến, các đơn vị vũ trang, các cơ sở bảo đảm hậu cần – kỹ thuật như quân giới, quân y... rút chuyển về vùng ngoại thành và nơi có địa hình thuận lợi để ẩn giấu, bảo toàn lực lượng, củng cố và chuẩn bị mọi mặt cho cuộc chiến đấu lâu dài.

Ngày 10/12/1945, Hội nghị Xứ ủy Nam bộ mở rộng ở Bình Hòa Nam (Đức Huệ - Long An) triển khai quyết định của Chính phủ trung ương về việc chia Nam bộ thành 3

chiến khu (Chiến khu 7¹, Chiến khu 8² và Chiến khu 9³) và về việc cử *Bộ Chỉ huy chiến khu* (gọi tắt là Khu bộ).

Tại Sài Gòn – Gia Định, trong hơn một tháng quân Pháp bị cầm chân, lực lượng kháng chiến Nam bộ đã kịp vận chuyển được một số máy móc, tài liệu ra khỏi thành phố, rút lui về các vùng có địa thế, xây dựng căn cứ kháng chiến lâu dài. Tại Gia Định, thực hiện chủ trương “*lập những khu căn cứ kháng chiến ngay ở ngoại ô, phụ cận Sài Gòn*” [28, tr.83], “*Không rút đi xa, cố bám đất, bám dân, làm chiến tranh du kích, làm chiến tranh nhân dân*” [109, tr.361] của Tỉnh ủy Gia Định, hàng loạt căn cứ kháng chiến đã lần lượt ra đời, tạo thành một hệ thống căn cứ kháng chiến bao quanh thành phố. Ngay từ đầu “*vấn đề căn cứ kháng chiến là một vấn đề cơ bản, phải có nơi tương đối an toàn, tương đối ổn định để lãnh đạo kháng chiến, tổ chức lực lượng, tổ chức tiếp tế, huấn luyện, sản xuất vũ khí, đạn dược... Căn cứ kháng chiến là trung tâm chính trị, quân sự, là ngọn cờ hiệu triệu chiến đấu của tỉnh, của huyện*” [70, tr.57-58]. Các căn cứ An Phú Đông, Rừng Sác, Bình Mỹ (Hóc Môn), Tam Đa – Phú Hữu (Thủ Đức), Vườn Thơm - Bà Vụ,... nhanh chóng được tổ chức tại vùng ven Sài Gòn.

Căn cứ An Phú Đông

Từ đầu tháng 10-1945, thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy Gia Định hầu hết các cơ quan dân, chính, đảng, sở chỉ huy lực lượng vũ trang tỉnh Gia Định, rồi sở chỉ huy mặt trận phía Đông, trụ sở Tổng công đoàn Nam bộ, Liên hiệp công đoàn Sài Gòn... lần lượt chuyển về An Phú Đông [11, tr.53].

Hội nghị cán bộ tỉnh Gia Định tại vườn Cau Đỏ, xã Thạnh Lộc (ngày 25/12/1945) nhận định: “*Ta có thể bám trụ được ở bán đảo này để vừa chiến đấu vừa củng cố xây dựng lực lượng kháng chiến. Bám trụ chiến đấu được ở Sài Gòn thì có nhiều tiếng vang với kháng chiến, giữa được lòng tin của đồng bào*” [11, tr.61]; do đó quyết định thành lập chiến khu An Phú Đông, lấy hai xã An Phú Đông và Thạnh Lộc làm trung tâm căn cứ, mở rộng phạm vi cơ động về phía sau gồm: Quới Xuân, Tân Thới Hiệp, nối liền Nhị

¹Chiến khu 7 gồm thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn và 6 tỉnh miền Đông Nam Bộ (Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Gia Định, Chợ Lớn), có căn cứ Lạc An (huyện Tân Uyên, Biên Hòa).

²Chiến khu 8 gồm 5 tỉnh miền Trung Nam Bộ (Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Sa Đéc), có căn cứ Đồng Tháp Mười.

³Chiến khu 9 gồm 9 tỉnh miền Tây Nam Bộ (Vĩnh Long, Trà Vinh, Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên), có căn cứ U Minh.

Bình, Đông Thạnh, Bình Lý, Tân Mỹ, tạo thành một hành lang bảo vệ căn cứ và chặn đánh địch [11, tr.62]¹.

Tại đây, nhân dân An Phú Đông lập các trạm tiếp đón cơ quan kháng chiến, cán bộ và nhân dân; xây dựng hệ thống vật cản phòng thủ trên mặt đất và đào hầm bí mật chìm dưới nước; tổ chức tuần tra canh gác và xây dựng công sự chiến đấu... An Phú Đông trở thành nơi phát đi những chủ trương chỉ đạo kháng chiến của Tỉnh ủy Gia Định, của Tổng Công đoàn Nam bộ; nơi đặt tòa soạn và phát hành báo *Cảm Tử*, *Chống xâm lăng*; nơi sửa chữa vũ khí và sản xuất đạn nhồi lại cùng các loại vũ khí thô sơ khác; nơi xuất phát của các đơn vị vũ trang đột nhập tập kích địch trong thành phố [28, tr.83-84]².

Căn cứ Rừng Sác

Sau khi tuyến phòng thủ Rạch Địa - Cây Khô bị vỡ, Bộ chỉ huy Mặt trận số 4 và nhiều đơn vị vũ trang rút về chiến đấu ở mặt trận Rừng Sác³. Đầu năm 1946, sau khi lực lượng chiến đấu của Liên chi đội 2-3 từ Bến Tre trở về, Rừng Sác trở thành căn cứ chủ yếu của bộ đội Bình Xuyên, bao gồm cả bộ đội Lê Văn Viễn từ Vườn Thơm (Chợ Lớn) rút xuống. Đồng thời, các cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo và phục vụ kháng chiến của tỉnh Chợ Lớn; các quận Nhà Bè (Gia Định), Cần Giuộc, Cần Đước (Chợ Lớn), Hòa Tân (Gò Công); các đơn vị công tác thành, công an xung phong... cũng chuyển về, lấy Rừng Sác làm nơi đứng chân hoạt động. Các cơ quan, đơn vị thường cất nhà nhỏ ở ven rừng để làm

¹ An Phú Đông cách Sài Gòn 7 km đường bộ, 4 km đường chim bay, cách thị trấn Gò Vấp 3 km đường bộ, nằm về phía hữu ngạn, giữa một bên phía đông là sông Sài Gòn, một bên là Rạch Cát chảy vòng từ phía tây lên phía bắc. Đây là vùng đất thấp, sinh lầy, nhiều sông rạch, vườn tược xum xuê. Đi vào An Phú Đông phải đi bằng thuyền, không có đường ô tô [87, tr.58].

Theo Phạm Văn Chiêu - Bí thư Tỉnh ủy (1946-1952), Chủ tịch ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Gia Định và Gia Định Ninh (1945-1952) - Tỉnh ủy Gia Định chọn An Phú Đông làm căn cứ kháng chiến đầu tiên của tỉnh vì:

- Vị trí nằm gần trung tâm Gia Định và các vùng căn cứ phụ cận: từ đây, có thể giao lưu thuận tiện về phía tây bắc Thạnh Lộc đến Quới Xuân, Nhì Bình, Bình Lý, Tân Mỹ (Hóc Môn) sang phía đông sông Sài Gòn các xã Vĩnh Phúc, Tam Bình, nối liền lên xã Tân Đông Hiệp (Dĩ An); phía đông nam có Hiệp Bình, Bình Lợi nối liền với xã Bình Hòa và Thạnh Mỹ Tây.

- Gần Sài Gòn, là nguồn tiếp nhận nhân lực và tài lực dồi dào; là địa bàn có thể nhanh chóng nắm bắt được tình hình, hoạt động của địch.

- Đây là vùng địa hình sinh lầy, trũng thấp, trở ngại cho việc đi lại; lại có vườn cây và đồng ruộng, sông rạch, bờ mương chằng chịt, xung quanh có bờ bao nước sông vào ra theo thủy triều lên xuống của sông Sài Gòn, địch khó ra vào, là điều kiện thuận lợi cho việc phòng thủ [70, tr.58-59].

² Tại nhà ông Tư Quyền (thân hào làng Hạnh Phú), tòa soạn báo *Cảm Tử* xuất bản 5.000 tờ mỗi số (mỗi tháng 6, 7 số) bí mật đem vào phát hành trong thành phố và gửi đi các tỉnh miền Đông Nam bộ. Xưởng sản xuất vũ khí gần nhà ông Mười Bò và trong chòi giữ thom của ông Mười Nguyễn mỗi ngày nhồi được 50 viên đạn, sản xuất 50 lựu đạn, và một số vũ khí thô sơ khác. Cũng từ đây, các đơn vị vũ trang Lý Thường Kiệt, Ký Con, Trần Cao Vân, Quang Trung, Nguyễn An Ninh... xuất phát đi tập kích địch ở Gò Vấp, Bà Chiểu, Phú Nhuận, Tân Định... Ngoài ra, Nhà thương, Trường Võ bị quân sự, Ban quân lương tỉnh Gia Định cũng đều đứng chân ở An Phú Đông [28, tr.83-84].

³ Cuối năm 1945, đại diện nhiều đơn vị chiến đấu ở mặt trận phía Nam, mặt trận phía Tây, mặt trận phía Đông họp hội nghị Đa Phước họp nhất các lực lượng vũ trang gồm hơn 3.000 cán bộ, chiến sĩ và bầu một ban chỉ huy chung do Dương Văn Dương làm Chi huy trưởng.

việc và ăn ở, một số ở nhà dân. Bệnh xá, binh công xưởng, trại giam của công an thì đóng ở trong rừng [147, tr.47].

Rừng Sác là vùng rừng ngập mặn sinh lầy, rộng khoảng 600 km² nằm trên địa bàn quận Nhà Bè, phía đông nam thành phố Sài Gòn, phía bắc giáp khu lòng chảo Nhơn Trạch, phía đông giáp tuyến quốc lộ 15, phía tây là sông Soài Rạp, phía nam kéo dài sát rạch lớn nhỏ, “*chằng chịt ngang dọc ngoằn ngoèo như mạng nhện, tạo nên những đảo triều lúp xúp nổi giữa mênh mông nước*”. Sông Lòng Tàu với nhiều nhánh sông gộp lại, nối biển Đông ở cửa Gành Rái, vào ngã ba sông Đồng Tranh, sông Nhà Bè rồi vào cảng Sài Gòn. Hệ thống sông rạch đã chia cắt Rừng Sác thành vô số đảo triều lớn nhỏ thoát chìm nổi theo nước thủy triều; và phủ lên tất cả là đủ loại cây rừng ngập mặn, đan náu nhau tầng tầng, lớp lớp. Đặc điểm địa hình này làm cho Rừng Sác trở thành một “*trận đồ bát quái*” vô cùng lợi hại ngay sát cạnh Sài Gòn, là nơi đứng chân của “*năm sáu chục cơ quan đến đóng, và cho nên địch ra sức đánh phá Rừng Sác để giải tỏa cho cái “cổ họng” của Sài Gòn*” [109, tr.364].

Căn cứ Vườn Thơm – Bà Vụ

Cuối tháng 10/1945, mặt trận phía Tây và tuyến phòng thủ Chợ Đệm bị vỡ, cơ quan Xứ ủy, Ủy ban Kháng chiến Nam bộ, cơ quan Kỳ bộ Mặt trận Việt Minh cùng nhiều đơn vị vũ trang chiến đấu ở mặt trận phía Tây, mặt trận phía Bắc chuyển về Láng Le – Bà Cò (khu vực xã Tân Nhựt, Tân Kiên, Tân Túc, Tân Tạo, quận Bình Chánh). Sang năm 1946, lần lượt các cơ quan Thành ủy Sài Gòn – Chợ Lớn, Ủy ban kháng chiến thành phố Sài Gòn, Ủy ban kháng chiến tỉnh Chợ Lớn, cơ quan kháng chiến ở Trung quận và Bộ Tư lệnh Khu 7 (từ Chiến khu Đ) về đứng chân ở Vườn Thơm – Bà Vụ. Nhiều cán bộ cao cấp của Đảng, của Mặt trận Việt Minh từ miền Bắc vào và từ Côn Đảo về cũng đứng chân ở đây [4, tr. 60-67].

Tháng 6/1946, Tỉnh ủy và Ủy ban kháng chiến tỉnh Chợ Lớn quyết định thành lập căn cứ kháng chiến của tỉnh ở Vườn Thơm (sau khi thành lập thêm một xã mới - Tân Hoà - ở khu vực trung tâm căn cứ)¹. Căn cứ Vườn Thơm nằm sát thành phố Sài Gòn, án

¹ Vườn Thơm nằm cách trung tâm thành phố Sài Gòn 10 km về phía tây, án ngữ trên tuyến hành lang nối Sài Gòn với căn cứ Đồng Tháp Mười là căn cứ Vườn Thơm – Bà Vụ (thuộc Trung Quận và một phần quận Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn). Toàn bộ căn cứ rộng khoảng gần 200 km² gồm 6 xã trung tâm (Tân Tạo (Bình Tân), Tân Nhựt (Bình Chánh), Tân Bửu, Lương Hòa (Bến Lức), Hựu Thạnh Hạ, Đức Hòa Hạ (Đức Hòa)) và 9 xã ngoại vi (Bình Trị Đông, An Lạc (Bình Tân), Tân Kiên, Tân Túc (Bình Chánh), Mỹ Yên, Thanh Hà, Long Hiệp, Long Phú, An Thạnh (Bến Lức)).

ngũ trên hành lang nối Sài Gòn với Đồng Tháp Mười, có đường số 10, sông Vàm Cỏ Đông với hệ thống sông rạch chằng chịt dẫn tỏa đi nhiều nơi; địa hình thấp trũng, có nhiều rừng cây rậm rạp khuất khúc bất ngờ, thuận tiện cho việc ém giấu lực lượng và tiến thoái cơ động. Khu vực trung tâm là Láng Le – Bàu Cò, kênh Xáng Lý Văn Mạnh. Láng Le - Bàu Cò có vị trí chiến lược quan trọng, là cửa ngõ để đi vào trung tâm căn cứ Vườn Thơm và cũng là cửa ngõ tấn công vào đầu não địch ở Sài Gòn. Ban căn cứ địa tổ chức đào vét mương rạch, đắp đập dựng kè cản, đào hầm hào khắp nơi. Lực lượng vũ trang và các cơ quan kháng chiến xây dựng lán trại, kho tàng, binh công xưởng, bệnh xá, trạm đón tiếp cán bộ và nhân dân từ trong Thành phố Sài Gòn ra và hệ thống các công sự chiến đấu, tạo thành một căn cứ vô cùng vững chắc và cơ động trong kháng chiến chống Pháp [4, tr.79-81].

Căn cứ Khu 5 – Hóc Môn

Ngay những năm đầu của cuộc kháng chiến, Khu 5 Hóc Môn là vùng căn cứ đứng chân của bộ đội Giải Phóng quân liên quận Hóc Môn – Bà Điểm – Đức Hoà, rồi Chi đội 12 [143, tr.50-51]. Sau khi căn cứ An Phú Đông bị địch bao vây càn quét liên tục, Tỉnh ủy Gia Định cùng các cơ quan kháng chiến của tỉnh lần lượt rút về đây trụ bám hoạt động. Giữa năm 1946, Khu 5 Hóc Môn được xây dựng thành căn cứ kháng chiến của tỉnh Gia Định, thành phố Sài Gòn và nhiều đơn vị vũ trang của tỉnh, của khu. Căn cứ Khu 5 Hóc Môn được hình thành trên địa bàn 5 xã vùng giải phóng là Phú Mỹ Hưng, An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Trung Lập, Phú Hòa Đông, chạy dọc theo hữu ngạn sông Sài Gòn, từ Bùng Binh đến Bến Dược, Bến Cỏ. Ấn ngữ cửa ngõ phía Tây Bắc Sài Gòn, căn cứ Khu 5 có vị thế liên hoàn nối liền với các căn cứ kháng chiến quan trọng ở miền Đông Nam bộ: Phía Tây Bắc nối liền với căn cứ Trảng Cỏ, Bời Lời (Trảng Bàng, Tây Ninh), kéo dài lên phía Bắc nối với căn cứ Dương Minh Châu; phía Đông tiếp giáp căn cứ An Thành, Phú An, An Điền, Thanh Tuyên, Long Nguyên, Kiến An (Bến Cát, Thủ Dầu Một) [28, tr.149]. Khu vực này có địa hình trũng ven sông, nhưng dần sang phía tây, địa hình cao hơn với nhiều sở cao su và khu rừng chồi (rừng Rong, Chà Dơ, Bàu Đưng, Cây Sộp...).

Để bám trụ hoạt động và chiến đấu lâu dài, cán bộ, chiến sĩ, và nhân dân ở đây đã xây dựng ấp và xã chiến đấu, kết hợp ở chiến đấu với địa đạo và giao thông hào¹. Từ nửa cuối năm 1947 trở đi, khi An Phú Đông bị địch phong tỏa, tấn công ráo riết, Khu 5 Hóc Môn trở thành căn cứ của các cơ quan của lãnh đạo tỉnh Gia Định. Các cơ quan tỉnh ủy, ủy ban kháng chiến, mặt trận, công an, bộ đội lần lượt rút về đây đứng chân hoạt động [28, tr.150].

Ngoài những căn cứ vừa nêu, trên địa bàn Sài Gòn – Gia Định còn lần lượt hình thành nhiều khu vực căn cứ khác với quy mô nhỏ. Tiêu biểu như Hố Bần (Chợ Lớn), Long Phước Thôn (Gia Định), Phú Thọ Hòa, Bình Mỹ...

Ở ngoại ô ven thành phố Chợ Lớn, tại Khu 3 (gồm các hộ 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18), khoảng tháng 8/1946, lực lượng cách mạng đã hình thành được một vùng căn cứ liên hoàn ở *Hố Bần*² (thuộc các hộ 16, 17), làm căn cứ đứng chân cho các cơ quan khu, liên hộ. Đến năm 1947, Hố Bần đã trở thành một rừng bần và lác, tạo thành một khu căn cứ kháng chiến vô cùng hiểm trở. Tại đây có hai Trung đội vũ trang của khu thường xuyên đứng chân để bảo vệ căn cứ, chống càn và phục kích tiêu diệt địch, lập nhiều thành tích trong các trận đánh Rạch Năng, bót Bình Đông, bót Cây Dương, Nhà thương Phú Lâm... [16, tr.140].

Ở phía đông bắc Sài Gòn, *căn cứ Long Phước Thôn* (mật danh là Khu B) được hình thành ở hữu ngạn sông Đồng Nai, phía tây có sông Tắc chạy vòng qua ấp Phước Khánh đến Long Đại, kéo dài từ Tam Đa, Phú Hữu, Long Trường, Tân Lập đến Tăng Nhơn Phú vòng lên phía bắc nối liền với Tân Đông Hiệp, Đông Hoà, Dĩ An. Căn cứ Long Phước Thôn là nơi đứng chân của của một số cơ quan cấp Thành trong giai đoạn 1948-1949, đồng thời là hậu cứ quan trọng của lực lượng vũ trang biệt động ở cửa ngõ

¹ Từ các hầm bí mật, bộ đội và du kích đào các đoạn giao thông hào ngầm trong lòng đất nối các hầm bí mật với nhau. Các đoạn địa đạo này ngày càng vươn dài ra, nối các gia đình rồi các thôn ấp với nhau, thành một hệ thống đường giao thông ngầm trong lòng đất. Đoạn địa đạo có quy mô đầu tiên được đào nối liền hai xã Tân Phú Trung và Phước Vĩnh An. Trong địa đạo có cấu trúc nơi làm việc hội họp, nơi nghỉ ngơi, chữa bệnh, sản xuất vũ khí, có công sự chiến đấu và lối thoát ra ngoài trắng trổng. Hệ thống địa đạo ở Khu 5 Hóc Môn đã đặt bước khởi đầu quan trọng làm nên kỳ tích địa đạo Củ Chi nổi tiếng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.

² Hố Bần rộng khoản 500 ha, nằm ở phía Nam của Quận 8 tiếp giáp với huyện Bình Chánh ngày nay. Sở dĩ vùng này được gọi là Hố Bần vì trước kia ở đây người ta khai thác đất để làm gạch ngói nên tạo thành nhiều hố, nhân dân trong vùng gọi là vùng Hố. Về sau, cùng hồ ngập nước này những cây bần chen nhau mọc lên um tùm, từ đó được gọi là Hố Bần.

phía đông thành phố Sài Gòn. Cuối năm 1947, căn cứ Long Phước Thông mở rộng ra sáu xã¹ nên hình thành tên gọi căn cứ *Vùng Bung sáu xã* [28, tr.149, 158].

Địa đạo Phú Thọ Hoà hình thành từ năm 1947 trên cơ sở những mô đất cao, cây cối rậm rạp, địa hình địa chất phức tạp. Với chiều dài đường chim bay hơn 1km, ban đầu, địa đạo Phú Thọ Hoà chỉ là nơi ẩn nấp của cán bộ và lực lượng vũ trang địa phương bám đất, bám dân và ém quân, làm bàn đạp tiến công địch. Về sau, khu địa đạo được mở rộng, phát triển, trở thành nơi trú đóng của nhiều đơn vị vũ trang và cơ quan trọng yếu của Thành uỷ như Chi đội 12, tiểu đoàn Ký Con, tiểu đoàn Ngô Gia Tự, chi đội 13 và nhiều ban công tác Thành... Trong kháng chiến chống Pháp, địa đạo Phú Thọ Hoà đã đảm bảo cho nhiều cán bộ quân dân chính đảng các cấp về hoạt động nội thành trú chân tại đây.

Ở Hóc Môn, Quận uỷ đã xây dựng căn cứ *Bình Mỹ* nằm trên địa bàn ba xã Bình Lý, Tân Mỹ, Mỹ Bình, dọc theo sông Sài Gòn. Trên địa bàn căn cứ có tỉnh lộ 8 ở phía bắc, đường 15 và đường số 5 ở phía tây và sông Rạch Tra ở phía tây nam. Theo phía bắc có thể phát triển nối với Tân Thạnh Đông, Tân Thạnh Tây, Hòa Phú, An Phú xã, Khu 5², xa hơn nữa là Bến Cát, Trảng Bàng; từ phía tây, căn cứ nối qua Tân Phú Hưng, Phước Vĩnh An, Tân An Hội, đến Giồng Ông Hòa, Bàu Công (Đức Hòa) [28, tr.89]. Căn cứ Bình Mỹ là nơi đứng chân của Quận uỷ, Ủy ban kháng chiến hành chính huyện, Ủy ban Mặt trận Việt Minh và các lực lượng vũ trang quận Hóc Môn, bên cạnh đó còn có ba đại đội giải phóng quân liên quận Hóc Môn – Bà Điểm – Đức Hòa. Căn cứ Bình Mỹ là một bàn đạp quan trọng để các lực lượng kháng chiến tiến công vào nội ô thành phố, đồng thời là đầu cầu giao thông liên lạc quan trọng của Xứ uỷ, Phân liên khu miền Đông, Trung ương Cục trong quá trình chỉ đạo phong trào kháng chiến ở nội thành [22, tr.44].

Cũng trong thời gian này, những căn cứ du kích, “căn cứ lõm”³ ở vùng ven và ngoại thành Sài Gòn cũng hình thành và phát triển ở nhiều nơi. Chùa Châu Hưng những

¹ Gồm các xã: Long Trường, Long Phước Thôn, Phú Hữu, Tam Đa, Ích Thạnh, Trường Lưu.

² Đầu năm 1946, chính quyền kháng chiến chia Hóc Môn làm 5 khu quân sự, mỗi khu có một ban chỉ huy quân sự khu. Khu 1: khu vực thị trấn Hóc Môn và các xã Tân Thới Nhất, Tân Thới Nhì, Tân Thới Tam, Xuân Thới Thượng. Khu 2: Bình Lý, Tân Mỹ, Mỹ Bình, Nhị Bình, Đông Thạnh. Khu 3: Hòa Phú, An Phú Xã, Tân Thạnh Đông, Tân Thạnh Tây. Khu 4: Tân Phú Trung, Tân An Hội, Phước Vĩnh An, Phước Hiệp, Thái Mỹ. Khu 5: Phú Hòa Đông, An Nhơn Tây, Phú Mỹ Hưng, Trung Lập, Nhuận Đức (các khu 3, 4, 5 thuộc huyện Củ Chi ngày nay).

³ “Căn cứ lõm” có thể hiểu là khu căn cứ của lực lượng kháng chiến nằm sâu trong vùng địch tạm chiếm trong kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ; xuất hiện trong chiến tranh nhân dân Việt Nam để đấu tranh chống địch có hiệu quả. Căn cứ lõm thường có quy mô không lớn nhưng chiếm giữ vị trí xung yếu mà lực lượng kháng chiến dựa vào đó để xây dựng và phát triển lực lượng phục vụ cho đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang trong vùng địch hậu [178, tr. 96]

năm 1946-1954 trở thành cơ sở cách mạng, nơi nuôi dưỡng, tiếp tế lương thực, cung cấp tình hình địch và điểm hội họp của cán bộ chiến sĩ [145, tr.225]. Vào giữa năm 1951, Hội Ủng hộ Vệ quốc đoàn đã tiến hành xây dựng hoàn chỉnh một hầm bí mật tại số 23/122 đường Ngô Tùng Châu (nay là đường Nơ Trang Long – quận Bình Thạnh) gọi là hầm A. Tuy nhiên, giao liên từ đây vào nội thành gặp rất nhiều khó khăn do phải qua nhiều trạm gác của địch. Do đó, Hội quyết định chọn khu vực trung tâm thành phố để xây dựng một căn hầm bí mật, đó là xóm Vườn Lài. Tháng 02/1952, gia đình Hội viên Hà Minh Lân được phân công nhiệm vụ quản lý căn hộ số 122/351 đường Minh Mạng (nay là đường Ngô Gia Tự). Căn nhà này được sử dụng làm tiệm đàn, ngoài ra còn chòi nhỏ có diện tích 4,5m² (2,5m x 1,8m) thuộc dạng nhà tranh vách lá nằm sát lề đường Minh Mạng. Căn chòi chứa vật liệu thô làm đàn nhưng thực chất là sử dụng làm trạm gác [10, tr.112]...

Nhìn chung, trong kháng chiến chống Pháp, các căn cứ chung quanh Sài Gòn được xây dựng, củng cố thành một hệ thống đan nối, liên hoàn hỗ trợ nhau, trở thành nơi đứng chân khá ổn định của các cơ quan đầu não, các tổ chức kháng chiến và lực lượng vũ trang. Từ nơi này, lực lượng vũ trang nội, ngoại thành được củng cố, xây dựng trụ bám và xuất phát đánh địch trên khắp chiến trường Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định. Đây cũng là tiền đề cho sự tái lập các căn cứ kháng chiến trên địa bàn Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975).

2.4. Từng bước tái lập, hình thành các căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Gia Định trong những năm 1954-1960

2.4.1. Tình hình và nhiệm vụ mới

Với âm mưu thế chân Pháp ở Đông Dương, từ trước khi Hiệp định Genève được ký kết, tháng 6/1954, Mỹ gây sức ép với Pháp, buộc Bảo Đại phải bổ nhiệm Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng thay Bửu Lộc. Ngày 19/6/1954, Bảo Đại ký Dụ số 15 trao cho Ngô Đình Diệm toàn quyền cả về dân sự lẫn quân sự. Ngô Đình Diệm thành lập Nội các ngày 7/7/1954 để phù hợp với sự bảo trợ mới của Mỹ.

Ngày 15/2/1955, tại Sài Gòn, Ngô Đình Diệm ban hành Dụ số 11 “Thiết lập Quốc hội lâm thời cho nước Việt Nam”. Đến ngày 10/5/1955, Diệm tuyên bố giải tán chính phủ do Bảo Đại lập ra trước đây và thành lập chính phủ mới với Sắc lệnh

số 145-CP ấn định lại thành phần Chính phủ do Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng kiêm Tổng Trưởng bộ Quốc phòng.

Ngày 23/10/1955, chính quyền Diệm tổ chức “Trung cầu dân ý”, gạt bỏ hoàn toàn chính quyền thân Pháp cùng chính quyền Bảo Đại ra khỏi miền Nam. Ngày 29/10/1955, Ngô Đình Diệm ban hành Sắc lệnh số 4-TTP, thành lập Chính phủ của chính thể Việt Nam Cộng hòa do chính mình là Tổng thống. Ngày 4/3/1956, chính quyền Sài Gòn tổ chức bầu cử Quốc hội lập hiến và ngày 20/10/1956, Quốc hội Sài Gòn thông qua dự thảo Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa; ngày 26/10/1956, Tổng thống Ngô Đình Diệm ban hành Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa.

Đôi với phong trào cách mạng, ngày 16/7/1955, Ngô Đình Diệm công khai tuyên bố không có hiệp thương tổng tuyển cử, bác bỏ công hàm của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về “đề nghị quan hệ bình thường Bắc - Nam”, tuyên bố “đặt Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật”, đưa “Tổ Cộng, diệt Cộng” thành “Quốc sách”... Với khẩu hiệu “Tiêu diệt cộng sản tận gốc”, ngay từ khi mới thành lập Chính phủ, cảnh sát và quân đội Việt Nam cộng hòa đã triển khai các chiến dịch Trương Tấn Bửu (7/1956 - 2/1957), Nguyễn Trãi (4/1957 - 11/1958), Hồng Châu (7/1958)... đánh phá lực lượng cách mạng. Các cuộc càn quét, vây ráp diễn ra hàng ngày, đặc biệt tại các vùng căn cứ cũ của cách mạng. Tháng 4/1959, Quốc hội của chính quyền Ngô Đình Diệm thông qua luật số 91. Luật được ban hành ngày 6/5/1959 mang tên “Luật 10/59” về thành lập các tòa án quân sự đặc biệt, tiến hành bắt bớ và giết hại quân chúng yêu nước bị nghi ngờ có quan hệ với Cộng sản với khẩu hiệu “thà giết nhầm hơn bỏ sót”¹.

Trước tình hình đó, Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (15-18/7/1954) xác định: “Hướng của ta là củng cố cơ sở ở những vùng căn cứ cũ, dựa vào những vùng đó mà phát triển vào những nơi trung tâm chính trị, kinh tế và những nơi có tính chất quan trọng về mặt quân sự, đồng thời tranh thủ hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp ở những thành thị và chú trọng xây dựng cơ sở ở các vùng nông thôn rộng lớn ngoài căn cứ” [82, tr. 155]. Về nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ căn cứ kháng chiến, Trung ương Đảng chỉ đạo: “Củng cố các lực lượng vũ trang và bán vũ trang hiện có và xây dựng căn cứ làm chỗ dựa, đồng thời xây dựng cơ sở quần chúng vững mạnh

¹ Trong 4 năm từ 1955-1958, có hơn “7 vạn cán bộ đảng viên, gần 90 vạn cán bộ, nhân dân bị bắt, bị tù đày, gần 20 vạn bị tra tấn thành tàn tật, chỉ còn khoảng 5 nghìn so với 60 nghìn đảng viên” trong giai đoạn trước đó [20, tr.321]

làm điều kiện căn bản để duy trì và phát triển lực lượng vũ trang. Tổ chức tự vệ trong quần chúng nhằm bảo vệ các cuộc đấu tranh của quần chúng và giải thoát cán bộ khi cần thiết” [82, tr. 156].

Tháng 9/1954, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp xác định nhiệm vụ mới:

Đấu tranh thực hiện Hiệp định đình chiến, củng cố hòa bình, thực hiện tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, thực hiện thống nhất và tranh thủ độc lập. Đồng thời phải lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống những hành động khủng bố, đàn áp, phá cơ sở của ta, bắt bớ cán bộ ta và quần chúng cách mạng, chống những hành động tiến công của địch nguy, giữ lấy những quyền lợi của quần chúng đã giành được trong thời kỳ kháng chiến, nhất là ở những vùng căn cứ địa và vùng du kích cũ của ta [82, tr.308].

Ở Sài Gòn – Gia Định, tháng 11/1954, Khu uỷ Sài Gòn – Chợ Lớn và Tỉnh uỷ Gia Định họp tiếp thu và triển khai thực hiện các Nghị quyết của Trung ương; xác định những nhiệm vụ trong tình hình mới, trong đó có nhiệm vụ củng cố các căn cứ kháng chiến, địa đạo, hầm bí mật, tổ chức bảo vệ tốt những nơi đứng chân của cấp uỷ, nhất là trên địa bàn tỉnh Gia Định [19, tr.549-550]. Ở một số nơi, các tổ chức Đảng và nhân dân tiến hành vũ trang tự vệ diệt ác ôn, chống đàn áp, bắt bớ, bảo vệ ruộng đất, hoa màu, chống đuổi nhà, cướp đất, bảo vệ hàng hóa... Các đội nhóm vũ trang nòng cốt tổ chức các cuộc “trừ gian, diệt ác” bảo vệ cán bộ, bảo vệ tổ chức Đảng, cơ sở quần chúng diễn ra từ nội thành đến vùng ngoại thành. Những biện pháp này góp phần “hạn chế sự lung sục của bọn chỉ điểm và tác động của bọn gây tâm lý chiến, nội gián trong quần chúng... Cán bộ, đảng viên trong thế đấu tranh chính trị có vũ trang tự vệ ít bị tổn thất hơn” [151, tr.74]. Gia Định được xem là một trong những địa phương có “xuất hiện vũ trang tự vệ sớm nhất và mạnh nhất ở Nam bộ” lúc bấy giờ [53, tr. 188].

Sau chiến dịch Trương Tấn Bửu, Tỉnh uỷ Gia Định chủ trương “điều lắng”¹ những cán bộ đã bị lộ trong bối cảnh số lượng đảng viên còn sinh hoạt giảm nhiều. Ở cả Sài Gòn – Chợ Lớn và Gia Định, lực lượng cách mạng bị tổn thất lớn trước sự đàn áp khốc liệt của chính quyền Ngô Đình Diệm [28, tr.290]. Mặc dù vậy, quần chúng cách mạng ở

¹ Cho phép một bộ phận cán bộ, đảng viên rút vào hoạt động bí mật, chuyển vùng hoạt động hoặc tạm thời không hoạt động, chờ chỉ đạo mới... để tránh sự truy bắt, sát hại của chính quyền Ngô Đình Diệm, duy trì lực lượng cách mạng.

Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn, Thủ Đức, Gò Vấp... đã “*dùng cảm che giấu và bảo vệ cách mạng, không sợ bị tù tội chết chóc và mọi sự đối xử dã man tàn bạo của Mỹ-Diệm*” [20, tr. 596].

Tháng 6/1956, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết về “Tình hình nhiệm vụ cách mạng miền Nam” xác định hình thức đấu tranh phổ biến ở miền Nam trong giai đoạn này là đấu tranh chính trị, không phải đấu tranh vũ trang, nhưng chỉ rõ: “Nhu thế không có nghĩa không dùng võ trang tự vệ trong những hoàn cảnh nhất định”, “cần thiết phải củng cố các lực lượng vũ trang và bán vũ trang hiện có và xây dựng các căn cứ làm chỗ dựa” [83, tr.225, 228]. Quán triệt tinh thần Nghị quyết của Bộ Chính trị, từ tháng 7/1956, Xứ ủy Nam Bộ chỉ đạo chuyển hướng, “trong chừng mực nào đó cần phải có lực lượng tự vệ và vũ trang tuyên truyền để hỗ trợ cho đấu tranh chính trị và tiến tới sau này phát triển lực lượng đó để đánh đổ ngụy quyền” [84, tr.229].

Tháng 1/1959, Trung ương Đảng đã tổ chức Hội nghị Trung ương lần thứ 15, sau đó ra nghị quyết về cách mạng miền Nam, Nghị quyết xác định: con đường phát triển cách mạng miền Nam là dùng bạo lực cách mạng của quần chúng nhân dân đánh đổ Mỹ - Diệm; nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân. Đối với nhiệm vụ bảo vệ căn cứ kháng chiến, Nghị quyết chỉ rõ cần nắm vững phương châm: Khéo léo công tác, khéo léo che giấu lực lượng, bảo tồn cơ sở và tích trữ lực lượng để có thể đấu tranh lâu dài và chiến thắng cuối cùng, càng đấu tranh càng mở rộng cơ sở và mở rộng phong trào. Nghị quyết nhấn mạnh: “Căn cứ cách mạng cần phải xây dựng càng rộng càng tốt, càng nhiều càng tốt, để đánh đột xuất, phân tán sự chú ý của địch, đồng thời tạo thế hỗ trợ lẫn nhau...” [84, tr.82].

Tháng 11/1959, Xứ ủy Nam Bộ họp Hội nghị mở rộng đến Bí thư các Tỉnh ủy tại Tràng Chiên (Rùm Đuôn, căn cứ Bắc Tây Ninh) quán triệt và thực hiện Nghị quyết 15.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương, những cuộc khởi nghĩa từng phần nổ ra đồng loạt trên khắp miền Nam từ duyên hải miền Trung vào đến Nam bộ, từ đồng bằng sông Cửu Long đến Đông Nam bộ và Tây Nguyên... tình thế cách mạng ở miền Nam đã chuyển thế chiến lược từ thế giữ gìn lực lượng sang

thể tiến công, thực hiện chiến tranh cách mạng. Đó là chiến tranh nhân dân toàn dân toàn diện, triệt để, trong đó đấu tranh vũ trang đòi hỏi nhiều bàn đạp, căn cứ, hậu phương tại chỗ để vừa làm chỗ xây dựng lực lượng, vừa là bàn đạp tiến công tiêu diệt địch, đáp ứng kịp thời yêu cầu của sự phát triển lực lượng và phong trào cách mạng đối phó với các chiến lược chiến tranh leo thang của Mỹ. Sài Gòn – Gia Định là địa bàn trọng điểm chỉ đạo chiến tranh cách mạng, không chỉ trong xây dựng lực lượng và phong trào đô thị, mà còn cả trong xây dựng thực lực và hoạt động quân sự của chiến tranh cách mạng. Tình hình và nhiệm vụ đặt ra cho Sài Gòn – Gia Định những yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể cấp thiết trong việc củng cố và phát triển hệ thống căn cứ kháng chiến trên địa bàn Đô thành.

Như vậy, trong tình thế lực lượng cách mạng bị tổn thất nghiêm trọng trước những đợt khủng bố của chính quyền Ngô Đình Diệm, nhiệm vụ bảo toàn, củng cố lực lượng là nhiệm vụ hàng đầu, cấp thiết của cách mạng miền Nam những năm đầu sau Hiệp định Genève. Đặc biệt, với Sài Gòn – Gia Định, địa bàn trung tâm, ác liệt nhất của các chiến dịch “tổ cộng, diệt cộng” nhiệm vụ đó càng trở nên cấp bách. Một trong những yêu cầu, giải pháp được đặt ra cho cách mạng Sài Gòn – Gia Định lúc bấy giờ là phải nhanh chóng tái lập, củng cố các vùng căn cứ kháng chiến cũ để giữ vững thế trận, làm cơ sở để giữ gìn và phát triển lực lượng, tạo thế và lực cho giai đoạn cách mạng sau.

2.4.2. Tái lập và hình thành các căn cứ kháng chiến

Sau tháng 7/1954, các chiến dịch “tổ cộng, diệt cộng” của Mỹ - Diệm đã khiến cho nhiều cán bộ, đảng viên, chiến sĩ, cơ sở cách mạng... không còn hoạt động hợp pháp trong dân được nữa, buộc phải rút vào các vùng căn cứ kháng chiến cũ để tránh sự khủng bố.

Mặt khác, Khu ủy Sài Gòn – Chợ Lớn và Tỉnh ủy Gia Định được tăng cường nhiều cán bộ có kinh nghiệm dày dặn được bố trí ở lại miền Nam¹. Các cán bộ này bằng nhiều cách, nhiều mối quan hệ khác nhau đã trở về địa bàn hoạt động.

Trong khi đó, từ cuối năm 1957, Xứ ủy Nam bộ cũng đã chủ trương củng cố và phát triển căn cứ kháng chiến ở miền Đông Nam bộ bao gồm hai vùng căn cứ ở Đông

¹Tháng 10/1954, cuộc họp Xứ ủy tại Cán Gáo - Biền Bạch (Tây Nam rừng U Minh) chính thức thành lập lại Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Tỉnh Gia Định vẫn duy trì Tỉnh ủy đương nhiệm do Phạm Khải (Ba Ka) làm Bí thư. Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn do Nguyễn Văn Linh làm Bí thư; Nguyễn Ngọc Thanh - Phó Bí thư, Trần Quốc Thảo - Ủy viên thường vụ (một năm sau làm Phó Bí thư).

Bắc và Tây Bắc Sài Gòn, trước mắt là củng cố chiến khu Đ và chiến khu Dương Minh Châu; đồng thời mở rộng vùng căn cứ đến sát biên giới với Campuchia [185, tr.164].

Đến cuối năm 1958 đầu năm 1959, trước yêu cầu ngày một cấp bách của việc bảo vệ cán bộ, bảo toàn lực lượng cách mạng, Xứ uỷ Nam bộ đã chủ trương vạch ra một “kế hoạch xây dựng căn cứ địa cách mạng ở miền Nam”. Tinh thần chung được xác định là tái lập, củng cố các vùng căn cứ hiện có, phát triển và mở rộng sang các vùng lân cận. Xứ uỷ chỉ đạo các đảng bộ các địa phương xây dựng từ một đến hai căn cứ, có căn cứ chính và căn cứ phụ, trước hết dùng làm nơi đứng chân cho các cơ quan lãnh đạo. Tại các vùng căn cứ, quần chúng được giác ngộ, có tổ chức và đoàn kết chặt chẽ, an ninh trật tự được bảo đảm, có lực lượng vũ trang và bán vũ trang, chống được biệt kích phá hoại của bọn gián điệp, biệt kích... [185, tr.174].

Tháng 10/1959, Xứ uỷ gửi Trung ương Đảng kiến nghị phát động đấu tranh vũ trang, duy trì và mở rộng căn cứ cách mạng. Theo đó, căn cứ vào tình hình thực tế ở Nam bộ, Xứ uỷ đề nghị ở các vùng căn cứ kháng chiến cũ, một mặt chống lại sự khủng bố của địch, mặt khác xây dựng tại đây lực lượng vũ trang tuyên truyền để phát động và bảo vệ các phong trào quần chúng. Bên cạnh đó, Xứ uỷ cũng cho rằng vùng căn cứ kháng chiến hiện có có khả năng và cần phải được mở rộng để đáp ứng được nhu cầu của đấu tranh vũ trang không thể tránh khỏi [185, tr.187].

2.4.2.1. Củng cố các căn cứ cũ

Ở *Rừng Sác*, từ sau Hiệp định Genève cho đến trước “Đông khởi”, nơi đây trở thành “một nhánh rẽ của con đường mòn trên biển, đồng thời là nơi đứng chân của hàng trăm đảng viên, của các lực lượng địa phương Cần Giò, Cần Giuộc, Cần Đước, Nhà Bè, Thủ Đức, Nhơn Trạch, Long Thành” [147, tr.81].

Mặc dù chưa có sự chỉ đạo thống nhất, song sau những đợt “tố cộng”, “diệt cộng” của Ngô Đình Diệm, tại Rừng Sác đã hình thành đơn vị vũ trang đầu tiên mang phiên hiệu *Tiểu đoàn 508*, đóng ở rạch Hóc Quê¹. Quân số của đơn vị khoảng 60 người, phiên thành 3 trung đội do ông Nguyễn Văn Tiến (Tám Chùa, nguyên là Phó chính trị viên huyện đội liên huyện Cần Giuộc – Cần Đước – Nhà Bè thời chống Pháp) chỉ huy. Đến năm 1960, tiểu đoàn 508 đã phát triển quân số lên 108, vừa đánh càn, vừa tiến công

¹ Theo ông Lương Văn Nho (1916-1984), Nguyên Tư lệnh kiêm Chính ủy Đặc khu Rừng Sác.

địch. Tháng 5/1960, tiểu đoàn 508 chuyển về hoạt động ở vùng Đồng Tháp Mười, hợp nhất cùng các đơn vị vũ trang khác [151, tr.82-83].

Đến khoảng cuối năm 1959, tại Rừng Sác, một *Đại đội mang phiên hiệu C12* cũng được tổ chức do Trương Huỳnh Hòa phụ trách với quân số 32 người, được trang bị khá mạnh. Đại đội lấy hoạt động chủ yếu trên địa bàn Nhà Bè, phía Nam Bình Chánh, chủ yếu là vũ trang tuyên truyền, uy hiếp địch, diệt ác, phát động quần chúng... [28, tr.321]. Cùng lúc này, *Đại đội vũ trang nhân dân tự vệ 306*, thực chất là một trung đội vũ trang tự vệ mật của Huyện uỷ Nhà Bè cũng đã hình thành, làm nhiệm vụ bảo vệ cán bộ của Tỉnh uỷ Gia Định, hỗ trợ quần chúng diệt ác phá kềm... [5, tr.112-113].

Cùng với những nỗ lực củng cố lực lượng vũ trang, từ năm 1956, tại Rạch Hào, Rạch Sóc thuộc Rừng Sác, một tổ quân y được thành lập do ông Ba Lai làm tổ trưởng. Đến năm 1960, tổ này phát triển thành hai trung đội, có y sĩ, chăm sóc được hàng trăm thương binh, bệnh binh [147, tr.83].

Cũng tại khu vực Rạch Hào, Rạch Sóc, khoảng năm 1957, một xưởng quân giới cũng đã được thành lập. Ban đầu đây chỉ là một tổ sửa súng, đến năm 1960 xưởng đã phát triển thành hai trung đội, có bộ phận làm nguội, sản xuất súng lửa, súng ngựa trời, làm lựu đạn¹... [147, tr.83].

Tại căn cứ Vườn Thơm – Bà Vụ, từ giữa năm 1957, chính quyền Ngô Đình Diệm chia tách địa giới các xã thuộc căn cứ Vườn Thơm cũ thành địa bàn quản lý của ba huyện Bình Chánh, Bến Lức và Đức Hòa. Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong hoạt động, song từ giữa năm 1957, Huyện uỷ Bình Chánh được củng cố lại, chủ trương dựa vào địa thế có nhiều sinh lầy, sông nước, nhiều kênh rạch chằng chịt, phù hợp với chiến tranh du kích để xây dựng hệ thống căn cứ liên hoàn nối liền Vườn Thơm - Bà Vụ với Rừng Sác.

Từ cuối năm 1957-1959, tại Vườn Thơm – Bà Vụ, một số hoạt động vũ trang nhỏ lẻ, diệt ác ôn đã nổ ra và bước đầu bảo vệ được phong trào. Đến cuối năm 1959, ở các xã Tân Nhựt, Tân Tạo đã xây dựng được một số đơn vị du kích xã, hỗ trợ tích cực cho các phong trào quần chúng [21, tr.200-211]. Đến giữa năm 1960, nhằm củng cố và từng bước khôi phục vùng căn cứ Vườn Thơm – Bà Vụ, chính quyền cách mạng thành lập hai xã mới Tân Bình và Tân Lợi thuộc quận Bình Tân, trên địa bàn xã Thạnh Đức cũ,

¹ Đến năm 1966, toàn bộ công trường được lệnh hành quân về đất liền như trên đường vượt sông Soài Rạp thì bị địch tập kích, hy sinh quá nửa.

dân số khoảng 4000 người, làm địa bàn trung tâm mở rộng căn cứ kháng chiến. Đây vốn là khu vực trung tâm của căn cứ Vườn Thơm cũ, nằm dọc tuyến kênh Xáng Lớn, tiếp giáp vùng Láng Le Bàu Cò với các địa danh cách mạng nổi tiếng thời chống Pháp như: Gò Xoài, Ngã ba Lý Văn Mạnh... Đến cuối năm 1960, hai xã này về cơ bản do chính quyền cách mạng làm chủ, tạo điều kiện để tái lập và mở rộng khu căn cứ kháng chiến Vườn Thơm – Bà Vụ, trong đó Tân Lợi được xây dựng trở thành căn cứ của lực lượng vũ trang [21, tr.209-212].

Tại hầu hết các vùng căn cứ kháng chiến hình thành trong thời kỳ chống Pháp khác, đều bị thu hẹp phạm vi hoạt động do chính sách tàn bạo của chính quyền Sài Gòn. Tại *Hố Bần, Vùng Bung sáu xã...* vùng căn cứ kháng chiến tại đây chỉ được khôi phục lại từ sau cao trào Đồng khởi năm 1960.

2.4.2.2. Hình thành các căn cứ mới

Tại Củ Chi, sau Hiệp định Genève, hầu hết các căn cứ kháng chiến cũ đều không còn hoạt động do thi hành Hiệp định. Mặc dù vậy, các căn cứ lớn của Tỉnh ủy Gia Định như căn cứ *Khu 5 Hóc Môn* và *Bình Mỹ* được tổ chức lại, củng cố, mở rộng thành vùng căn cứ rộng lớn hơn.

Từ những năm 1940 ở Củ Chi, một số cán bộ tham gia hoạt động đã trụ lại địa bàn tự đào hầm bí mật để trốn tránh kẻ thù. Sau đó, xuất phát từ nhu cầu phải bám trụ tại chỗ để bảo tồn lực lượng và tạo điều kiện đánh được địch, du kích đào nối thông các hầm bí mật với nhau trong lòng đất, nối một số gia đình với nhau trong một khu vực nhỏ. Dần dần, các chi nhánh địa đạo nối dài ra nhiều khu vực, cả những hướng bố trí chặn đánh địch. Đầu năm 1946, chi bộ Tân Phú Trung do Võ Văn Tạo làm Bí thư, đã phát động nhân dân đào hầm bí mật và xây dựng, áp chiến đấu chống giặc¹. Phong trào này nhanh chóng được mở rộng để xây dựng hầm bí mật liên gia. Cùng với nhân dân Tân Phú Trung, làng Phước Vĩnh An cũng vận động nhân dân đào hầm bí mật và xây dựng, áp chiến đấu [22, tr.67].

Giữa năm 1946, Tô Ký, Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy Gia Định, phụ trách về quân sự đã đến xem xét hệ thống đường hầm bí mật ở ấp Cây Da, xã Tân Phú Trung. Sau khi

¹Hầm bí mật từng bước được cải tiến, lúc đầu, hầm rộng đủ chỗ cho 1 đến 2 người, sau được khoét dài thêm từ 3 đến 5 mét cho nhiều người cùng ẩn nấp. Từ chỗ không có nắp và không có lỗ thông hơi, dần dần hầm đã có nắp trở thẳng lên mặt đất và có lỗ thông hơi; ban đầu chỉ đào riêng lẻ, sau được nối thông với nhau, từ nhà này nối sang nhà khác... Hệ thống hầm hào, ụ chiến đấu còn được kết hợp với hầm chông, chạm bẫy tạo nên một thế trận rất lợi hại.

xem xét, Tỉnh ủy Gia Định đã ban hành nghị quyết về phát triển đường hầm bí mật. Từ năm 1947, các đường hầm bí mật được xây dựng nối liền ấp Bàu Sim, ấp Cây Da (xã Tân Phú Trung), với ấp Bà Giã (xã Phước Vĩnh An) dài gần 500 mét. Lực lượng nhân dân và dân quân tham gia đào địa đạo có lúc tập trung đến 200 người [22, tr.67]. Hầm địa đạo là sự phát triển và tiếp nối của hệ thống hầm bí mật liên gia. Phong trào xây dựng địa đạo chiến đấu phát triển mạnh mẽ và rộng khắp các ấp của hai xã Phước Vĩnh An và Tân Phú Trung.

Bước vào kháng chiến chống Mỹ, nhiệm vụ của hệ thống địa đạo trong giai đoạn trước mắt là bảo vệ, che chở cho cán bộ, dựa vào hệ thống địa đạo ở Tân Phú Trung, Phước Vĩnh An và mở rộng ra các xã phía bắc như Phú Mỹ Hưng, An Nhơn Tây, Trung Lập... để làm nơi đứng chân bất hợp pháp cho cán bộ và cơ quan lãnh đạo¹.

Tháng 11 và 12/1959, Xứ ủy Nam Bộ họp bàn thực hiện Nghị quyết 15, cử Võ Văn Kiệt và nhiều cán bộ cốt cán khác về Sài Gòn – Gia Định, với trách nhiệm quan trọng nhất lúc này là nhanh chóng khôi phục lại lực lượng cách mạng ở Thành phố. Theo đề nghị của Võ Văn Kiệt, Xứ ủy chấp thuận sáp nhập Khu Sài Gòn – Chợ Lớn và tỉnh Gia Định, lập thành Khu Sài Gòn – Gia Định, tạo thế liên hoàn nông thôn - đô thị. Võ Văn Kiệt được phân công làm Bí thư Khu ủy. Cơ quan lãnh đạo và chỉ huy Khu Sài Gòn – Gia Định đứng chân tại căn cứ Hố Bò, xã Phú Mỹ Hưng [19, tr.608].

Quán triệt Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Xứ ủy (11/1959) về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương, ngày 23/2/1960, Quận ủy Củ Chi phát động đồng khởi với lời kêu gọi “nhất tề đứng dậy, diệt tề phá kềm, giải phóng nông thôn”. Ba xã được chọn chỉ đạo điểm là Phước Vĩnh An, Tân An Hội, Tân Phú Trung. Trong đợt đầu nổi dậy, lực lượng cách mạng đã làm chủ được 2 xã Phú Mỹ Hưng, Nhuận Đức và một số ấp thuộc các xã An Nhơn Tây, Trung Lập Thượng ở phía

¹ Từ năm 1955, tại ấp Ba Sòng thuộc xã An Nhơn Tây (Củ Chi), Tỉnh ủy Gia Định đã bố trí 5 hầm bí mật bằng bê tông cốt thép, đảm bảo chỗ ăn, ở, làm việc cho hơn 30 người [19, tr.549]. Năm 1956, Võ Văn Khánh và một số lãnh đạo Liên Tỉnh ủy miền Đông được bố trí ăn ở và làm việc tại nhà bà Chín Gốc, bà Tư Mài và ông Sáu Xăng tại ấp Ba Sòng, xã An Nhơn Tây... [19, tr.549]. Năm 1957, căn cứ của Liên Tỉnh ủy miền Đông dời về khu vực nhà bà Hai Kiều, nhà ông Tám Xu, nhà ông Út Khi ấp Đồng Lớn, xã Trung Lập, mở rộng địa bàn hoạt động ra khu vực Quốc lộ 1 (Quốc lộ 22 ngày nay). Các ông Nguyễn Trọng Tuyên, Nguyễn Trọng Cát và một số cán bộ Liên Tỉnh ủy được bố trí ở nhà ông Tư Túc, nhà bà Đen tại ấp Ràng, xã Trung Lập... Cùng với đó, Chi bộ xã Trung Lập đã chọn 8 đảng viên và đoàn viên cốt cán, tổ chức đào một hầm bí mật ở rừng nhà ông Ba Lên làm nơi cất giấu tài liệu cho Văn phòng Tỉnh ủy Gia Định; đào hai hầm ở rừng phía sau nhà anh Thành làm nơi hội họp Tỉnh ủy; một số hầm bí mật khác được xây dựng tại nhà bà Hai Mành, bà Võ Thị Khâu để giấu cán bộ, chứa vũ khí.... Xã Trung Lập và một số ấp của xã An Nhơn Tây trở thành nơi đứng chân đầu tiên của Tỉnh ủy Gia Định, Liên Tỉnh ủy miền Đông Nam bộ trong kháng chiến chống Mỹ [143, tr.64-65].

bắc quận, chiếm khoảng 36% diện tích và 24% dân số toàn quận; làm chủ một phần diện tích ở nhiều xã khác như Phú Hòa Đông, Bình Mỹ, Trung An, Tân Phú Trung, Phước Vĩnh An, Tân Thạnh Tây [22, tr.100].

Cuối năm 1960, Khu ủy Sài Gòn – Gia Định cho tiến hành củng cố 4 xã giải phóng (gồm Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Phú Hòa Đông và Phú Mỹ Hưng), làm nơi tập trung các cơ quan lãnh đạo của Khu Sài Gòn – Gia Định, nối liền với vùng giải phóng của các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương. Các xã Tân An Hội, Phú Hòa Đông, Trung An, Bình Mỹ, Tân Phú Trung, Phước Vĩnh An... được giải phóng một phần, trở thành các căn cứ du kích xen kẽ với địch, tạo địa bàn cho các lực lượng cách mạng đứng chân sâu trong vùng địch kiểm soát và làm bàn đạp cho hoạt động nội đô [28, tr.335]. Các căn cứ du kích và căn cứ của Khu được nối với nhau bằng hệ thống địa đạo hoặc các đường dây giao liên, vận chuyển, tạo nên thể liên hoàn, đan xen, hình thành một hệ thống căn cứ từ lớn đến nhỏ, bao quanh đồn bót địch theo thể cài răng lược. Do “quy mô rộng lớn, mức tàn phá khốc liệt, kỹ thuật, chiến cụ của địch tân kỳ, cho nên việc địa đạo phải có sự chỉ đạo theo kế hoạch và hệ thống thống nhất của Huyện ủy và Quân khu ủy Sài Gòn – Gia Định” [109, tr.402].

Như vậy, cho đến cuối năm 1960, vùng căn cứ kháng chiến Củ Chi đã được hình thành và mở rộng từ khu căn cứ Hố Bò – Tân Thành – Bến Súc đến Trung An – Bình Mỹ – Thái Mỹ, tạo điều kiện để xây dựng lực lượng cách mạng và là nơi đứng chân chỉ đạo của Khu ủy và Quân khu Sài Gòn – Gia Định [22, tr.103]. Báo cáo của phân cục tình báo trung ương CIA tại Sài Gòn nhận định: “Vào cuối năm 1960, toàn bộ nông thôn Nam phần và Tây Nam Sài Gòn, một số vùng phía Bắc Sài Gòn bị cộng sản kiểm soát quá một nửa và bao vây Sài Gòn” [28, tr.333].

Tháng 8/1960, Ban vận động Học sinh - Sinh viên khu Sài Gòn - Gia Định chọn khu “Rừng Già” trên địa bàn ấp Xóm Bung (Bàu Kính, xã Nhuận Đức, Củ Chi) để làm địa bàn đứng chân chỉ đạo phong trào, “điều lắng” cán bộ bị lộ và mở lớp huấn luyện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đảng viên, đoàn viên. “Đó là cánh rừng chồi thấp và mỏng, bán kính chỗ dài nhất trên 100m, chỗ ngắn nhất chừng 50m, nhưng có địa đạo 80m đào sẵn hồi kháng pháp, trở lên ở bìa rừng cao su bằng một nắp hầm bí mật, địa phương đã giúp rào rập xung quanh, bố trí chạ bẫy, vét giếng, sửa sang lại địa đạo” [142, tr.24-25].

Sau vài tháng hoạt động, căn cứ Xóm Bưng không còn đủ sức chứa do lượng người vào ra ngày càng nhiều. Một vài bộ phận như in ấn, chép tin, cán bộ điều lắng phải chuyển ra căn cứ phụ bên cạnh. Ban vận động phải gấp rút đi tìm phát triển căn cứ mới và các lổm ở Bàu Lách, Bàu Chứa, Bàu Cạp (ấp Đức Hiệp xã Nhuận Đức), ở Phú Hòa Đông, Phước Vĩnh An, Tân Phú Trung... [142, tr.24-25]

Tại Thủ Đức, tháng 7/1960, Quận uỷ lựa chọn một số thanh niên ưu tú từ phong trào, thành lập một đơn vị vũ trang tập trung của quận, đồng thời xây dựng căn cứ ở rừng Bảy Mẫu và Bình Hoà. Đơn vị này ban đầu chỉ có 5 người, lấy phiên hiệu là “Tiểu đoàn 500”. Cuối tháng 9/1960, “Tiểu đoàn 500” tổ chức đánh bót dân vệ Hiệp Bình, diệt một lính gác, thu được 6 khẩu súng [145, tr.229]. Ở một số nơi khác, đều đã bước đầu hình thành được các lực lượng vũ trang tập trung. Nơi đứng chân của các đơn vị này phần lớn là những vùng căn cứ kháng chiến cũ...

Song song với hoạt động tái lập, củng cố các vùng căn cứ cũ, như một tất yếu, lực lượng vũ trang cũng đã từng bước được xây dựng, trước mắt để hoạt động vũ trang tuyên truyền để bảo vệ căn cứ và hỗ trợ các phong trào chính trị. “Về mặt này Gia Định đứng đầu những tỉnh hàng đầu ở miền Nam trong những ngày đen tối” [28, tr.311].

Tại Củ Chi, để bảo vệ cán bộ lãnh đạo, các căn cứ đã sớm hình thành và phát triển lực lượng vũ trang tự vệ. Năm 1957, các xã Phú Hòa Đông, An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Phú Mỹ Hưng, Trung Lập đã lập được các tổ du kích và tự vệ từ 3 đến 7 người, trang bị vũ khí thô sơ, hoạt động dưới danh nghĩa là các đội chống trộm cướp để bảo cán bộ, đảng viên [143, tr.65].

Ngày 30/5/1959, Tỉnh uỷ Gia Định đã tập hợp khoảng 20 cán bộ đảng viên, đoàn viên ở Củ Chi, thành lập đơn vị vũ trang đầu tiên của tỉnh, lấy phiên hiệu là C13 (theo phiên hiệu của bộ đội địa phương Gò Vấp – Hóc Môn thời chống Pháp)¹. Quân số và trang bị vũ khí ít ỏi, nhưng Ban Chi huy vẫn chia đơn vị thành 3 trung đội hoạt động trên 3 vùng, vừa để khuếch trương thanh thế vừa để có điều kiện phát triển lực lượng [22, tr.97].

Tháng 12/1959, Khu uỷ Sài Gòn – Gia Định cùng thành lập trung đội vũ trang tập trung đầu tiên của Khu trên đất Củ Chi. Để che mắt địch, trung đội lấy tên là Cao – Hòa

¹ Đây là đơn vị tiền thân của Tiểu đoàn Quyết Thắng (nay là Trung đoàn Gia Định).

– Bình (Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên) lấy danh nghĩa giáo phái để hoạt động. Thực tế chỉ có hai tiểu đội. Một hầm bí mật 70 khẩu súng do Nguyễn Hồng Đào, Bí thư Quận ủy Hóc Môn chỉ đạo cho ông Võ Văn Mai chôn giấu trước đây tại góc rừng Ba Sòng xã An Nhơn Tây, lúc này được moi lên để trang bị cho lực lượng vũ trang Khu.

Như vậy, trong những năm 1954-1960, quá trình tái lập các căn cứ kháng chiến thời chống Pháp cũng đã được thực hiện song song quá trình củng cố và phát triển bước đầu, trước mắt làm nơi bảo toàn và củng cố lực lượng. Trong thời kỳ này, mặc dù chưa được lãnh đạo và chỉ đạo thống nhất, cũng có hệ thống tổ chức từ trên xuống dưới, nhưng các hoạt động vũ trang tự vệ của Sài Gòn – Gia Định nói chung, tại các căn cứ kháng chiến nói riêng đã góp phần quan trọng và trực tiếp bảo vệ cán bộ, bảo toàn lực lượng, giảm bớt tổn thất, đồng thời hỗ trợ tích cực cho các phong trào quần chúng.

2.5. Căn cứ kháng chiến Sài Gòn – Gia Định trong giai đoạn chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (1961-1965)

2.5.1. Tình hình và nhiệm vụ mới

Thắng lợi của phong trào Đồng khởi đã làm lung lay hệ thống chính quyền Việt Nam Cộng hòa, bước đầu làm phá sản những âm mưu của Mỹ tại miền Nam. Đứng trước nguy cơ thất bại, đầu năm 1961, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, chuyển từ chiến lược “tổ cộng, diệt cộng” dựa vào hình thức cảnh sát là chủ yếu, sang chiến lược “chiến tranh chống lật đổ”, trong khuôn khổ chiến lược chung “phản ứng linh hoạt”¹.

Thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, Mỹ đưa số lượng lớn lực lượng “cố vấn” quân sự và lực lượng hỗ trợ chiến đấu vào chiến trường miền Nam². Dựa vào lực

¹ Để tiến hành “chiến tranh đặc biệt”, Mỹ đề ra kế hoạch thực hiện bằng ba biện pháp chiến lược: (1) Tăng cường xây dựng lực lượng cho Việt Nam Cộng hòa, dùng lực lượng này do cố vấn Mỹ chỉ huy, được một số đơn vị quân Mỹ yểm trợ, nhanh chóng đập tan lực lượng cách mạng; (2) Giữ vững vùng đô thị, xây dựng bộ máy kìm kẹp thật mạnh để ngăn chặn phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng, đồng thời khống chế, dập tắt các cuộc đấu tranh cách mạng ở nông thôn, bình định đồng bằng, bằng mô hình “ấp chiến lược”; (3) Ra sức kiểm soát vùng biên giới, ven biển, cắt đứt sự chi viện từ miền Bắc, cô lập cách mạng miền Nam. Với kế hoạch này, Mỹ hy vọng chuyển sang thế tiến công để giành lại thế chủ động hòng “bình định” xong miền Nam trong vòng 18 tháng.

² Về kinh tế, Mỹ đã tăng viện trợ quân sự lên gấp bội, từ 321,7 triệu USD (trong đó có 80 triệu USD vũ khí) cho tài khóa năm 1961-1962, đến tài khóa 1962-1963 đã lên tới 675 triệu USD (có 100 triệu USD vũ khí).

Về quân sự, từ năm 1960 đến năm 1963, Mỹ đã giúp đỡ chính quyền Sài Gòn xây dựng một quân đội hoàn chỉnh bao gồm các quân binh chủng: Lực lượng từ 136.000 quân (1960) tăng lên 196.357 quân (1963); Không quân từ 4.600 quân (1960) tăng lên 5.817 (1963); Hải quân từ 4.300 quân (1963) tăng lên 6.595 (1963); Thủy quân lục chiến từ 2000 quân (1960) tăng lên 5.218 quân (1963); Bảo an từ 49.000 quân (1960) tăng lên 75.909 quân năm 1963); Dân vệ từ 48.000 (1960) quân tăng lên 95.828 quân (1963). Cố vấn quân đội Mỹ từ 900 người vào cuối năm 1960, đã tăng lên 3.200 người vào cuối năm 1961, sau đó tiếp tục tăng lên 11.300 cuối năm 1962 rồi 16.733 năm 1963. Số người Mỹ này không chỉ làm công việc cố vấn cho quân đội Sài Gòn mà

lượng này, Ngô Đình Diệm mở các cuộc hành quân càn quét vào vùng rừng núi, nông thôn đồng bằng, tiến tới dồn dân, lập “ấp chiến lược”, nhằm cô lập và âm mưu tiến tới tiêu diệt lực lượng cách mạng. Ngày 18/2/1962, Mỹ chuyển cơ quan viện trợ MAAG thành Bộ chỉ huy viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam MACV (Military Assistance Command in Vietnam) do đại tướng Paul D. Harkins đứng đầu để trực tiếp chỉ huy cuộc chiến.

Được Mỹ giúp sức, Việt Nam Cộng hoà nhanh chóng tổ chức bình định, dồn dân, lập ấp chiến lược. Từ tháng 8/1962, Ngô Đình Diệm cho công bố “Kế hoạch lập ấp chiến lược toàn quốc”, nâng lên thành “quốc sách”, với ý đồ đến hết năm 1962 tập trung được 15 triệu dân ở nông thôn miền Nam vào 16.000 ấp chiến lược [189, tr.16]. Từ năm 1961, khi bắt đầu thí điểm lập ấp chiến lược ở miền Nam, Việt Nam Cộng hoà đã mở hàng ngàn cuộc hành quân càn quét từ cấp tiểu đoàn trở lên...

Trong khi đó, về phía lực lượng kháng chiến, từ sau cao trào Đồng khởi, cách mạng miền Nam chuyển từ đấu tranh chính trị, giữ gìn lực lượng sang thế tiến công, kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, trong đó một trong những trọng tâm là tiếp tục củng cố và phát triển hệ thống căn cứ kháng chiến. Tháng 5/1961, Bộ Quốc phòng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà quyết định thành lập các Quân khu miền Nam và Bộ chỉ huy quân sự miền¹.

Tháng 1/1961, Bộ Chính trị yêu cầu cách mạng miền Nam cần: Đẩy mạnh xây dựng căn cứ, kết hợp đấu tranh chính trị và quân sự, giành thế chủ động, đẩy địch vào thế bị động hơn nữa, tiến lên xây dựng lực lượng vũ trang lớn mạnh, đánh bại quân địch, giành thắng lợi cuối cùng [93, tr.360].

Về hình thức và phương châm đấu tranh, Bộ chính trị xác định:

Phải đẩy mạnh hơn nữa đấu tranh chính trị, tiến công địch bằng cả hai mặt chính trị quân sự, đấu tranh trên cả ba vùng chiến lược. Song, do đặc điểm phong trào cách mạng miền Nam phát triển không đều, so sánh lực lượng giữa ta và địch ở mỗi vùng khác nhau, nên phải vận dụng phương châm đấu tranh linh hoạt, thích hợp từng vùng [93, tr.364].

còn được giao nhiệm vụ “yểm trợ chiến đấu” và trong nhiều trường hợp còn trực tiếp tham chiến. Ngoài ra, Mỹ còn đưa sang Việt Nam 400 quân thuộc lực lượng đặc biệt chống nổi dậy. Năm 1963, lực lượng này tăng đến 12.000 quân [118, tr. 261-262].

¹Mật danh đầu vào Nam Bộ là R, các Quân khu là T, các tỉnh là U. Miền Đông Nam Bộ có Quân khu Sài Gòn – Gia Định (T4 hay I4) và Quân khu Miền Đông (T1) gồm 4 tỉnh Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa.

Trước sự tương quan về lực lượng, vũ khí trang thiết bị giữa lực lượng cách mạng ở miền Nam với Mỹ và quân đội Sài Gòn, Bộ Chính trị xác định:

Nam bộ có thể và phải thành lập căn cứ địa cách mạng để xây dựng và xúc tiến phong trào cách mạng... Xây dựng căn cứ để làm cơ sở vững chắc cho lực lượng cách mạng, là chỗ dựa vững chắc cho lực lượng cách mạng, là chỗ ở vững chắc của Bộ tham mưu, là nơi đào tạo và giáo dục cán bộ xây dựng lực lượng để tiến tới làm nơi trung tâm hoạt động của mặt trận dân tộc thống nhất để nêu cao ngọn cờ giải phóng cứu nước đánh đổ Mỹ - Diệm [93, tr.391].

Ngày 7/2/1961, trong thư gửi Bí thư Trung ương Cục miền Nam Nguyễn Văn Linh và các đồng chí ở Nam bộ, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn nêu bật tầm quan trọng của căn cứ kháng chiến ở miền Nam:

Sau khi phong trào phát triển nhờ có hoạt động vũ trang, thì lại nổi lên ý kiến cho rằng cách mạng miền Nam phải tiến lên theo quy luật vũ trang, lấy nông thôn bao vây thành thị như kiểu Trung Quốc. Tôi đã nhắc rằng các đồng chí phải kiên trì phương hướng dựa vào chính trị và đấu tranh chính trị là chính để tiến tới khởi nghĩa, đồng thời mở rộng căn cứ địa, ra sức xây dựng lực lượng vũ trang để đẩy phong trào cách mạng tiến lên [103, tr.11].

Từ ngày 26/2 đến ngày 27/2/1962, Bộ Chính trị họp về công tác cách mạng miền Nam, một lần nữa chỉ đạo: “Cần xây dựng một hệ thống căn cứ địa bao gồm cả căn cứ nhỏ, vừa và lớn, có tính chất tương đối hoàn chỉnh và có thể liên hoàn với nhau...” [87, tr.160]. Tháng 4/1962, Thường vụ Trung ương Cục họp để quán triệt Nghị quyết này của Trung ương, chỉ đạo “ra sức xây dựng, mở rộng căn cứ địa vững mạnh toàn diện và tăng cường công tác quản lý nông thôn” [185, tr.313].

Tháng 7/1962, trong thư “gửi anh Mười Cúc và Trung ương Cục miền Nam”, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn một lần nữa nhấn mạnh:

Về vấn đề căn cứ, đề nghị các đồng chí suy nghĩ, cân nhắc cho kỹ. Trước khi anh L. [Trần Lương, Trần Nam Trung] vào, tôi có bàn nhiều về căn cứ địa. Chúng ta cần phải có căn cứ rộng và vững chắc để xây dựng lực lượng vũ trang, tiếp thu sự giúp đỡ từ ngoài vào và triển khai những trận đánh lớn tiêu

diệt nhiều sinh lực địch. Căn cứ phải thuận lợi cho việc lãnh đạo cả đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị [103, tr.40].

Năm 1963, trong Nghị quyết xác định phương hướng nhiệm vụ công tác cuối năm, Trung ương Cục nhắc lại và nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng căn cứ kháng chiến. Trong đó chỉ rõ: “Mỗi địa phương cần quy định khu căn cứ của mình và có kế hoạch xây dựng, củng cố, mở rộng” [117, tr.688].

Tháng 3/1964, Hội nghị lần thứ hai của Trung ương Cục đề ra 11 “công tác lớn” cần thực hiện, trong đó có công tác thứ 4 về “Xây dựng căn cứ địa và quản lý vùng giải phóng”. [185, tr.428].

Tháng 5/1964, Trung ương Cục họp ra Chỉ thị tăng cường công tác giáo dục văn hoá trong vùng giải phóng và vùng căn cứ. Chỉ thị nhấn mạnh: (1) Cần xây dựng và duy trì phong trào bình dân học vụ, phát triển giáo dục phổ thông. Cần chú trọng hai mặt: Phát động phong trào bình dân học vụ tiến đến thanh toán nạn mù chữ, bổ túc văn hoá cho cán bộ, chiến sĩ; (2) Đào tạo đội ngũ giáo viên đông đảo, vừa đào tạo cấp tốc, vừa đào tạo lâu dài cả về chính trị, văn hoá, chuyên môn. Chú ý vận dụng số giáo viên cũ, tránh hẹp hòi, thành kiến; (3) Chú ý tổ chức bộ máy giáo dục các cấp, bố trí cán bộ đủ năng lực [185, tr. 433].

Đối với Sài Gòn – Gia Định, mặc dù đã tạo được một hậu phương tại chỗ và tổ chức tiếp nhận tốt sự hỗ trợ góp sức của đồng bào cả nước, song do đặc điểm địa bàn là thủ phủ của địch, khó tiếp cận sự chi viện của Trung ương, nên vấn đề căn cứ đứng chân và tự cung ứng cơ sở hậu cần kỹ thuật gặp nhiều khó khăn song cũng hết sức cấp thiết. Khu uỷ Sài Gòn – Gia Định chủ trương đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích, xây dựng và phát triển nhanh chóng lực lượng chính trị và vũ trang, từng bước củng cố và mở rộng các vùng căn cứ giải phóng [19, tr.633]. Những căn cứ ở Củ Chi, Rừng Sác, Vườn Thơm – Bà Vụ, Vùng Bưng Sáu Xã,... không chỉ là hậu phương mà còn là nơi đứng chân của các lực lượng lãnh đạo cách mạng. Tại vùng nội đô Sài Gòn, thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị ngày 24/1/1961 về nhiệm vụ “xây dựng nhiều cơ sở ngầm”, Khu uỷ Sài Gòn – Gia Định đã chủ trương chọn lọc và củng cố các cơ sở cũ đồng thời đi sâu vào xây dựng và phát triển cơ sở mới. Khu uỷ đã chú trọng tạo dựng các “lõm chính trị” trên cơ sở củng cố các gia đình có

thiện cảm với cách mạng trước đó, đồng thời phát triển, mở rộng thêm một số cơ sở tại các điểm hiểm yếu của chính quyền Sài Gòn [19, tr.632-634].

2.5.2. Từng bước củng cố tổ chức và xây dựng thực lực trong các căn cứ khu Sài Gòn – Gia Định

Giai đoạn 1961-1965, Khu ủy Sài Gòn – Gia Định đã bám sát chỉ đạo của Bộ Chính trị, Trung ương Cục miền Nam, triển khai thực hiện nhiệm vụ củng cố, mở rộng vùng căn cứ kháng chiến, trong đó nhấn mạnh: (1) Sắp xếp, tổ chức lại các vùng căn cứ cũ; (2) Chú ý xây dựng cơ sở chính trị thật vững mạnh; (3) Tích cực phát triển lực lượng tự vệ du kích bảo vệ căn cứ kháng chiến.

Tại vùng căn cứ Củ Chi, được Khu ủy và Bộ chỉ huy Quân khu chọn làm nơi đứng chân và xác định là vị trí chiến lược, từ năm 1961, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Quận ủy, quân và dân Củ Chi ra sức tu sửa, khôi phục và phát triển hệ thống địa đạo rộng khắp toàn quận, nhất là hai khu vực: Bến Dược (ấp Phú Hiệp) xã Phú Mỹ Hưng làm căn cứ Khu ủy và Bộ Chỉ huy Quân khu Sài Gòn – Gia Định; và Bến Đình, thuộc xã Nhuận Đức là căn cứ của Quận ủy, Quận đội Củ Chi.

Hệ thống địa đạo phát triển ngày càng qui mô, hoàn chỉnh, có đường xương sống đi qua các xã và vô số đường nhánh nối liền chằng chịt như mạng nhện trong lòng đất. Hệ thống chiến hào, công sự trên mặt đất được nối vào địa đạo, trở thành thế trận hiểm yếu. Đến cuối năm 1961, hệ thống địa đạo và căn cứ liên hoàn giữa một số xã ở phía bắc Củ Chi đã bước đầu hình thành với tổng chiều dài trên 40 km [22, tr.106].

Đến năm 1962, Bí thư Khu ủy Sài Gòn – Gia Định Võ Văn Kiệt chỉ đạo thành lập Ban chỉ đạo xây căn cứ Phú Hiệp (ấp Phú Hiệp, xã Phú Mỹ Hưng). Nhìn trên bản đồ, ấp Phú Hiệp như một bán đảo nhỏ, diện tích chừng 800 hecta, phía tây bắc sát sông Sài Gòn, phía đông nam nằm dọc rạch Thai Thai, phía đông giáp với Tỉnh lộ 15, phía tây giáp với xã Đôn Thuận (huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh). Căn cứ Phú Hiệp rộng khoảng 4 hecta trên tổng số 800 hecta của ấp Phú Hiệp [142, tr.228]¹.

¹ Căn cứ là hệ thống hầm, địa đạo, ụ chiến đấu, tạo dựng trên nền đất cao, lòng đất lẫn đá sỏi rất chắc, nơi có nhiều rừng chồi, tre lẫn với cao su có thể phục vụ cho du kích chiến. Địa đạo gồm các góc ngách vừa phục vụ chiến đấu, vừa kết nối từ hầm này đến hầm khác thành một thể liên hoàn, có những đoạn cất ngấn, có những đoạn song song, đoạn giao nhau, đoạn trên dưới, vòng vèo, quanh co, tầng tầng lớp lớp. Những nơi giao nhau hoặc sắp vào miệng hầm, địa đạo hẹp dần, có khi phải trườn hoặc chui vào miệng hầm; những giao điểm đặc biệt của địa đạo có chốt an toàn. Các ụ chiến đấu có thể sử dụng bắn máy bay địch khi chúng cán quét đánh phá. Bốn phía đều được bố trí trạm thông tin báo động khi cần thiết. Hầm hội họp của Khu ủy có sức chứa khoảng 30 - 40 người; hầm làm việc, nghỉ ngơi của các lãnh đạo cũng được xây dựng. Các hầm được thiết kế với các trụ, đà

Từ năm 1961, căn cứ Xóm Bung của Ban Cán sự Học sinh - Sinh viên Sài Gòn – Gia Định không đủ sức chứa. Một vài bộ phận như in ấn, chép tin, cán bộ điều lắng phải dịch chuyển ra căn cứ phụ bên cạnh trong cụm rừng nhỏ thuộc Sở Ốt, phát triển căn cứ sang Bàu Lách, Bàu Chứa, Bàu Cạp áp Đức Hiệp xã Nhuận Đức, ở Phú Hòa Đông, Phước Vĩnh An, Tân Phú Trung để đón cán bộ mỗi khi ra làm việc hay học tập. Căn cứ Thành Đoàn luôn được giữ liên lạc thông suốt với Khu ủy Sài Gòn – Gia Định thông qua hệ thống đường dây giao liên công khai và đường dây giao liên du kích [141, tr.163].

Tháng 1/1961, quân đội Sài Gòn tổ chức trận càn quy mô một tiểu đoàn vào căn cứ Xóm Bung. Địa đạo bị địch phát hiện, bao vây chặt. Ban cán sự Học sinh - Sinh viên Sài Gòn – Gia Định quyết định rút toàn bộ lực lượng về các căn cứ phụ. Bàu Cạp trở thành căn cứ chính của Ban cán sự. Căn cứ Xóm Bung sớm kết thúc vai trò, để lại nhiều kinh nghiệm về xây dựng tổ chức căn cứ và một thực tiễn có ý nghĩa chiến lược của hậu cứ đối với phong trào đấu tranh đô thị. Tháng 7/1961, Thường trực Ban Cán sự, Văn phòng, nhà in chuyển từ Bàu Cạp, Nhuận Đức, Củ Chi sang căn cứ ở Đức Hòa [141, tr.169].

Đến cuối năm 1963, trên địa bàn miền Đông Nam Bộ, Cục hậu cần Miền bắt đầu thành lập các khu vực hậu cần và các Quân khu cũng có các khu vực căn cứ hậu cần phù hợp. Hậu cần Quân khu Sài Gòn – Gia Định có căn cứ ở xã An Nhơn Tây (Củ Chi). Tại đây, bước đầu hình thành các hệ thống nhà kho chứa lương thực, nhu yếu phẩm, công xưởng, trạm y tế... [172, tr.367]. Ở một số địa bàn lân cận, các “căn cứ lờm” được hình thành như: Trung An, Tân Phú Trung, Bình Mỹ... Căn cứ Khu ủy Sài Gòn – Gia Định được mở rộng và nối liền với vùng căn cứ Khu B (Tây Ninh).

Ở *Rừng Sác*, trong những năm chống “Chiến tranh đặc biệt”, nơi đây được tổ chức thành một vùng căn cứ kho tàng, vận chuyển và ém quân. Lực lượng vũ trang chủ lực ở đây chỉ phát triển mạnh sau chiến dịch Bình Giã (cuối 1964) [147, tr.82-83]¹.

bằng cột gỗ, lát ván gỗ, nóc được đắp đất dày tới 2 mét, pháo và mảnh bom không làm sập được. Tất cả các hầm đều có đường thông ra địa đạo, nếu địch phát hiện vẫn có thể rút lui an toàn. Hầm hội họp, hầm nghỉ cá nhân cho các đồng chí trong Khu ủy được thiết kế đặc biệt, có hệ thống hút và đẩy không khí xuống và thoát ra khỏi hầm, tạo cho hầm rất mát mẻ, ngủ không cần giăng mùng vì muỗi không xuống được. Đây chính là kỹ thuật sáng tạo của Ban An ninh Phân khu I. Hệ thống bếp ăn áp dụng kỹ thuật bếp Hoàng Cầm. Khói được dẫn và thẩm thấu vào các đường dẫn trong lòng đất, khói không bốc được lên cao nên địch không thể phát hiện¹ [142, tr. 228].

¹ Giai đoạn này, Mỹ cho xây dựng thêm các quân cảng trên tuyến sông Sài Gòn nối ra biển: Nhà Bè, Cát Lái, Thành Tuy Hạ, Rạch Dừa ở đầu và cuối sông Lòng Tàu. Năm 1962, phát hiện có “Việt Cộng nằm vùng” ở Rừng Sác, chính quyền Sài Gòn thành lập “Biệt khu Rừng Sác” trực thuộc khu 31 chiến thuật (đến năm 1963 lại đổi thành “Đặc khu Rừng Sác” dưới sự chỉ huy của Tư lệnh quân khu 3 về mặt lãnh thổ và trực thuộc chỉ huy của Bộ Tư lệnh Hải quân về mặt hành quân tác chiến).

Trong khi đó, căn cứ Vườn Thơm giáp rừng tràm Bà Vụ của huyện Bến Lức, đất thấp không làm được hầm bí mật, nên khi địch càn thì vào phải rút vào rừng hoặc di chuyển sang vùng khác. Sau Đồng khởi, khu vực này được tổ chức để trở thành nơi đứng chân của lực lượng vũ trang cách mạng Long An, Sài Gòn - Gia Định, là nơi trú quân của Tiểu đoàn 6, An ninh T4, các đơn vị biệt động thành, nơi đón tiếp các cán bộ lãnh đạo từ Trung ương, Trung ương Cục, Mặt trận, Thành uỷ... trực tiếp chỉ đạo cách mạng [4, tr.213].

Từ năm 1961, cùng với Vùng bung sáu xã (Thủ Đức), Vườn Thơm - Bà Vụ (Bình Tân) được phát triển và củng cố để trở thành các hậu cứ, bàn đạp vững chắc cho lực lượng cách mạng xâm nhập nội thành [54, tr.168]. Các xã Tân Bình, Bình Lợi trở thành nơi đứng chân của lực lượng cách mạng của Khu Sài Gòn - Gia Định ở phía tây nam, cơ quan Quận uỷ quận Bình Tân (địch gọi vùng này là “Mật khu Lý Văn Mạnh”) [4, tr.217].

Từ cuối năm 1961, Ban Cán sự Học sinh – Sinh viên Sài Gòn – Gia Định chuyển về đứng chân ở Vườn Thơm (Bình Chánh), đóng trên bờ kênh Năm Căn ở Ấp 2 xã Bình Lợi. Tính đến năm 1964, căn cứ đã tổ chức được nhiều lớp huấn luyện quy mô nhỏ từ 5 đến 7 học viên, phục vụ cho công tác chỉ đạo phong trào học sinh trong nội thành. Từ giữa năm 1962, Vườn Thơm - Bà Vụ không còn an toàn, Ban Cán sự buộc phải di chuyển về xã Vĩnh Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, thuộc chiến khu Đ. Đầu tháng 4/1963, Ban cán sự tiếp tục di chuyển về Bến Mương, xã Phước Hiệp, sau đó lại chuyển về ấp Bàu Trăn, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi [4, tr.163].

Đến đầu năm 1964, căn cứ Vườn Thơm được củng cố thêm một bước, một số cơ quan dân chính đảng của huyện Bình Tân và Khu uỷ Sài Gòn – Gia Định về đứng chân, lập trạm tiếp nhận vũ khí để chuyển vào nội thành. Để tạo địa hình, quân dân Vườn Thơm còn trồng thêm cây để che mắt địch, đào thêm hầm hố công sự để phòng tránh và chiến đấu; dựng công trình tạm để tiếp nhận thương bệnh binh, dần hình thành một trụ sở của Bệnh viện huyện Bình Tân và trạm Y tế Y4... Ngoài ra, nơi đây được nhiều đơn vị vũ trang xây dựng lán trại làm nơi huấn luyện quân sự cho thanh niên [4, tr.228-229].

Một số căn cứ kháng chiến như *Hố Bần*, *Vùng Bung sáu xã* cũng nỗ lực khôi phục hoạt động song do địch càn quét, đánh phá ác liệt nên lực lượng cách mạng hầu như

không đứng chân được, phải tản ra các vùng căn cứ lân cận ở Bình Dương, Biên Hoà, Vũng Tàu... Mặc dù vậy, đến đầu năm 1965, một số “lõm du kích” ở ven đô cũng đã hình thành và mở rộng (như ở Phước Đức (Nhà Bè); An Nhơn, An Phú Đông (Gò Môn); Tam Bình, Tam Hiệp (Dĩ An); Tăng Nhơn Phú (Thủ Đức); Vĩnh Lộc (Bình Chánh)...) [19, tr.676].

Cùng với việc hoàn thiện về mặt tổ chức tại các căn cứ ven đô thành Sài Gòn, công tác xây dựng lực lượng chính trị, nhất là lực lượng chính trị vùng nội thành giai đoạn này cũng đã được chú trọng củng cố. Với phương châm “2 chân, 3 mũi, 3 vùng chiến lược”¹, việc xây dựng các “căn cứ lõm” trong nội đô gắn liền với việc phát triển phong trào các phong trào đấu tranh ở đô thị. Chỉ thị của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam ngày 24/1/1961 cũng đã chỉ rõ: Công tác quan trọng và khẩn cấp bậc nhất là phải ra sức xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, tiếp tục đẩy mạnh mọi hình thức đấu tranh để lấn địch từng bước và tiến lên đánh đổ hoàn toàn địch [86, tr.157-159]. Chỉ thị cũng đã nhận định về việc xây dựng cơ sở Đảng và quần chúng ở đô thị còn yếu, do đó cần “phải ra sức xây dựng cơ sở của Đảng và quần chúng nhất là ở những nơi còn yếu như ở Sài Gòn – Chợ Lớn, ở vùng đồng bằng khu V, ở các thị xã và dọc các trục giao thông quan trọng” [86, tr.161].

Cụ thể hóa Chỉ thị của Bộ Chính trị, Khu ủy Sài Gòn – Gia Định chủ trương đẩy mạnh xây dựng lực lượng chính trị, đặc biệt ở vùng căn cứ và nội thành. Ở vùng căn cứ, công tác dân vận được chú trọng, làm nền tảng để giữ vững được tổ chức cơ sở Đảng, tổ chức quần chúng... Trong khi đó, ở nội thành, Khu uỷ chỉ đạo cố gắng xây dựng nhiều lõm chính trị, lõm căn cứ ngay trong lòng thành phố [19, tr.637, 662]. Từ năm 1964 - 1965, lực lượng cách mạng đã xây dựng được các “lõm chính trị”, gia đình trung kiên, điểm trú quân... gần các mục tiêu trọng điểm như Bác Ái, Cầu Bông, Bàn Cờ, Xóm Chùa, Bình Thạnh² [2, tr.676]. Tính đến tháng 6/1965, nội thành Sài Gòn – Chợ Lớn có 647 đảng viên, trong đó 311 đảng viên hoạt động ở cơ sở [19, tr.693].

Khu ủy Sài Gòn – Gia Định chủ trương củng cố các cơ sở đã có, đồng thời nhanh chóng xây dựng và phát triển cơ sở mới. Để khai thác khả năng cách mạng và để thích

¹ “Hai chân” là chính trị và vũ trang; “Ba mũi giáp công” là “quân sự, chính trị, binh vận”; “Ba vùng chiến lược” là vùng chiến lược đô thị, vùng chiến lược nông thôn đồng bằng và vùng chiến lược rừng núi.

² Như số nhà 65 đường Nguyễn Bình Khiêm, số nhà 189/A đường Trần Quốc Toản, 68/168B đường Trần Quang Khải, 194/5/5 đường Bạch Đằng...

hợp với từng đối tượng ngành, giới, Sài Gòn – Gia Định đã thành lập các Ban vận động: Công vận, Thanh vận, Phụ vận, Hoa vận, Tư sản vận, Báo chí văn nghệ, Trí vận, Học sinh - sinh viên... Các ban này có lực lượng và tổ chức chính trị theo hệ thống riêng. Có ban cán sự đảng của ngành, có tổ chức tự vệ vũ trang và tự vệ mật. Một số ban vận động có cán bộ phụ trách quân sự hoặc ban Quân sự [28, tr.345].

2.5.3. Xây dựng lực lượng và đấu tranh vũ trang bảo vệ căn cứ

Ngày 20/9/1961, Khu ủy Sài Gòn – Gia Định mở Hội nghị Quân sự lần thứ nhất, bàn về cách thức tổ chức, xây dựng và hoạt động của lực lượng vũ trang. Hội nghị chia địa bàn Sài Gòn – Gia Định thành ba “vùng”: Vùng căn cứ giải phóng, vùng tranh chấp ven đô và vùng nội thành; mỗi vùng có phương châm, hình thức và nội dung đấu tranh phù hợp với tình hình so sánh lực lượng, với hoàn cảnh địa lý và khả năng tập hợp, huy động lực lượng quần chúng [28, tr.354].

Đối với vùng căn cứ, Hội nghị xác định “bao gồm các khu vực đã được giải phóng ở Củ Chi và các huyện khác, lấy vũ trang làm chính, có kết hợp với đấu tranh chính trị nhằm giữ thế hợp pháp của quần chúng và mở rộng vùng giải phóng, tạo thêm nhiều “lỗm căn cứ” giữ các địa bàn làm chủ trên các hướng ven đô, vây ép nội đô, tạo thế sẵn sàng tiến công địch” [28, tr.354].

Trong những năm 1962-1963, Việt Nam Cộng hoà tăng cường thực hiện “quốc sách” áp chiến lược, làm cho vùng giải phóng bị thu hẹp, các căn cứ và lỗm căn cứ trên toàn Khu đều bị uy hiếp. Đồng thời, tháng 4/1963, Việt Nam Cộng hoà thành lập Phân uỷ ban Chiêu hồi trực thuộc Uỷ ban Liên bộ đặc trách áp chiến lược với cơ cấu tổ chức gồm 2 cấp “Trung ương” và “địa phương”, có nhiệm vụ “điều khiển, thực hiện chánh sách chiêu hồi” [164]¹. Trước tình hình đó, Khu ủy chỉ đạo các lực lượng vũ trang chủ động đánh địch, bảo vệ căn cứ kháng chiến và hỗ trợ nhân dân đấu tranh chống phá áp chiến lược.

Tại Củ Chi, đến tháng 8/1961, C13 đã phát triển biên chế lên đến 5 trung đội do ông Hai Hiền chỉ huy. Đến cuối năm 1961, C13 được đổi tên thành C62 với hàm ý chuẩn bị cho nhiệm vụ quân sự năm 1962. Sau đó, để giữ bí mật phiên hiệu, C62 được đổi

¹ Tính đến ngày 31/10/1963, trên toàn miền Nam, chính quyền Sài Gòn đã lập được 8.873 ấp chiến lược (trên tổng số 11.864 ấp dự kiến), tập trung được 10.639.212 dân vào sinh sống (trên tổng số 14.237.293 số dân dự kiến). Ở “Biệt khu Thủ đô” (Sài Gòn, Gia Định, Hậu Nghĩa) và Đặc khu Rừng Sác, chính quyền Sài Gòn đã lập được 534 ấp chiến lược (trên tổng số 1.006 ấp dự kiến), tập trung được 1.431.740 dân vào sinh sống (trên tổng số 2.239.631 số dân dự kiến) [158].

thành K17 [28, tr.363]. Đến tháng 3/1962, K17 được tăng cường quân số lên 300 và lấy tên là *Đoàn Quyết Thắng*. Sau Hội nghị quân sự đô thị lần thứ hai (21/4/1964), *Đoàn Quyết Thắng* được nâng lên thành Tiểu đoàn Quyết Thắng với trên 450 cán bộ, chiến sĩ [54, tr.177].

Ngày 26/3/1961, Đội vũ trang quyết tử 9/1 của học sinh - sinh viên Sài Gòn - Gia Định được thành lập ở Củ Chi từ một số nòng cốt là cán bộ, đoàn viên cơ sở trong phong trào đấu tranh chính trị, gồm 6 người do Lê Hồng Tư phụ trách. Đây chính là tiền thân của Ban quân sự khu Đoàn sau này [141, tr.176].

Ngoài ra, ở hầu hết các quận huyện xung quanh Sài Gòn, lực lượng du kích các địa phương cũng đã từng bước phát triển. Tính đến cuối tháng 4/1962, riêng ở Củ Chi, Bình Tân, Hóc Môn, Thủ Đức... lực lượng du kích mật lên tới 575 người. Xã nào cũng có đội du kích, mỗi ấp có từ 1-2 tổ du kích, mỗi tổ có từ 3-5 người. Đến năm 1963, huyện nào cũng đã có lực lượng nữ du kích. Trong đó đáng chú ý là Tiểu đội nữ du kích đầu tiên ở Củ Chi thành lập năm 1963 do chị Nguyễn Thị Nhỡ chỉ huy. Với đà phát triển của chiến tranh nhân dân, các "lõm du kích" được hình thành và mở rộng, tiếp tục áp sát xung quanh thành phố [28, tr.368-369].

Năm 1963, *tại căn cứ Rừng Sác*, lực lượng vũ trang tại chỗ làm nhiệm vụ bảo vệ căn cứ nhanh chóng được xây dựng. Hạt nhân đầu tiên là một tiểu đội đặc công nước đánh thủy lôi do Cục Tham mưu B2 cử về đây hoạt động hưởng ứng chiến dịch Bình Giã. Tiểu đội do Cù Văn Điển (tức Cù Bạch Yến) chỉ huy, hoạt động chủ yếu từ Cần Giờ lên Tam Thôn Hiệp. Tiếp đó, trong khi một đại đội hỏa lực có huấn luyện đặc công của Bộ Tổng tham mưu đang vượt Trường Sơn hướng về Rừng Sác thì Cao Thanh Tao được Cục Tham mưu B2 giao nhiệm vụ về Rừng Sác xây dựng một đại đội đánh tàu địch trên sông Lòng Tàu. Tháng 10/1964, hai đại đội gặp nhau ở Rừng Sác nhưng chưa thống nhất một số vấn đề về tổ chức nên tạm thời duy trì 2 đơn vị: Đại đội hỏa lực được Trung ương cử vào và một đại đội công binh do Cao Thanh Tao làm đội trưởng. Đến cuối năm 1965, hai đại đội hợp nhất (trước đó được tăng cường quân số) thành một tiểu đoàn thiếu mang số hiệu 125 (hay "Đoàn 5001") do Nguyễn Khắc Bảo làm Tiểu đoàn trưởng. Về sau, tên Đoàn 5001 được đổi thành "Đoàn 43", do Nguyễn Văn Mây làm Đoàn trưởng [147, 83-84].

Ở căn cứ Vườn Thơm – Bà Vụ, ngay từ giữa năm 1959 một tổ vũ trang đầu tiên đã ra đời với chỉ 3 đội viên (trong đó có Phạm Văn Hai), lấy tên là “Tiểu đoàn 301”. Đến tháng 10/1960, đơn vị này đã tăng quân số lên 12 người, biến khu vực rừng Bà Vụ, kênh Hội Đồng Sầm trở thành các “lỗm du kích” đầu tiên trong căn cứ. Ở hầu hết các xã, các đội du kích được hình thành với trang bị còn hạn chế [21, tr.149].

Từ giữa năm 1964, để chuẩn bị cho “Kế hoạch X”¹, một loạt các đơn vị vũ trang mang phiên hiệu tiểu đoàn được thành lập: Tiểu đoàn 1 Quyết Thắng (chủ lực của Quân khu đóng ở Củ Chi), Tiểu đoàn 2 Gò Vấp – Hóc Môn (gọi tắt Tiểu đoàn 2 Gò Môn), Tiểu đoàn 3 Dĩ An, Tiểu đoàn 4 Thủ Đức, Tiểu đoàn 5 Nhà Bè, Tiểu đoàn 6 Bình Tân, Tiểu đoàn 8 pháo binh. Thêm tiểu đoàn 7 đã có từ trước ở Củ Chi, lực lượng cách mạng bao vây áp sát Sài Gòn từ 5 hướng². Trong các trận chống càn vào vùng căn cứ, vùng giải phóng, nhân dân địa phương đã tổ chức tiếp tế cơm nước, tải thương, giúp đỡ bộ đội.

Tại nội thành, Khu ủy chủ trương các hoạt động vũ trang trong nội thành đều phải nhằm mục tiêu phục vụ đấu tranh chính trị, tùy nơi sẽ thực hiện đánh sâu, đánh hiểm nhằm vào các mục tiêu đầu não, sào huyệt địch, gây rối, phối hợp với chiến trường chung, làm mất ổn định an ninh địch, tạo điều kiện cho việc xây dựng các lỗm chính trị ngay nội đô Sài Gòn.

Trên cơ sở lực lượng hiện có, tại các vùng căn cứ, các đơn vị vũ trang đã tổ chức chiến đấu bảo vệ, đồng thời chủ động tổ chức một số trận đánh tiêu diệt địch, gây được tiếng vang, hỗ trợ cho phong trào chính trị³.

Tại vùng căn cứ Củ Chi, ngày 28/1/1961, quân đội Việt Nam Cộng Hoà tổ chức một cuộc đột kích vào căn cứ của Thành uỷ Sài Gòn – Gia Định tại rừng Bao Trừng thuộc xã Nhuận Đức. Cuộc hành quân của địch không gây thiệt hại về người song phía lực lượng cách mạng cũng buộc phải rút khỏi căn cứ và mất một số tài liệu, quân trang, quân dụng... Theo báo cáo của lực lượng địch, nhiều tài liệu của cách mạng cho thấy tại

¹ Từ mùa thu năm 1964, trên cơ sở nhận định tình hình chiến trường miền Nam, Trung ương Cục quyết định đề ra kế hoạch chuẩn bị đón thời cơ tổng công kích – tổng khởi nghĩa giành thắng lợi quyết định mang mật danh “Kế hoạch X”. Địa bàn trọng tâm của kế hoạch này là Sài Gòn - Gia Định.

² Theo tài liệu *Báo cáo của T4 Quân khu (số 6173)*, lưu tại Bộ Quốc phòng, tổng lực lượng toàn Quân khu Sài Gòn – Gia Định đến năm 1965 lên đến 9000 người, trong đó dân quân du kích có 3000 người, tương đương với lực lượng vũ trang toàn Quân khu Miền Đông.

³ Tính trong năm 1962-1963, chỉ riêng ở Bình Tân và Củ Chi, vùng trọng điểm càn quét của địch với hai căn cứ kháng chiến lớn là Củ Chi và Vườn Thơm - Bà Vụ, lực lượng vũ trang cách mạng đã đánh 97 trận, diệt 250 địch, làm bị thương 350 địch... [54, tr.170].

vùng cao su Củ Chi, nhiều chủ sở đã quyên tiền ủng hộ mỗi lần từ 5000 đến 8000 đồng cho cách mạng [112].

Trong những năm 1962-1963, địch tổ chức nhiều cuộc càn quét vào các khu vực trọng điểm của quân khu Sài Gòn – Gia Định tại Củ Chi, Hóc Môn, Bình Tân... Tại đây, các đội du kích và quân dân Củ Chi đã tổ chức nạo vét, sửa chữa khôi phục các địa đạo cũ, đào thêm địa đạo mới, làm hầm chông, hàng rào, đặt bẫy... Từ cuối năm 1961 đến cuối năm 1963, các ấp xã chiến đấu ở Củ Chi, Bình Tân, Gò Vấp, Hóc Môn đã làm 4887 hầm chông, 3515 hố đinh, 43 ụ chiến đấu... Nhân dân Củ Chi đào được 6500 mét hào chiến đấu và trên 3000 mét địa đạo. Khoảng thời gian này, ở Bình Tân, Gò Vấp, Hóc Môn đã có 44 địch chết và 170 địch bị thương vì hầm chông. Riêng tại Củ Chi có tới 88 địch bị sụp hầm chông, hố đinh [28, tr.382-383].

Tháng 8/1962, du kích Vườn Thơm phối hợp cùng lực lượng vũ trang Bình Tân chống càn, bắn cháy 1 xe cơ giới, diệt một số địch, thu một số chiến lợi phẩm trong đó có 1 máy thông tin PRC25. Ngoài ra, du kích các xã Tân Bình, Tân Lợi, Tân Nhựt... cũng chủ động đánh một số trận, bao vây diệt đồn... gây cho địch nhiều thiệt hại, góp phần bảo vệ được vùng căn cứ. Đến năm 1965, toàn bộ vùng Tân Nhựt, Bình Hưng đã do lực lượng cách mạng khống chế; Tân Phước trở thành cơ quan đứng chân của một số cơ quan nội thành... [21, 164-166, 171].

Giữa năm 1961, trận đầu ra quân, C13 đã tiêu diệt một trung đội địch tại đồn An Nhơn Tây (Củ Chi) [28, tr.347]. Tháng 4/1962, C13 đổi phiên hiệu thành K17; đến ngày 7/7/1962, tổ chức trận phục kích diệt một đại đội bảo an địch tại suối Cụt, xã Phước Hiệp [28, tr.363].

Ngày 20/1/1965 địch cho hai tiểu đoàn càn vào địa đạo Củ Chi. Đại đội 707 và 200 đã bám trụ địa hình đánh chặn tại ấp Bàu Lách, xã Nhuận Đức [28, tr.389].

Tiểu kết chương 2

Với vị thế là trung tâm của Nam bộ, Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định trong lịch sử chống ngoại xâm đã trở thành nơi sớm đương đầu với kẻ thù rồi trở thành thủ phủ cai trị của quân xâm lược, song cũng là nơi “đi trước về sau”, kiên cường bất khuất trong công cuộc đấu tranh bảo vệ đất nước. Truyền thống quý báu đó kết hợp với những yếu tố “thiên thời, địa lợi” khác, đã tạo cho Sài Gòn – Gia Định yêu cầu và vị thế của một vùng

đất thuận lợi để xây dựng các căn cứ kháng chiến; song đồng thời đặt ra cho lực lượng cách mạng những bài toán khó khăn trong việc bảo vệ căn cứ kháng chiến. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, một hệ thống căn cứ kháng chiến bao quanh Sài Gòn đã từng bước được xây dựng, để vừa làm nơi đứng chân của các cơ quan kháng chiến, vừa làm nơi phát triển lực lượng, bần đáp tiến công tiêu diệt sinh lực địch.

Trong kháng chiến chống Mỹ, những năm 1954-1960, dưới sự chỉ đạo của Xứ uỷ Nam bộ, Khu uỷ Sài Gòn - Chợ Lớn và Tỉnh uỷ Gia Định (từ năm 1960 là Khu uỷ Sài Gòn - Gia Định), các căn cứ kháng chiến cũ trong thời kỳ chống Pháp, đã được tái lập, làm nơi đứng chân của các cơ quan lãnh đạo cách mạng, của đồng bào và chiến sĩ tránh các đợt khủng bố của địch. Quá trình đó là kết quả tất yếu của thực tiễn đấu tranh ở Nam bộ nói chung, Sài Gòn - Gia Định nói chung, phù hợp với sự phát triển tự nhiên của phong trào cách mạng và hình thái chiến tranh nhân dân. Từ sau Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (tháng 1/1959), mở đường cho đấu tranh vũ trang ở chiến trường Nam bộ, hệ thống căn cứ kháng chiến trên địa bàn Sài Gòn - Gia Định được đẩy mạnh củng cố và phát triển để trở thành hậu phương, bần đáp của các phong trào chống chính quyền Sài Gòn (nhất là các phong trào chính trị). Giai đoạn 1961-1965 đã đánh dấu một bước chuyển mình mới của cách mạng Việt Nam nói chung, Sài Gòn - Gia Định nói riêng. Trong giai đoạn này, các căn cứ bao quanh Sài Gòn - với ưu thế của 3 vùng chiến lược - đã phát huy vai trò là địa bàn để đứng chân chỉ đạo và xây dựng lực lượng, địa bàn trung tuyến giữa các căn cứ kháng chiến của Trung ương Cục với đô thành Sài Gòn.

Chương 3

XÂY DỰNG, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY VAI TRÒ CĂN CỨ KHÁNG CHIẾN KHU SÀI GÒN – GIA ĐỊNH GIAI ĐOẠN 1965-1975

3.1. Phát triển mở rộng hệ thống căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định đáp ứng yêu cầu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (1965-1968)

3.1.1. Tình hình và nhiệm vụ mới

Đầu năm 1965, chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ đứng trước nguy cơ phá sản hoàn toàn. Để cứu vãn chế độ thực dân mới, chính quyền Mỹ quyết định thay đổi chiến lược: Đưa quân viễn chinh vào miền Nam, trực tiếp đối đầu với Quân giải phóng, thực hiện chiến lược “Chiến tranh cục bộ”. Tháng 3/1965, Tổng thống Mỹ Johnson quyết định đưa quân đội Mỹ vào miền Nam thực hiện kế hoạch “3 giai đoạn” theo chiến lược “tìm diệt”¹.

Cùng với việc đưa quân viễn chinh Mỹ vào miền Nam, Việt Nam Cộng hoà tổ chức lại chiến trường, thành lập các cơ quan chỉ huy quân sự Mỹ, gấp rút xây dựng các cơ sở hậu cần, sân bay, đảm bảo phục vụ cho 20 vạn quân chiến đấu².

Mặc dù quân viễn chinh Mỹ là lực lượng nòng cốt, nhưng quân lực Việt Nam Cộng hoà vẫn được sử dụng như một lực lượng hỗ trợ quan trọng. Quân Mỹ là lực lượng

¹ Giai đoạn 1 (tháng 7 năm 1965 đến cuối năm 1965): Ngăn chặn tiến công mùa mưa của ta, ngăn chặn chiều hướng thua, triển khai lực lượng Mỹ trên chiến trường - Giai đoạn 2 phản công chiến lược, giành chủ động diệt chủ lực ta, tiến hành bình định, kiểm soát nông thôn (từ đầu đến giữa năm 1966) - Giai đoạn 3 (từ tháng 7 năm 1966 đến giữa hoặc cuối năm 1967) hoàn thành tiêu diệt chủ lực và căn cứ đối phương, bình định miền Nam, bắt đầu rút quân Mỹ, giao cho quân đội Việt Nam Cộng hoà tiếp tục bình định.

Tính đến cuối năm 1965, Mỹ đã đưa 184.314 quân viễn chinh và 20.500 lính Nam Triều Tiên, Australia, New Zealand vào chiến trường miền Nam [190, tr.193]. Nhà Trắng và Lầu năm góc tính toán với khoảng 20 vạn quân chiến đấu sẽ chặn đứng và đập tan Quân giải phóng miền Nam trong vòng 25-30 tháng; đồng thời Mỹ tiến hành đánh phá miền Bắc bằng không quân và hải quân nhằm ngăn chặn sự tiếp tế từ hậu phương cho chiến trường miền Nam.

² Như nâng cấp hệ thống cảng Sài Gòn - Vũng Tàu - Cam Ranh - Đà Nẵng, lập 6 quân cảng trên sông Sài Gòn - Nhà Bè, nâng cấp các sân bay Biên Hòa, Tân Sơn Nhất... Thành lập các căn cứ không quân...

Đến cuối năm 1965, lực lượng địch bảo vệ an ninh vòng trong Sài Gòn có một trung đoàn bộ binh (thiếu) của sư đoàn 25, 10 chiến đoàn ứng chiến, một liên đoàn an ninh thủ đô, 3 tiểu đoàn và 10 đại đội bảo an, 50 trung đội dân vệ và một đại đội quân cảnh. Ngoài ra, quân khu thủ đô Sài Gòn còn được tăng cường tiểu đoàn 30 biệt động quân, tiểu đoàn 2 thủy quân lục chiến, tiểu đoàn khóa sinh, một chi đội cơ giới và 2 pháo đội 105 ly.

Phòng thủ vòng ngoài Sài Gòn ngoài các đơn vị Mỹ và đồng minh ở Lai Khê, Bến Cát, Phước Vĩnh, Phú Lợi (Bình Dương), Long Bình (Biên Hòa), Dĩ An, Núi Đất (Bà Rịa)... còn có các đơn vị chủ lực của Việt Nam Cộng hoà: Sư 25 bộ binh (thiếu) hoạt động trên hướng Đông và Đông Nam thành phố. Cơ động về hướng Đông, Đông Bắc có sư đoàn 5 và sư đoàn 18 [28, tr. 435].

Việt Nam Cộng hoà chia Sài Gòn – Gia Định thành 4 vùng: Vùng A (địch kiểm soát) là vùng phát triển, vùng B (vùng tranh chấp yếu của quân cách mạng) là vùng trọng điểm bình định, vùng C (vùng có căn cứ du kích) tranh chấp mạnh, vùng D (vùng giải phóng và căn cứ kháng chiến) là vùng “tìm diệt” được tự do oanh kích.

cơ động chủ yếu để “tìm diệt” chủ lực Quân giải phóng miền Nam, quân Việt Nam Cộng hoà là lực lượng chiếm đóng để “bình định” lãnh thổ¹.

Với chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, Mỹ muốn nhanh chóng tạo ra ưu thế về binh lực và hỏa lực để áp đảo chủ lực của quân giải phóng bằng chiến lược quân sự mới “tìm và diệt”, cố giành lại thế chủ động trên chiến trường, đẩy quân giải phóng vào thế phòng ngự, buộc phải phân tán lực lượng hoặc rút về biên giới, làm cho cách mạng miền Nam tàn lụi dần.

Từ giữa năm 1965, Mỹ đã đẩy nhanh việc đưa ồ ạt quân Mỹ và đồng minh vào miền Nam. Từ tháng 7 đến cuối năm 1965, các Sư đoàn bộ binh 1 (Anh cả đỏ), Sư đoàn kỵ binh không vận 1, Lữ đoàn 1 thuộc Sư đoàn kỵ binh không vận 101 (Thiên thần mũi đỏ), Lữ đoàn 3, Sư đoàn bộ binh 25 (Tia chớp nhiệt đới), Trung đoàn kỵ binh thiết giáp 11,... cùng hàng vạn tấn phương tiện chiến tranh hiện đại được chuyển đến miền Nam. Hạm đội 7 - hạm đội hùng hậu nhất của Hải quân Mỹ được mệnh danh “chúa tể đại dương” trước kia hướng hoạt động ở Đông Bắc Á, nay tập trung hướng hoạt động vào vùng biển Đông Nam Á.

Trong khi đó, chính quyền Sài Gòn đề ra ba “mục tiêu chính yếu trong giai đoạn này là: “chiến thắng Cộng sản, bình định và xây dựng nông thôn; ổn định tình trạng kinh tế; xây dựng dân chủ”. Trong mục tiêu đầu tiên, chính quyền Sài Gòn rất coi trọng công cuộc “xây dựng nông thôn” với 6 chương trình cụ thể được đặt ra hướng đến mục tiêu “tranh thủ nhân tâm và giành dân với Việt Cộng”² [49].

Trước tình hình đó, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam nhận định: Chiến tranh càng mở rộng và kéo dài, thì mâu thuẫn càng bộc lộ và bị khoét sâu mà Nhà Trắng, Lầu Năm Góc Mỹ không thể nào khắc phục được [190, tr.48]. Trên cơ sở nhận định đó, lực lượng cách mạng xác định phương châm đấu tranh là: Đẩy mạnh đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, ngoại giao, triệt để vận dụng ba mũi giáp công quân sự - chính trị - binh vận.

¹ Chiến tranh cục bộ với nỗ lực quân sự cao nhất mà Mỹ có thể và cần phải chủ động là một loại “chiến tranh hạn chế” trong chiến lược toàn cầu “phản ứng linh hoạt” (flexible response). Quy mô của chiến tranh tuy lớn, nhưng vẫn mang tính chất “chống nổi dậy” (counter insurgency) nhằm thực hiện mục tiêu chính trị của Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

² Gồm Chương trình cán bộ; Chương trình lập ấp; Chương trình các dự án tự túc; Chương trình giáo dục; Chương trình công chánh và Chương trình canh nông.

Ngày 25/3/1965, Trung ương Đảng đã tổ chức Hội nghị lần thứ 11 nhận định: Ba chỗ dựa chủ yếu của Mỹ là quân đội, chính quyền Sài Gòn và hệ thống áp chiến lược đều bị khủng hoảng, nhưng phạm vi chiến tranh có thể lan tới miền Bắc. Hội nghị chủ trương ra sức tranh thủ thời cơ, tập trung lực lượng cả nước giành thắng lợi quyết định ở miền Nam trong thời gian ngắn, đồng thời chuẩn bị đối phó và quyết thắng chiến lược Chiến tranh cục bộ ở miền Nam; kiên quyết bảo vệ miền Bắc đánh thắng chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ [89, tr.66-67].

Trên cơ sở nhận định của Trung ương, tháng 4/1965, Khu ủy Sài Gòn – Gia Định¹ đã đề ra nghị quyết công tác trong hai năm 1966-1967, xác định nhiệm vụ mở rộng phong trào chính trị sâu rộng, liên tiếp tiến công mở rộng hoạt động vũ trang, hình thành một trạng thái chiến tranh du kích ở ngoại ô tiếp giáp nông thôn [19, tr.692-693].

Ngày 27/12/1965 Ban chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 12, tiếp tục yêu cầu nhân dân cả nước đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Hội nghị nhấn mạnh nhiệm vụ: “Động viên lực lượng cả nước, kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình, thống nhất nước nhà. Ở miền Nam đối với vùng căn cứ, thành lập cho được những đội quân địa phương để làm chủ khắp rừng núi...”[89, tr.265].

Chấp hành chủ trương của Trung ương, tháng 3/1966, Trung ương Cục miền Nam họp Hội nghị lần thứ 4 đề ra nhiệm vụ cho cách mạng miền Nam, xác định nhiệm vụ trong tình hình mới là: “Ra sức đẩy mạnh ba cao trào vũ trang, chính trị và binh vận, xây dựng lực lượng ta lớn mạnh về mọi mặt, phát động nhân dân du kích chiến tranh rộng rãi và toàn diện; củng cố và hết sức chú trọng vấn đề sản xuất, tiết kiệm, bồi dưỡng sức dân, xây dựng các căn cứ địa, từng bước hoàn chỉnh ở những vùng chiến lược quan trọng” [90, tr.363]. Trên cơ sở này, hoạt động xây dựng, hoàn thiện hệ thống căn cứ được quan tâm đẩy mạnh trên khắp chiến trường Nam bộ.

Ở Sài Gòn – Gia Định, với sự tham chiến trực tiếp của lính Mỹ và đồng minh, tính chất cuộc chiến ngày càng trở nên ác liệt. Quân đội Mỹ và Việt Nam Cộng hòa không ngừng đánh phá, tiến hành nhiều cuộc càn quét quy mô lớn nhằm tiêu diệt lực lượng và

¹ Từ tháng 4/1965, Khu ủy đã được tăng cường (thêm 13 thành viên) do Nguyễn Văn Linh làm Bí thư, Võ Văn Kiệt Phó Bí thư phụ trách nông thôn (đến cuối 1965 thay Nguyễn Văn Linh làm Bí thư), Trần Bạch Đằng phụ trách đô thị.

căn cứ của Quân giải phóng. Do vậy, song song với hoạt động ngăn chặn, đẩy lùi những cuộc hành quân, càn quét của địch thì hoạt động xây dựng và bảo vệ căn cứ kháng chiến cũng trở thành một nhiệm vụ hết sức quan trọng và cấp bách trên chiến trường Sài Gòn – Gia Định.

3.1.2. Xây dựng và phát triển mở rộng hệ thống căn cứ kháng chiến

Một trong những nhiệm vụ đầu tiên của công tác xây dựng căn cứ tại các vùng giải phóng là tổ chức bộ máy chính quyền cách mạng, làm cơ sở cho xây dựng thực lực cách mạng vững mạnh. Theo đó, *tại các xã giải phóng*, một cơ quan hành chính cấp xã được nhanh chóng thiết lập. Mỗi xã bao gồm nhiều làng hợp lại tùy theo mỗi khu vực và không theo phân chia hành chính của chính quyền Sài Gòn. Mỗi xã thường có một Chi bộ Đảng gồm có một Bí thư, Phó Bí thư và các uỷ viên phụ trách tuyên huấn, quân sự... Ngoài ra tổ chức Đảng ở xã còn có thể bao gồm tổ chức Mặt trận giải phóng với Chủ tịch và Phó Chủ tịch Mặt trận. Ở Uỷ ban hành chính cấp xã thường bao gồm các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký, Thủ quỹ và các ban chuyên trách an ninh – quân sự, giao thông, thông tin, y tế, văn hoá - giáo dục... Các tổ chức đoàn thể gồm có Ban Nông hội, Đoàn Thanh niên Lao động, Đoàn liên hiệp Phụ nữ. Ở các làng (thôn, xóm, chòm) cũng tổ chức tương tự nhưng đơn giản hơn. Về cơ bản, cách tổ chức bộ máy chính quyền cách mạng thành hệ thống như thế tồn tại tại hầu hết các xã giải phóng của lực lượng cách mạng cho đến năm 1975 [160].

Trong xây dựng lực lượng vũ trang, theo chỉ đạo của Khu uỷ (Nghị quyết 8, tháng 4/1966), ở vùng ven Sài Gòn, quân dân các vùng căn cứ, vùng tranh chấp khẩn trương củng cố lực lượng du kích và dân quân tự vệ, sửa chữa và xây dựng các ụ chiến đấu và hệ thống địa đạo, hình thành các “bãi tử địa”, rào làng, đào đắp công sự chống pháo theo các hành lang xóm, ấp, liên xã, hình thành một thế trận liên hoàn từ vùng căn cứ giải phóng đến các vùng sâu, vùng yếu [19, tr.692-693].

Từ tháng 6 đến tháng 9/1965, các tiểu đoàn bộ binh quân khu Sài Gòn – Gia Định được huấn luyện ở đoàn 165A theo “phương án X” lần lượt được đưa về chiến trường ven Sài Gòn, đứng chân ở các căn cứ: Tiểu đoàn 2 về Hóc Môn - Gò Vấp, tiểu đoàn 3 về Dĩ An, tiểu đoàn 4 về Thủ Đức, tiểu đoàn 5 về Nhà Bè, tiểu đoàn 6 về Bình Chánh – Tân

Bình, tiểu đoàn 7 và tiểu đoàn 8 (pháo binh) ở Củ Chi cùng với tiểu đoàn 1 (tăng cường) cơ động [28, tr.442-443].

Ở căn cứ Củ Chi, để chủ động bảo vệ vùng căn cứ kháng chiến, ngày 9/2/1966, Khu ủy và Bộ chỉ huy Quân khu Sài Gòn – Gia Định chỉ đạo lập “Vành đai diệt Mỹ” bao vây căn cứ quân sự Đồng Dù. Chấp hành chỉ thị, các cấp ủy Đảng đã động viên bộ đội địa phương, dân quân du kích, các ban ngành đoàn thể thiết lập vành đai diệt Mỹ, thi đua đào địa đạo, công sự, chiến hào, lập các bãi tử địa, hầm chông, hố đinh, cạm bẫy, củng cố xã ấp chiến đấu, hình thành một vành đai với nhiều trận địa, nhiều tuyến, nhiều ổ cụm chiến đấu, lỗ bắn tỉa, ấp xã chiến đấu liên hoàn, vừa là trận địa vây hãm ngăn chặn địch¹ [22, tr.150].

Trên vành đai diệt Mỹ, vai trò của địa đạo đặc biệt quan trọng. Với mức độ đánh phá bằng pháo, máy bay, xe tăng của địch dày đặc, không có địa đạo, các lực lượng chiến đấu không thể trụ vững vài ngày, thậm chí vài giờ. Khu ủy Sài Gòn – Gia Định đã huy động quân dân địa phương đào thêm những hệ thống đường hầm sâu trong lòng đất, nối liền các công sự chiến đấu, các hầm bí mật, các chỗ ăn, ở của lực lượng vũ trang thường xuyên bám trụ, tất cả ăn thông với nhau thành thể liên hoàn giữa các ấp, các xã. Thể liên hoàn giữa các vùng phát triển ngày càng rộng, đã nối liền từ vùng ven Sài Gòn đến vùng căn cứ giải phóng với chiều dài hơn 250 km [109, tr.294].

Tại căn cứ Rừng Sác, do yêu cầu tác chiến và biên chế lực lượng tăng lên, đến tháng 1/1966 Đoàn 125 lấy mật danh là Đoàn 43, do Nguyễn Văn Mây làm Đoàn trưởng. Đến trước năm 1968, Đặc khu Rừng Sác là tổ chức quân sự cấp trung đoàn trực thuộc Bộ tham mưu Miền, lực lượng bao gồm chủ lực của Đặc khu, các lực lượng chiến tranh nhân dân tại chỗ, hệ thống dân - chính - đảng 10 xã ở Rừng Sác, tổ chức thành bốn đội chiến đấu, hai đội vận chuyển và ba cơ quan đoàn bộ [19, tr.714-715]. Địa bàn trách

¹ Cấu trúc trận địa linh hoạt theo địa hình, cụ thể từng khu vực: Trận địa xã Nhuận Đức gồm 3 tuyến. Tuyến 1 chỉ cách căn cứ Đồng Dù con suối Bến Mương, kéo dài từ Bầu Chứa tới Bầu Cạp, dài 2km. Phía trước tuyến 1 là bãi mìn và chông. Tuyến 2 và 3 ở phía sau, nối tuyến 1 bằng giao thông hào lộ thiên và ngầm. Trên tuyến 2, tuyến 3, ngoài các ụ chiến đấu chống bộ binh như ở tuyến 1, còn có các ụ bắn máy bay bay thấp.

Đoạn vành đai xã Trung Lập có 5 tuyến kéo dài từ ấp Bầu Tre đến Trảng Lâm. Mỗi tuyến cách nhau từ 50 đến 70 mét. Tuyến dài nhất 5km, tuyến ngắn nhất 3km. Tuyến đầu sát địch, các ụ chiến đấu chỉ cách nhau trên dưới 15 mét, có giao thông hào nối ra vùng hậu phương. Tuyến 5 cuối cùng, các ụ chiến đấu được xây dựng vững chắc, có hầm cấp cứu, các hầm ẩn nấp, hầm làm việc.

Đoạn vành đai xã Phú Hòa Đông lại dựa vào địa thế tự nhiên với những hầm đá, gò đống, cây tầm vông. Một chuỗi ổ chiến đấu được bố trí kín đáo giữa những bụi cây, ăn thông ra hệ thống địa đạo chính liên xã. Hai bãi tử địa được thiết lập án ngữ từ đường 15 vào và Đồng Dù tới [28, tr.451-452].

nhệm 10 xã chia làm hai khu: phía Đông sông Lòng Tàu gọi là Khu A, phía Tây sông Lòng Tàu gọi là Khu B [147, tr.90]. Nhiệm vụ của Đặc khu là: “tập trung “chặn cổ” sông Lòng Tàu, đồng thời đánh các quân cảng, kho tàng, góp phần đánh vào “thủ đô” địch, phát triển chiến tranh nhân dân tại chỗ, giữ căn cứ, bàn đạp, đảm bảo hành lang vận chuyển. Căn cứ của chỉ huy đóng ở Rạch Tràm [147, tr.91].

Ngày 15/4/1966, Đặc khu Rừng Sác chính thức được thành lập (mật danh là T10, sau gọi là Đoàn 10). Theo quyết định số 149/TGK ngày 14/8/1966 của Bộ Chỉ huy Miền, Đặc khu Rừng Sác có nhiệm vụ: Xây dựng thành một khu căn cứ bàn đạp vững chắc, ngày càng củng cố, đảm bảo cho các lực lượng vũ trang đứng vững tại chỗ, luôn luôn tấn công địch trong mọi tình huống; chiến đấu đánh địch bằng mọi cách trên các dòng sông, chủ yếu là sông Lòng Tàu, kiên quyết tiêu diệt và phá huỷ thật nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của chúng; kết hợp chặt chẽ tổ chức công tác Đảng, dân chính, tiến hành công tác, tranh thủ nhân dân, xây dựng cơ sở; phát động mạnh mẽ chiến tranh du kích, trong đặc khu; bảo vệ an toàn hành lang vận chuyển hàng chiến lược của Miền theo đường mòn Hồ Chí Minh trên biển [147, tr.88-90].

Sau khi hình thành, Đặc khu nhanh chóng xây dựng lực lượng tại chỗ, mỗi xã đều có một chi bộ đảng và một tiểu đội du kích [19, tr.715]. Khi mới thành lập, Đặc khu Rừng Sác có 13 chi bộ của Đoàn 10 với 258 đảng viên (trên quân số 614); 10 chi bộ xã với 67 đảng viên (trên 20.000 dân); du kích mỗi xã có từ 5-10 người, có xã lên đến 20 người [147, tr.96]. Từ tháng 6/1967, một số chiến sĩ đặc công nước từ miền Bắc được tăng cường đặc khu Rừng Sác... [28, tr.495].

Nếu địa đạo Củ chi được xem là “căn cứ chìm” thì Rừng Sác là “căn cứ nổi”. Trong điều kiện vô cùng khắc nghiệt của một căn cứ trên mặt nước, để đảm bảo sự tồn tại và tiến công, lực lượng Đặc khu Rừng Sác - từ một tổ chức quân sự toàn diện (phụ trách cả quân dân chính đảng địa phương) - đã được tổ chức theo hướng đặc công hóa toàn bộ lực lượng (đặc công nước, đặc công bộ, pháo đặc công...), trở thành một trung đoàn đặc công.

Tại căn cứ Vườn Thơm - Bà Vực, với địa bàn tương đối hiểm trở và là cầu nối giữa Sài Gòn – Gia Định với các tỉnh miền Tây Nam bộ, nên đây tiếp tục là địa bàn trung chuyển cán bộ, tài liệu, vũ khí, trang thiết bị ra vào thành phố. Từ cuối năm 1967, Vườn

Thom trở thành căn cứ huấn luyện cán bộ nội thành, tổ chức đưa đón người từ nội thành ra tập huấn và trở về. Láng Le – Bàu Cò là nơi đứng chân của lực lượng vũ trang, biệt động thành. Trước Tổng tiến công Xuân Mậu Thân, nơi đây là điểm tập kết của hàng chục tấn vũ khí, lương thực từ các căn cứ khác chuyển về, cất giấu trong nhà dân rồi chuyển vào thành phố. Nhiều hầm hào bí mật được xây dựng ở Tân Nhựt, Tân Kiên, Tân Lợi, Tân Bình, Tân Tạo, An Lạc... [4, tr.253-259].

Mặc dù vậy, những năm 1965-1967, khi quân Mỹ và Việt Nam Cộng hoà tăng cường các cuộc càn quét lần chiếm ác liệt, cùng với chiến tranh gián điệp, chiến tranh tâm lý – chiêu hồi... những khó khăn, thách thức lớn đã đặt ra tại các vùng căn cứ kháng chiến. Địch vừa tăng cường các cuộc hành quân càn quét và biện pháp quân sự, vừa sử dụng những thủ đoạn chiến tranh gián điệp, chiến tranh tâm lý lại mang đến cho quân giải phóng nhiều khó khăn.

Trong *Thông báo về tình hình âm mưu thủ đoạn chiến tranh gián điệp, chiến tranh tâm lý của địch và những sơ hở mất cảnh giác của ta* ngày 13/3/1967, Quân khu Sài Gòn – Gia Định cho biết:

Ở vùng giải phóng, bọn địch tiến hành đánh phá ác liệt nhưng vẫn để chừa những lổm (1, 2 ấp hoặc những thị trấn nhỏ). Các lổm này địch ít bắn phá hoặc không bắn phá. Sau một thời gian lổm này trở nên đông đúc, dân các nơi khác tản đến, hàng quán mọc lên, bộ đội, cơ quan ra mua bán, người các nơi đến móc rập gia đình... Đây chính là chỗ ta có nhiều sơ hở và lại tập trung tin tức nhiều nhất. Ở vùng sau, vùng yếu thì bọn gián điệp nằm vùng và con thoi lại càng dày đặc hơn... Chúng ta đã có nhiều chế độ nội quy và phòng gian bảo mật nhưng tình hình lộ bí mật cũng vẫn còn nhiều. Tại các căn cứ tình hình phân công, khói lửa vẫn chưa được khắc phục tích cực; việc đi lại ra vào căn cứ, kho tàng chưa thật nghiêm, đường đi lại còn để lộ, quy định người được vào căn cứ, kho tàng chưa được chặt chẽ; công tác bố phòng, tuần tra bảo vệ căn cứ, kho tàng còn khá sơ sài và có lúc rất lơ là việc bố phòng tuần tra canh gác [170].

Trên hướng Đông Bắc, đảng bộ Thủ Đức lãnh đạo quân dân địa phương bám trụ, giữ vững vùng du kích và các lổm chính trị sát đô thị. Trung bình mỗi xã có 1 tiểu đội du

kích, có xã có trung đội (như Long Trường, Tăng Nhơn Phú), phát triển trên 100 du kích mật. Tình hình đó giúp lực lượng cách mạng giữ vững hành lang tuyến xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa thông qua vùng Bung Sáu xã, bảo đảm đường dây của quân khu từ Vàm Nước Trong ra Đông Môn (Long Thành) [28, tr.497].

Trong nội thành, các lực lượng biệt động thành đã gây dựng một số cơ sở cách mạng, tổ chức vận chuyển vũ khí vào nội thành và hệ thống kho cất giấu bí mật với cách thức dựa vào quần chúng, bám chắc cấp ủy và lực lượng vũ trang địa phương vùng ven, kiên trì thực hiện “bốn hóa”: *Quần chúng hóa, nghề nghiệp hóa, hợp pháp hóa và phong trào hóa*, xem xét cụ thể từng vị trí, nghiên cứu chi li từng biến động của phong trào...

Để đảm bảo công tác hậu cần và kinh tế vùng căn cứ, tháng 8/1966, Ban Kinh tài Quân khu 7¹ ban hành đề án *Thương nghiệp căn cứ địa*, xác định nhiệm vụ kinh tế của vùng căn cứ kháng chiến là:

Ra sức phát huy thuận lợi, kiên quyết khắc phục khó khăn và nhược điểm, tích cực xây dựng và phát triển thương nghiệp nhân dân từng bước vững chắc, có lãnh đạo chắc chắn và hướng dẫn cụ thể nhằm phục vụ sản xuất phát triển theo hướng tự túc, chủ yếu là sản xuất lương thực và thực phẩm, đảm bảo cung cấp vật tư thiết yếu cho bộ đội và nhân dân; thực hiện chủ trương biến tiền thành hàng, cung cấp bằng hiện vật, phục vụ hậu cần tại chỗ; góp phần đấu tranh kinh tế địch chống bao vây phong tỏa và hạn chế dẫn đến tình trạng lệ thuộc hàng hóa và tiền tệ của địch [96].

Tại các căn cứ kháng chiến Sài Gòn – Gia Định, trong bối cảnh bị địch đánh phá ác liệt, liên tục, địa bàn thay đổi thường xuyên nên công tác kinh tế kháng chiến tại căn cứ gặp nhiều khó khăn. Tuy vậy, trong suốt những thời kỳ ác liệt của chiến tranh, các hoạt động kinh tài vẫn được duy trì, chủ yếu thông qua các hình thức vận động đóng góp, giúp đỡ của nhân dân. Bên cạnh đó, ở nội đô, bộ phận kinh tài tổ chức nhiều hình thức gây quỹ (bằng cả hai hình thức hợp pháp và bất hợp pháp), để chuyển tiền, hàng hoá về cho vùng căn cứ.

Theo tài liệu lưu trữ chính quyền Sài Gòn lúc đó đã nắm được sơ bộ là:

¹ Ở địa bàn miền Đông Nam bộ từ tháng 5/1961 có 2 Quân khu: Quân khu 7 (mật danh T1, hay T7; gồm các tỉnh: Phước Tuy, Long Khánh, Phước Long, Bình Long, Bình Dương, Tây Ninh, Biên Hòa, Bà Rịa) và Quân khu Sài Gòn-Gia Định (mật danh T4 hay I4).

Việt cộng đã đưa được một số cán bộ vào Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định để gây cơ sở kinh tài – thương mại hợp pháp. Chúng tổ chức các quán ăn, mua xe đưa hành khách, chõ hàng hoá... vừa gây quỹ vừa sẵn phương tiện tiếp tế những vật dụng cần thiết... Thêm vào đó, chúng còn tìm cách liên lạc với gian thương, trung gian để mua các loại thực phẩm, thuốc men, máy móc, vật dụng cần thiết chuyển về các căn cứ... Bên cạnh các hoạt động hợp pháp trên, Việt cộng còn tổ chức tiêu thụ các loại hàng quốc cấm, lậu thuế... đưa từ bên ngoài vào như hàng Cao Miên, Trung Cộng, thuốc phiện, vàng, hột soàn... [155].

Thực tế theo hồi ức của ông Phạm Văn Hy, nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu cho biết:

Từ năm 1954, sau khi sắp xếp cán bộ ở lại ở miền Đông Nam Bộ, các Tỉnh uỷ đều bố trí cán bộ trong cấp ủy phụ trách kinh tế tài chính, cấp tiền cho một số cán bộ có điều kiện đầu tư vào các trại mộc, xưởng cưa, nước đá, mua xe đò, xe tải, đầu tư vào nhà hàng, khách sạn, cơ sở chế biến, vừa tạo thế hoạt động hợp pháp, vừa làm kinh tài cho Đảng (tạo nguồn kinh phí để tiếp tế, thực hiện hậu cần nhân dân) cho chiến trường...

Cho đến năm 1962, khi sự chi viện từ hậu phương lớn còn rất hạn chế, các ban kinh tài vay vàng, mượn tiền, lúa gạo của dân ở cả vùng bị chiếm để nuôi bộ đội, phát triển lực lượng vũ trang... Ban Kinh tài tổ chức các đội vũ trang thu thuế buôn chuyển trên Quốc lộ 15 (chủ yếu thu xe cá và cát công nghiệp); đội vũ trang thu thuế đường thủy sông Lòng Tàu (thu ghe buôn than củi, ghe muối); đội vũ trang thu thuế các đồn điền cao su, cà phê, tiêu, điều của người Việt Nam dọc Lộ 2, thuế buôn chuyển trên Lộ 1, Lộ 20, thuế khai thác lâm sản phía bắc Lộ 20... Ở các đô thị tạm bị chiếm, Ban Kinh tài cũng bố trí cán bộ mật thu tài chính trong chợ. Nhờ uy tín của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam nên nguồn thu công thương ở các chợ vùng tạm bị chiếm đạt kết quả rất khả quan.

Mạng lưới hậu cần nhân dân còn đặc biệt quan tâm dành những cán bộ có nghiệp vụ, hình thành mạng lưới trong vùng tạm bị chiếm, khi cần có thể đổi

đôla ra tiền ngụy hoặc đổi tiền ngụy ra vàng dự trữ; đồng thời, thông qua mạng lưới binh vận, sử dụng sĩ quan, binh sĩ ngụy và vợ con họ làm hậu cần cho ta bằng cách mua gạo của họ với giá cao hơn giá thị trường, nhờ đó mà sĩ quan ngụy sử dụng xe nhà binh chở gạo bán cho ta. Cũng qua họ, ta đã mua được nhiều xe jeep, xe honda với giá rẻ vì chúng ăn cắp xe của quân đội bán cho ta, không cần giấy tờ. Cũng bằng con đường hậu cần nhân dân, ta tổ chức được nhiều cửa khẩu thu mua hàng hóa từ vùng tạm bị chiếm, kể cả xe cam nhông, máy cày để thành lập đội vận tải, mua máy xay xát lập các cơ sở xay xát lúa, bắp cho các cơ quan, xay xát miễn phí cho nhân dân gần nơi cơ quan trú ngụ, mua máy điện thoại để trang bị cho các cơ quan, mua giống cây, con cung cấp cho vùng giải phóng,...[119, tr.906-908].

3.1.3. Chiến đấu và phối hợp chiến đấu bảo vệ căn cứ

Khu căn cứ địa đạo Củ Chi là đối tượng đánh phá ác liệt, vì địch cho rằng đây là “Sở chỉ huy của Quân khu 4 Việt cộng. Muốn ngủ yên ở Sài Gòn, phải biến Củ Chi thành bình địa” [52, tr.44]. Chính quyền Việt Nam cộng hòa từng cho rằng: “Củ Chi còn, Sài Gòn mất” [75, tr.12]. Do vậy, “từ cuối năm 1965 trở đi, chiến tranh ở Củ Chi cực kỳ ác liệt. Trong địa giới một huyện, không một huyện nào của cả nước bị địch dội bom, bắn phá bằng Củ Chi, không nơi nào địch đóng quân càn quét nhiều hơn Củ Chi” [109, tr.493].

Trong cuộc tấn công mùa khô lần thứ nhất của Mỹ (từ ngày 25/12/1965 đến tháng 6/1966, đánh vào 5 hướng chính trên 2 chiến trường miền Đông Nam Bộ và Liên khu 5), có một hướng đánh vào căn cứ trung tâm đầu não Khu ủy, Quân khu Sài Gòn – Gia Định (Quân khu 4) ở các xã vùng giải phóng phía Bắc Củ Chi.

Cuộc hành quân Crimp (từ ngày 8 đến ngày 19/1/1966) là một “cuộc tiến công ào ạt lớn để đánh vào trái tim bộ máy Việt cộng trong khu rừng Hố Bò nổi tiếng... nhằm tiêu diệt bộ óc đầu não cộng sản bằng cách tìm, diệt, phá hủy sở chỉ huy chính trị, quân sự của cả quân khu IV Việt cộng” [123, tr.44]¹.

¹ Trong cuộc hành quân này, phía quân đội Mỹ và Việt Nam Cộng hòa huy động 12.000 quân với đủ pháo binh, xe tăng, không quân, đủ vũ khí, kỹ thuật tối tân (đặc biệt có không quân chiến lược B52 yểm trợ), nhằm mục tiêu chính là phá hệ thống địa đạo.

Chuẩn bị đối phó với trận càn của Mỹ, quân dân Củ Chi đã củng cố hệ thống hầm chống bom, pháo. Các làng chiến đấu được tăng cường lực lượng để có thể vừa phòng thủ vừa tiến công.

Ngày 8/1/1966, máy bay, xe tăng Mỹ làm từ nhiều mũi tiến vào hai xã An Phú, Phú Mỹ Hưng, vùng căn cứ Quân khu Sài Gòn – Gia Định, dưới sự yểm trợ của không quân và pháo binh [75, tr.40]. Ở Hố Bò xã Phú Mỹ Hưng, một tiểu đoàn Mỹ có xe tăng yểm trợ tiến vào từ hướng đông nam. Tại đây, một tiểu đội du kích và bộ đội địa phương dựa vào các ụ chiến đấu, địa đạo và địa hình có lợi đã phục kích loại 107 lính Mỹ và 6 xe tăng. Trên một hướng khác tại ấp Phú Bình, một đội 9 du kích với hệ thống hầm hào đã cầm chân 400 lính Mỹ và 60 xe M113 suốt 8 ngày liền. Ở Trung Lập Hạ, trong 10 giờ liền, lực lượng vũ trang tại căn cứ đã đánh lui 7 đợt đợt kích của Mỹ, loại khỏi vòng chiến 118 địch. Ở Phước Hiệp, du kích bắn cháy 3 máy bay trực thăng [28, tr.447].

Sau 12 ngày đêm, cuộc hành quân Crimp không đạt được mục tiêu tiêu diệt cơ quan đầu não của Quân khu Sài Gòn – Gia Định và chủ lực quân giải phóng, “không càn quét được lâu vùng định bình định, cũng không phá vỡ được cơ sở hạ tầng, nhưng đã để lộ khá rõ nhược điểm của chiến thuật “tìm và diệt” thường dùng của quân Mỹ” [123, tr.65].

Ngay sau trận chống càn thắng lợi, Bộ tư lệnh Quân khu Sài Gòn – Gia Định tổ chức Hội nghị tổng kết chiến đấu vào ngày 25/1/1966. Hội nghị đã đánh giá vai trò của hệ thống địa đạo đã phát huy tác dụng to lớn trong thực hiện chiến thuật “địa đạo chiến” để tiến công tiêu diệt địch và bảo toàn lực lượng, bảo vệ căn cứ cách mạng [143, tr.89].

Tại các vành đai bảo vệ căn cứ, cuộc chiến đấu của quân dân Củ Chi diễn ra vô cùng ác liệt. Để kịp thời chỉ huy tác chiến, sắp xếp lực lượng, Quận ủy Củ Chi chỉ đạo cho Quận đội tổ chức ban chỉ huy thống nhất ở tuyến vành đai. Cánh 1 gồm ba xã hướng Đông và Đông Nam Đồng Dù là Phú Hòa Tây, Tân Thạnh Tây và Phước Vĩnh An; lực lượng vũ trang gồm du kích các xã, Quyết chiến 4 (bộ đội địa phương quận), lực lượng Quân khu, lực lượng tự vệ các cơ quan đăng ký ra vành đai được Ban Chỉ huy thống nhất phân bổ xuống cánh. Cánh 2 gồm các xã hướng Bắc và Tây Bắc Đồng Dù; lực lượng vũ trang gồm du kích các xã Nhuận Đức, Trung Lập, Phú Mỹ Hưng, đơn vị Quyết chiến 5

(bộ đội địa phương quận), lực lượng Quân khu và lực lượng tự vệ các cơ quan đăng ký ra vành đai [182].

Ban Chỉ huy thống nhất của quận và ở các cánh đều có ban, ngành, đoàn thể, vận động nhân dân đóng góp lương thực, thực phẩm, tập hợp đưa ra tuyến trước, tải thương, tử sĩ về phía sau. Quân y tổ chức các trạm cứu thương tại trận địa và cơ sở ở tuyến sau. Ở phía Nam vành đai, các đơn vị vũ trang của quận và quân khu bố trí lực lượng làm nòng cốt cho du kích bám trụ diệt địch ở Phước Vĩnh An, Phú Hòa Đông, Tân Thạnh Đông, Nhuận Đức, Trung Lập Hạ, An Nhơn Tây, An Phú, Trung Lập Thượng, Phú Mỹ Hưng... [22, tr.154]

Du kích 6 xã phía bắc Củ Chi tổ chức nhiều đợt bám riết lữ đoàn 2 và 3 sư đoàn 1 “Anh cả đỏ” Mỹ, xuống tận phía Nam, bao vây căn cứ Bắc Hà. Phong trào lấy vũ khí của địch đánh địch được phát động trong toàn huyện. Đồng bào đi làm ngoài đồng được vận động gom nhặt đạn lép của Mỹ, tự tạo vũ khí giết giặc. Bộ đội và du kích mỗi ngày sản xuất được từ 400 đến 500 vỏ lựu đạn, 1 phút đập được 40 khuôn hạt nổ. Các “xưởng” quân giới đã sản xuất được mìn chống tăng từ 10 đến 13 kg. Các xưởng vũ khí của du kích xã đã sản xuất được hàng vạn mìn trái đủ loại và chông, cạm bẫy [19, tr.169-170]. Các lò rèn ở vùng lõm, vùng giải phóng trở thành xưởng sản xuất vũ khí thô sơ, trung bình một ngày sản xuất gần 2.000 viên đạn các loại. Công trường sản xuất vũ khí ở ấp, công trường trong địa đạo ra đời. Tính chung trong những năm chống Mỹ, các công trường ở Củ Chi đã sản xuất 67.000 mìn, lựu đạn các loại. Công trường các xã, ấp sản xuất được 201.000 trái các loại, hàng triệu cây chông [172, tr.369].

Dựa vào thế trận vành đai, Tiểu đoàn Quyết Thắng chủ động thực hiện các trận tập kích quân Mỹ ở Phú Mỹ Hưng trong tháng 3/1966 diệt 1 đại đội Mỹ và 3 xe tăng ở Rừng Sến; trận tập kích tháng 4/1966 đánh thiệt hại nặng một đại đội Mỹ. Tháng 5/1966, Tiểu đoàn Quyết Thắng tập kích đồn Tân Thạnh Tây... Tính đến tháng 7/1966, trên vành đai diệt Mỹ, lực lượng vũ trang Củ Chi đã 8 lần tập kích vào căn cứ sư đoàn 25 Mỹ, trong đó, 2 trận cuối tháng 7, diệt nhiều lính Mỹ, phá hủy 20 xe bọc thép [6, tr.110]. Lực lượng du kích ở Củ Chi, nổi bật nhất là tiểu đội du kích Phú Mỹ Hưng, Trung Lập Hạ, Tân Phú Trung... Tháng 9/1966, Bộ Chỉ huy Miền tổ chức Hội nghị du kích chiến tranh lần thứ 3.

Trong báo cáo tổng kết của toàn Miền, lực lượng du kích Củ Chi nổi lên với thành tích chiến đấu sáng tạo, mưu trí đã loại khỏi vòng chiến đấu 6.578 địch [22, tr.146].

Cuộc phản công mùa khô lần thứ hai của Mỹ bắt đầu vào tháng 10/1966. Củ Chi lại là mục tiêu của cuộc càn Cedar Falls diễn ra từ ngày 8/1/1967 đến 26/1/1967, đánh vào khu “tam giác sắt” (Trảng Bàng - Củ Chi - Bến Cát). Mục tiêu Mỹ đặt ra là nhằm “bóc vỏ trái đất”, đánh sập hệ thống địa đạo, triệt phá kho tàng, hành lang của lực lượng cách mạng dọc sông Sài Gòn, tiêu diệt quân giải phóng, bình định cấp tốc địa bàn, phá tan vành đai diệt Mỹ để lập nên một “vành đai trắng” chia cắt vùng giải phóng, củng cố phòng thủ phía Tây Bắc Sài Gòn, biến “Tam giác sắt” thành vùng tự do hủy diệt, không còn chỗ cho lực lượng vũ trang dùng bàn đạp Củ Chi để tiến công Sài Gòn [22, tr.161].

Sau 18 ngày đêm chiến đấu, bộ đội địa phương và lực lượng chiến tranh nhân dân ở Củ Chi, Bến Cát, Gò Môn đã đánh bại cuộc hành quân Cedar Falls của Mỹ vào vùng “Tam giác sắt”, loại khỏi vòng chiến đấu hàng ngàn địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh [22, tr.164]. Tính đến cuối cuộc càn, quân Mỹ đã san bằng khoảng 11 kilômét vuông rừng, chiếm khoảng 1/4 vùng tam giác sắt [123, tr.198]. Nhưng do quân Mỹ không nắm được cấu trúc của địa đạo cũng như độ rộng, dài của nó, nên thực tế việc phá hủy trên mặt đất hầu như không có hiệu quả đáng kể.¹

Trong mùa mưa năm 1967, các lực lượng cách mạng đã giữ vững thế chủ động, bảo vệ vững chắc vùng căn cứ ven đô. Tháng 3/1967, Tiểu đoàn Quyết Thắng phối hợp với đại đội 7 Củ Chi, có du kích dẫn đường, nổ súng tấn công căn cứ Cây Trắc (Phú Hòa Đông), diệt hàng trăm quân Mỹ và quân đội Việt Nam Cộng hòa [52, tr.58]. Tháng 3/1967, du kích Tân Phú Trung bí mật tập kích quân Mỹ đóng dã ngoại tại Bàu Sim bằng trái gài. Tháng 4/1967, địch đổ quân càn vào Nhuận Đức, có xe tăng, pháo binh, máy bay yểm trợ. Tại chốt ngã tư, du kích xã chặn đánh địch suốt 2 ngày đêm. Tháng 5/1967, Trung đội trưởng trung đội nữ du kích Củ Chi chỉ huy 1 tổ 3 người dùng mìn tự tạo đánh vào bãi xe tăng và khu nhân viên kỹ thuật Mỹ trong căn cứ Đồng Dù. Ngày 23/7/1967, quân đội Sài Gòn dùng trực thăng đổ quân xuống Sa Nhỏ (Trung Lập Thượng) 2 đợt đều bị Tiểu đoàn Quyết Thắng diệt gọn... [22, tr.167].

¹ Tinh thần bám trụ chiến đấu kiên cường, “một tác không đi, một lý không rời” của quân và dân Củ Chi là một tấm gương tiêu biểu cổ vũ cho cuộc kháng chiến toàn Miền. Ngày 17/9/1967, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã phong tặng danh hiệu “Củ Chi đất thép thành đồng”, tại đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua toàn Miền lần thứ hai để tôn vinh những đóng góp của mảnh đất, con người nơi đây trong sự nghiệp cách mạng [22, tr.172].

Trong khi đó, Tiểu đoàn 2 Gò Vấp - Hóc Môn cũng chặn đứng cuộc hành quân lớn của địch ở Trung An ngày 8/5/1967 của lữ đoàn 199 Mỹ có pháo binh và không quân yểm trợ. Do thông thạo tác chiến trên địa hình đồng nước, Tiểu đoàn 2 đã đánh thiệt hại một mũi tiến công của địch [28, tr.494].

Căn cứ nổi Rừng Sác tiếp tục là địa bàn trọng điểm trong việc tiêu diệt tàu địch ra vào sông Lòng Tàu.

Ngày 17/3/1966, bằng súng ĐKZ, Đoàn 43 đã lập chiến công đánh cháy một tàu chở dầu trọng tải 6000 tấn trên sông Lòng Tàu [19, tr.714].

Tháng 7/1966, đặc công Rừng Sác đã bắn cháy một tàu dầu 10.000 tấn, bắn bị thương hai tàu tuần tiễu của địch vàm sông Giàn Xây và sông Lôi Giang. Ngày 20/7/1966, hai tiểu đoàn thuộc lữ đoàn 199 Mỹ mở cuộc phản kích vào Rừng Sác. 60 chiến sĩ đội 4 bẻ gãy nhiều đợt xung phong quyết liệt của địch tại khu vực Đồng Chùa, Rạch Lá [19, tr.715].

Ngày 23/8/1966, lần đầu tiên đặc công Rừng Sác sử dụng thủy lôi đánh chìm chiếc tàu vận tải quân sự Balton Rouger Victory 10.000 tấn của Mỹ, chở 3 máy bay phản lực, 45 thủy thủ, 100 thiết giáp loại M.113, một lượng nhu yếu phẩm đủ phục vụ cho Sư đoàn 4 Mỹ trong một mùa khô. Đây là chiếc tàu quân sự lớn nhất từ trước đến nay của Mỹ bị đánh chìm trên đoạn sông Lòng Tàu. Mười ngày sau, trên ngã ba sông Lôi Giang, ĐKZ 75 của Đặc khu lại bắn cháy chiếc tàu dầu 8.000 tấn [147, tr.99-107].

Đêm 7/2/1967, Đội 4 Đặc công Rừng Sác do Võ Nguyên Diệp chỉ huy, tập kích tiêu diệt đồn bảo an của chi khu Quảng Xuyên. Đây là trận công đồn thắng lợi đầu tiên của bộ đội Rừng Sác. Sau trận này, bộ đội Rừng Sác còn kết hợp với các lực lượng tại chỗ tập kích thêm các đồn bót ở Đồng Hòa, Long Thạnh, An Thới Đông, Lý Nhơn... [28, tr.495].

Tháng 6/1967, địch càn quét vào các khu vực Lò Rèn, Sông Giữa rồi chuyển sang sông Tiều, Lý Nhơn. Chỉ huy trưởng khu B Đặc khu Rừng Sác Cao Thanh Tao chỉ đạo đại đội 2 pháo binh, tổ chức chặn đánh, bẻ gãy cuộc càn quét của địch [147, tr.122-123].

Tháng 11/1967, trên sông Lôi Giang, pháo Đoàn 10 tiếp tục hạ 1 tàu LCM, loại khỏi vòng chiến nhiều lính Mỹ [28, tr.495].

Không chỉ chống địch càn quét, trong năm 1967, Đoàn 10 Rừng Sác còn tổ chức một số trận xâm nhập đất liền, luồn sâu, bám vào các kho tàng, quân cảng, căn cứ địch. Riêng trận vào đêm ngày 3/7/1967 vào kho xăng Nhà Bè đã thiêu hủy khoảng 1 triệu lít xăng dầu của hãng Shell và loại 27 lính Mỹ trong căn cứ hải quân [147, tr.123]. Đêm ngày 25/12/1967, tổ đặc công Đội 5 do Trịnh Xuân Bảng chỉ huy lọt được vào quân cảng Nhà Bè, đánh chìm một tàu dầu 10.000 tấn [28, tr.496].

Ở phía Nam, Tây Nam, các lực lượng vũ trang Nhà Bè cũng đã 2 lần bẻ gãy hành quân tìm diệt của địch ở Gò Bàu (Phước Lại) và ở Hiệp Phước [8, tr.166]. Lực lượng vũ trang các quận bìa 6, 7, 8 đánh trả các cuộc càn của địch và khu vực dân như Hồ Bàn, Phong Đức, rạch Bà Tràng, khu Cầu Sập, vàm Nước Lên, rạch Lòng Đèn... giữ vững vùng căn cứ quận, bảo vệ được cơ sở cách mạng. Các căn cứ quận trở thành bàn đạp mạnh phía Nam và Tây Nam thành phố để vào nội đô [17, tr.127].

Ở Bình Chánh, Tiểu đoàn 6 cùng quân dân đã đánh nhiều trận hành quân lấn chiếm của địch: Chặn đánh một tiểu đoàn Mỹ càn quét vùng Láng Le, cầu An Hạ, diệt một đại đội, tiêu hao nặng một đại đội khác (ngày 26/2/1966); diệt một đại đội thủy quân lục chiến của Việt Nam Cộng hòa, tiêu hao tiểu đoàn biệt động quân tại ấp 5 Tân Nhật; đánh thiệt hại các tiểu đoàn 30, 33 biệt động quân Việt Nam Cộng hòa tại Gò Xoài và kênh Bà Tàng; diệt đồn cảnh sát Nguyễn Văn Tô trong Quận 6 và đồn cảnh sát ác ôn Phú Hòa, mở rộng vùng căn cứ nông thôn phía Nam thành phố... Trong số đó, nổi bật là trận tiêu diệt gọn đồn Ấp Chùa, xã Xuân Thới Thượng (ngày 8/5/1966); trận chống càn ở ngọn Rạch Sậy xã Hưng Long (ngày 23/5/1966) [3, tr.161]. Ở vùng địch tạm chiếm, những hoạt động vũ trang du kích đã hạn chế các cuộc càn của địch, nhiều xã mở được “lõm căn cứ”, một số xã được giải phóng, quân giải phóng đã đứng được trên địa bàn cũ, bám được vùng sâu, áp sát địch, tạo thế xâm nhập nội thành. Nhiều nơi địch chỉ dám hoạt động ban ngày.

Tại ấp Bình Phú (xã Tam Bình, Thủ Đức), một căn cứ du kích của huyện Thủ Đức được hình thành nhằm tạo thế xen kẽ, thế “cài răng lược” giữa lực lượng cách mạng và chính quyền Sài Gòn. Năm 1964, tại đây đã hình thành lực lượng vũ trang cấp huyện [145, tr.231]. Tại đây, Khu uỷ đã chỉ đạo phát triển lực lượng du kích, lợi dụng địa hình, địa thế để đánh tiêu hao sinh lực và gây hoang mang cho địch. Ngay từ những ngày đầu

chiến đấu trực tiếp với quân Mỹ, du kích, bộ đội địa phương diệt và làm bị thương hàng chục lính Mỹ trên mặt trận Dĩ An. Ở Rừng Cò Mi, 3 du kích xã Bình Hòa, chiến đấu đầy lùi một tiểu đoàn Mỹ, thu 2 súng [28, tr.442]. Tháng 3/1966, du kích địa phương phối hợp với Đại đội 1 của Tiểu đoàn 3 Dĩ An đã chống trả đợt càn quét của địch...

3.1.4. Bàn đạp căn cứ kháng chiến Khu trọng điểm Sài Gòn – Gia Định trong Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968

Tháng 12/1967 Bộ Chính trị Trung ương Đảng (khóa III) họp và ra nghị quyết “Tình hình và nhiệm vụ cách mạng miền Nam”. Trên cơ sở đó, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 của Ban Chấp hành Trung ương tháng 1/1968 xác định: “Nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích - tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định” [94, tr.194].

Tinh thần của Nghị quyết đã được Trung ương Cục và Bộ chỉ huy Miền lĩnh hội khi ngay từ tháng 10/1967 Trung ương Cục miền Nam đã ra nghị quyết về tổng công kích - tổng khởi nghĩa, lấy miền Đông Nam Bộ và Sài Gòn làm trọng điểm, hướng tiến công chủ yếu là Sài Gòn. Trung ương Cục quyết định giải thể quân khu VII và quân khu Sài Gòn – Gia Định, tổ chức lại chiến trường Sài Gòn - Gia Định và một số vùng phụ cận thành Khu trọng điểm, bao gồm 6 phân khu [185, tr.598].

Từ tháng 4/1966, Khu ủy Sài Gòn – Gia Định mở hội nghị về tình hình nhiệm vụ của Khu trong thời kỳ chiến tranh cục bộ. Hội nghị xác định trong điều kiện có quân chiến đấu Mỹ, quân dân Sài Gòn Gia Định vẫn giữ quyết tâm đầy mạnh đấu tranh chính trị, gắn với đấu tranh vũ trang, không ngừng tích lũy lực lượng, chuẩn bị tiến tới tổng công kích, tổng khởi nghĩa [19, tr.691-693].

Thi hành Nghị quyết Trung ương Cục, Khu ủy Sài Gòn – Gia Định họp, tổ chức động viên mọi lực lượng với khí thế và nỗ lực cao nhất.

Vùng căn cứ địa đạo Củ Chi nối với căn cứ Long Nguyên¹, Tây Nam Bến Cát (Bình Dương)¹, căn cứ Bời Lời² (Trảng Bàng - Tây Ninh) là đầu mối quan trọng để tập

¹ Căn cứ Long Nguyên trước kia bao gồm một vùng rộng lớn, thuộc các xã Long Nguyên huyện Bến Cát (ngày nay xã Long Nguyên thuộc huyện Bàu Bàng), xã Long Tân, Long Hòa huyện Dầu Tiếng ngày nay. Do có vị trí chiến lược, suốt trong hai cuộc kháng chiến, Long Nguyên từng là nơi trú đóng của nhiều cơ quan đầu não cách mạng.

kết lực lượng, hậu cần và vũ khí trước khi vào nội thành. Bám theo hệ thống căn cứ, trên các đường hành lang cũ và mới được thiết lập, các đoàn hậu cần cùng dân công đi trước một bước tải lương thực, đạn dược về các cụm kho bao quanh Sài Gòn. Hậu cần được chuyển theo các hành lang từ Xa Mát đi Giếng Thới, Bà Hảo, Bàu Nổ, về Tây Nam Bến Cát, từ đó về Củ Chi; từ Móc Câu đi Nha Thức, Long Nguyên, rồi về Tây Nam Bến Cát và về Củ Chi. Sau khi hậu cần đã chuẩn bị sẵn, gần đến ngày nổ súng, bộ đội mới theo các hành lang căn cứ bí mật chuyển quân về áp sát Sài Gòn – Gia Định [148, tr.91].

Để chuẩn bị cho cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân 1968, Củ Chi với vị trí là hậu phương, bàn đạp xuất phát của nhiều đơn vị, đã triển khai mở đường, phá một số đồn bót địch cho quân chủ lực thọc nhanh vào nội thành; chuẩn bị lương thực, dân công, chỉ đạo nội tuyến kết hợp với lực lượng vũ trang tấn công vào thị trấn Củ Chi.

Đến cuối năm 1967, các vùng du kích và lõm chính trị đã được mở rộng liên hoàn, áp sát đô thị.

Ở phía tây Sài Gòn, căn cứ Vườn Thơm – Bà Vụ, trước và trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân năm 1968, lực lượng cách mạng đã thực hiện trót lọt nhiều hoạt động đưa đón người từ nội thành ra tập huấn và đưa người trở lại thành phố; vận chuyển vũ khí từ Ba Thu (Campuchia) qua Bà Vụ, từ Bà Vụ vào thành phố và chuẩn bị hậu cần cho bộ đội trong quá trình hành quân và tiến công vào nội thành. Du kích và gia đình cơ sở cách mạng ở các xã Tân Kiên, Tân Nhựt, Tân Lợi, Tân Bình giữ vững đường dây đưa đón, đảm bảo an toàn trong các cơ sở bí mật ở nội thành. Hàng chục tấn lúa gạo được chuẩn bị sẵn ở nhà dân tại Tân Bình, Tân Lợi, Tân Nhựt, Tân Kiên, Tân Tạo, Bình Trị Đông dọc theo những con đường mà dự kiến bộ đội sẽ đi qua; hàng trăm mét vải, hàng trăm chiếc võng phát cho bộ đội, hoặc phục vụ tải thương cũng được chuẩn bị sẵn sàng [4, tr.259]. Một số xã điển hình như Vĩnh Lộc, chiến tranh nhân dân địa phương phát triển mạnh, bộ máy kèm kẹp của địch chỉ còn là hình thức. Tiểu đoàn 6

¹ Căn cứ địa đạo Tây Nam Bến Cát nằm trên địa bàn 3 xã: An Điền, An Tây, Phú An thuộc khu vực phía Tây Nam huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, cách trung tâm thị xã Thủ Dầu Một ngày nay 15 km về phía Nam. Khu địa đạo tiếp giáp với các nơi: Phía Đông giáp các thị trấn Mỹ Phước, Thới Hòa, Tân Định, phía Tây giáp sông Sài Gòn, phía Nam giáp xã Tân An (Thủ Dầu Một), phía Bắc giáp xã An Lập, Long Nguyên (Bến Cát)

² Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời thuộc ấp Sóc Lào, xã Đôn Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Bời Lời là Trung tâm đầu mối vào căn cứ Bắc Tây Ninh. Trong kháng chiến chống Mỹ nơi đây là căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh và các cơ quan dân chính của tỉnh. Bời Lời còn là căn cứ của Khu ủy Sài Gòn – Gia Định và một số cơ quan thuộc Trung ương Cục miền Nam.

Bình Tân đã đứng chân được ở An Lạc, Phú Định, Cầu Tre, ở ngoại ô thành phố. Tại đây, bộ máy kèm kẹp của địch tan rã hoặc mất hiệu lực [28, tr.496-497].

Tại nội thành, tính đến cuối năm 1967, Khu uỷ Sài Gòn – Gia Định đã tổ chức được 19 lữ chính trị ngay sát những mục tiêu trọng yếu tại Sài Gòn, bao gồm 325 gia đình cơ sở với hơn 400 điểm ém quân và 12 kho vũ khí. Các cơ sở cất giấu vũ khí trong nội thành đã được triển khai xây dựng từ thời chiến tranh đặc biệt nhưng đến tháng 7/1965, Bộ chỉ huy quân Khu mới tổ chức đơn vị bảo đảm chiến đấu để phục vụ cho thời cơ chiến lược [28, tr.516]¹. Các đơn vị A20, A30 biệt động trực thuộc Bộ chỉ huy quân khu Sài Gòn – Gia Định làm nhiệm vụ xây dựng hầm, vận chuyển vũ khí vào cất ở nội thành và tổ chức ém bí mật ở các địa điểm đã chỉ định (cả vũ khí và người dùng) được gấp rút củng cố, tăng cường từ năm 1967 [28, tr.499]...

Về lực lượng vũ trang, huy động cho cuộc Tổng tiến công, ngoài khối biệt động thành và khối chủ lực Miền, Bộ tư lệnh Miền còn huy động lực lượng hỗ trợ từ các phân khu, chủ yếu là tiểu đoàn đứng chân ở các căn cứ từ các hướng. Các tiểu đoàn mũi nhọn có nhiệm vụ sau 30 phút đến tiếp ứng biệt động đánh chiếm luôn các mục tiêu².

¹ Cơ sở đầu tiên đã nhận một số lượng vũ khí ở hẻm số 183/4 đường Trần Quốc Toản (nay là đường 3 tháng 2) do Đỗ Văn Căn quản lý. Vũ khí ở đây đủ để tiến công một mục tiêu trọng yếu trong thành phố. Vị trí căn nhà thứ hai của hai vợ chồng cán bộ này nằm sát Bộ Tư lệnh Biệt khu Thủ đô quân đội Sài Gòn (Trại Lê Văn Duyệt), trước cửa cơ quan Viện trợ quân sự Mỹ và đồng minh. Đặc biệt, để chuẩn bị cho Tổng tấn công và nổi dậy, hàng trăm cơ sở cách mạng trong nội thành đã được thiết lập thành nơi nuôi giấu cán bộ, chiến sĩ, bộ khí, tập kết lực lượng biệt động... Như các “lữ chính trị” ở ấp Bắc Ái, Cầu Bông (Gia Định), khu lao động Bàn Cờ (quận 3), khu Xóm Chùa, Tân Định (quận 1)... là những nơi có hầm bí mật cất giấu vũ khí và ém quân. Nhà số 287/70 Trần Quý Cáp (nay là đường Nguyễn Đình Chiểu, quận 3), nhà số 436/58 Lê Văn Duyệt (nay là đường Cách mạng Tháng Tám, quận 3) có hầm chứa vũ khí, thuốc nổ để đánh vào Dinh Độc Lập. Hiệu may Quốc Anh (số 65 Nguyễn Bình Khiêm, quận 1) có hầm chứa vũ khí cho trận đánh Đài Phát thanh. Nhà số 248/27 Nguyễn Huỳnh Đức (nay là đường Huỳnh Văn Bánh, quận Phú Nhuận) có hầm chứa vũ khí để đánh vào Bộ Tổng tham mưu địch. Nhà số 59 Phan Thanh Giản (nay là đường Điện Biên Phủ, quận 1) có hầm chứa vũ khí để đánh vào Toà Đại sứ Mỹ. Tiệm phở Bình (số 7 Yên Đổ, nay là đường Lý Chính Thắng, quận 3) là nơi đặt Sở Chỉ huy tiền phương Phân khu 6 và Chỉ huy của Biệt động Sài Gòn... [142, tr.27-28]. Ngoài ra còn nhiều hầm chứa vũ khí khắp thành phố, như ở số nhà 348/38B Bắc Ái, Hoà Bình (nay là phường 11, Bình Thạnh); nhà số 99/1C Trương Minh Ký (nay là nhà 281/26/9 Lê Văn Sĩ, quận 3) [55, tr.45] ...

² - Tiểu đoàn 3 Dĩ An (Phân khu 5) tiếp ứng đánh vào Dinh Độc lập, Đài phát thanh, Tòa Đại sứ Mỹ

- Tiểu đoàn 2 Gò Vấp - Hóc Môn (Phân khu 1) tiếp ứng đánh vào Công 4 Bộ Tổng tham mưu địch.

- Tiểu đoàn 267 (Phân khu 5) tiếp ứng đánh vào Công 5 Bộ Tổng tham mưu địch.

- Trung đoàn 16 (Phân khu 1); Tiểu đoàn 16, Tiểu đoàn 12 đặc công Phân khu 2 tiếp ứng đánh vào Sân bay Tân Sơn Nhất.

- Tiểu đoàn 6 Bình Tân (Phân khu 2) tiếp ứng đánh vào Biệt khu Thủ đô.

- Tiểu đoàn 1 Long An và Tiểu đoàn Phú Lợi (Phân khu 3) tiếp ứng đánh vào Tổng nha cảnh sát.

- Tiểu đoàn 269 (Phân khu 2) tiếp ứng đánh vào Khám Chí Hòa.

- Tiểu đoàn 4 Thủ Đức tiếp ứng đánh vào Bộ tư lệnh Hải quân.

Ở đặc khu Rừng Sác, Đoàn 10 vận chuyển 15 chuyến vũ khí, khí tài vượt quốc lộ 15 vào Rừng Sác.

Khối các lực lượng phân khu bao gồm các lực lượng vũ trang đứng chân tại địa bàn, có tăng cường 15 tiểu đoàn và đặc công (gồm cả 4 tiểu đoàn của trung đoàn Quyết Thắng (Trung đoàn được thành lập cuối năm 1967 gồm Tiểu đoàn 1 Quyết Thắng, Tiểu đoàn 2 Gò Vấp - Hóc Môn, Tiểu đoàn 3 Dĩ An, Tiểu đoàn 4 đặc công Gia Định). Các đội đặc công biệt động do Quân khu Sài Gòn – Gia Định tăng cường cho các phân khu, đứng bên cạnh các tiểu đoàn mũi nhọn có: Bình Tân - đội 2 và đội 65, Dĩ An

2 giờ sáng đêm Mùng 1 Tết Mậu Thân (ngày 31/1/1968), các đơn vị biệt động đồng loạt tiến công các mục tiêu trong nội thành Sài Gòn.

Nhận chỉ đạo phối hợp với các đơn vị biệt động, lực lượng vũ trang đứng chân tại các vùng căn cứ như Tiểu đoàn 6 Bình Tân, Tiểu đoàn 5 Nhà Bè, Tiểu đoàn 3 Dĩ An... cũng tiến quân vào đô thị song đều bị địch ngăn chặn từ vòng ngoài, không vào tiếp ứng kịp¹.

Phối hợp với các cuộc tiến công ở nội thành, lực lượng vũ trang ở vùng căn cứ các huyện ngoại thành cũng dốc sức phối hợp, phục vụ tổng công kích.

Tại Gò Vấp, Hóc Môn, nhân dân và du kích địa phương đã xây dựng hệ thống hầm trú ẩn chắc chắn, liên hoàn, chứa được đến vài ba tiểu đội. Khi quân giải phóng nổ súng, lực lượng cách mạng nhiều nơi ở xung quanh Sài Gòn đã vận động đồng bào đánh trống gõ mõ, đập thùng thiếc, đốt khí đá, phát loa, treo cờ, rải truyền đơn kêu gọi binh lính địch bỏ súng trở về với gia đình hoặc chạy sang hàng ngũ cách mạng. Từ các căn cứ, đồng bào dẫn đường, tải thương, tải đạn, tiếp tế cơm nước cho bộ đội. Bên cạnh đó, các lực lượng địa phương và du kích cũng phối hợp tiến công tiêu diệt hoặc kêu gọi đầu hàng, bức rút hàng loạt đồn bót địch, cắt đứt các đường giao thông quan trọng của địch. Ở Gò Vấp, các bót ở Quới Xuân, Thạnh Lộ bị bức rút, các đồn An Phú Đông, Tân Thới Hiệp, Nhị Bình, Đông Thạnh, Vàm Thuật bị diệt. Ở Hóc Môn, nhân dân vùng lên chiếm thị trấn Hóc Môn trong 3 ngày [28, tr.538-539].

Ở vùng căn cứ Củ Chi, tiểu đoàn 7 bộ đội địa phương và du kích phối hợp với mũi binh vận tập kích chi khu Củ chi, làm chủ 1 ngày, tập kích chi khu Phú Hòa; diệt các đồn Tân Thạnh Tây, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Bình Mỹ, các bót Mỹ Khánh (xã Thái

- đội 66, Gò Môn - đội 1 và 67, Nhà Bè - đội 69 và 25 chiến đấu viên đặc công nước, Thủ Đức: Đội 3 đặc công nước và biệt động Thủ Đức [28, tr. 508-509].

¹ Tiểu đoàn 2 Gò Vấp - Hóc Môn thực hiện nhiệm vụ tấn công Bộ Tổng tham mưu từ phía cổng 4. Đến 4 giờ sáng ngày 31/1/1968 mới tiếp cận được nhưng đến tối ngày 1/2/1968, tiểu đoàn phải tổ chức rút lui [28, tr.528-529].

Cùng lúc đó, Tiểu đoàn 1 Quyết Thắng từ xã An Nhơn tấn công vào trại pháo binh Cổ Loa và trại tiết giáp Phù Đổng diệt tiểu đoàn địch bảo vệ 2 căn cứ này. Ngày 2/2/1968, địch tổ chức phản kích. Tiểu đoàn 1 sau đó phải rút về An Nhơn [22, tr.173-175].

Cũng trong đêm 30/1/1968, các lực lượng phân khu 2 từ các căn cứ Bà Vụ, Vinh Lộc, Lý Văn Mạnh cũng đồng loạt tiến công khu vực từ phía tây Sài Gòn. Cùng với các lực lượng khác, Tiểu đoàn 6 Bình Tân phối hợp thọc sâu đánh chiếm Biệt khu thủ đô. 6 giờ sáng, địch tổ chức phản công, lực lượng tiểu đoàn 6 bị tổn thất dần. Đêm 31/1, phần lớn Tiểu đoàn rút về Bình Chánh [22, tr.193-199].

Trên hướng phân khu 4 và phân khu 5, Tiểu đoàn 3 Dĩ An với nhiệm vụ tiếp ứng đánh chiếm dinh Độc Lập, đêm 30/1/1968 đánh chiếm Chi cảnh sát Hàng Xanh, làm chủ khu vực này nhưng đến đêm 1/2/1968 phải rút lui khỏi Hàng Xanh. Trong khi đó Tiểu đoàn 4 Thủ Đức tiến công cầu xa lộ nhưng không phá được cầu [28, tr.536-537].

Mỹ), Phước Hưng (xã Phước Thạnh), bức hàng đồn An Nhơn Tây; phát động quần chúng nổi dậy làm chủ ở cơ sở và vận động thanh niên tòng quân... [22, tr.175-176].

Ở Tân Bình, lực lượng vũ trang địa phương đánh địch ở Cầu Ván, cầu Sắt, trường Lao động... Ở Bình Chánh, bằng cách phát loa kêu gọi địch hàng, lực lượng vũ trang địa phương lấy được đồn Hưng Long...

Ở Cần Giờ, lực lượng vũ trang địa phương tiến công các đồn Đồng Hòa, Long Thạnh, pháo kích chi khu Quảng Xuyên, diệt ác trong áp chiến lược Giồng Ông Đông, đột nhập thị trấn Cần Giờ, diệt bớt cảnh sát... Đặc công Rừng Sác tiến công đồn Phú Hữu (huyện Nhơn Trạch), đồn bảo an xã Lí Nhơn và đánh chiếm 6 áp chiến lược khác [5, tr.157-158]. Đêm 14/2/1968, một tổ đặc công Rừng Sác đột nhập cảng Nhà Bè, đánh chìm tàu Roasis trọng tải 10.650 tấn [147, tr.124]. Đêm 25/2/1968, đội 2 lại phục kích bắn cháy 2 tàu Arizona, Patrick và 1 xà lan chở đầy hàng quân sự đang vượt sông Lòng Tàu vào Sài Gòn [28, tr.540]. Ngày 17/3/1968, cũng trên sông Long Tàu, đội 1 và đội 2 bắn cháy 3 tàu Efflo, Jourit, Anava US [147, tr.125].

Sau 2 tuần lễ chiến đấu, đến ngày 13/2/1968, hầu hết các lực lượng vũ trang lần lượt rút ra căn cứ ngoại ô Sài Gòn. Mỹ và Việt Nam Cộng hoà tổ chức liên tiếp nhiều trận phản công truy quét lực lượng cách mạng. Các vùng căn cứ trở thành đối tượng càn quét chính của địch. Ở hướng Củ Chi - Hóc Môn, cuộc chiến diễn ra ác liệt với hàng chục trận đụng độ ở ấp Đồng Tiến 5, Cầu Sắt, Vườn Cau Đỏ, cầu Đồng Tiến 1, rạch Cây Đa, An Nhơn [28, tr.541]. Ở hướng Bình Chánh, nhiều trận đã diễn ra ở xã Hưng Long, Vĩnh Lộc [3, tr.175-176]. Nhìn chung, ở các địa bàn vùng ven sau đợt 1, Mỹ và chính quyền Sài Gòn phản kích mạnh mẽ đã gây thiệt hại cho lực lượng cách mạng, chiếm lại một số khu vực quan trọng song cũng tổn thất lớn.

Chấp hành chỉ thị ngày 23/3/1968 của Quân ủy trung ương, Trung ương Cục chủ trương:

Mở đợt tấn công thứ hai nhằm liên tục tiến công địch và phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền, ra sức tiêu hao tiêu diệt thật nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ ngụy, duy trì và đẩy mạnh các mặt hoạt động trên địa bàn đô thị, làm chủ các đường giao thông chiến lược, giải phóng toàn bộ nông thôn, đồng bằng, miền núi và tăng cường xây dựng, củng

cổ, phát triển lực lượng vũ trang và chính trị, giành thắng lợi liên tiếp và vững chắc, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn với tinh thần hết sức khẩn trương, đồng thời sẵn sàng ứng phó một cách chủ động nếu chiến tranh kéo dài và mở rộng [185, tr.643].

Thực hiện chủ trương của Trung ương Cục, tháng 6/1968, Khu uỷ Sài Gòn – Gia Định (chủ yếu là Ban Cán sự phân khu 6) họp ở Bến Lức (Long An). Hội nghị có nhiều tranh luận song đi đến nhất trí phục tùng chủ trương của cấp trên [19, tr.764]:

Đối với chiến trường Sài Gòn – Gia Định, để chuẩn bị cho đợt 2, nhiều bộ phận bộ đội địa phương và du kích các xã căn cứ được rút lên bổ sung cho các đơn vị chủ lực. Bộ chỉ huy Miền giao cho Đoàn 10 đặc công Rừng Sác nhiệm vụ tham gia phối hợp đánh các cơ quan đầu não của địch, đồng thời đánh chìm, đánh cháy nhiều tàu hơn nữa.

Mở màn đợt 2, lúc 0 giờ 30 phút ngày 5/5/1968, quân cách mạng tiến công các mục tiêu sân bay Tân Sơn Nhất, Bộ Tổng tham mưu, Tân cảng Sài Gòn, Bộ Tư lệnh hải quân, Tổng nha cảnh sát, Biệt khu Thủ đô... Các đơn vị đánh vào thành phố diệt được một số địch song tổn thất nặng, phải rút dần ra. Ngày 18/6, những bộ phận còn lại của quân cách mạng rút khỏi nội thành, kết thúc cuộc tiến công đợt 2 [19, tr.765-770].

Trên hướng Đông Nam thành phố, Đoàn 10 Rừng Sác đã lập nhiều chiến công, pháo kích liên tục vào kho xăng Nhà Bè, kho đạn Cát Lái, kho Rạch Dừa (Vũng Tàu)... Tính chung trong đợt 2, Đoàn 10 đã bắn cháy 7 tàu vận tải của địch trên sông Lòng Tàu, tải trọng từ 7000-10.000 tấn. Riêng trong tháng 5, Đoàn 10 đã đánh tổng cộng 11 trận. Nổi bật như trận đánh ngày 30/5/1968, bắn cháy 1 tàu chở dầu 10.000 tấn và hư hại một tàu chở hàng quân sự 7.000 tấn trên đoạn sông Động Hàn - Rạch Bàng; bắn hỏng một tàu LCM và một tàu chở dầu 7.000 tấn ở ngã ba sông Đồng Tranh - Phước Khánh [5, tr.159-160]. Ngày 21 và 22/8/1968, Đoàn 10 lại bắn cháy 5 chiếc tàu quân sự 5.000 – 7.000 tấn trên sông Lòng Tàu [147, tr.131]. Ngày 10/10 và 14/12/1968, 2 tàu 13.000 tấn bị đánh chìm ngay tại cảng Nhà Bè và 30 triệu lít xăng bị thiêu hủy [28, tr.131]...

Nhìn chung, chủ trương của Trung ương Cục trong đợt 2 là giải phóng và làm chủ toàn nông thôn đồng bằng, miền núi và tăng cường xây dựng hậu phương lớn mạnh về mọi mặt..., nhưng khi vào chiến dịch, lực lượng cách mạng vẫn nặng dồn sức ở đô thị, chưa quan tâm đúng mức đến củng cố nông thôn và vùng mới giải phóng.

Trong các đợt tổng tiến công Xuân Mậu Thân 1968, nhân dân Sài Gòn – Gia Định, nhất là nhân dân các vùng căn cứ kháng chiến đã phối hợp, hỗ trợ, nuôi giấu cán bộ, chiến sĩ. Công tác “hậu cần nhân dân” đã phục vụ hết sức hiệu quả cho chiến đấu trong điều kiện địch phản kích rất ác liệt. Rất nhiều dân công đã hi sinh trong phục vụ chiến đấu¹. Ở Gò Vấp, Hóc Môn, mặc dù bị địch đánh phá hết sức ác liệt, nhân dân vẫn tổ chức sơ tán rồi lại trở về chỗ cũ để nuôi giấu, bảo vệ cán bộ, bộ đội, thương binh... Trong khi địch phản kích, nhiều nơi đồng bào dùng nhiều hình thức tiếp tế cho bộ đội. Đồng bào vận động con em gia nhập lực lượng vũ trang, bổ sung ngay trong chiến đấu. Nhiều địa bàn vùng căn cứ trọng điểm ở Củ Chi, đồng bào tổ chức đào hầm để nuôi thương binh [22, tr.179].

3.2. củng cố căn cứ kháng chiến về mọi mặt, góp phần đánh bại bước đầu chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” (1969-1972)

3.2.1. Tình hình và nhiệm vụ mới

Sau Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã thay đổi chiến lược chiến tranh trên chiến trường miền Nam. Quân đội Sài Gòn phản kích quyết liệt, lập vành đai trắng, tiến hành các cuộc đánh phá hủy diệt... làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các căn cứ cách mạng. Có thể nói, đây là thời kỳ khó khăn nhất trong nỗ lực duy trì, phát triển vùng căn cứ kháng chiến.

Tháng 3/1968, Mỹ thay Tư lệnh Bộ chỉ huy Cố vấn Quân sự Mỹ tại miền Nam Việt Nam, tướng William Westmoreland bằng tướng Creighton Abrams. Abrams đề ra chiến lược “quét và giữ” hướng đến mục tiêu giữ gìn lực lượng quân Mỹ khỏi bị tiêu hao, tiếp tục làm vai trò nòng cốt trên chiến trường; giữ và tăng cường lực lượng cho quân đội Sài Gòn, từng bước chuyển dần gánh nặng chiến tranh cho lực lượng này; giữ các thành thị, các căn cứ quân sự, các đường giao thông huyết mạch, các vùng đồng bằng trọng điểm, đông dân [187, tr.167].

Từ giữa năm 1968, Mỹ chi thêm 6 tỉ USD cho chiến tranh ở Việt Nam, tăng quân Mỹ lên 55 vạn; tăng cường trang bị, quân số cho quân đội Sài Gòn; tập trung đánh phá ác liệt từ Nghệ An vào Vĩnh Linh, củng cố bộ máy chính quyền các cấp... [196, tr.225-226]. Tại Sài Gòn, địch đã hình thành nhiều tuyến phòng ngự xung quanh thành phố: Tuyến

¹ Như ở Bình Chánh, ngày 15/6 một đoàn dân công 33 người hi sinh trên đồng bưng Vĩnh Lộc [3, tr.177].

ngoài có 14 đến 16 tiểu đoàn làm nhiệm vụ đánh phá hành lang và kho tàng của quân cách mạng (tập trung trọng điểm phía Bắc và Đông Bắc Sài Gòn trên các hướng Tây Ninh - Bình Long và Phước Long); tuyến trung gian có 64 đến 66 tiểu đoàn làm nhiệm vụ chủ yếu là càn quét với mật độ cao, phục vụ bình định vùng chiếm đóng, lập “vành đai nút chặn”; tuyến ven đô và nội đô có 20 đến 21 tiểu đoàn, có nhiệm vụ thực đảm bảo an ninh nội đô. Với tổ chức như vậy, địch đã tập trung xung quanh Sài Gòn 40% quân chiến đấu Mỹ và đồng minh cùng 37% quân chủ lực của quân đội Sài Gòn (gồm 38 tiểu đoàn Mỹ, 4 tiểu đoàn quân đồng minh và 61 tiểu đoàn quân đội Sài Gòn, tổng cộng 103 tiểu đoàn thuộc 6 sư đoàn và 9 trung đoàn) [28, tr.575]. Như vậy, địch đã tập trung mọi cố gắng để phá vỡ thế bị bao vây, uy hiếp và đẩy chiến tranh ra xa dần các đô thị.

Tổng thống Richard Nixon sau nửa năm cầm quyền đã đề ra “Học thuyết Nixon” và chiến lược quân sự toàn cầu “Răn đe thực tế” thay thế cho chiến lược “Phản ứng linh hoạt” thời Lyndon Johnson. *Việt Nam hóa chiến tranh (Vietnamization)* là một điểm quan trọng trong chiến lược này. Ngày 18/2/1970, Nixon chính thức công bố 3 giai đoạn của chiến lược *Việt Nam hóa chiến tranh* [197, tr.30-32]¹.

Thực hiện kế hoạch chiến lược trên, Mỹ đề ra năm biện pháp cụ thể [197, tr.33-34]: (1) Xây dựng quân lực Việt Nam Cộng hòa thành một lực lượng mạnh, hiện đại, đủ sức đương đầu với lực lượng vũ trang quân Giải phóng; (2) củng cố chính quyền các cấp của Việt Nam Cộng hòa, tăng cường viện trợ kinh tế; (3) Tập trung sức hoàn thành chương trình bình định, phản kích ra ngoài lãnh thổ miền Nam Việt Nam (sang Lào và

¹ - Giai đoạn 1: Từng bước chuyển giao nhiệm vụ chiến đấu trên bộ cho quân đội Sài Gòn, rút dần quân chiến đấu trên bộ của Mỹ ra khỏi Nam Việt Nam.

- Giai đoạn 2: Chuyển giao nhiệm vụ trên không cho quân lực Việt Nam Cộng hòa, trang bị cho quân lực Việt Nam Cộng hòa đủ sức đương đầu với lực lượng quân Giải phóng, giữ vững được Nam Việt Nam và Đông Dương trong vòng ảnh hưởng của Mỹ.

- Giai đoạn 3: Hoàn tất những mục tiêu của Việt Nam hóa chiến tranh. Củng cố kết quả đã đạt được, làm đối phương suy yếu và kết thúc chiến tranh trong thế thắng.

Trong ba giai đoạn đó, giai đoạn 1 (dự kiến thực hiện từ năm 1969 đến giữa năm 1972) được xem là giai đoạn quan trọng nhất với ba bước để thực hiện [197, tr.32-33]:

- Bước 1 (đến giữa năm 1970): Bình định một số vùng đông dân quan trọng, xóa bỏ các cơ sở cách mạng ở vùng quân Giải phóng kiểm soát, rút một số đơn vị chiến đấu của Mỹ ra khỏi chiến trường Việt Nam, khống chế và đẩy lùi quân Giải phóng, làm cho quân Giải phóng không hoạt động được ở quy mô từ đại đội trở lên.

- Bước 2 (đến giữa năm 1971): Bình định tất cả các vùng đông dân quan trọng, làm cho quân Giải phóng bị phân tán nhỏ, không hoạt động được từ cấp đại đội trở lên ở những vùng căn cứ, hoàn thành kế hoạch hiện đại hóa quân lực Việt Nam Cộng hòa, rút phần lớn quân Mỹ về nước.

- Bước 3 (đến giữa năm 1972): Cơ bản bình định xong miền Nam, lực lượng vũ trang quân Giải phóng không còn hoạt động được ở các vùng căn cứ trên biên giới Lào, Campuchia, quân lực Việt Nam Cộng hòa đủ sức đương đầu với khối chủ lực Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, rút hết lực lượng chiến đấu trên bộ của Mỹ về nước, chỉ duy trì cố vấn quân sự và sĩ quan chỉ huy tác chiến.

Campuchia); (4) Tập hợp liên minh chống Cộng khu vực do quân đội và chính quyền Sài Gòn làm nòng cốt; (5) Chặn đứng các nguồn tiếp tế chi viện cho quân Giải phóng miền Nam, xúc tiến hoạt động ngoại giao để kiềm chế, cô lập, đẩy lùi cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Từ tháng 10/1968 đến tháng 1/1969, quân Mỹ và Việt Nam Cộng hoà tiến hành “bình định cấp tốc”, từ tháng 1/1969 bắt đầu “bình định xây dựng”.

Về phía lực lượng cách mạng, sau các đợt tổng tiến công, ở vùng ven, các lực lượng vũ trang địa phương của Sài Gòn – Gia Định vẫn bám trụ trong điều kiện hết sức khó khăn. Ở các vùng căn cứ trước đó, lực lượng cách mạng vừa phải củng cố về chính trị, tư tưởng, điều chỉnh lực lượng, bổ sung quân số, tăng cường cơ sở hậu cần tại chỗ, vừa phải hỗ trợ nhiệm vụ tiến công.

Trước tình hình mới, Trung ương Cục quyết định thành lập lại Thành ủy Sài Gòn – Gia Định (tháng 8/1968, mật danh là Bình Giã) do Võ Văn Kiệt làm Bí thư. Đầu tháng 8/1968, tại Ba Thu, Thành ủy họp hội nghị lần thứ nhất, quyết định chuyển trọng tâm sang lãnh đạo đấu tranh chính trị, củng cố tổ chức, xây dựng lực lượng, vận động quần chúng gây dựng lại hệ thống cơ sở cách mạng mới có tính vững chắc, lâu dài (nghị quyết Bình Giã I) [19, tr.778]. Tiếp sau đó, tháng 3/1969 và tháng 7/1969 Thành ủy ra nghị quyết Bình Giã II, Bình Giã III yêu cầu đẩy mạnh công tác chính trị quân sự, binh vận, tạo ra cho được một cao trào có tính chất quần chúng, đánh địch mỗi ngày một mạnh và cao hơn [19, tr.794-795, 802-804]. Từ tình hình thực tế sau Tổng tiến công, Thành ủy chỉ đạo chú trọng nhanh chóng phục hồi các căn cứ lõm ở nội thành. Hoạt động vũ trang giữ được mức độ nhất định nhưng chú trọng hơn đến công tác vận động các tầng lớp nhân dân tại nội đô lẫn ngoại thành. Các tổ chức Đảng cử cán bộ, đảng viên về bám dân để khôi phục và phát triển cơ sở, xây dựng phong trào theo hướng lâu dài, đặc biệt trong quần chúng thanh niên, phụ nữ...

3.2.2. Củng cố và tổ chức lại hệ thống căn cứ khu Sài Gòn – Gia Định giai đoạn 1969-1972

Từ cuối năm 1968, các căn cứ trong và vùng ven Sài Gòn gặp nhiều khó khăn: Nhiều căn cứ lớn bị chia cắt, lực lượng vũ trang đứng chân bị tổn thất và di chuyển liên tục, căn cứ Thành ủy Sài Gòn – Gia Định buộc phải di chuyển ra xa thành phố [181,

tr.27]. Từ tháng 8/1968, căn cứ Thành ủy chuyển lên Ba Thu, rồi chia thành hai bộ phận: Một hậu cứ ở lại Ba Thu, một bộ phận về Cai Lậy (Tiền Giang) để tổ chức chỉ đạo nội thành¹.

Hội nghị Thành ủy lần thứ II được triệu tập tháng 3/1969. Hội nghị định hướng mỗi chi bộ cố gắng xây dựng 20 lổm gia đình; mỗi quận ủy, đảng ủy liên phường, ban, ngành cần có các lổm chính trị từ 50-70 gia đình. Thành ủy cũng xác lập các tiêu chí của lổm chính trị như phải có hạt nhân lãnh đạo (đảng viên), phát động được quần chúng, các tên ác ôn đầu sỏ phải bị tiêu diệt, khống chế, chăm sóc được quần chúng [19, tr.797]. Ở nội thành, công tác phát triển thực lực cách mạng được xây dựng theo hệ thống từng nhóm cơ sở theo địa bàn phường, khóm hay xí nghiệp, chú trọng nâng chất từ quần chúng tốt đưa lên thành nòng cốt, từ nòng cốt trở thành cơ sở cách mạng và từ cơ sở cách mạng chuyển lên thành đảng viên.

Hội nghị Thành ủy lần thứ III (7/1969) tiếp tục khẳng định quan điểm xây dựng hệ thống các lổm chính trị trên địa bàn thành phố. Có thể nói, sự phát triển của các “lổm căn cứ” trong nội thành Sài Gòn đã tạo điều kiện cho hoạt động đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị ngay từ bên trong của đầu não chính quyền Sài Gòn. Cho đến cuối năm 1972, việc bám trụ và củng cố các cơ sở ở nội thành được chú trọng, các “lổm chính trị” được mở rộng ở Bàn Cờ, Vườn Chuối, Ngã Bảy, Khánh Hội, Xóm Chiếu, Phú Nhuận, Cầu Kiệu, Tân Phú, Tân Sơn, Cầu Bông, Bà Chiếu, Hàng Xanh... hình thành nơi cất giấu lương thực, vũ khí, tài liệu, trang thiết bị... với phương châm “cấy hạt nhân” ở xóm phát triển thành “đốm” và “lổm” chính trị và sau đó thành “căn cứ”, đảm bảo hậu cần tại chỗ cho tác chiến khi thời cơ đến [19, tr.804]. Một số bộ phận của Thành ủy Sài Gòn – Gia Định đã chuyển về các căn cứ lổm xung quanh Sài Gòn hoạt động từ cuối năm 1969 (như các căn cứ lổm ấp Chợ Đồn, Tân Vạn (Biên Hòa) và Long Hải thuộc Bà Rịa) [142,

¹ Các phân khu khác cũng chuyển địa bàn căn cứ: Phân khu 1 lên Dầu Tiếng, Núi Cậu (Tây Ninh). Phân khu 2 lên Campuchia. Phân khu 3 cũng lên Ba Thu. Riêng Phân khu 4 vẫn đứng được ở vùng Bung Sáu xã. Phân khu 5 lên chiến khu A.

Khi các huyện ngoại thành vẫn đang được trực thuộc các phân khu, không được sự chỉ đạo thống nhất của Thành ủy Sài Gòn – Gia Định, các Tỉnh ủy chung quanh Sài Gòn cũng không chỉ đạo được các huyện của mình đang nằm trong các phân khu, nên quá trình tái củng cố các vùng căn cứ đứng chân gặp nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, sau Hội nghị Thành ủy lần thứ nhất (tháng 8/1968), Trung ương Cục quyết định các phân khu giao địa bàn các quận nội thành và thị xã Gia Định lại cho Thành phố Sài Gòn – Gia Định; đồng thời tổ chức thành các liên phường, liên quận để lãnh đạo các mặt (Liên quận I gồm các quận 1, 3, 10; Liên quận II gồm các quận 2, 4, 7, 8; Liên quận III gồm các quận 5, 6, 11; Liên quận IV gồm Phú Nhuận, Hạnh Thông, Bình Hoà, Thạnh Mỹ Tây) [19, tr.779].

tr.29]. Một số địa bàn trọng yếu như Thị Nghè, Quận 8, đã có hơn 60 lữ đoàn chính trị, trên 200 tổ chức quần chúng được thành lập, 65 tổ hạt nhân được tổ chức [19, tr.835].

Ngày 20/5/1969, địch mở cuộc càn quét vào vùng căn cứ Thành ủy ở xã Cẩm Sơn (huyện Cai Lậy tỉnh Mỹ Tho). Sau trận chống càn, Thành ủy và các cơ quan tham mưu dời căn cứ xuống Vũng Liêm - Càng Long (Trà Vinh) đứng chân ở đây một thời gian rồi chuyển tiếp lên Mỏ Cày (Bến Tre). Tháng 7/1969, địch lại bao vây căn cứ Mỏ Cày. Đến tháng 5/1970, sau nhiều lần bị bao vây, đánh phá, Thành ủy quyết định chuyển về khu vực biên giới Việt Nam–Campuchia (vùng Đồng Tháp Mười, giáp với tỉnh Preyveng - Campuchia) [181, tr.27-28].

Ở vùng ven Sài Gòn, việc tổ chức lại các căn cứ trong bối cảnh địch tăng cường đánh phá, càn quét được triển khai nhanh chóng; phương châm đề ra là nỗ lực chia nhỏ bám trụ, thực hành chiến tranh du kích, tránh tổn thất, bảo toàn lực lượng, cố gắng đánh địch trong điều kiện có thể [28, tr.596].

Tại căn cứ Rừng Sác, sau Mậu Thân 1968, quân dân đặc khu Rừng Sác đã tổ chức chống trả kiên cường những đợt phản công của quân Mỹ và chính quyền Sài Gòn, gây cho địch nhiều thiệt hại, song cũng bị tổn thất đáng kể, buộc phải phân tán lực lượng, chờ thời cơ¹. Ở nhiều xã như Đồng Hòa, Long Thạnh, Long Sơn nhiều lớp du kích thay nhau bám trụ [147, tr.154].

Trong năm 1969 ở Củ Chi, chính quyền Sài Gòn gom 4.000 gia đình vào các ấp tân sinh, ấp đời mới, còn 31.000 gia đình khác bị khoanh tại chỗ [143, tr.144]. Lực lượng của Khu bị tổn thất và buộc phải di chuyển; các cơ quan tại chỗ cũng bị thiệt hại nặng². Trong điều kiện địch đánh phá khốc liệt, một bộ phận nông dân Củ Chi vẫn kiên cường bám đất, đùm bọc, chở che cho lực lượng cách mạng [22, tr.203]. Từ mùa khô 1970-1971, thế trận chiến tranh nhân dân mới trên đà khôi phục. Phong trào du kích chiến tranh phát triển mạnh. Những nỗ lực của quân và dân Củ Chi đã từng bước phục hồi

¹ Sau Tổng tiến công, Rừng Sác bị Mỹ và quân đội Sài Gòn tăng cường càn quét. Đời sống của lực lượng cách mạng đóng quân ở đây ngày càng khó khăn. Thiếu đạn, thiếu ăn, thiếu nước ngọt, phải sống nhiều ngày bằng rau kềm là một thứ dây leo của rừng nước mặn, phải ăn cua sổng, sò sổng, vọp... Những cuộc chiến đấu chống cá sấu, những trận lạc rừng đơn độc nhiều ngày mới gặp đồng đội, những trận đánh từng tổ, từng người, bơi lội đến hàng chục km... [147, tr.147-154]

² Như Văn phòng Huyện ủy Củ Chi hy sinh 8 người, bị bắt 2 (còn lại bí thư, 2 bảo vệ và 1 thư kí); ban tuyên huấn hy sinh quá nửa; một cơ quan an ninh bị lộ hầm và tiêu diệt... Các đơn vị phải phân tán, tự xoay xở, không liên lạc được với nhau; các đội du kích ở căn cứ kháng chiến phải chuyển phần lớn ra sống hợp pháp ở ấp chiến lược [143, tr.143]. Du kích Bắc Củ Chi trước tháng 10 năm 1969 có 533 người đến cuối năm 1969 chỉ còn 210, đến quý II năm 1970 còn 182 người; du kích Nam Củ Chi trước tháng 10 năm 1969 có khoảng 2000 người, đến cuối năm 1969 còn 112 người, đến quý II năm 1970 còn 106 [22, tr.202].

phong trào, củng cố lại căn cứ kháng chiến, nối thông hành lang chiến lược với vùng căn cứ của Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy Miền, tạo đà cho bước phát triển mới của cách mạng.

Ở Thủ Đức, với nhiều căn cứ bàn đạp có trước năm 1968, những năm 1969-1972, tình hình cách mạng gặp khó khăn nhưng các phong trào vẫn được cơ bản duy trì. Các hoạt động chống càn, tổ chức quần chúng đấu tranh chính trị, diệt ác, phá kềm, trừng trị ác ôn, công tác binh vận... vẫn được tiến hành thường xuyên với nhiều hình thức phù hợp. Từ năm 1971-1972, lực lượng cách mạng đã vận động trên 500 lính Việt Nam Cộng hòa đào ngũ, xây dựng được nhiều nội tuyến trong hàng ngũ địch. Đầu năm 1972, một đơn vị vũ trang tuyên truyền binh vận được tiến hành ở các xã Long Trường, Phước Long, Phú Hữu,.. Nhờ vậy, quân dân Thủ Đức đã phá rã, làm lỏng bộ máy kềm kẹp của chính quyền Sài Gòn ở nhiều ấp. Trong đó, phá rã tổ chức phòng vệ dân sự ấp Lò Lu (Long Trường), ấp Xóm Mới (Phước Long)... [19, tr.843].

Ở Bình Chánh, đến cuối năm 1971, các xã ở Nam Bình Chánh¹ hầu như trở thành vùng trắng: Các chi bộ bị phá vỡ, lực lượng du kích các xã không thể hoạt động, cơ sở cách mạng bị không chế... Vĩnh Lộc (Bình Chánh) cả xã chỉ còn vài du kích. Có chi bộ hầu hết đảng viên hy sinh như các chi bộ xã Trung An, Tân An Hội, Phước Hiệp, Bình Mỹ, Vĩnh Lộc [21, tr.216]. Trước tình hình đó, đầu năm 1972, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bình Chánh đã họp phân tích, đánh giá tình hình và đề ra phương hướng công tác, ra nghị quyết: Đưa lực lượng xuống Nam Bình Chánh, đẩy mạnh công tác vũ trang tuyên truyền, phát triển lực lượng, xây dựng cơ sở cách mạng, xóa vùng trắng... Tháng 3/1972, Ban Cán sự huyện về đóng tại căn cứ Hố Bần, gầy dựng lại căn cứ. Các đơn vị trú quân đã liên kết với nhau, phân vùng để bảo vệ căn cứ; hầm chống pháo được xây đắp kiên cố, công sự chiến đấu án ngữ các hướng, vòng ngoài được bố trí nhiều hầm chông, mìn gài tạo thế phòng thủ vững chắc. Khi đã ổn định, căn cứ Hố Bần đón thêm một trung đội gồm 2 tiểu đội đặc công thủy và một số cán bộ văn phòng. Ban Chỉ huy quân sự đưa lực lượng về các xã: Hưng Long, Đa Phước và Quy Đức xây dựng căn cứ, tiếp cận địa bàn, phục vụ thuận lợi cho công tác vũ trang, tuyên truyền, vận động quần chúng. Đến nửa

¹ Nam Bình Chánh gồm các xã: An Phú Tây, Tân Quý, Hưng Long, Quy Đức, Đa Phước, An Phú, Phong Đức và Bình Hưng.

cuối năm 1972, bộ đội đã vào được một số ấp dân cư làm công tác, các phong trào cách mạng được phục hồi, phát triển. [3, tr.199-202]

Tháng 4/1972, các phân khu đều giải thể, tổ chức Phân khu Sài Gòn – Gia Định được khôi phục như trước năm 1967¹. Về các huyện, đến lúc này, lần lượt Gò Môn được tách trở lại thành Gò Vấp và Hóc Môn; Bình Tân tách ra thành Bắc Bình Chánh và Nam Bình Chánh; các huyện Nam Chi, Bắc Chi nhập lại thành Củ Chi như cũ. Từ tháng 2 đến tháng 4/1972 tại một địa điểm thuộc vùng Tây Bắc tỉnh Preyveng (Campuchia), Thành ủy họp Hội nghị Bình Giã V, sắp xếp lại tổ chức ở cấp Thành ủy và nhiều ban ngành, lực lượng vũ trang².

Tháng 7/1972, Thường vụ Thành ủy ra chỉ thị số 08/CT-72 về công tác đô thị, chỉ đạo phát triển phong trào đô thị đi vào chiều sâu, mở rộng hệ thống căn cứ lõm. Sau chỉ thị 08/CT-72, các ngành vận và các cấp ủy đều có cố gắng mới trong vận động, thuyết phục và nắm hoặc chi phối các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng ở nội thành. Tác dụng công khai và hợp pháp của các tổ chức ấy đưa phong trào quần chúng phát triển rộng về diện, phong phú về hình thức và chất lượng, có sự liên kết chặt chẽ giữa các phong trào [19, tr.849].

Tháng 8/1972, Thường vụ Thành ủy ra tiếp chỉ thị số 09/CT-72 về công tác nông thôn, nhấn mạnh việc chuyển hướng chỉ đạo, về phương châm phương thức, xác định nhiệm vụ ba vùng nông thôn: Vùng nông thôn ven đô, vùng nông thôn trung tuyến và vùng ngoại ô [19, tr.850-852].

Như vậy nhìn chung, thế trận cuối năm 1972 trên vành đai sát Sài Gòn đã có khả năng uy hiếp “thủ đô”. Vùng giải phóng Đông và Tây Sài Gòn nối liền tạo thêm thế mạnh cho Củ Chi và cả miền Đông. Các căn cứ được củng cố lại, làm địa bàn đứng chân và bàn đạp cho lực lượng Thành đội và của Miền tiến sâu vào vùng địch. Bên cạnh đó, các căn cứ bàn đạp ở Mỹ Phước, Phú Hoà, Cầu Định, Phú Hoà Đông, Phước Vĩnh An,

¹ Tuy lập lại Phân khu, nhưng tổ chức Đảng vẫn gọi là Thành ủy.

² Nguyễn Văn Linh (Mười Cúc), Phó Bí thư Trung ương Cục được cử về làm Bí thư Thành ủy, Mai Chí Thọ (Năm Xuân) và Nguyễn Thanh Thơ (Mười Thơ) làm Phó Bí thư. Đoàn Công Chánh (Sáu Báo), Trần Hải Phụng làm các Ủy viên Ban Thường vụ. Về lực lượng vũ trang, tiểu đoàn 268 bổ sung quân về nhập với các đại đội địa phương huyện Trảng Bàng. Huyện Củ Chi thành lập 2 đại đội 7 và 25. Hai tiểu đoàn Quyết Thắng 1 và 2 biên chế còn 1 tiểu đoàn. Nhân viên các cơ quan được rút ra thành lập đại đội “Đông Khởi”. Trung đoàn 16 được bổ sung vẫn giữ vai trò “quả đấm chủ lực”. Các tiểu đoàn bộ đội địa phương đều biên chế thành đại đội độc lập.

Láng Đĩa, Trung Lập Hạ, Trung Hoà, Trung Lập Thượng, Bàu Trè... đã mở rộng về giáp Sài Gòn...

3.2.3. Chiến đấu và phối hợp chiến đấu bảo vệ căn cứ

Thực hiện nghị quyết Bình Giã II, Bình Giã III, trong năm 1969, ở Sài Gòn – Gia Định, lực lượng cách mạng đưa các lực lượng vũ trang tập trung xuống vùng ven để chuẩn bị tiếp tục đánh vào thành phố, đồng thời tăng cường lực lượng chính trị ở cả nội đô và vùng ven.

Mặc dù Mỹ và chính quyền Sài Gòn cố gắng làm chủ vùng nông thôn, đẩy lực lượng cách mạng ra xa Sài Gòn, song trên thực tế, chưa xóa nổi nhiều “lỗm du kích” ở vùng tranh chấp vùng ven thành phố. Tại nhiều địa bàn, vùng du kích làm chủ vẫn tồn tại, các cơ quan tiếp tục làm việc, bộ đội du kích củng cố trận địa.

Tại các vùng căn cứ du kích ở Củ Chi, các đảng bộ địa phương đề ra nhiệm vụ cho cán bộ và dân quân du kích phải đi đầu và tích cực giúp đỡ nhân dân trong sản xuất, coi đó là khâu quyết định để giữ dân, bám trụ. Dần dà, các đảng bộ địa phương vận động nhân dân đấu tranh với địch để dân trở về đất cũ sản xuất trên thế hợp pháp. Trong quá trình đó, một bộ phận bán du kích công khai đã được tổ chức thành du kích bí mật, đặc biệt là du kích nữ, làm nòng cốt trong các trận tập kích tiêu hao sinh lực địch. Tại đây, các “lỗm du kích” tồn tại dưới nhiều hình thức, xã Thái Mỹ là một kiểu độc đáo.

Ở đây [Thái Mỹ], mùa mưa, ruộng đồng nước trắng xóa, đầy tràn... lỗm du kích tồn tại giữa đồng cỏ bằng, đứng, nấp trên những bờ dứa dại cao 3, 4 mét đầy gai. Du kích cắm cừ, đắp đày làm hầm nổi, dưới đáy hầm lát ván, trên là mái nylon, kết lá dứa nguy trang. Bộ binh địch không tới nổi, cho máy bay lên thẳng đến tốc lá, tốc nylon phát hiện hầm, thò cả bàn tay sắt ra nhổ từng bụi dứa, nhưng không thanh toán nổi cả vùng cây dứa dại. Quân cách mạng cắm cọc chèo làm trụ vòng và che nylon hoặc gác cây tầm vòng lên nhánh dứa để nằm, xúc đất làm mô nấu com, ăn com đứng dưới nước, đi gập nhau bằng xuống, dùng xong dìm xuống nước,... nhưng điều đáng quý, không gì đánh đổi được là vị trí áp sát quân thù [28, tr.609-610].

Các đội du kích cố gắng bám dân, dựa vào hệ thống địa đạo để ẩn náu, khi có điều kiện thì tập kích tiêu diệt địch¹. Trong giai đoạn này, hệ thống địa đạo vẫn là căn cứ bảo đảm sự tồn tại và hoạt động của cán bộ, chiến sĩ. Hầu hết áp chiến lược đều có hàm bí mật. Nổi bật như ở Phú Hòa Đông, Trung Hòa, nuôi giấu cán bộ ngay trong lòng địch. Quần chúng tìm cách chuyển lương thực thực phẩm cho du kích, bộ đội, cán bộ ở vùng căn cứ. Du kích các xã còn chế tạo nhiều loại mìn gạc, mìn hóa học, “mìn chín nắm”, mìn nylon... chống được máy dò của địch. Những bãi mìn, trái lòn hình thành, có những bãi dài đến hàng nghìn mét như ở Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Thái Mỹ. Bãi ở An Nhơn Tây gài đến 900 trái các loại. Có nhiều người rất thành thạo trong sản xuất vũ khí như: Tô Văn Đức, Phạm Văn Cội, Nguyễn Văn An, Lê Văn Đạm... [22, tr.219-220].

Ở Thủ Đức, Gò Vấp, Hóc Môn, các vùng căn cứ kháng chiến bị địch chà đi xát lại nhiều lập, buộc lực lượng vũ trang tập trung cách mạng phải chia nhỏ ra thành từng phân đội cùng du kích bám địa bàn, đánh địch, đánh tiêu hao ở các khu vực Bình Trung, Phước Long, Long Trường, Tăng Nhơn Phú, Long Thạnh Mỹ, An Phú Đông, Thạnh Lộc, Quới Xuân, Nhị Bình, Tân Thới Hiệp, Đông Thạnh...

Ở căn cứ Rừng Sác, Đại hội Đảng Đoàn 10 lần thứ ba cuối mùa xuân 1969 xác định quyết tâm vượt qua khó khăn trong bối cảnh trước mắt, bằng mọi cách quyết bám trụ Rừng Sác².

Ngày 10/3/1970, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra nghị quyết Hội nghị lần thứ 18, thể hiện quyết tâm đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ. Chấp hành nghị quyết của Trung ương, Thường vụ Trung ương Cục và Bộ chỉ huy Miền chủ trương mở cuộc tấn công Xuân Hè 1970.

Cuộc chiến đấu trên vùng ven Sài Gòn hết sức ác liệt. Các đơn vị trên vùng ven, vùng trung tuyến kiên cường bám trụ và chiến đấu: Tiểu đoàn 1 Quyết Thắng,

¹Như du kích xã Phước Hiệp trong tháng 6/1969 đã đánh địch càn, diệt 17 xe bọc thép, bắn hỏng 14 xe khác. Trong tháng 7/1969, du kích các xã Trung Lập Thượng, An Nhơn Tây, Trung Lập Hạ bốn lần đột nhập khu gom dân Trung Hòa, phát động quần chúng nổi dậy, phá kềm, giải tán phòng vệ dân sự, diệt 8 tên ác ôn... [22, tr.198-199, 207].

² Ngày 18/5/1969, quyết tâm lập công mừng sinh nhật Bác Hồ, trong vòng 30 phút trên sông Lòng Tàu, chiến sĩ Đoàn 10 bắn cháy 2 tàu dầu của Mỹ, một chiếc 7.000 tấn và một chiếc 12.000 tấn. Ngày 24/6/1969, chiến sĩ Đoàn 10 bẻ gãy trận càn quy mô lớn của địch. Cũng tháng 6/1969, đặc công Rừng Sác đã liên tiếp tổ chức pháo kích Bộ tư lệnh Hải quân quân đội Sài Gòn và kho xăng Nhà Bè [28, tr.599-600]. Cuối năm 1969, ở Rừng Sác, 3 lần đội 5 Đoàn 10 đột nhập quân cảng Nhà Bè, đánh chìm 3 tàu, đánh hỏng 1 tàu, tổng trọng tải 40.000 tấn (ngày 29/9, 5/10, 11/11/1969). Đến cuối năm 1969 đã có 27 máy bay loại OH6, OH58 bị tiêu diệt ở Rừng Sác. Đầu tháng 3/1970, đội 21 đột nhập quân cảng Nhà Bè, đánh chìm 1 tàu dầu 10.000 tấn [28, tr.611-612].

Tiểu đoàn 2 Gò Môn, Trung đoàn 268, Tiểu đoàn 7 Củ Chi, Tiểu đoàn 4 đặc công, Tiểu đoàn 6 Bình Tân, Tiểu đoàn 5 Nhà Bè, Tiểu đoàn 4 Thủ Đức, Tiểu đoàn 3 Dĩ An... [28, tr.613-614].

Tháng 5/1970, tại Trà Vinh, Thành ủy họp hội nghị lần thứ 4 xác định nhiệm vụ cho năm 1970 - 1971 là duy trì và đẩy mạnh tiến công liên tục, ra sức xây dựng về mọi mặt, bảo đảm giành thắng lợi vững chắc trong cuộc đấu tranh lâu dài ở đô thị. Thành ủy chủ trương không đặt mục tiêu tấn công ở nông thôn, vùng ven nữa mà chuyển sang tấn công cục bộ, đánh nhỏ là phổ biến, đánh vừa khi có điều kiện; vừa đánh vừa củng cố xây dựng lực lượng, xây dựng bàn đạp, xây dựng lõm căn cứ; vừa đánh vừa tuyên truyền, vận động nhân dân bung về vườn đất cũ, sản xuất và tiếp tục đấu tranh với địch; đánh địch để giữ đất, giữ dân, giữ chân đứng, tạo thế, tạo lực mới [19, tr.820-822].

Mặc dù còn nhiều khó khăn về lực lượng, địa bàn, từ mùa hè năm 1971, lực lượng cách mạng đã dần khôi phục tại chiến trường vùng ven. Bộ đội địa phương và du kích các huyện Bình Chánh, Tân Bình, Nhà Bè, Gò Vấp, Hóc Môn, Thủ Đức, Duyên Hải... vừa ra sức khôi phục cơ sở căn cứ lõm, vừa tự tạo vũ khí đánh địch, chống địch đi càn, phá ấp chiến lược, vận động quần chúng bung ra. Tại Bình Chánh, phong trào du kích diệt ác ôn phát triển mạnh, nhiều tên có nợ máu với nhân dân, với cách mạng bị trừng trị. Hội tề ở đây sợ đến nỗi nhiều người không dám nhận chức [3, tr.199-200]. Trong khi đó, Củ Chi vẫn là vùng du kích chiến tranh phát triển mạnh. Du kích xã Thái Mỹ, An Phú, An Nhơn Tây, Phú Mỹ Hưng, Trung Lập Thượng phối hợp cùng bộ đội địa phương tập kích, bức rút nhiều đồn địch, gây cho địch nhiều tổn thất về quân số và trang bị. Nhiều địa phương chú trọng xây dựng du kích mật ngay trong hàng ngũ địch và trong vùng du kích, đặc biệt du kích mật trong phòng vệ dân sự [22, tr.202-213].

Ở căn cứ Rừng Sác, ngày 8/11/1971, một tổ của đội 13 Đoàn 10 phục kích đánh cháy một tàu dầu 10.000 tấn trên sông Lòng Tàu. Ngày 26/11/1971, lại diệt thêm 1 tàu đổ bộ LCM chở một trung đội bảo an địch trong một trận chống phản kích. Đến đầu năm 1972, lợi dụng nhiều sơ hở của địch, Đoàn 10 đã phá vỡ thế bị bao vây, nổi lại được viện trợ, tiếp tế từ đất liền [5, tr.183].

Bắt đầu từ mùa khô 1971-1972, trên chiến trường ven đô, nhân dân dần bung về vườn đất cũ làm ăn ngày càng nhiều. Nhiều căn cứ du kích, bàn đạp cho nội thành được

khôi phục nhất là ở các vùng Củ Chi, Thủ Đức, Bình Chánh. Từ những căn cứ bàn đạp này, các lực lượng đứng chân đang bắt đầu khôi phục quyền chủ động tấn công địch¹.

Phối hợp chiến dịch “Nguyễn Huệ”, tại một số địa phương ở Sài Gòn – Gia Định, bộ đội địa phương và du kích đánh địch trong các ấp chiến lược, phá hệ thống giao thông, hỗ trợ quân chúng nổi dậy... [28, tr.641-642].

Ở Rừng Sác, trong chiến dịch Nguyễn Huệ, Bộ chỉ huy Miền giao nhiệm vụ cho Đoàn 10: Đứng vững trên địa bàn, liên tục tấn công các mục tiêu bến cảng, tàu thuyền địch di chuyển qua sông Lòng Tàu, trong cảng Nhà Bè, Rạch Dừa, chủ yếu là là tàu hàng quân sự, tàu chở xăng dầu, bom đạn và phương tiện chiến tranh, làm gián đoạn tuyến vận chuyển trên sông Lòng Tàu của địch [5, tr.183]. Trước chiến dịch, các chiến sĩ pháo đặc công Đoàn 10 đã hạ 9 tàu vận tải quân sự và tàu chiến đấu trên các sông Lòng Tàu, sông Đồng Tranh và các sông nhánh. Vào chiến dịch, đội 6 đánh chìm một tàu vận tải 8.000 tấn và một tàu quét mìn trên sông Lòng Tàu. Mỹ và quân đội Sài Gòn tung quân đánh phá trả đũa nhưng các mũi tấn công đều bị bẻ gãy. Trong hơn 15 ngày từ giữa tháng 4 đến đầu tháng 5/1972, hơn chục tàu chiến đấu địch bị bắn cháy trên các sông Đồng Tranh, sông Ông Kèo, Tác Đài... Ngày 18/5/1972, một tổ đặc công nước thuộc đội 5 lại đột nhập cảng Nhà Bè, đánh chìm 3 tàu chở dầu trọng tải từ 8.000 đến 13.000 tấn [28, tr.643; 105, tr.167-168]².

Hoạt động vũ trang xuân hè 1972 đã hỗ trợ cho nhân dân Củ Chi nổi dậy, phá tan nhiều khu gom dân trở về vùng giải phóng và vùng tranh chấp. Trong khi đó, các lực lượng vũ trang cũng đã hỗ trợ cho nhân dân Bình Chánh, Hóc Môn, Gò Vấp, Thủ Đức trở về chỗ ở cũ. Các căn cứ giải phóng nhờ đó mà được mở rộng. Vùng hậu cứ được củng cố với dân đông và được nối liền với các vùng xung yếu ven đô khác. Vùng căn cứ Củ Chi mở rộng tới lộ 8, Phú Hòa Đông. Hành lang thông suốt từ sông Vàm Cỏ Đông xuống Bình Chánh, tạo thế đứng liên hoàn từ vùng Tam Tân (Bình Chánh) qua Nhà Bè, từ Củ Chi, Dĩ An đến vùng Bung Sáu xã (Thủ Đức) [28, tr.642].

¹ Như trên địa bàn Củ Chi, đêm 18/1/1972, tiểu đoàn 4 Gia Định tấn công khu kho bom Đồng Dù, phá hủy 11 kho lớn nhỏ. Trên các vùng khác xung quanh Sài Gòn, 3 tháng đầu năm 1972, bộ đội địa phương và du kích đánh trên 50 trận, loại 250 địch, diệt nhiều tên binh định và giải tán nhiều đội phòng vệ dân sự... [28, tr.639-643]

² Đặc biệt đêm 23/3/1972, một tổ người nhái thuộc đội 5 đột nhập cảng Cát Lái đánh chìm một tàu trọng tải 10 ngàn tấn và hai tàu LCM. Cùng lúc đội 13 tấn công tiêu diệt một cụm chốt, phá vỡ một tuyến phòng thủ của địch.

Từ đợt hai chiến dịch Nguyễn Huệ và sau chiến dịch, các lực lượng vũ trang xung quanh Sài Gòn tiếp tục củng cố thế tiến công, liên tiếp tấn công đồn bót bằng nhiều hình thức, trụ bám ở vùng yếu, giữ vững và tiếp tục mở rộng vùng căn cứ bàn đạp.

Ở Củ Chi, Đại đội “Đồng Khởi”, Tiểu đoàn Quyết Thắng và lực lượng du kích các xã vùng giải phóng Củ Chi đã đánh nhiều trận, bao vây tiêu diệt nhiều đồn địch, diệt hàng trăm lính bảo an và chủ lực quân đội Sài Gòn, đẩy lùi từng bước lấn chiếm [22, tr.225-228].

Ở Rừng Sác, trong vài tháng, Đoàn 10 đã đánh chìm, đánh cháy 62 tàu lớn nhỏ, thiêu hủy 200 triệu lít nhiên liệu. Từ tháng 11/1972 đến tháng 1/1973, Đoàn 10 tiếp tục hạ nhiều tàu giặc, nâng số tàu bị đánh chìm, đánh cháy, đánh hỏng ở Đoàn 10 trong chiến dịch Nguyễn Huệ lên 122 chiếc lớn nhỏ.¹ Thực hiện nhiệm vụ xây dựng bàn đạp, đứng chân vững chắc, hỗ trợ phong trào cách mạng địa phương”, Đoàn 10 đã chia thành tổ nhỏ, vừa đánh vừa vận động nhân dân, xây dựng cơ sở cách mạng, phát triển phong trào chiến tranh nhân dân tại chỗ. Trong số 37 ấp chiến lược ở Rừng Sác, Đoàn 10 xây dựng được cơ sở ở 12 ấp [28, tr.649].

3.3. Phát huy vai trò căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn (1973-1975)

3.3.1. Tình hình và nhiệm vụ mới

Sau Hiệp định Paris (ký ngày 27/01/1973), trong năm 1973, Mỹ tiếp tục viện trợ một khối lượng phương tiện chiến tranh khổng lồ cho chính quyền Sài Gòn, gồm 700 máy bay, 500 khẩu pháo, 400 xe tăng, thiết giáp, bổ sung 2 triệu tấn vật tư chiến tranh [20, tr.328]. Được Mỹ giúp sức, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục xua quân đi thực hiện kế hoạch “tràn ngập lãnh thổ”, huy động toàn bộ quân địa phương và 40% quân chủ lực càn quét, lấn chiếm vùng giải phóng, ra sức phá hoại các căn cứ của lực lượng cách mạng....

Ngay khi ký hiệp định, Nguyễn Văn Thiệu đã tuyên bố lập trường “bốn không”² và nêu “mục tiêu quốc gia” là “chiếm và bảo vệ tối đa lãnh thổ” được cụ thể hóa trong “Kế

¹ Tiêu biểu như trận đêm 11/11/1972, một tổ đặc công do Nguyễn Hữu Hòa phụ trách đặt mìn phá hủy 10.000 tấn bom đạn trong 33 nhà kho lớn của Thành Tuy Hạ. Đến rạng sáng ngày 13/12/1972, đặc công Đoàn 10 lại đánh mìn kho bom Thành Tuy Hạ, phá hủy hoàn toàn 10.000 tấn bom. [28, tr. 648]

² (1) Không liên hiệp; (2) Không thương lượng với đối phương; (3) Không cho cộng sản hoặc đối lập hoạt động ở trong nước; (4) Không để lọt vào tay đối phương bất cứ lãnh thổ nào, tiền đồn nào do quân đội Việt Nam Cộng hòa giữ.

hoạch Lí Thường Kiệt 1973” với 5 biện pháp chiến lược lớn¹. Ở Sài Gòn – Gia Định, quân đội Sài Gòn đã tăng cường mở các cuộc hành quân cảnh sát lục soát khu vực nông thôn vùng ven nhằm tìm diệt các lực lượng cách mạng, ngăn cản quần chúng trở về ruộng vườn cũ sinh sống.

Về phía lực lượng cách mạng, sau Hiệp định Paris, Trung ương Đảng chỉ đạo:

Ra sức xây dựng và củng cố vùng giải phóng (bao gồm các căn cứ địa) là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong tình hình mới. Vùng giải phóng phải được xây dựng vững mạnh về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh cách mạng trong giai đoạn mới, đồng thời là ngọn cờ cổ vũ, hiệu triệu quần chúng trong vùng địch kiểm soát [94, tr.769-770].

Trong công tác xây dựng và bảo vệ căn cứ kháng chiến, ngày 16/11/1973, trong thư gửi Trung ương Cục miền Nam, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn xác định:

Đánh bại một bước quan trọng kế hoạch “bình định” lấn chiếm ở vùng đồng bằng, vùng giáp ranh, giữ vững các “lõm giải phóng” của ta, thu hồi những vùng địch lấn chiếm, thiết lập và phát triển thể làm chủ của nhân dân, tăng lên lực lượng dũ trữ cho kháng chiến, thu hẹp vùng kiểm soát nguồn nhân lực, vật lực của địch, giành thế mạnh về ta. Giữ vững vùng giải phóng rộng lớn và các căn cứ địa của ta, tiêu diệt bọn biệt kích, thám báo, sẵn sàng đánh bại các cuộc hành quân của địch vào vùng ta, mở rộng vùng giải phóng có trọng điểm, ở những nơi có điều kiện, nhằm hoàn chỉnh thêm một bước vùng ta kiểm soát [103, tr.267-268].

Chính quyền Việt Nam Cộng hoà cũng đánh giá về sự chuẩn bị của quân giải phóng trước khi Hiệp định Paris được ký kết như sau:

Về chuẩn bị trước mắt: Phải xây dựng lực lượng chiến đấu tại chỗ thật mạnh nhất là lực lượng địa phương để giành dân mở mảng, đảm bảo có lực lượng mạnh sau khi hiệp thương, sẵn sàng khi có ngưng bắn, phải ép sát trong dân tổ chức thật chặt chẽ và sẵn sàng “đánh cú quyết định”. Các đơn vị địa

¹ (1) Lấn chiếm, bình định là biện pháp trung tâm; (2) Xây dựng cả chính quyền và quân đội mạnh để làm trụ cột; (3) Phá hoại Hiệp định Paris về Việt Nam ở những điểm nào không có lợi cho chính quyền Sài Gòn; (4) Phục hồi kinh tế miền Nam năm 1973-1974, đồng thời bao vây, phong tỏa kinh tế Mặt trận Dân tộc Giải phóng; (5) Duy trì “lực lượng rắn đơ” bằng không quân, hải quân Mỹ ở Đông Nam Á.

phương phải rời vị trí về vùng ven đông dân, bám sát dân, tranh thủ quân chúng đồng thời làm lực lượng lót sẵn trong dân, đẩy mạnh hoạt động quân sự khi có lệnh, làm đòn seo hỗ trợ cho phong trào quần chúng nổi dậy. Về chuẩn bị lâu dài: Nhiều tài liệu của cộng sản cũng đưa ra kế hoạch tổng quát về việc xây dựng các căn cứ địa vững chắc về mọi phương diện... nhằm mục đích: “phục vụ chiến đấu trước mắt gắn liền với lâu dài, chuẩn bị đón thời cơ đột biến xảy ra như việc ngưng bắn và củng cố quốc phòng sau này”. Nghị quyết năm 1972 của Trung ương Cục cũng đề ra “nhiệm vụ xây dựng căn cứ địa”, một trong sáu quyết tâm phải thực hiện là “xây dựng căn cứ địa vững chắc cho mỗi cán bộ, đơn vị và cho cả ba nước Đông Dương”. [154].

Ngày 20/1/1973, Thường vụ Thành ủy Sài Gòn – Gia Định ban hành Chỉ thị 02/CT-73 xác định nhiệm vụ của Sài Gòn – Gia Định trong giai đoạn sắp tới là: Đứng vững trên thế vũ trang, tấn công mạnh về chính trị, binh vận dựa vào pháp lý của Hiệp định; tấn công phải đi đôi với xây dựng, phát triển và bảo toàn lực lượng [19, tr.858].

Ngày 15/4/1973, Thường vụ Thành ủy ra Chỉ thị 03/CT-73 nêu rõ thực chất tình hình, xác định rõ nhiệm vụ và đề ra các phương châm, phương thức đấu tranh trong tình hình mới [19, tr.868].

Giữa năm 1974, Bí thư Thành ủy Nguyễn Văn Linh được phân công về Trung ương Cục, Mai Chí Thọ được phân công làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn – Gia Định. Hội nghị Thành ủy tháng 9/1974 xác định nhiệm vụ đến cuối năm 1975 và quyết định lập 2 cánh chỉ đạo gồm: cánh A đặc trách đô thị, cánh B đặc trách nông thôn.

Tháng 1/1975, Bộ Chính trị hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975 - 1976; nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975 [94, tr.843]. Nhiệm vụ chính của Sài Gòn – Gia Định trong mùa khô 1974 - 1975 là đánh phá bình định của địch, tiếp tục mở nhiều “lõm giải phóng”, chuyển lên thế tranh chấp ở nhiều mức độ khác nhau trên nhiều hướng, phá lỏng kềm ở vùng nông thôn quanh Sài Gòn, bung dân ra, giành quyền làm chủ, xây dựng bàn đạp đứng chân vững chắc cho các lực lượng vũ trang ven đô, tạo một thế chuyển biến nhanh, chuẩn bị điều kiện cho tấn công và nổi dậy giải phóng Sài Gòn khi thời cơ xuất hiện [19, tr.878-879].

3.3.2. Phát triển và bảo vệ căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định, chuẩn bị cho tổng tiến công và nổi dậy giải phóng Sài Gòn (1973-1975)

Kế hoạch “tràn ngập lãnh thổ” của chính quyền Sài Gòn vấp phải phản ứng quyết liệt của quần chúng, địch hầu như không thực hiện hiện được mục đích: Các căn cứ giải phóng ở các xã, các huyện vùng ven phía tây nam Sài Gòn – Gia Định vẫn đứng vững bên những bờ kênh, bờ rạch. Không thực hiện được âm mưu phát quang địa hình, hàng đêm địch liên tục thả dù pháo sáng và cho máy bay soi tuyến hành lang giao liên của quân giải phóng từ phía Ba Thu (biên giới Việt Nam – Campuchia) về Sài Gòn.

Ở hướng bắc, tại căn cứ Củ Chi, trong năm 1973, lực lượng vũ trang Củ Chi cùng với tiểu đoàn Quyết Thắng đã nhiều lần đánh lui sư đoàn 25 của địch tràn vào vùng căn cứ Củ Chi (tiêu biểu như trận tháng 3/1973, trận xóm Trại Bà Huệ tháng 6/1973, trận chống tràn ở Nhuận Đức, An Nhơn Tây tháng 9/1973)... [143, tr.161]. Cùng với hoạt động vũ trang, ở một số nơi, nhân dân dựa vào nội dung Hiệp định, đấu tranh buộc địch bồi thường hậu quả những hành động quân sự trái Hiệp định của chúng như cuộc đấu tranh tháng 2/1973 của đồng bào Phước Thạnh (Củ Chi)... [22, tr.249]

Ở hướng đông Sài Gòn, địch hướng vào *Vùng bùng sáu xã* cố sức lấn chiếm và đóng thêm đồn bốt, chặn hành lang, bao vây các lõm căn cứ du kích. Quân dân Thủ Đức đã kiên quyết đánh trả, giữ vững thế bám trụ, tranh chấp, giằng co. Phong trào chiến tranh nhân dân phát triển mạnh ở các xã Tăng Nhơn Phú, Long Bình, Phước Long, Bình Trưng... [28, tr.681]

Ở hướng nam – đông nam, quân dân Duyên Hải và Đoàn 10 Rừng Sác đã bẻ gãy nhiều trận tràn quét, lấn chiếm của địch. Tháng 3/1973, ở khu dân cư Long Sơn, Phước Hòa, Đội 19 và Đội 32 Đoàn 10 đánh bại cuộc tràn quét của giang đoàn 21 Vũng Tàu và giang đoàn thuộc đặc khu Rừng Sác của địch. Trong tháng 11/1973, một tổ của Đội 2 Đoàn 10 đã bắn cháy 6 tàu địch. Đêm ngày 2 rạng ngày 3/12/1973, 8 chiến sĩ thuộc đội 5 đặc công Đoàn 10 đã đánh cháy hoàn toàn kho Shell (kho xăng Nhà Bè), thiêu hủy 35.000.000 gallon xăng dầu, 12 bồn butagaz, 1 tàu dầu Hà Lan 12.000 tấn, 1 cơ sở lọc dầu, 1 cơ sở trộn nhớt, 1 khu kho lương thực, 1 khu nhà lính [28, tr.698] ...

Ở hướng tây với trung tâm là *căn cứ Vườn Thơm – Bà Vụ*, quân dân Bình Chánh cũng tấn công tiêu diệt đồn Bình Trị Đông [3, tr.211]. *Ở Láng Le – Bàu Cò*, trong những

năm 1973-1974, lực lượng vũ trang Sài Gòn – Gia Định đã nỗ lực đánh địch lần chiếm bảo vệ được vùng căn cứ và vùng giải phóng [3, tr.206-209].

Đến cuối năm 1973, quân dân Sài Gòn – Gia Định đã ổn định được thế bảo vệ và giữ vững được hệ thống “lõm du kích” và vùng giải phóng, góp phần làm cho kế hoạch lần chiếm, bình định của địch bị chặn đứng, buộc địch phải từng bước lui về phòng giữ trọng điểm khu trung tuyến từ Tân Uyên đến các liên tỉnh lộ 16, quốc lộ 1, quốc lộ 4, tỉnh lộ 7, lộ 8 đến Dầu Tiếng. Sau Hiệp định Paris, Cấp ủy và Bộ chỉ huy Quân khu dời căn cứ về vùng “Tam giác sắt”. Lần lượt đến cuối 1973, toàn bộ các cơ quan của Thành ủy từ biên giới Campuchia đã về hết ở Dầu Tiếng, Bến Cát, Củ Chi, và bám lẫn vào vùng ven và ngoại ô thành phố [181, tr.30-31].

Mùa khô 1973-1974, chính quyền Sài Gòn tiếp tục triển khai kế hoạch lần chiếm 60 lõm căn cứ giải phóng ở miền Đông Nam bộ, trọng tâm là xung quanh Sài Gòn. Cuộc chiến đấu chống lần chiếm tiếp tục diễn ra ác liệt. Các lực lượng địa phương vừa đánh càn vừa chủ động tổ chức tiến công sâu vào vùng địch kiểm soát¹.

Đầu năm 1974, quân đội Sài Gòn huy động sư đoàn 25 mở cuộc hành quân đánh sâu vào các vùng căn cứ giải phóng Bắc Củ Chi². Tại các căn cứ kháng chiến vùng ven Sài Gòn, trong đợt cao điểm chống địch lần chiếm mùa khô năm 1974, các lực lượng vũ trang địa phương đã đánh địch ở khắp các huyện ngoại thành Hóc Môn, Gò Vấp, Thủ Đức, Bình Chánh, Nhà Bè³... [28, tr.699].

Tháng 11/1974, Quân ủy Miền thông qua kế hoạch mùa khô 1974-1975. Một trong những nhiệm vụ chính của Sài Gòn – Gia Định trong mùa khô 1974 - 1975 là tiếp tục mở nhiều “lõm giải phóng”, xây dựng bàn đạp đứng chân vững chắc cho các lực lượng vũ trang ven đô, chuẩn bị điều kiện cho tấn công và nổi dậy giải phóng Sài Gòn khi thời cơ xuất hiện. Thực hiện chỉ đạo của Quân ủy Miền, tính đến cuối năm 1974, tại Sài Gòn

¹ Ở Củ Chi, Tiểu đoàn 4 Gia Định tiêu diệt các đồn Bình Hạ, Cây Trôm (Phước Hiệp), du kích Củ Chi liên lực đánh địch ở các ấp chiến lược Bàu Tre, Thái Mỹ. Đội nữ du kích Củ Chi hóa trang tấn công táo bạo giữa ban ngày trên đường Sài Gòn - Tây Ninh, diệt gọn một tốp sĩ quan địch, thu được súng và xe honda. Phân đội súng cối Củ Chi pháo kích nhiều trận vào các căn cứ Đồng Dù, Đồng Chùa, Trung Hòa... Ngày 31/1/1973, quân đội Sài Gòn tiến công các “lõm du kích” ở Trung An, 30 du kích Trung An chiến đấu ngoan cường 3 ngày 2 đêm diệt 50 địch... [6, tr.179]

² Ở Củ Chi, Tiểu đoàn 1 Quyết Thắng cùng lực lượng địa phương và du kích diệt đồn Dân Hàng (ngày 8/10/1974), bót Đồng Hới (ngày 14/11/1974) và liên tiếp đánh thắng địch ở Tân Quy, Phước Thạnh, Bắc Hà, Mũi Lớn, Phước Hưng, lộ 7, Bến Đình, Bàu Tre, Bàu Điều, Mít Nài, Truong Viết, Suối Cụt, Đồng Chùa, Suối Cạn, Sa Nhỏ... [22, tr.254].

³ Trong 3 tháng (7, 8, 9/1974), các lực lượng vũ trang địa phương đã đánh 90 trận, diệt hàng trăm địch. Hai tháng 9 và 10/1974, lực lượng đặc công Miền và Sài Gòn – Gia Định đã tiến công 82 mục tiêu, trong số 92 mục tiêu được giao ở vùng ven Sài Gòn

– Gia Định, các đoàn thể và lực lượng vũ trang đã gây dựng, củng cố được các lổm chính trị ở nội đô, khôi phục, củng cố và phát triển sắp xếp lại các đội biệt động trong tình hình mới¹.

Ở vùng căn cứ Củ Chi, trong tháng 12/1974 và tháng 1/1975, các lực lượng vũ trang địa phương Củ Chi và tiểu đoàn Quyết Thắng đã tổ chức nhiều trận chống càn và tiến công trên khắp các xã². Vùng giải phóng Củ Chi được giữ vững và mở rộng. Lực lượng cách mạng làm chủ hầu hết các cánh đồng Trung An, Hòa Phú, Tân Thạnh Đông, Bình Mỹ đồng thời mở rộng các vùng từ Phước Thạnh, Phước Hiệp, Thái Mỹ, Tân An Hội sang đến Mỹ Hạnh ở Tây quốc lộ 1 Đức Hòa [22, tr.257-258].

Ở Thủ Đức, lực lượng vũ trang địa phương nỗ lực làm thông suốt tuyến hành lang khoảng 10km ở Vùng bung sáu xã phía Nam Thủ Đức với các trận tiến công tiêu biểu như trận tấn công bót Vườn Dừa (5/12/1974), bót Mười Chợ (7/12/1974), tập kích áp chiến lược Phú Hữu (12/12/1974), đánh bót Hàm Rồng (22/12/1974), đánh càn ở Long Phước - sông Kinh (ngày 31/12/1974), tấn công phân chi khu Gò Công (6/1/1975)... [28, tr.703].

Ở Bình Chánh, lực lượng vũ trang kết hợp với nội tuyến diệt Phân chi khu Tân Tạo (17/11/1975) làm chủ cánh đồng từ Tân Tạo qua Tân Túc ở phía Bắc Bình Chánh, sang Hưng Long, Đa Phước, Quy Đức ở Nam Bình Chánh, củng cố và mở rộng vùng căn cứ Vườn Thơm – Bà Vụ [21, tr.242].

¹ Đoàn biệt động 19-5 được thành lập gồm các đội 1, 3, 4, 5. Các đội độc lập 7, 8, 9, 11, 15, Z17, V20, V22 cũng được hình thành; mỗi đội tương đương một đại đội. Các đội vũ trang của đoàn thể quần chúng và ban ngành: Thành đoàn, Hoa vận, Tuyên huấn, Công an, Phụ vận, Binh vận cũng được khôi phục. Ban chỉ huy quân sự các quận nội thành được sắp xếp, củng cố. Tháng 8/1974, Ban chỉ huy Thành đội Sài Gòn thay thế Bộ chỉ huy Quân khu Sài Gòn được giải thể để tăng cường lực lượng mũi nhọn đánh sâu vào hậu phương, sào huyệt địch.

Đến cuối năm 1974, 12 đội biệt động trực thuộc Thành đã xây dựng được 40 lổm chính trị và nhiều cơ sở, kho tàng cất giấu vũ khí ở nội thành. Thành đội phát triển thêm được 218 du kích xã, 58 du kích ấp, 71 trong số 75 xã đã có xã đội, 270 ấp trong số 360 ấp có cơ sở chính trị và vũ trang; khôi phục lại 33 xã bị đứt liên lạc, tổ chức thêm được 14 chi bộ, 15 chi đoàn, 12 tổ hạt nhân [28, tr.685].

Về lực lượng chính trị, đến trước tổng tiến công – nổi dậy, Sài Gòn - Gia Định có một lực lượng chính trị đáng kể: 700 cán bộ ở nội thành và 1000 cán bộ ở vùng ven; 1300 cán bộ cách Sài Gòn từ 10-15 km; nội thành và vùng ven có 1200 đảng viên, 10000 quần chúng nồng cốt; 40 lổm chính trị; trên 7000 quần chúng đã làm chủ từng phần các địa phương; hơn 25000 quần chúng tham gia 400 tổ chức công khai... [19, tr.899].

² Tiêu biểu như trận tấn công 8 đồn bót địch ở Trường Việt, Bàu Điều, Bàu Tro đêm 5/12/1974; trận chống càn ngày 6/12/1974; trận tấn công các bót Mười Lớn (ngày 9/12), Bắc Hà 2 (ngày 11/12), chi khu cảnh sát đặc biệt (ngày 16/12); trận phục kích ngày 18/1/1975...

Ở Rừng Sác, Đoàn 10 đánh chiếm phân chi khu Đại Phước (7/12/1974), phối hợp cùng lực lượng vũ trang địa phương vây ép chi khu Vũng Gấm, đánh bại trận càn của địch vào khu vực này (4/1/1975) [5, tr.190].

Tính chung trong đợt 1 mùa khô 1974-1975, lực lượng cách mạng đã mở thông hành lang chiến lược bao vây Sài Gòn: Giải phóng hoàn toàn thêm 3 xã với 37 ấp, giải phóng về cơ bản thêm 4 xã với 17.000 dân, chuyển 63 ấp yếu lên tranh chấp, xây dựng thêm được 19 lữ chính trị trong đó có một số lữ ở các xã đô thị hóa ở Gò Vấp, Hóc Môn, Tân Bình, Bắc Thủ Đức [28, tr.705].

Trước tình hình chuyển biến mau lẹ, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết tâm giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975. Quân dân Sài Gòn – Gia Định phối hợp, đồng loạt tấn công nhiều mục tiêu vùng ven trong đêm 8 rạng ngày 9/3/1975, kết hợp tiến công và nổi dậy, nhằm chuyển thế, chuyển vùng. Tại vùng căn cứ, lực lượng vũ trang được lệnh tăng cường hoạt động, mở rộng vùng giải phóng.

Ở Củ Chi, từ ngày 9/3/1975, các lực lượng vũ trang vùng ven nổ súng tấn công chi khu Trung Hòa, bót Bình Đông, bót Cây Trôm, bót Cây Bài, phân chi khu Tân Thạnh Đông và bót Tổng Khôn, bao vây bót Cây Me... Ngày 20/3/1975, tiểu đoàn Quyết Thắng cùng bộ đội địa phương và du kích Củ Chi phục kích tiêu diệt đoàn xe quân sự của Quân đoàn 3 quân đội Sài Gòn trên quốc lộ 1. Đồng bào ở khu vực Trung Hòa và tuyến lộ 2 nổi dậy bung về vùng giải phóng. Nhân dân ở các ấp chiến lược Thái Mỹ, Tân An Hội, Phước Hiệp, Phước Thạnh, Phú Hòa Đông bãi chợ, rải truyền đơn, treo cờ, băng, khẩu hiệu, đập mô trên tuyến lộ 1 và tuyến lộ 8, đấu tranh đòi giải tán phòng vệ dân sự [22, tr.260].

Ở Thủ Đức, lực lượng vũ trang địa phương đánh thiệt hại Phân chi khu Long Đại và Phước Bình, diệt trụ sở phòng vệ dân sự ở Mỹ Hiếu, diệt ác ở Tây Hóa và Phong Phú; quần chúng bức rút 2 chốt Vườn Dừa, Vàm Xuông, bung về vườn cũ [28, tr.707].

Ở Bình Chánh, lực lượng vũ trang địa phương tập kích gây thiệt hại sở chỉ huy tiểu đoàn 86 biệt động quân ở xã Tân Nhựt (ngày 6/3/1975), đánh bót Chôi Kí và đẩy mạnh hoạt động ở Hưng Long, Quy Đức, Đa Phước. Đồng bào Tân Quy Tây, Chợ Đệm, Tân Tạo, Bình Trị... phối hợp với du kích tước súng và giải tán phòng vệ dân sự, trụ sở tề xã [22, tr.245].

Ở Duyên Hải, Đoàn 10 tập trung phục kích đánh tàu trên sông Lòng Tàu, đánh sập các cầu Mương Chuối, Rạch Đôi, Rạch Miếu... tấn công đồn Ông Kèo và các chi khu, phân chi khu Phú Hữu, Vũng Gấm, Phước Khánh... giải phóng các vùng Nhà Làng, Phước Thái, Gò Dầu và một số ấp chiến lược sông Lòng Tàu [5, tr.201].

Những hoạt động vũ trang ở các vùng căn cứ đã củng cố vững chắc các vùng giải phóng ven đô, phá thế kèm kẹp của địch, tạo thêm những địa bàn đứng chân quan trọng áp sát địch ở Củ Chi, Bình Chánh, Nhà Bè, Thủ Đức...

3.3.3. Căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975

Ngày 18/3/1975, Bộ Chính trị họp hạ quyết tâm giải phóng Sài Gòn, giải phóng miền Nam trước mùa mưa 1975. Chiều ngày 7/4, Bộ Chính trị công bố quyết định của Trung ương thành lập Bộ chỉ huy chiến dịch giải phóng Sài Gòn – Gia Định. Ngay sau đó, Thành ủy mở một hội nghị lớn do Bí thư Mai Chí Thọ chủ trì, để thông qua xây dựng phương án thực hiện quyết tâm chiến lược của Bộ Chính trị về giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Đến lúc này, các căn cứ kháng chiến Sài Gòn – Gia Định phải phối hợp thực hiện 3 nhiệm vụ chính: một là, làm bàn đạp, nơi đứng chân, tập trung của các đơn vị chủ lực chuẩn bị tiến công Sài Gòn; hai là, tổ chức quần chúng và lực lượng vũ trang địa phương nổi dậy giành chính quyền, mở rộng vùng giải phóng; ba là, tăng cường chuẩn bị hậu cần (lương thực, thuốc men...) tiếp tế trong trường hợp cần thiết.

Từ 17 giờ ngày 26/4 đến 24 giờ ngày 28/4, chiến dịch Hồ Chí Minh đã nổ súng bước vào giai đoạn 1: Tiến công ở hướng Đông và hướng Tây Nam Sài Gòn, cắt đường 4, đường 15, sông Lòng Tàu, khống chế sân bay Tân Sơn Nhất, cô lập triệt để Sài Gòn. Đến 18 giờ ngày 28/4, toàn bộ các lực lượng võ trang Sài Gòn – Gia Định đã áp sát các mục tiêu quy định [28, tr.709].

Khi vào giai đoạn 2 chiến dịch Hồ Chí Minh, ở hướng Đông Bắc và hướng Đông, với trung tâm là căn cứ Vùng bung sáu xã, lực lượng tại chỗ ở Thủ Đức nổi dậy sớm. Đến ngày 29/4, tất cả các xã ở Thủ Đức, chính quyền đã về tay nhân dân. [28, tr.711-712].

Ở Củ Chi, sáng 29/4, trong khi bộ đội chủ lực đánh chiếm căn cứ Đồng Dù, quần chúng ở các xã Tân An Hội, Tân Thông Hội, Tân Phú Trung, Phước Vĩnh An, Phước Hiệp, Phước Thạnh, Tân Thạnh Đông, Trung An, Phú Hòa Đông... được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang địa phương, đã nổi dậy chiếm các trụ sở của địch. Trưa ngày 29/4 lực lượng vũ trang Củ Chi kết hợp với nhân dân các xã xung quanh thị trấn tiến vào quận lỵ Củ Chi. Đêm 29/4 toàn bộ chính quyền ở Củ Chi đều về tay nhân dân [22, tr.270].

Trên hướng tây và tây nam, ngày 29/4, từ căn cứ Vườn Thơm – Bà Vụ, bộ đội địa phương Bình Chánh phối hợp đánh chiếm các chi khu Tân Túc, Tân Hòa và một số xã khác [21, tr.254].

Trên hướng nam, ngày 29/4, nhân dân ấp An Nghĩa (Duyên Hải) nổi trống mõ hò la vang dậy, lính địch ở đây hoảng sợ vứt súng, bỏ chạy [5, tr.221]. Ở Nhà Bè, chiều ngày 29/4, lực lượng vũ trang địa phương cùng nhân dân nổi dậy chiếm trụ sở ấp 5 xã Long Hậu [8, tr.267].

Sáng ngày 30/4, chiến dịch Hồ Chí Minh vào giai đoạn cuối, hiệp đồng các cánh, các hướng, đánh chiếm các mục tiêu nội đô, giải phóng Sài Gòn. Các vùng căn cứ kháng chiến đồng loạt phối hợp, tổng tiến công nổi dậy.

Trên hướng bắc, tại Củ Chi, lực lượng vũ trang địa phương sát cánh với bộ đội quân đoàn 3 tiến công địch. Du kích Tân Phú Trung xung phong dẫn đường cho trung đoàn 198 đánh chiếm cầu Bông, cầu Xáng và chặn đánh địch không cho chạy về Sài Gòn. Du kích Phú Hòa Đông phối hợp với lực lượng an ninh huyện bức hàng, bức rút đồn bót, đến 15 giờ ngày 30/4 giải phóng toàn bộ xã, sau đó phát triển qua chiếm Ba Ri, Tân Quy (chi khu Phú Hòa). Du kích Thái Mỹ ngày 28/4 diệt bót Bình Đông, ngày 30/4 diệt bót Bình Thượng, giải phóng xã Thái Mỹ. Du kích Phước Vĩnh An kết hợp với nội tuyến, ngày 30/4 đánh chiếm bót Bà Già. Du kích Trung Lập Thượng phối hợp với bộ đội Miền, ngày 29/4 đánh chiếm các bót Trung Hưng và Dân Hàng; ngày 30/4 đánh địch từ Tây Ninh chạy về... [22, tr.281].

Trên hướng đông và đông bắc, tại Thủ Đức, được sự hỗ trợ của chủ lực quân giải phóng, quần chúng nhân dân xông vào chiếm giữ các căn cứ quân sự của địch, tiến chiếm trụ sở quận. Toàn bộ chính quyền của địch ở đây bỏ chạy [28, tr.747].

Trên hướng tây - tây nam và nam, phối hợp với bộ đội sư đoàn 3, sư đoàn 9, sư đoàn 10 (quân đoàn 3), trung đoàn đặc công 429, trung đoàn 117 đặc công... bộ đội địa phương Bình Chánh đánh tan các cánh quân địch, giải phóng hoàn toàn huyện Bình Chánh trong trưa ngày 30/4 [21, tr.276].

Ở phía nam, sáng ngày 30/4 lực lượng địa phương Nhà Bè và nhân dân xã Long Hậu chiếm trụ sở Nhân Đức. Đồng bào các xã Phước Long, Phước Lộc, Long Kiển, Long Đức đã nổi dậy chiếm các trụ sở chính quyền Sài Gòn. Lực lượng vũ trang Nhà Bè cùng nhân dân các ấp 2, 6, 7, xã Phú Xuân huy động xuồng ghe chở một bộ phận Đoàn 10 sang sông Soài Rạp cùng trung đoàn 88 chiếm giữ cảng và kho Nhà Bè, sau đó cùng nhân dân ấp 3 xã Phú Mỹ chiếm quận lỵ Nhà Bè. Đến 17 giờ 30 phút ngày 30/4/1975, toàn bộ chính quyền ở Nhà Bè về tay nhân dân [8, tr.276]. Lực lượng Đoàn 10 còn lại ở Rừng Sác chia quân tiến lên Hải quân công xưởng, phà Cát Lái và phối hợp với quân dân Duyên Hải tấn công các chi khu Cần Giờ và Quảng Xuyên. 12 giờ ngày 30/4, lực lượng cách mạng đã chiếm lĩnh chi khu Cần Giờ. 18 giờ 30 phút ngày 30/4, quận Quảng Xuyên được giải phóng hoàn toàn [5, tr.235].

Ở các quận nội thành, từ các lõm chính trị, lực lượng vũ trang địa phương chiếm cơ sở hành chính, kinh tế của chính quyền Sài Gòn.

Tính chung trong toàn chiến dịch Hồ Chí Minh, quân chúng Sài Gòn – Gia Định đã nổi dậy ở 107 khu vực, trong đó có 31 khu vực ngoại thành, 76 khu vực nội thành, 32 khu vực trong ngày 29 đến rạng ngày 30/4, 34 khu vực trước khi Tổng thống Việt Nam Cộng hoà Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng, 41 khu vực sau khi Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng nhưng quân chủ lực chưa tới [28, tr.752]. Cho đến 17 giờ ngày 30/4, tiếng súng đã thật sự chấm dứt Sài Gòn, trừ một số mục tiêu quân sự.

Thắng lợi trọn vẹn của dân tộc trong ngày 30/4/1975 lịch sử có sự đóng góp quan trọng của các cơ sở cách mạng ở nội thành và các căn cứ kháng chiến ở vùng ngoại thành. Đó là kết quả của quá trình chuẩn bị, xây dựng và củng cố hệ thống các căn cứ cả ở trong và ngoài thành phố cho cuộc tổng tiến công giải phóng.

Tiểu kết chương 3

Trong giai đoạn 1965-1968, cách mạng miền Nam đối mặt với vô vàn khó khăn khi Mỹ và quân đồng minh cùng với quân đội Sài Gòn đẩy mạnh chiến tranh hòng tiêu

diệt toàn bộ lực lượng kháng chiến. Các căn cứ trên địa bàn Sài Gòn – Gia Định trở thành các mục tiêu càn quét, đánh phá ác liệt của địch. Song với sự tổ chức tốt, các căn cứ kháng chiến trên địa bàn Sài Gòn – Gia Định đã đứng vững, gây cho địch nhiều thiệt hại, làm thất bại bước đầu cuộc “chiến tranh cục bộ” của Mỹ. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân cũng đã cho thấy sức mạnh của hệ thống căn cứ kháng chiến trên địa bàn Sài Gòn - Gia Định. Các cơ sở nội thành là nơi tiếp ứng với biệt động tấn công các mục tiêu trọng điểm. Các căn cứ ngoại thành vừa là bàn đạp tiến công, vừa là hậu phương khi rút lui, bảo toàn và củng cố lực lượng sau tiến công.

Từ sau Tổng tiến công và nổi dậy 1968 đến khi Hiệp định Paris (1973) được ký kết, Mỹ thay đổi chiến lược chiến tranh và tiếp tục tăng cường bình định vùng nông thôn xung quanh Sài Gòn – Gia Định với hy vọng xoá sổ các căn cứ kháng chiến. Trước tình hình đó, Thành ủy (lãnh đạo phong trào ở nội thành), các phân khu ủy (lãnh đạo phong trào ngoại thành) (từ tháng 4/1972 đã hợp nhất thành Thành ủy Sài Gòn – Gia Định) đã điều chỉnh chủ trương cho phù hợp với tình hình. Ở vùng căn cứ kháng chiến, trong tình thế địch chiếm ưu thế về lực lượng, lực lượng cách mạng đã cố gắng duy trì được nòng cốt vũ trang và chính trị để từng bước khôi phục thế trận chiến tranh nhân dân trước khi kí Hiệp định Paris. Đến cuối năm 1972, lực lượng cách mạng ở Sài Gòn – Gia Định đã mở rộng vùng căn cứ, thiết lập lại vùng giải phóng ở vùng ven, giành lại ưu thế đã mất trên nhiều địa bàn quan trọng.

Trong những năm 1973-1975, tại các căn cứ kháng chiến, lực lượng vũ trang Sài Gòn – Gia Định đã nỗ lực đánh địch lấn chiếm bảo vệ được vùng căn cứ và vùng giải phóng. Thế trận cuối năm 1974 trên chiến trường vành đai áp sát Sài Gòn đã có khả năng uy hiếp mạnh Sài Gòn. Vùng giải phóng đông và tây Sài Gòn nối liền tạo thêm thế mạnh cho Củ Chi và cả miền Đông Nam bộ. Sự mở vùng, mở mảng trong năm 1974, đủ sức cho Củ Chi làm địa bàn đứng chân và bàn đạp cho lực lượng Thành đội và của Miền tiến sâu vào vùng địch. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, các căn cứ kháng chiến trên địa bàn Sài Gòn – Gia Định với vai trò là bàn đạp tiến công vào thành phố, là nơi tập kết lực lượng, cung ứng hậu cần tác chiến... đã hoàn thành nhiệm vụ, sứ mạng của mình trong cuộc kháng chiến.

Chương 4

ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM

4.1. Đặc điểm căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)

4.1.1. Hệ thống căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định thời kỳ chống Mỹ được tái lập sớm trên cơ sở các căn cứ kháng chiến thời kỳ chống Pháp

Khi thực dân Pháp được quân Anh hỗ trợ quay trở lại xâm lược Việt Nam lần thứ hai, bắt đầu bằng việc đánh chiếm Sài Gòn, lực lượng kháng chiến Nam Bộ đã kịp vận chuyển được một số máy móc, tài liệu ra khỏi thành phố, rút lui về các vùng có địa thế, xây dựng căn cứ kháng chiến lâu dài. Thực hiện chủ trương lập những khu căn cứ kháng chiến ngay ở ngoại ô, phụ cận Sài Gòn, không rút đi xa, cố bám đất, bám dân, làm chiến tranh du kích, làm chiến tranh nhân dân của Tỉnh ủy Gia Định, hàng loạt căn cứ kháng chiến đã hình thành, tạo thành một hệ thống căn cứ bao quanh thành phố như: Rừng Sác, Vườn Thơm, An Phú Đông, Long Phước Thôn, Hồ Bần,... Đó là những khu vực thuận lợi về địa hình và dân cư, đã từng là căn cứ của các lực lượng chống xâm lược thời kỳ trước năm 1945, được các cơ quan lãnh đạo và lực lượng vũ trang cách mạng rút về đứng chân và xây dựng thành căn cứ địa khi quân Pháp phá vỡ vòng vây xung quanh thành phố. Tất cả các huyện ngoại thành đều có căn cứ địa, tạo thành một hệ thống thông nội và liên hoàn, một “vành đai đỏ” bao quanh thành phố. Nó không chỉ là nơi đứng chân hoạt động của cơ quan lãnh đạo và lực lượng vũ trang cách mạng thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, các tỉnh Chợ Lớn, Gia Định, mà còn của cơ quan chỉ đạo và lực lượng vũ trang Khu 7 và Nam bộ.

Bước sang cuộc kháng chiến chống Mỹ, ngay từ những năm 1956-1957, trên cơ sở các căn cứ địa cũ, tiếp nối, vận dụng, kế thừa kinh nghiệm xây dựng và, phát triển từ những căn cứ địa trong kháng chiến chống Pháp, hàng loạt căn cứ kháng chiến đã dần được tái lập và củng cố. Đó ban đầu là những vùng đứng chân, khu trú ẩn của các cán bộ, chiến sĩ còn hoạt động ở miền Nam hoặc các gia đình có tham gia, cộng tác với cách mạng trước năm 1954, vì không chịu nổi chính sách “tố cộng diệt cộng” của chính quyền Ngô Đình Diệm mà “thoát ly”. Về sau, trước yêu cầu của tình hình mới, các

vùng đứng chân đó trở thành nơi bảo tồn và phát triển lực lượng kháng chiến, nơi tích lũy, xây dựng cơ sở kinh tế - xã hội, chỗ dựa thực hành phản công, tiến công tiêu diệt địch... Sài Gòn – Gia Định là địa bàn trọng điểm của miền Nam, nơi tập trung cao độ quyết tâm “tiêu diệt cộng sản” của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, do đó cũng trở thành địa bàn sớm hình thành thế trận *phòng và giữ* của lực lượng cách mạng.

Trong các giai đoạn sau đó, các căn cứ kháng chiến đã thể hiện vai trò và vị thế quan trọng trong thế trận chiến tranh nhân dân tại vùng trọng điểm Sài Gòn – Gia Định trong thế xen kẽ và thông nối toàn bộ chiến trường miền Nam. Trong hoạt động xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò, các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định cũng sớm xây dựng được lực lượng cách mạng vững chắc, đặc biệt là lực lượng vũ trang. Tại các vùng căn cứ kháng chiến trên địa bàn tỉnh Gia Định, các đơn vị vũ trang thuộc dạng sớm nhất ở miền Nam đã hình thành trên cơ sở các đội vũ trang tự vệ ở các làng ấp, thôn xóm, nhiều nơi hình thành các “lõm du kích”... Tại vùng đô thị, các cơ sở cách mạng sớm rút vào hoạt động bí mật, giữ chỗ đứng hợp pháp ở nội thành để tiếp tục hoạt động, làm tiền đề cho sự hình thành các “lõm chính trị”. Việc xây dựng các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định do đó là điều kiện để triển khai các chủ trương, quyết sách của cuộc kháng chiến; cuộc chiến đấu bảo vệ vùng căn cứ là một bộ phận chủ đạo của cuộc kháng chiến; và hiệu quả của việc phát huy vai trò của các căn cứ kháng chiến trở thành một trong những nguyên nhân góp phần làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến.

4.1.2. Hệ thống căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước rất phong phú về loại hình

Căn cứ trên cơ sở điều kiện địa hình, địa thế, địa bàn hoạt động, có thể tạm phân chia các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ ở Sài Gòn – Gia Định thành các loại hình tổ chức sau đây:

- *Căn cứ địa đạo*: Củ Chi.
- *Căn cứ nổi*: Rừng Sác.
- *Căn cứ du kích*: Vườn Thơm – Bà Vụ, Vùng bung sáu xã...
- *Căn cứ lõm*: Tiêu biểu là vùng lõm Bàn Cờ, Vườn Chuối, Ngã Bảy, Khánh Hội, Xóm Chiếu, Phú Nhuận, Cầu Kiệu, Tân Phú, Tân Sơn, Cầu Bông, Bà Chiểu...)

Sự đa dạng về loại hình trước hết xuất phát từ sự đa dạng về phân bố địa hình ở Sài Gòn – Gia Định. Như đã trình bày, địa bàn Sài Gòn - Gia Định nằm ở vùng chuyển trung gian, chuyển tiếp giữa hai khu vực cao nguyên - bán cao nguyên phía bắc - tây bắc và vùng đồng bằng trũng thấp phía nam - đông nam. Địa hình các quận huyện phía bắc - tây bắc do đó phù hợp với việc xây dựng các căn cứ kháng chiến dựa vào rừng rậm; thêm đó, đất cứng, thích hợp để xây dựng địa đạo (các vùng căn cứ Củ Chi, căn cứ du kích Vùng bung sáu xã ở Thủ Đức). Trong khi đó, địa hình các quận huyện phía nam - đông nam phù hợp với việc thiết lập các vùng căn cứ dựa vào hệ thống sông rạch, kênh mương chằng chịt (đặc khu Rừng Sác, Vườn Thơm – Bà Vụ...).

Sự đa dạng về loại hình cũng dần chi phối vai trò hoạt động của các căn cứ. Sự vững chãi của hệ thống địa đạo ở Củ Chi đã được vận dụng để biến nơi đây trở thành một cứ điểm đứng chân thiên về phòng ngự, nơi bám trụ của cơ quan chỉ đạo thường trực của tổ chức Đảng, nơi phát động các phong trào chính trị, biểu tượng của ý chí và sức chiến đấu kiên cường của cách mạng. Song bất lợi của Củ Chi chính là thiếu tính cơ động, khó di chuyển, do đó lực lượng cách mạng gặp khó khăn trong việc tiến công quy mô lớn, chỉ thuận lợi tác chiến trong các trận chống càn. Trong khi đó, sự linh động của các chiến sĩ đặc công Rừng Sác làm cho khu vực sông nước rừng ngập mặn Cần Giờ trở thành một bãi tử địa thật sự của kẻ địch, nơi thiết lập thế trận tiến công tiêu hao sinh lực địch, thọc sâu đánh phá sâu vào nội thành khi cần thiết. Bất lợi của Rừng Sác là không có khu vực phòng ngự vững chắc, dễ để lộ lực lượng... Các vùng căn cứ Vườn Thơm - Bà Vụ ở phía đông và Vùng bung sáu xã ở phía tây là các căn cứ bàn đạp, nơi trung chuyển và kết nối hai khu vực căn cứ trung tâm là Củ Chi và Rừng Sác bằng chiến thuật du kích, linh động và hiệu quả. Trong tác chiến, sự “chuyên môn hoá” của các căn cứ đã hỗ trợ cho nhau, bổ khuyết các hạn chế của nhau, phát huy tối đa các ưu điểm, nhờ đó mà các căn cứ được bảo vệ vững chắc và thể hiện được vai trò trong cuộc kháng chiến.

Bên cạnh đó, trong kháng chiến chống Mỹ, căn cứ kháng chiến Sài Gòn - Gia Định còn thể hiện sự phát triển trong việc tổ chức các loại hình so với thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Trong kháng chiến chống Pháp, địa đạo Củ Chi chưa trở thành một hệ thống căn cứ liên hoàn, mới chỉ tồn tại trong phạm vi liên gia, liên xã. Sang thời kì chống Mỹ, hệ thống địa đạo này tạo những đường hầm sâu dưới lòng đất, nối liền các công sự chiến đấu, các hầm bí mật, nối thông với nhau thành thể liên hoàn giữa các ấp trong một xã và giữa các xã trong một vùng địa hình, nối liền từ vành đai ven căn cứ của địch đến vùng căn cứ giải phóng. Hệ thống địa đạo ở Củ Chi tiền đề hình thành thể trận vành đai vây quanh căn cứ Đồng Dù, làm cho quân Mỹ không đêm nào được yên.

Ở Rừng Sác, căn cứ ban đầu là nơi đóng quân của nhiều đơn vị vũ trang khác nhau (Bình Xuyên, trung đoàn 300, 3007, 308, 309...), trong đó có những lực lượng chưa quen thủy chiến, do vậy mà chưa định hình được cách tác chiến kiểu đặc công vùng sông nước ngập mặn. Trong kháng chiến chống Mỹ, lực lượng vũ trang của Đặc khu đã xác định nhiệm vụ đánh tàu trên sông để ngăn chặn tuyến giao thông đường thủy chiến lược trên sông Lòng Tàu. Đến năm 1965, nhận thấy được ý nghĩa quan trọng của Rừng Sác trong việc khống chế con đường huyết mạch vào Sài Gòn qua đường biển, Bộ Chỉ huy miền đã quyết định thành lập Khu quân sự đặc biệt Rừng Sác [5, tr.139]. Đặc khu có bốn nhiệm vụ: (1) Xây dựng khu căn cứ là bàn đạp vững chắc cho các lực lượng vũ trang; (2) Chiến đấu bằng mọi cách trên hệ thống kênh rạch để phá hủy sinh lực địch; (3) Tiến hành công tác dân vận, xây dựng cơ sở cho phong trào đấu tranh chính trị; (4) Bảo vệ hành lang vận chuyển hàng hoá, vũ khí, trang thiết bị [5, tr.140].

Căn cứ du kích trên địa bàn Sài Gòn – Gia Định là loại hình căn cứ truyền thống, tiếp tục được củng cố, mở rộng, gắn với nhiệm vụ cách mạng trong tình hình mới. Vùng căn cứ Vườn Thơm – Bà Vụ (trung tâm là Láng Le – Bà Cò), Vùng bung sáu xã... được củng cố phát triển để trở thành nơi tập kết an toàn, tuyến hành lang chiến lược cho hàng ngàn cán bộ chiến sĩ và tiếp nhận, vận chuyển hậu cần, vũ khí... trước khi chuyển vào nội thành. Các căn cứ ở ngoại thành và cơ sở cách mạng ở nội thành đã phối hợp cùng nhau, tạo thành thể trận bao vây đô thành Sài Gòn.

Với phương châm “2 chân, 3 mũi, 3 vùng”, việc xây dựng các căn cứ lõm trong nội thành gắn liền với việc xây dựng và phát triển phong trào đấu tranh chính trị. Sau Mậu Thân 1968, cán bộ đảng viên thâm nhập, bám trụ ở các khu, xóm lao động, làm cơ

sở để xây dựng và phát triển “hạt nhân” trở thành các “đốm” và “lỗm” chính trị, “căn cứ” chính trị [19, tr.804]. Sự phát triển của các “lỗm căn cứ” trong nội thành Sài Gòn đã tạo điều kiện cho hoạt động đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị ngay từ bên trong của đầu não chính quyền Sài Gòn.

4.1.3. Hầu hết các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định có quy mô nhỏ, không có an toàn khu và thường xuyên biến động

Ngoài các “căn cứ lỗm”, hầu hết các căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định đều nằm trên địa bàn tỉnh Gia Định (theo cách phân chia hành chính của chính quyền cách mạng). Do địa bàn khá phức tạp, lại kề cận với đô thành Sài Gòn của chính quyền Việt Nam Cộng hòa nên như đã phân tích, các căn cứ kháng chiến ở đây phải gánh chịu sức tấn công tàn phá vô cùng ác liệt của quân đội Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Do đó, nhìn chung (trừ đặc khu Rừng Sác) các căn cứ kháng chiến Sài Gòn – Gia Định có quy mô nhỏ, hình thành bao quanh Sài Gòn theo các hướng, tại các khu vực có địa thế hiểm trở, gần các sông lớn để có thể linh động cả trong phòng ngự lẫn phản công. Chẳng hạn, khu căn cứ địa đạo Củ Chi thời chống Mỹ tập trung chính tại địa bàn hai xã Nhuận Đức và xã Phú Mỹ Hưng huyện Củ Chi, diện tích toàn khu vực khoảng 50 km². Rừng Sác có địa bàn phân khá rộng (toàn khu ngập mặn Cần Giờ có diện tích hơn 750 km², song phần địa bàn các chiến sĩ đặc công Đoàn 10 hoạt động tập trung chỉ khoảng 47 km² vùng lõi Rừng Sác dọc tuyến sông Lòng Tàu. Toàn vùng căn cứ Vườn Thơm – Bà Vực ở rộng gần 200 km² với trung tâm là Láng Le - Bàu Cò rộng khoảng 50 km². Vùng căn cứ Vùng bung sáu xã ở Thủ Đức trải trên địa bàn sáu xã Long Trường, Long Phước Thôn, Phú Hữu, Tam Đa, Ích Thạnh, Trường Lưu, tổng cộng khoảng 30 km². Nếu so với địa bàn một số căn cứ kháng chiến lân cận (Chiến khu Đ¹ khoảng 3.800 km²; Dương Minh Châu² 5.000 km²; Đồng Tháp Mười khoảng 3.500 km²; Long Nguyên (Bình Dương) khoảng 190 km²; Tây Nam Bến Cát: 90 km²; căn cứ Bời Lời khoảng 60 km²...) thì rõ ràng các căn cứ kháng chiến trên địa bàn Sài Gòn – Gia Định có quy mô diện tích nhỏ hơn.

¹Toàn bộ chiến khu Đ nằm ở phía bắc sông Đồng Nai, phía tây giáp địa giới hai tỉnh Bình Long và Phước Long cũ, phía bắc giáp biên giới Việt Nam – Căm-Pu-Chia và phía đông giáp địa giới ba tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đắc Lắc hiện nay kéo về rừng Cát Tiên phía thượng nguồn sông Đồng Nai bên hữu ngạn. [58, tr.15].

²Phía Đông giáp sông Sài Gòn, có thể nối thông sang chiến khu D. Phía Nam, theo lưu vực sông Sài Gòn bên hữu ngạn giáp vùng căn cứ Bời Lời. Phía Tây, thông với tỉnh lộ 13, giáp với sông Vàm Cỏ Đông phía tả ngạn xuôi về thông nối với chiến khu Đồng Tháp Mười ở Trung Nam Bộ. Phía Bắc, giáp với vùng Đông Bắc Campuchia.

Một đặc điểm khác của các căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định là không có “An toàn khu”. *An toàn khu* có thể được hiểu là là khu vực chính quyền cách mạng giành được quyền kiểm soát gần như tuyệt đối trong thời gian chiến tranh. An toàn khu có thể được chia thành 2 cấp tương ứng với quy mô vùng mà lực lượng kháng chiến làm chủ được: Xã An toàn khu và vùng An toàn khu¹. Trong kháng chiến chống Mỹ, do tính chất ác liệt và tập trung của cuộc chiến, đặc biệt là tại khu vực xung quanh đô thành Sài Gòn, trung tâm đầu não chính trị - kinh tế - quân sự của Mỹ và Việt Nam Cộng hoà, nên hầu như lực lượng cách mạng không xây dựng được các An toàn khu tại các căn cứ kháng chiến xung quanh Sài Gòn. Mỗi xã ấp vùng ven Sài Gòn đều là các vùng tranh chấp, đấu tranh quyết liệt của hai phía bởi vị trí đặc biệt của Sài Gòn và vùng phụ cận. Ngay tại nhiều địa bàn do lực lượng cách mạng kiểm soát, các hoạt động kinh tế - xã hội, văn hoá - giáo dục của chính quyền cách mạng cũng gặp rất nhiều khó khăn, mức độ và hiệu quả hoạt động trên thực tế rất thấp, nếu không muốn nói là hầu như không thể triển khai được.

Như một hệ quả tất yếu từ các đặc điểm nêu trên, vùng căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định là khu vực không có địa bàn cố định và thường xuyên biến động, thay đổi, tùy theo tình hình, diễn biến thực tế trên chiến trường. Như đã trình bày, mức độ ác liệt của các trận càn quét, đánh phá của Mỹ và chính quyền Sài Gòn tại các khu vực bao quanh đô thành Sài Gòn đã khiến quy mô của các căn cứ kháng chiến bị hạn chế. Trong các đợt cao điểm đánh phá của địch (như trong các mùa khô 1965-1966 và 1966-1967, xuân hè 1968, 1969, 1971-1972...), hầu như các căn cứ kháng chiến xung quanh Sài Gòn đều bị thu hẹp lại, lực lượng buộc phải phân tán hoặc di chuyển ra xa Sài Gòn. Tuy nhiên cũng có những thời điểm phong trào cách mạng đi lên, các căn cứ kháng chiến được củng cố, mở rộng, tạo điều kiện để xây dựng và phát triển lực lượng (như sau Đồng khởi 1960, cuối năm 1967, 1973-1975...).

¹ Trong kháng chiến chống Pháp, ở miền Bắc có các An toàn khu (ATK) nổi tiếng như Chợ Đồn (huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn); Định Hoá (huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên)...

4.1.4. Do vị trí nằm sát kề và ngay trong trung tâm đầu não của địch, căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định phải chịu sự tấn công đánh phá ác liệt, liên tục trong các giai đoạn chiến tranh

Như đã trình bày, miền Đông Nam bộ, với trung tâm là Sài Gòn – Gia Định có vị trí chiến lược quan trọng bậc nhất về kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá xã hội và giao lưu quốc tế của miền Nam trong thời kỳ 1945-1975. Nơi đây luôn là địa bàn mang ý nghĩa sống còn của cuộc chiến tranh xâm lược. Trong đó tập trung nhiều tiềm lực kinh tế, hải cảng, sân bay và hệ thống giao thông thủy bộ quan trọng. Thành phố Sài Gòn là đại bản doanh của quân viễn chinh xâm lược; là thủ phủ, trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá của các chính quyền tay sai; nơi phát ra và chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chiến lược, các kế hoạch, biện pháp và thủ đoạn chiến tranh; nơi bố trí phần lớn lực lượng quân sự với những đơn vị cơ động sừng sỏ và hệ thống kho tàng dự trữ vật chất kỹ thuật nuôi sống guồng máy cuộc chiến tranh xâm lược.

Đối với lực lượng cách mạng, Sài Gòn – Gia Định là vùng chiến lược đô thị sát với các vùng chiến lược (nông thôn đồng bằng, rừng núi), có hải cảng và bờ biển; là nơi tập trung với tỷ lệ cao công nhân, nông dân; nơi hội tụ truyền thống dân tộc và bản lĩnh của những người tiên phong mở đất, có tinh thần đấu tranh kiên cường trong công cuộc chinh phục thiên nhiên và chống ngoại xâm; là địa bàn trọng điểm chỉ đạo chiến lược của Đảng về chiến tranh cách mạng nhất là việc thực hiện chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện; Sài Gòn – Gia Định là nơi mở đầu và kết thúc cuộc kháng chiến chống xâm lược thời kỳ 1945-1975.

Với vị trí chiến lược quan trọng đó, trong cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, Đảng bộ Sài Gòn – Gia Định đã quán triệt sâu sắc chủ trương lập những khu căn cứ kháng chiến ngay ở ngoại ô, phụ cận Sài Gòn. Sự ra đời của hàng loạt căn cứ kháng chiến tại các địa bàn sát nách Sài Gòn đã tạo thành một hệ thống chiến khu bao quanh thành phố như: Củ Chi, An Phú Đông, Rừng Sác, Vườn Thơm – Bà Vụ, Vùng bung Sáu xã, Hố Bần...

Chính sự tồn tại của các căn cứ kháng chiến như vậy xung quanh Sài Gòn đã khiến các cuộc hành quân càn quét của địch trở thành những trận quyết chiến mang tính chiến lược, đánh giá khả năng và thành bại của cả hai bên tham chiến. Đối với Mỹ

và Việt Nam Cộng hoà, đề tiêu diệt lực lượng kháng chiến bảo vệ an toàn cho sào huyệt Sài Gòn, chúng sử dụng tối đa sức mạnh ưu thế quân sự và không từ một thủ đoạn dã man tàn bạo nào đánh phá ác liệt trong suốt 20 năm chiến tranh. Đối với lực lượng cách mạng, việc giữ vững trận địa, kiên cường bám trụ, bảo vệ lực lượng, đứng chân vững vàng trên các địa bàn căn cứ xung quanh Sài Gòn là mục tiêu nhiệm vụ chiến lược của chiến tranh cách mạng. Các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định vừa là hậu phương tại chỗ, vừa là tiền tuyến, nơi thử lửa, trui rèn và thử thách của quân và dân Sài Gòn – Gia Định trong chiến tranh nhân dân.

Căn cứ kháng chiến Sài Gòn – Gia Định do vậy mà phải gánh chịu sự tàn phá ác liệt hơn của kẻ thù, là điển hình của việc tổ chức và hoạt động của một căn cứ kháng chiến trong chiến tranh giải phóng, đồng thời là biểu tượng của sức mạnh tinh thần cách mạng của quân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ¹. Quân Mỹ và đồng minh cũng như quân đội Việt Nam Cộng hoà, trải qua các chiến lược chiến tranh khác nhau, đã dùng một khối lượng lớn lực lượng quân sự cùng với trang thiết bị, phương tiện chiến tranh hiện đại vào loại bậc nhất thế giới để tiến hành càn quét, đánh phá, chà đi sát lại không biết bao nhiêu lần các căn cứ kháng chiến, hòng tiêu diệt lực tận gốc lực lượng cách mạng song đều không thể thực hiện được ý đồ. Ngay tại Sài Gòn và vùng phụ cận, sự tồn tại của các căn cứ kháng chiến là biểu hiện cho sự thất bại của quân đội Mỹ trong việc bình định vùng nông thôn, ngăn cản lực lượng cách mạng, góp phần làm phá sản hoàn toàn chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

4.1.5. Do mức độ càn quét, đánh phá vô cùng ác liệt của kẻ thù, các căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định không được tổ chức một cách đồng bộ, toàn diện, xuyên suốt trên tất cả các lĩnh vực hoạt động.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhận xét: “Chưa thành lập được chính quyền địa phương thì căn cứ địa khó thành lập và không thể củng cố được” [130, tr.209]. Thực tế lịch sử đã chứng minh trong giai đoạn 1930-1954, trong xây dựng các căn cứ địa, Đảng luôn chú trọng việc xây dựng vững chắc toàn diện về mọi mặt (chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa). Trong kháng chiến chống Pháp, ở Nam bộ, những vùng căn cứ địa rộng và

¹ Chẳng hạn, chỉ tính trên địa bàn Củ Chi, số lượng bom đạn Mỹ trút xuống trong kháng chiến chống Mỹ khoảng nửa triệu tấn, trung bình mỗi người dân ở đây phải gánh chịu 1,5 tấn bom đạn. Trong giai đoạn 1960-1975, Mỹ và Việt Nam Cộng hoà đã thực hiện hơn 5000 cuộn càn quét lớn nhỏ vào vùng căn cứ kháng chiến Củ Chi, trung bình mỗi năm có khoảng 330 trận, hơn nửa số đó có sự hỗ trợ của xe tăng – thiết giáp, pháo binh, không quân, công binh và vũ khí hoá học [127, tr.69-70, 82].

tương đối ổn định như Chiến khu Đ ở miền Đông, Chiến khu Đồng Tháp Mười, Căn cứ U Minh ở miền Tây, đã được xây dựng. Đó là các vùng giải phóng có ranh giới tương đối ổn định, có những trạm kiểm soát mà qua lại thì phải có giấy thông hành, lại có các hoạt động xuất, nhập khẩu được kiểm soát từ cả hai phía. Vùng tự do không chỉ có quân đội, mà còn có bộ máy nhà nước để quản lý thống nhất từ Trung ương đến tỉnh, huyện, xã mọi mặt sinh hoạt kinh tế: Công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, thu thuế, giáo dục, y tế, văn hóa... [119, tr.903-904]

Trong khi đó, trong kháng chiến chống Mỹ, tương quan lực lượng chính trị và quân sự giữa hai bên không cho phép hình thành lực lượng cách mạng thành lập các căn cứ kháng chiến rộng lớn một cách phổ biến và ổn định ở mọi vùng, để thiết lập một chính quyền công khai, chăm lo mọi mặt đời sống cho nhân dân và cho bộ đội. Cũng không có một ranh giới ổn định giữa vùng giải phóng và vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát. Trong chiến tranh ác liệt của Mỹ và Việt Nam Cộng hoà, lực lượng cách mạng buộc “phải chọn một cách tồn tại và một cách đánh mới, thích nghi, hoàn toàn khác thời chống Pháp, và phù hợp với tương quan lực lượng từng thời điểm khác nhau. Đây là một sáng kiến, một sự lựa chọn khôn ngoan để trụ vững và giành thắng lợi, một sự sáng tạo bắt nguồn từ quyết tâm “lấy nhỏ đánh lớn”, “quyết tâm đánh, thì biết cách đánh” [119, tr.904].

Thế kìm kẹp của đối phương đã tạo khó khăn lớn nhất cho lực lượng kháng chiến không chỉ trên mặt trận chính trị - quân sự, mà cả về mặt kinh tế, văn hoá – xã hội.

Về kinh tế, chính quyền Sài Gòn tăng cường càn quét, tạo ra những “khu trắng”, kiểm soát và quản lý chặt chẽ việc mua, bán lúa gạo của nhân dân, quy định lúa gạo đủ ăn cho từng hộ gia đình, số còn lại phải bán cho nhà nước. Việt Nam Cộng hoà cấm và đóng cửa các nhà máy xay gạo ở gần vùng giải phóng, các căn cứ. Trong các đồn điền cao su, họ không cho các cơ sở cao su dự trữ lương thực, thực phẩm sáu tháng như thường lệ, mà chuyển sang cung cấp hàng tháng. Quân đội Mỹ tăng cường dùng chất độc hóa học phá ruộng rẫy, hoa màu. Như vụ lúa 1967, ở huyện Củ Chi, nơi các cơ sở hậu cần của Quân khu Sài Gòn – Gia Định thường xuyên mua nhiều lương thực, bị mất mùa 90%...[119, tr. 905]. Mục tiêu của các hoạt động kìm kẹp nói trên là triệt phá nguồn tiếp tế lương thực, thực phẩm, thuốc men... cho các vùng căn cứ kháng chiến,

gây khó khăn cho đời sống nhân dân, qua đó góp phần triệt tiêu các nguồn hậu cần tại chỗ của lực lượng kháng chiến.

Về văn hoá – xã hội, hoàn cảnh chiến tranh căng thẳng, ác liệt không cho phép các chính sách về văn hoá – giáo dục của chính quyền cách mạng diễn ra đồng bộ, toàn diện. Bên cạnh đó, chính quyền Sài Gòn cũng tổ chức các hoạt động gián điệp, phá hoại, làm cho đời sống xã hội tại các một số nơi vùng nông thôn, vùng căn cứ kháng chiến nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp, có hại cho lực lượng cách mạng [208]. Các hoạt động giáo dục, văn hoá – văn nghệ vẫn được chú trọng tổ chức nhằm tạo dựng một nền tảng xã hội vững chắc ở vùng căn cứ, nâng cao tinh thần cách mạng của quân chúng, song nhìn chung do tính chất đặc thù của địa bàn Sài Gòn – Gia Định nên các hoạt động này chưa được thường xuyên, liên tục, đồng bộ, hiệu quả còn hạn chế.

Sau Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, quân đội Mỹ và quân đội Sài Gòn càng mở rộng quy mô và mức độ ác liệt của các cuộc càn quét đánh phá. Đến cuối năm 1969, địch lần chiếm nhiều khu vực đồng bằng Nam Bộ. Ở Sài Gòn – Gia Định, tình hình còn khó khăn hơn: Cơ quan Thành ủy, Quân khu uỷ, Quận/Huyện uỷ không còn địa bàn đứng chân ổn định, thường phải di chuyển liên tục, gặp nhiều trở ngại trong chỉ đạo cách mạng. Nhiều cơ quan đầu não phải lánh qua biên giới Campuchia, đến đầu năm 1970, khi tình hình thuận lợi hơn mới từng bước trở về địa bàn lãnh đạo. Cũng từ năm 1970, trên địa bàn Sài Gòn – Gia Định, các vùng căn cứ kháng chiến đã cơ bản được củng cố lại nhưng phạm vi ranh giới vẫn thường xuyên biến động, tùy theo diễn biến trên chiến trường. Các căn cứ này chỉ được ổn định lại tương đối từ năm 1972, nhất là sau khi Mỹ rút quân theo Hiệp định Paris 1973. Ngay như căn cứ lớn nhất lúc đó được đặt ở vùng Bắc Tây Ninh (nay thuộc địa bàn huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh), nên đứng chân của Trung ương Cục miền Nam, đến tháng 4-1973, tuy khả năng bị địch càn quét không còn thường xuyên như trước, nhưng “phi pháo” của địch vẫn là mối đe dọa hằng ngày. Đời sống và kinh tế - xã hội khu vực này tương đối ổn định hơn, nhưng vẫn phải tuân thủ nếp sống và kỷ luật thời chiến rất chặt chẽ. [119, tr. 909-910].

4.2. Vai trò của căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước

4.2.1. Căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định là nơi đứng chân của các cơ quan đầu não chỉ huy kháng chiến Sài Gòn– Gia Định

Xây dựng hậu phương căn cứ kháng chiến là một trong những phương thức tiến hành chiến tranh cách mạng và giải phóng. Các căn cứ kháng chiến trước hết là nơi đứng chân của các trung tâm đầu não chỉ huy cuộc kháng chiến. Đối với Sài Gòn – Gia Định, do đặc điểm địa bàn là thủ phủ đầu não của địch, khó tiếp cận sự chi viện của Trung ương, nên vấn đề căn cứ đứng chân và tự cung ứng cơ sở hậu cần kĩ thuật trở nên hết sức cấp thiết. Ngay khi cuộc kháng chiến vừa bùng nổ, từng bước các vùng nông thôn ngoại thành được chỉ đạo xây dựng thành những căn cứ kháng chiến, đó không chỉ là hậu phương mà còn là nơi đứng chân của các lực lượng lãnh đạo cách mạng.

Trong kháng chiến chống Mỹ, ngay từ năm 1955, căn cứ Củ Chi đã tiếp tục vai trò là nơi đứng chân của cơ quan Tỉnh uỷ Gia Định, Liên Tỉnh uỷ miền Đông Nam bộ. Từ cuối năm 1959, khi Xứ uỷ Nam Bộ sáp nhập Khu Sài Gòn – Chợ Lớn và tỉnh Gia Định, lập thành Khu Sài Gòn – Gia Định, cơ quan lãnh đạo và chỉ huy Khu Sài Gòn – Gia Định đứng chân tại căn cứ Hố Bò, xã Phú Mỹ Hưng huyện Củ Chi. Từ năm 1960, khu căn cứ Hố Bò – Tân Thành – Bến Súc được mở rộng, làm căn cứ đứng chân chỉ đạo của Khu uỷ và Quân khu Sài Gòn – Gia Định. Khu uỷ và Quân khu Sài Gòn – Gia Định cũng chọn vùng Hố Bò làm nơi đứng chân. Từ năm 1961, hệ thống địa đạo ở Củ Chi được mở rộng ở Bến Dược (ấp Phú Hiệp) xã Phú Mỹ Hưng làm căn cứ Khu uỷ và Bộ Chỉ huy Quân khu Sài Gòn – Gia Định; Bến Đình, thuộc xã Nhuận Đức là căn cứ của Quận uỷ, Quận đội Củ Chi. Đến cuối năm 1963, hậu cần Quân khu Sài Gòn – Gia Định chọn nơi căn cứ ở xã An Nhơn Tây. Căn cứ Khu uỷ Sài Gòn – Gia Định được mở rộng và nối liền với vùng căn cứ Khu B (Tây Ninh). Cũng tại vùng Củ Chi, căn cứ Xóm Bưng là nơi trú đóng của Ban vận động Học sinh – Sinh viên khu Sài Gòn – Gia Định; từ tháng 1/1961, Bàu Cạp trở thành căn cứ chính của Ban cán sự. Tại Thủ Đức, tháng 7/1960, căn cứ rừng Bảy Mẫu và Bình Hoà là nơi đứng chân của Quận uỷ và “Tiểu đoàn 500”, hoạt động rộng khắp vùng căn cứ kháng chiến cũ Vùng Bưng Sáu

Xã... Tại Bình Tân, Bình Chánh, vùng căn cứ Vườn Thơm – Bà Vụ là nơi đứng chân của các đơn vị vũ trang của Sài Gòn – Gia Định như Tiểu đoàn 6, An ninh T4, Biệt động thành... Bên cạnh đó, sự phát triển các “lõm chính trị” ở nội thành cũng là nơi đứng chân “lưu động” của nhiều cán bộ, cơ quan lãnh đạo của Khu uỷ, Liên tỉnh uỷ, Xứ uỷ Nam bộ, Trung ương Cục và Trung ương. Một số bộ phận của Thành uỷ Sài Gòn – Gia Định đã chuyển về các căn cứ lõm ở nội thành hoạt động từ cuối năm 1969. Như tại khu vực Bảy Hiền, sau Tổng tiến công Xuân Mậu Thân 1968, các cơ sở phụ vận, binh vận, trí vận, Tuyên huấn Y4, Thành đoàn, Quân báo J90, An ninh T4, Biệt động thành... đã trở về bám trụ, hoạt động.

4.2.2. Căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định là nơi bảo toàn và phát triển lực lượng cách mạng qua các giai đoạn kháng chiến

Những căn cứ kháng chiến không chỉ là nơi đứng chân của cơ quan lãnh đạo cách mạng, mà còn là nơi luyện quân, huấn luyện cán bộ, bảo đảm đội ngũ cán bộ, đảng viên, chiến sĩ kiên định lý tưởng, phẩm chất chính trị, hoàn thành cách nhiệm vụ; là nơi sản xuất vũ khí, lương thực, đáp ứng một phần quan trọng cho nhu cầu kháng chiến. Trong tác phẩm “*Vũ trang quần chúng cách mạng xây dựng quân đội nhân dân*”, Đại tướng Võ Nguyên Giáp cho rằng “trong chiến tranh cách mạng miền Nam lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị đều đóng vai trò chiến lược rất cơ bản và quyết định; trong lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam thì Quân giải phóng bao gồm bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương cũng như lực lượng vũ trang quần chúng bao gồm dân quân du kích và tự vệ đều có vai trò chiến lược rất to lớn, và ngày càng trở nên hết sức quan trọng trong quá trình phát triển của chiến tranh” [107, tr.171-172]. Do đó, xây dựng và phát triển lực lượng tại chỗ (cả lực lượng chính trị lẫn lực lượng vũ trang) là một trong những chức năng cơ bản của các căn cứ kháng chiến. Thực tiễn xây dựng và phát triển các căn cứ kháng chiến của quân giải phóng trên toàn miền Nam nói chung, khu Sài Gòn – Gia Định nói riêng đã thể hiện đầy đủ vai trò của việc phát triển lực lượng cách mạng tại chỗ. Các căn cứ kháng chiến, với vai trò là nơi đứng chân của lực lượng cách mạng, đã tích cực, chủ động xây dựng lực lượng để trước hết là bảo toàn lực lượng, đủ sức chống lại các cuộc tấn công của địch. Quá trình xây dựng căn cứ kháng chiến cũng đồng thời với quá trình bảo vệ. Do vậy, trong những tình hình khó

khăn, nhất là đứng trước các cuộc càn quét ác liệt của địch, các căn cứ kháng chiến đã phát huy được vai trò là nơi bám chân, tiêu hao sinh lực địch để rút lui, bảo toàn lực lượng. Với vị trí đặc biệt của mình, các căn cứ kháng chiến Sài Gòn – Gia Định đã phát huy vai trò này một cách tối ưu khi đồng thời là địa bàn đứng chân khi hoàn cảnh thuận lợi, vừa là vùng đệm để chuyển quân, rút quân, tập kết quân trong tình thế khó khăn, bất lợi. Để làm được điều này, cùng với sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang thì lực lượng chính trị tại chỗ cũng phải hết sức vững chắc. Trong số các căn cứ kháng chiến thời chống Mỹ ở Sài Gòn – Gia Định, có thể nói sự tồn tại bất khuất của căn cứ Củ Chi, với một hệ thống địa đạo vững chãi, đã làm thất bại nhiều các cuộc tấn công càn quét của kẻ thù, là biểu tượng cho vai trò của căn cứ kháng chiến trong bảo toàn và phát triển lực lượng cách mạng.

4.2.3. Căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định là chiến trường tại chỗ, tiến công tiêu diệt địch, là bàn đạp tiến công nội đô và đầu não địch

Cuộc chiến tranh giải phóng 30 năm của quân và dân Sài Gòn – Gia Định đã cho thấy dải căn cứ chiến lược bao quanh Sài Gòn là vùng tranh chấp quyết liệt giữa lực lượng phản cách mạng chiếm đô thị làm sào huyệt, với lực lượng cách mạng lấy nông thôn, rừng núi và cả đô thị làm căn cứ kháng chiến.

Căn cứ nổi Rừng Sác là biểu tượng cho vai trò của căn cứ kháng chiến với tư cách là chiến trường tại chỗ, tiêu diệt sinh lực địch bằng sức chiến đấu kiên cường, dẻo dai dựa vào địa hình, địa vật tại chỗ. Rừng Sác ngập nước là một “trận đồ” sông nước bao trùm sông Lòng Tàu, con đường độc đạo cho tàu đại dương từ Sài Gòn thông ra biển. Vị trí đó cho phép Rừng Sác trở thành một căn cứ là bàn đạp vững chắc cho các lực lượng vũ trang tiến công tiêu diệt sinh lực địch với quân số không đông bằng lối đánh thủy lôi chiến bất ngờ, cơ động, linh hoạt, hiệu quả. Trong các đợt tiến công cao điểm vào Sài Gòn (như Tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968, Tổng tiến công chiến lược 1972, Chiến dịch Hồ Chí Minh...), những trận đánh của lực lượng đặc công Đoàn 10 Rừng Sác đã phát huy vai trò quan trọng trong cách thức triển khai lực lượng toàn chiến dịch.

Trong khi đó, tại Củ Chi, mặc dù không phải là vùng căn cứ phù hợp với thể trận tiến công, song sự kết hợp giữa địa đạo với hệ thống giao thông hào, các bãi mìn,

chông, hàng rào và các ụ, ổ chiến đấu hình thành nhiều lớp chiến lũy chống trả lại các trận càn quét, đánh phá của địch là một nét đặc trưng của thể trận địa đạo chiến. Do đó, địa đạo Củ Chi không chỉ mang tính chất của một địa bàn phòng ngự, trú ẩn mà còn mang tính “địa đạo chiến đấu” rất linh hoạt, là thể trận độc đáo của chiến tranh nhân dân ở Củ Chi và đã trở thành mối nguy hiểm thường trực đối với địch trong suốt cuộc chiến tranh.

Các vùng căn cứ Vườn Thơm – Bà Vụ, Vùng bung sáu xã... lại là một thể trận tiến công khác của các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định. Tại đây, lối đánh du kích được phát huy tới đa vai trò để góp phần làm suy giảm sinh lực địch, song quan trọng hơn là làm tâm lý địch hoang mang, lo sợ mà e dè trong hành động, tạo điều kiện để phát triển lực lượng cách mạng tại chỗ, củng cố vùng căn cứ và nhất là tạo dựng một “vũng đệm” vững chắc tại các hướng trọng yếu hướng vào trung tâm Sài Gòn.

Ngoài ra, sự phát triển của các “lõm căn cứ” trong nội thành Sài Gòn cũng tạo điều kiện cho hoạt động đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị ngay từ bên trong của đầu não chính quyền Sài Gòn, gây tiếng vang dư luận, khơi mở các phong trào đấu tranh chống chính quyền Sài Gòn...

4.2.4. Căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định là hậu phương tại chỗ của các lực lượng kháng chiến, chỗ dựa cho phong trào quần chúng nội đô

Xuất phát từ quan điểm “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng”, trong các giai đoạn kháng chiến, Đảng bộ Sài Gòn – Gia Định xác định “căn cứ lòng dân” là hậu phương quan trọng và vững chắc. Trên cơ sở xây dựng các chi bộ bí mật trong vùng địch tạm chiếm, với những đoàn thể cách mạng kháng chiến như Mặt trận, Thanh niên, Phụ nữ... đội ngũ đảng viên, cán bộ, cơ sở cách mạng đã hình thành được những lõm căn cứ, căn cứ bí mật bên trong có đủ bản lĩnh và tin cậy giúp cán bộ, chiến sĩ bám trụ, hoạt động công khai trong lòng địch. Từ những “căn cứ lòng dân” này, hàng hóa, lương thực, những thiết bị cần thiết cho kháng chiến đều được chuyển ra an toàn bí mật, hoặc công khai hợp pháp, huy động được sức mạnh toàn dân để đáp ứng yêu cầu kháng chiến lâu dài. Chính nguồn lực to lớn đó mà các các cuộc đánh phá, càn quét của địch, dù lớn và ác liệt tới đâu cũng không thể đẩy lùi được lực lượng cách mạng. Đó không chỉ là nguồn lực về vật chất, sức người, sức của cho lực lượng kháng chiến mà

còn là nguồn cổ vũ động viên to lớn về mặt tinh thần, biểu tượng của sức mạnh đoàn kết, ý chí chiến đấu và tinh thần cách mạng bất khuất của một cuộc đấu tranh cho chính nghĩa và tất thắng của toàn dân tộc. Trong suốt những năm chiến tranh, sự bất khuất của “Củ Chi đất thép thành đồng” là nguồn sức mạnh tinh thần to lớn, cổ vũ mạnh mẽ cho phong trào quần chúng ở nội đô Sài Gòn nói riêng, quân và dân miền Nam nói chung trong kháng chiến.

Tại các vùng căn cứ, vùng giải phóng, nhân dân cũng hết lòng đùm bọc, chở che, cung cấp lương thực, thuốc men, nhu yếu phẩm cho cán bộ cách mạng, các đội du kích, bộ đội... Cũng chính từ trong dân, các đội du kích ra đời, làm nòng cốt cho sự hình thành các đơn vị vũ trang địa phương. Tại Rừng Sác, “ở một số xã như Đồng Hoà, Long Thạnh, Long Sơn, người ta còn tính được hai ba lớp du kích nối tiếp nhau, nhưng ở nhiều xã khác như Lý Nhơn, Phú Hữu, Phước Khánh, Bà Bông... khó tính được bao nhiêu lớp du kích đã nối tiếp nhau” [147, tr.202]. Sự “tiếp sức” của quần chúng nhân dân là nguồn động lực quý báu, cũng là thứ “vàng mười” được trui rèn trong lửa đỏ gian khó, góp phần để các căn cứ kháng chiến đứng vững trước sức mạnh quân sự của kẻ thù xâm lược: “Bà mẹ Rừng Sác thường hay nói: Đoàn 10 là một khúc ruột của mình. Lịch sử Đoàn 10 Rừng Sác ghi: hơn 8 năm chiến đấu, Đoàn đã xây dựng được 184 cơ sở hậu cần, ngay trong các ấp chiến lược. Nhân dân đã mua sắm, đóng góp và đưa ra căn cứ hàng ngàn tấn gạo, 40.000 mét vải, may 8.000 bộ quần áo, chăn màn, tất cả thuốc men, vật dụng đủ dùng, đảm bảo sinh hoạt, đời sống... Những con số này gắn liền với bao nhiêu trận đánh thầm lặng, bao nhiêu của cải, tù tội và cả xương máu của người Rừng Sác” [147, tr.202].

4.3. Một số kinh nghiệm trong tổ chức, hoạt động căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước

Thành công trong quá trình xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975) xuất phát từ những nhân tố chủ yếu, đồng thời cũng là những bài học kinh nghiệm quý báu của thắng lợi to lớn. Đó là:

4.3.1. Phải xác định đúng vai trò, vị thế, đặc điểm của địa bàn; linh động sáng tạo trong chỉ đạo và lãnh đạo xây dựng vùng căn cứ kháng chiến

Với vai trò, vị thế đặc biệt của mình, cuộc đấu tranh cách mạng tại khu Sài Gòn – Gia Định có vai trò quan trọng đến thắng lợi chung của cuộc kháng chiến. Là trung tâm đầu não của địch, cũng là địa bàn chiến lược lực lượng cách mạng quyết tâm bám trụ, Sài Gòn dù là đô thị nhưng cũng là chiến trường ác liệt, căng thẳng. Trong quá trình lãnh đạo kháng chiến, Đảng bộ khu Sài Gòn – Gia Định đã linh động, sáng tạo trong chỉ đạo và lãnh đạo xây dựng căn cứ kháng chiến theo đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng vào tình hình thực tế tại địa bàn chiến lược này, khẳng định quyết tâm bám trụ ngay sát sườn kẻ thù, song cũng linh hoạt để bảo toàn lực lượng, tránh tổn thất... Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, vai trò và vị thế của Sài Gòn càng được nâng cao hơn so với thời kỳ kháng chiến chống Pháp khi trở thành “thủ đô” của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, là thành trì cuối cùng của Mỹ và chính quyền thân Mỹ, là một trong những địa bàn quyết định kết quả cuộc chiến. Sự thay đổi tình thế đó đòi hỏi những người lãnh đạo cách mạng phải nhận thức được tình hình, linh động và sáng tạo trong chỉ đạo chiến lược, có sự điều chỉnh về cả tư tưởng và hành động cách mạng trong từng hoàn cảnh, giai đoạn cụ thể. Năm 1962, trong “thư gửi các đồng chí Nam bộ”, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn thẳng thắn đánh giá: “trong mấy năm kháng chiến chống Pháp ở Nam bộ, tuy biết xây dựng căn cứ là quan trọng, nhưng vẫn chưa nhận rõ vị trí chiến lược của nó. Chính vì xem nhẹ việc xây dựng căn cứ, cho nên mặc dầu quân số không ít, Nam bộ vẫn không xây dựng nổi trung đoàn, sư đoàn, không tiêu diệt được sinh lực lớn của địch” [103, tr.11].

Chiến trường chính trong kháng chiến chống Mỹ chỉ còn miền Nam, song mức độ ác liệt của cuộc chiến thì tăng lên. Thực tế đó làm cho việc xây dựng và bảo vệ các căn cứ kháng chiến ven Sài Gòn là hết sức khó khăn. Song trong suốt cuộc kháng chiến, dưới sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, Đảng bộ khu Sài Gòn – Gia Định đã nhất quán trong chủ trương kiên quyết bám trụ, không để mất tuyến căn cứ vành đai xung quanh Sài Gòn nối liền với các căn cứ của Trung ương Cục, Bộ Chỉ huy Miền, giữ vững thế trận bao vây Sài Gòn. Trên cơ sở xác định “địa bàn đấu tranh chính trị lớn nhất là Sài Gòn – Gia Định” nên trong chỉ đạo về xây dựng căn cứ kháng chiến, ngay

từ năm 1962, Bí thư Thứ nhất Lê Duẩn đã nhận định: “ở xa địa bàn đó, ta có thể bỏ lỡ nhiều cơ hội để đẩy mạnh cách mạng trong những giờ phút quyết liệt... Nếu tổ chức bộ máy gọn nhẹ và có công sự kiên cố, chúng ta có thể đứng vững trên căn cứ này để lãnh đạo và chỉ huy chung. Trong căn cứ phải xây dựng địa đạo, đường hầm dài hàng chục ki-lô-mét để có thể đối phó với những cuộc đánh phá quy mô bằng bom hoặc bằng đồ bộ đường không” [103, tr.40]. Bên cạnh đó, khi thời cơ thuận lợi, “trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị, chúng ta cần phải nhận rõ vị trí chiến lược của thành thị, từ đó, xác định toàn bộ công tác thành thị trong thời gian tới là gấp rút và tích cực xây dựng lực lượng, đẩy mạnh đấu tranh, chuẩn bị điều kiện để tổng công kích, tổng khởi nghĩa” [103, tr.122].

Trên cơ sở xác định chủ trương, đường lối chung, trong xây dựng và phát triển các căn cứ kháng chiến cũng cần chú trọng đến điều kiện, tình hình thực tế của địa bàn (lượng lượng hai bên, yếu tố địa hình, địa vật...), trên cơ sở đó xác định được những lợi thế cũng như bất lợi của từng khu vực nhất định, yêu cầu, nhiệm vụ chiến lược của từng loại hình căn cứ, nhằm phát huy tối đa vai trò của từng căn cứ trong tổng thể thế trận chiến trường. Mặt khác, sự kết hợp đồng thời việc xây dựng và phát triển đồng bộ các loại hình căn cứ kháng chiến (căn cứ du kích ở vùng địch tạm chiếm, các “lõm chính trị” trong nội đô) là hết sức cần thiết. Cùng với việc xây dựng các căn cứ kháng chiến ở vùng rừng đồi thấp, các cấp ủy Đảng, chính quyền ở Sài Gòn – Gia Định đã đặc biệt quan tâm đến vấn đề xây dựng các căn cứ du kích ở vùng đồng bằng; các cơ sở, các “lõm chính trị” ở nội đô. Các “căn cứ lõm” được xây dựng dựa trên những điều kiện: Có cơ sở chính trị vững chắc, có lực lượng vũ trang để tự vệ, có hệ thống hầm bí mật, công sự mật...

4.3.2. Cần kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng và bảo vệ trong tổ chức hoạt động các căn cứ kháng chiến

Yêu cầu tiên quyết của căn cứ kháng chiến phải là nơi an toàn, để đứng chân, phát triển và bảo toàn lực lượng. Trong mắt của kẻ thù, căn cứ kháng chiến là biểu tượng của lực lượng cách mạng, cuộc chiến đấu bảo vệ căn cứ rất ác liệt, là nơi phải gánh chịu các cuộc hành quân càn quét nhằm triệt tiêu lực lượng và các cơ quan đầu não kháng chiến, thực hiện giành đất, giành dân với phía cách mạng... Muốn đạt được

yêu cầu bảo vệ được căn cứ kháng chiến, việc xây dựng lực lượng tại chỗ là nhiệm vụ số một, vừa để đủ sức để bảo vệ căn cứ, đồng thời để giữ vững thế chủ động trong mọi tình huống. Ngược lại, việc bảo vệ căn cứ đồng thời là điều kiện cơ sở nhất để xây dựng và phát triển căn cứ. Hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ do đó phải được kết hợp song song, việc xây dựng phải hướng đến mục tiêu cuối cùng là bảo vệ căn cứ; bảo vệ được căn cứ là tiền đề để mở rộng và phát triển căn cứ. Xây dựng căn cứ kháng chiến phát triển về mọi mặt còn là biện pháp tích cực nhất, chủ động nhất để tạo nên sức mạnh bảo vệ căn cứ. Xây dựng căn cứ phải gắn liền với cuộc chiến đấu bảo vệ căn cứ, giữ đất, giữ dân bằng nhiều biện pháp. Việc bảo vệ không chỉ là sự bị động đối phó với địch mà trong nhiều tình huống phải tích cực tiến công địch để mở rộng căn cứ, thu hẹp địa bàn chiếm đóng của địch. Cùng với đó, công tác phòng gian, bảo mật, loại trừ những phần tử phản động, gián điệp, tuần tra canh gác, giữ gìn an ninh trật tự... cũng phải hết sức được tăng cường... Việc kết hợp xây dựng với bảo vệ căn cứ kháng chiến do đó có thể được xem là một quá trình kép, song song và hỗ trợ, quyết định lẫn nhau.

Trong kháng chiến, sự tồn tại và phát triển của các căn cứ kháng chiến phải gắn liền với vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền và các đoàn thể nhân dân. Tại đây, chi bộ Đảng phải thực sự trở thành những “pháo đài” vững chắc, có khả năng bám trụ kiên cường, đứng vững được ở địa phương trong mọi tình thế và có đủ năng lực lãnh đạo cuộc kháng chiến ở địa phương [142, tr. 242]. Công tác xây dựng Đảng ở vùng căn cứ kháng chiến không chỉ đảm bảo cho việc tạo được nguồn cán bộ đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của cuộc kháng chiến; bổ sung cho lực lượng vũ trang, mà còn có thể phát huy vai trò của đảng viên trong công tác vận động quần chúng đoàn kết các dân tộc, các tầng lớp xã hội. Công tác xây dựng chính quyền nhân dân vững mạnh là điều kiện để phát huy vai trò của nhân dân trong thực tiễn xây dựng và bảo vệ vùng căn cứ, tổ chức các hoạt động sản xuất, xây dựng đời sống mới, huy động đóng góp nghĩa vụ nuôi quân, giữ gìn trật tự an ninh, động viên lực lượng tham gia dân công và lực lượng vũ trang. Trong khi đó, các tổ chức đoàn thể như Mặt trận dân tộc giải phóng, Đoàn Thanh niên nhân dân cách mạng, Hội phụ nữ giải phóng, Hội Phụ lão... sẽ là nòng cốt trong các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, động viên nhân dân chấp hành đường lối,

chính sách của Đảng, hăng hái tham gia đóng góp cho kháng chiến: chế tạo vũ khí thô sơ, đi dân công làm đường, nộp thuế đảm phụ, tham gia tòng quân nhập ngũ...

Mặt khác, căn cứ kháng chiến là địa bàn sống và hoạt động của lực lượng cách mạng nên nơi đây chứa đựng một cách đầy đủ và trọn vẹn nhất về diện mạo và bản chất của lực lượng cách mạng. Do đó, sự tồn tại của các căn cứ kháng chiến phải được thể hiện qua tất cả các mặt của đời sống xã hội, phù hợp với điều kiện, vai trò, nhiệm vụ của căn cứ kháng chiến trong hoàn cảnh cụ thể.

Trong xây dựng căn cứ kháng chiến, phát triển lực lượng chính trị là nhiệm vụ hàng đầu, bởi sự vững chắc của căn cứ trước hết phụ thuộc vào “thế trận lòng dân”; tức sự giác ngộ cách mạng, sự nhất trí về chính trị, sự ủng hộ của quần chúng nhân dân thông qua các tổ chức chính trị của quần chúng cách mạng. Đối với Sài Gòn – Gia Định, xây dựng lực lượng chính trị càng có vai trò đặc biệt quan trọng với đặc thù là địa bàn đầu não của địch, chịu sự kềm kẹp gắt gao của kẻ thù. Do đó, công tác vận động quần chúng chúng, tuyên truyền giáo dục trong nhân dân ở các vùng căn cứ kháng chiến để đồng bào hăng hái, tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ căn cứ kháng chiến là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của lực lượng cách mạng.

Xây dựng lực lượng quân sự là nhiệm vụ quan trọng nhằm bảo vệ, duy trì và mở rộng căn cứ. Trong đó, lực lượng vũ trang ba thứ quân phải được xây dựng vững mạnh, làm nòng cốt trong chiến đấu bảo vệ căn cứ. Phát triển lực lượng vũ trang ở các căn cứ kháng chiến trước hết phải dựa vào nhân dân, từng bước phát triển lực lượng dân quân tự vệ, du kích và bộ đội địa phương. Sự phát triển lực lượng vũ trang tại chỗ không chỉ đóng vai trò nền tảng trong việc bảo vệ căn cứ kháng chiến mà còn là sự hỗ trợ tích cực và quan trọng trong chiến đấu tiêu diệt địch bằng cách đánh du kích, một lợi thế lớn, sở trường của thế trận chiến tranh nhân dân.

Xây dựng kinh tế căn cứ kháng chiến là một nội dung hết sức quan trọng nhằm duy trì và phát triển tiềm lực kháng chiến, phục vụ cho cuộc chiến đấu lâu dài, toàn diện. Vấn đề xây dựng kinh tế kháng chiến ở căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định là vô cùng khó khăn bởi sự đánh phá quyết liệt, sự bao vây, phong tỏa kinh tế gắt gao của địch. Nhưng mặt khác, sự phong tỏa của địch cũng buộc các căn cứ kháng chiến phải có kế hoạch xây dựng nền kinh tế tự túc, tự cấp, để không bị bị động, giải

quyết nhu cầu của cán bộ, lực lượng vũ trang và nhân dân trong căn cứ. Các hoạt động kinh tế kháng chiến trong vùng căn cứ trước hết là sản xuất lương thực, thực phẩm, thuốc men, nhu yếu phẩm, vũ khí thô sơ, duy trì một số ngành nghề thủ công (mộc, rèn, dệt...), mở rộng trao đổi hàng hoá với các vùng phụ cận, tiếp nhận và động viên sự đóng góp của nhân dân...

Tại các vùng căn cứ, cuộc sống kháng chiến cũng đặt ra yêu cầu về việc xây dựng nền văn hoá cách mạng, một nền văn hoá mới, tiến bộ, lạc quan... phù hợp với yêu cầu cuộc kháng chiến. Xây dựng văn hóa kháng chiến ở căn cứ trước hết là đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, của Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam, đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc, chia rẽ của kẻ địch; phát động phong trào bình dân học vụ; động viên nhân dân xóa bỏ các tập tục lạc hậu; đẩy mạnh phong trào văn hóa nghệ thuật quần chúng nhằm nâng cao tinh thần yêu nước, tạo không khí vui tươi lạc quan cách mạng, động viên quân dân tích cực tham gia kháng chiến...

Việc xây dựng và phát triển một cách đồng bộ, toàn diện của mặt đời sống xã hội (chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá – xã hội) ở vùng căn cứ kháng chiến trên điều kiện cụ thể của địa phương là tiền đề quan trọng để các căn cứ kháng chiến phát huy tối đa vai trò của mình trong chiến tranh cách mạng.

4.3.3. Phải tổ chức các căn kháng chiến trong thế liên hoàn với các căn cứ vùng lân cận để phát huy tối đa thế trận chiến tranh nhân dân

Ở miền Đông Nam bộ, rừng không dày đặc, địa hình khá bằng phẳng kéo dài liên tục từ phía bắc Tây Ninh, Sông Bé dọc biên giới Campuchia sang tận vùng ven biển Đông. Từ những căn cứ Dương Minh Châu, chiến khu Đ... có thể vững chắc liên hoàn có thể thần tốc tiến thẳng vào trung tâm Sài Gòn. Trong thế trận chung đó của toàn miền, các căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định đã trở thành cầu nối, những căn cứ chiến lược, gắn kết các căn cứ lớn của miền, giúp lực lượng cách mạng vươn sâu đến từng khu vực chung quanh Sài Gòn – Gia Định. Cùng với “căn cứ lòng dân”, lữ đoàn chính trị trong nội đô, các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định và các tỉnh, thành miền Đông Nam bộ hợp thành một hệ thống căn cứ đa dạng về loại hình, với địa hình thiên nhiên đa dạng, tiếp cận thành phố bằng những “căn cứ vệ tinh”, “lữ đoàn du kích”...

hình thành thế trận bao vây, áp sát đầu não địch: Củ Chi, Long Nguyên, Bời Lời, tam giác An Điền - An Tây - An Thành, Tây Nam Bến Cát, các lùm rừng Hắc Dịch, vùng bung sáu xã Thủ Đức, lòng chảo Nhơn Trạch, Rừng Sác, Vườn Thơm - Bà Vụ... Những vườn cây ăn trái trải dài từ Bình Chánh, Hóc Môn, Gò Vấp, Lái Thiêu, Thủ Đức, Long Thành, Thạnh Lộc, An Phú Đông... trở thành nỗi ám ảnh của quân thù trong các trận hành quân càn quét.

Đặc biệt, khu “Tam giác sắt”, tên gọi do quân viễn chinh đặt ra để chỉ một vùng đất “căn cứ của Việt Cộng” chỉ cách Sài Gòn không tới 40km về phía Tây Bắc, thuộc ba huyện Củ Chi, Trảng Bàng, Bến Cát, cái gạch nối giữa hai vùng căn cứ nổi tiếng của miền Đông (Chiến khu Dương Minh Châu, Chiến khu Đ), có địa hình xen kẽ nhiều dạng về hình dáng: làng xóm, ruộng rẫy, vườn tược, sông và rừng, tạo nên thế liên hoàn “hai chân ba mũi” trong chiến tranh cách mạng mà quân địch đã tốn bao nhiêu sắt thép, sinh mạng không phá vỡ nổi. Đó là một “đinh lữ” của lực lượng cách mạng, với đầy đủ ý nghĩa của nó, một mũi tên đáng sợ chĩa thẳng vào Sài Gòn – như cách nhìn nhận của giới quân sự Mỹ.

Ở phía bắc, đông bắc Sài Gòn, chiến khu Đ hình thành từ đầu năm 1946 với hệ thống bố trí quy hoạch các cơ quan đơn vị chiến đấu, sản xuất, thế bố phòng, bảo vệ chu đáo đã trở thành hậu phương tại chỗ của miền Đông Nam bộ. Trong quá trình kháng chiến, Chiến khu Đ ngày càng được hoàn thiện và mở rộng, vượt qua sông Bé, sông Đồng Nai phát triển về phía đông và bắc, mở rộng lên giáp đường 14 và biên giới Campuchia. Trong kháng chiến chống Mỹ, Chiến khu Đ được mở rộng thành khu A với những tuyến đường giao liên nối liền với vùng căn cứ Củ Chi, chiến khu Dương Minh Châu (Tây Ninh), căn cứ Trung ương Cục miền Nam (Bắc Tây Ninh). Tiếp nối về phía Nam, căn cứ Rừng Sác, nơi đứng chân các của các chiến sĩ đặc công Đoàn 10 anh hùng, đã liên kết chặt chẽ với những căn cứ như Long Nguyên, Minh Đạm, Xuyên Phước Cơ, Vườn Thơm - Bà Vụ... Tất cả đã tạo thành một hệ thống căn cứ kháng chiến rộng lớn hiểm trở, nối liền với cực Nam Trung bộ, Nam Tây Nguyên và nối thông với tuyến đường Trường Sơn – Hồ Chí Minh huyền thoại, bảo đảm tiếp nhận hành chi viện chiến lược từ hậu phương lớn miền Bắc.

Nhìn một cách tổng thể, thế trận chiến tranh nhân dân ở Đông Nam bộ đòi hỏi mỗi khu vực, mỗi địa phương cần phát huy vai trò, thế mạnh của mình trong hệ thống chiến trường. Như đã nói, Đông Nam bộ là khu vực chuyển tiếp từ vùng cao nguyên phía bắc về vùng đồng bằng trũng thấp phía Nam nên khá đa dạng về địa hình. Trên cơ sở đó, mỗi căn cứ kháng chiến ở Đông Nam bộ cũng có những thuận lợi và khó khăn riêng. Đặc điểm đó đòi hỏi các căn cứ phải được tổ chức liên hoàn, có sự liên kết, phối hợp chặt chẽ để không bị cô lập, bao vây trước các cuộc đánh phá, càn quét của kẻ địch. Trong một mức độ nào đó, các căn cứ còn phải được “chuyên môn hoá” để phù hợp với thực tiễn tình hình. Có căn cứ phải tập trung đánh địch là chính (như Rừng Sác), nhưng cũng cần có những căn cứ phải đề cao vai trò hậu cần, xây dựng lực lượng (như Củ Chi). Khi bị địch tăng cường đánh phá, các hoạt động kinh tế, văn hoá – xã hội gặp khó khăn, chính các căn cứ sát Sài Gòn cũng cần có những “căn cứ hậu phương” để duy trì hoạt động hay di chuyển, bảo toàn lực lượng. Đó là các căn cứ lân cận ở Long An, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngược lại, để tiếp cận với Sài Gòn, các căn cứ lớn của Miền cũng cần các “căn cứ tiền tiêu” để chuyển quân, tập kết hàng hoá, vũ khí, nhu yếu phẩm... Do đó, có thể nói, sự tồn tại và hoạt động một cách đồng bộ, có sự liên kết giữa các căn cứ kháng chiến là một trong những yêu cầu mang tính chất “sống còn” của các căn cứ kháng chiến ở miền Đông Nam bộ nói riêng, của Nam bộ nói chung.

4.3.4. Trong xây dựng, bảo vệ các căn cứ kháng chiến, phải chú trọng xây dựng thế trận “lòng dân” vững mạnh, làm nền tảng cho sức mạnh chiến tranh nhân dân

Thực tiễn hoạt động trong thời kỳ kháng chiến trước đây cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay đã khẳng định một chân lý: “Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng”. Thế trận vững chắc nhất chính là thế trận lòng dân, sức mạnh to lớn nhất là sức mạnh nhân dân. Chính vì vậy, muốn quản lý, bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh biên giới, nhất thiết phải dựa vào dân, coi đó là nền tảng sức mạnh để thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ. Trong tổ chức và hoạt động của các căn cứ kháng chiến Sài Gòn – Gia Định, yếu tố đoàn kết gắn bó máu thịt với nhân dân, tổ chức hướng dẫn nhân dân tự giác tham gia bảo vệ căn cứ là nhân tố quyết định sự tồn tại của

các căn cứ kháng chiến... Trong thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng, các cấp uỷ Đảng, chính quyền cách mạng Sài Gòn – Gia Định đều quán triệt sâu sắc tinh thần đó, kiên trì bám địa bàn, bám dân, tuyên truyền vận động nhân dân... Là địa bàn gánh chịu những cuộc càn quét, khủng bố ác liệt nhất của kẻ thù, căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định phải dựa vào dân, bảo vệ nhân dân, gắn bó chặt chẽ với nhân dân, xây dựng vững chắc thể trận lòng dân, làm nền tảng cho mọi hoạt động cách mạng. Đó là bài học lịch sử quý giá, là “cẩm nang” quyết định mọi thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Việc xây dựng căn cứ kháng chiến phải dựa trên những hiểu biết, cơ sở nền tảng về đặc điểm về chính trị, văn hoá, kinh tế, xã hội, truyền thống... của mỗi địa phương. Quá trình xây dựng căn cứ kháng chiến Sài Gòn – Gia Định đã được hoàn thiện, củng cố và phát triển từ trong kháng chiến chống Pháp sang giai đoạn kháng chiến chống Mỹ. Những nhận thức về đặc điểm địa – chính trị, địa – kinh tế, địa – quân sự, địa – văn hoá... của vùng Sài Gòn – Gia Định đã được thể hiện cụ thể và rõ ràng trong thực tiễn xây dựng và bảo vệ các căn cứ kháng chiến, biến những nơi đây trở thành thành trì vững chắc, biểu tượng của sức mạnh ý chí và tinh thần bất khuất của quân dân đất Sài Gòn – Gia Định. Quá trình nhận thức và áp dụng vào thực tiễn xây dựng căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định có thể được xem là sự vận dụng một cách đầy đủ các yếu tố “thiên thời – địa lợi – nhân hoà” trong chỉ đạo xây dựng căn cứ cách mạng trong chiến tranh giải phóng của Đảng. Trên cơ sở những đặc điểm của từng địa phương, việc chỉ đạo tổ chức chiến tranh được vận dụng một cách linh động, khéo léo phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, không máy móc, rập khuôn, giáo điều, sao chép. Có thể thấy sự tồn tại của nhiều loại hình căn cứ ở Sài Gòn – Gia Định (do yếu tố địa hình quyết định) gắn với sự đa dạng về chức năng (do yếu tố kinh tế - văn hoá - xã hội quyết định) của các căn cứ đó, là minh chứng cụ thể, sinh động nhất của sự vận dụng khéo léo, linh động trong thực tiễn chỉ đạo xây dựng các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định. Dựa vào đặc điểm địa – chính trị, địa – quân sự, địa – kinh tế, địa – văn hoá của địa phương, quân dân Sài Gòn – Gia Định đã biết khai thác hiệu quả để xây dựng hệ thống căn cứ kháng chiến một cách phù hợp. Nhờ đó, các căn cứ kháng chiến đã không ngừng phát triển lớn mạnh và phát huy vai trò đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước tại địa phương.

Cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, khi là Bí thư Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh nhận xét: “Nếu chúng ta biết rằng một cái hầm nuôi dẫu cán bộ, cất chứa vũ khí đào ngay trong lòng thành phố vừa khó khăn, vừa nguy hiểm đến chừng nào đối với bản thân và gia đình người dân dưới chế độ phát xít Mỹ Ngụy thì chúng ta mới hiểu tầm vóc cách mạng của nhân dân sống trong lòng địch” [55, tr.24]. Để xây dựng được một “Củ Chi đất thép thành đồng”, Sài Gòn – Gia Định đã huy động một lực lượng lớn hàng chục ngàn lượt nhân công, làm trong bí mật, cẩn trọng, không kể ngày đêm... Để đứng chân được trên những vạt rừng ngập mặn Cần Giờ, “có những người dân người ta không rõ tên tuổi thật nhưng khi nhắc đến “biệt hiệu” của họ, anh em Đoàn 10 hình dung ra ngay đó là những người chiến sĩ trên trận địa hơn là những người dân bình thường: bà Hai Trầu, ông Năm Mạt Cưa, ông Nam Đầu Tóc, anh Bảy Dừa Khô, anh Tư Mập... Họ không là chiến sĩ nhưng có lệnh là đi, khó khăn nào cũng vượt” [139, tr.204]. Tại Củ Chi, trong hai cuộc kháng chiến, đã có 16.000 người con tham gia cách mạng, hy sinh hơn 13.000 người [142, tr.250]. Ở nội thành, các “căn cứ lõm” là nơi cán bộ, chiến sĩ bám chắc trong dân, gây dựng cơ sở, phát triển phong trào cách mạng ở đô thị. Các cơ sở, “căn cứ lõm” trong nội thành không tồn tại biệt lập mà có quan hệ hết sức chặt chẽ với các căn cứ kháng chiến ở ngoại thành, hình thành thế bao vây trực tiếp, liên hoàn uy hiếp các cơ quan đầu não của địch. Các “lõm chính trị” trong nội đô là biểu tượng tiêu biểu cho niềm tin, ý chí và sức mạnh chiến đấu của nhân dân vùng địch trong thế đối đầu trực tiếp với kẻ thù. Trong thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, quân chúng nhân dân Sài Gòn – Gia Định đã tham gia chuẩn bị tại chỗ và chuyển từ ngoài vào một khối lượng vật chất phục vụ cho chiến dịch là 58.800 tấn (24.000 tấn đạn, 21.000 tấn gạo, 11.000 tấn nhiên liệu, thuốc men, dụng cụ y tế, nhu yếu phẩm...). Để vận chuyển được khối lượng vật chất đó, quân dân Sài Gòn – Gia Định đã sử dụng gần 4.000 xe tải, hơn 600 tàu thuyền các loại, 1.736 xe thô sơ với hơn 10.000 lượt dân công, đảm bảo 60% hậu cần của chiến dịch [138, tr.235]... Nếu không xây dựng được “căn cứ lòng dân” vững chãi như thế, chắc chắn không thể có được những căn cứ kháng chiến tồn tại kiên cường, xuyên suốt cuộc kháng chiến, góp phần vào thắng lợi chung của cả dân tộc. Tổng kết hai cuộc kháng chiến chống xâm lược của quân dân Sài Gòn – Gia Định, Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá: “Không

thể nào ghi lại được đầy đủ chiến công và sự hy sinh của toàn thể dân, quân, cán bộ, đảng viên Sài Gòn – Gia Định. Máu của họ thấm đẫm trên mọi góc phố, mọi nẻo đường, làng xóm, vườn tược. Không thể nào nhắc lại được đầy đủ lịch sử của các địa danh Vườn Thơm, Láng Le, Bàn Cờ, Bình Mỹ, Khu 5, Hóc Môn, Rừng Sác, Bung xấu xã, Tam giác sắt, Củ Chi... - những mảnh đất mà tên gọi và sự tích chắc chắn sẽ lưu lại mãi mãi trong lịch sử cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta” [28, tr.770].

Có được sự tin yêu, đùm bọc của quần chúng nhân dân tại các vùng căn cứ kháng chiến trước hết là do tinh thần yêu nước, yêu chuộng hoà bình và khát vọng thống nhất của toàn thể dân tộc. Người dân Sài Gòn – Gia Định nói riêng, nhân dân cả nước nói chung tha thiết mong mỗi ngày đất nước không còn chiến tranh, không còn chia cắt, Bắc – Nam xum họp một nhà. Nhưng chính quyền Sài Gòn cùng với sự hiện diện của quân đội Mỹ ở miền Nam đã ngăn trở khát vọng chính đáng đó của tuyệt đại quần chúng, đi ngược lại với nguyện vọng của nhân dân Việt Nam. Gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, Đảng cộng sản Việt Nam đã đáp ứng đúng nguyện vọng của quần chúng yêu nước; chính sách của Đảng, của Mặt trận Dân tộc giải phóng do đó đã được quần chúng tin tưởng, ủng hộ. Với truyền thống đấu tranh chống áp bức, bất công, chống đô hộ xâm lược của nhân dân miền Nam, những chủ trương, chính sách của Đảng đã nhanh chóng hợp thành sức mạnh, giúp duy trì và phát huy vai trò của lực lượng cách mạng tại chỗ, vượt qua khó khăn, thử thách để đi đến thắng lợi cuối cùng.

Thêm nữa, sự ủng hộ, giúp đỡ của quần chúng nhân dân còn do bởi các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể và trước hết là mỗi cán bộ, chiến sĩ, đảng viên đã làm tốt các công tác dân vận, tuyên truyền, giáo dục cho đồng bào, nhất là ở vùng căn cứ. Họ đã cùng sống, cùng chết với nhân dân, cùng nhân dân chiến đấu, lao động, cùng chung vai đấu cật bám đất, bám làng... cho đến ngày vui giải phóng. Sự tin yêu, gắn bó, đùm bọc của quần chúng đối với cán bộ cách mạng không đến từ những lời tuyên truyền suông, mà là sự gương mẫu, tiên phong, không quản hy sinh, gian khó của người cách mạng. Trong hoàn cảnh khó khăn, ác liệt của cuộc chiến, chỉ có sự gắn bó “thật lòng thật dạ”, keo sơn giữa người cách mạng với quần chúng nhân dân mới giúp Đảng duy trì vai trò lãnh đạo; cán bộ, chiến sĩ đứng chân, trụ vững được trước bom đạn và sự tàn

bạo của kẻ thù; kẻ địch dù đông đảo với vũ khí tối tân, hiện đại song cũng phải khuất phục. Đó là bài học lớn, xuyên suốt của cách mạng, trong chiến tranh và cả trong giai đoạn xây dựng đất nước hiện nay. Đúng là: “Nói đến xây dựng căn cứ lòng dân, tức là phải xác định đúng đắn vai trò to lớn của quần chúng nhân dân; xác định rõ phương thức, phương pháp lôi cuốn, tập hợp nhân dân tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng bảo vệ căn cứ địa – hậu phương, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh. Muốn lôi cuốn, tập hợp được nhân dân cần phải có một đường lối chính trị đúng đắn, hợp lòng dân, một tổ chức lãnh đạo biết quy tụ, cố kết lòng dân” [190, tr.384]

Tiểu kết chương 4

Trong kháng chiến chống Mỹ, phần lớn căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Gia Định đã sớm được tái lập, củng cố, mở rộng, phát triển trên cơ sở kế thừa kinh nghiệm tổ chức, chiến đấu từ những căn cứ địa trước đó trên địa bàn. Quá trình đó cũng là quá trình phát triển về loại hình căn cứ với căn cứ địa đạo, căn cứ nổi, căn cứ du kích và các căn cứ lữm. Không chỉ đa dạng về loại hình, ở khu Sài Gòn – Gia Định, căn cứ kháng chiến đã thể hiện sự phát triển trong việc tổ chức các loại hình so với thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Cùng với quá trình hoàn thiện tổ chức hình thái chiến trường trên toàn miền Đông Nam bộ, các căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Gia Định đã xây dựng được sự liên kết, phối hợp chắc chắn, liên hoàn với các căn cứ kháng chiến xung quanh. Trong thế trận chung của toàn miền, các chiến khu khu Sài Gòn – Gia Định - đã trở thành cầu nối, những căn cứ chiến lược, gắn kết các căn cứ lớn của miền, giúp lực lượng cách mạng vươn sâu đến từng khu vực chung quanh Sài Gòn – Gia Định. Các căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định nằm sát với trung tâm đầu não của địch, do đó chịu sự tấn công ác liệt của kẻ thù xâm lược; đòi hỏi công tác tổ chức và hoạt động của các căn cứ kháng chiến phải hết sức linh hoạt, sáng tạo và kiên cường bám trụ. Hầu hết các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định có quy mô nhỏ, không có an toàn khu và thường xuyên biến động...

Các căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định đã thể hiện vai trò to lớn trong thắng lợi chung của cuộc kháng chiến. Đó không chỉ là là nơi đứng chân của các trung tâm đầu não chỉ huy kháng chiến mà còn là nơi bảo toàn và phát triển lực lượng cách mạng (cả về chính trị lẫn quân sự); không chỉ là chiến trường tại chỗ, tiến công tiêu diệt

địch mà còn đồng thời là bàn đạp tiến công nội đô trong điều kiện thuận lợi cho phép. Các căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định cũng đã phát huy tối đa vai trò là hậu phương tại chỗ, trực tiếp bảo đảm cung cấp sức người, sức của cho các lực lượng kháng chiến; chỗ dựa về tinh thần và hỗ trợ cho phong trào quần chúng trong nội đô; là nơi tiếp nhận sự chi viện bằng đường bộ, đường biển cho chiến trường Đông Nam bộ, góp phần hình thành thế bao vây chia cắt, trực tiếp uy hiếp lực lượng của địch ở Đông Nam bộ.

Thực tiễn xây dựng và bảo vệ căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975) đã để lại một số bài học kinh nghiệm có thể được vận dụng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn hiện tại. Đó là bài học về sự quán triệt sâu sắc vai trò, ý nghĩa của căn cứ kháng chiến; xác định đúng vai trò, vị thế của địa bàn; linh động sáng tạo trong chỉ đạo và lãnh đạo xây dựng vùng căn cứ kháng chiến. Bài học về kết hợp giữa xây dựng và bảo vệ trong xây dựng căn cứ kháng chiến một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá – xã hội... Đó còn là bài học về xây dựng thế trận “lòng dân” trong đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng.

KẾT LUẬN

1. “Muốn tiến hành chiến tranh một cách thực sự, phải có một hậu phương được tổ chức vững chắc” [128, tr.497]. Do đó, căn cứ kháng chiến là vùng có địa thế phòng thủ được chọn để làm bàn đạp xây dựng và phát triển lực lượng, nơi đứng chân của các đơn vị, cơ quan chỉ huy, chỉ đạo chiến tranh, nơi tập kết lực lượng chuẩn bị và xuất phát những trận đánh vào đối phương, nơi thu quân và củng cố thực lực, nơi tiếp nhận và cung cấp hậu cần cho các hoạt động chiến tranh... Đó là hậu phương trực tiếp và tại chỗ cho lực lượng trong chiến tranh.

Trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân Việt Nam trong thế kỷ XX, căn cứ kháng chiến giữ một vai trò đặc biệt quan trọng, một nhân tố không thể thiếu, góp phần làm nên thắng lợi. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trên cơ sở các căn cứ kháng chiến cũ, hàng loạt căn cứ kháng chiến được tái lập, hình thành và phát triển trong thế xen kẽ và thông nối toàn bộ chiến trường miền Nam. Hoạt động xây dựng, bảo vệ và phát huy tác dụng của các căn cứ kháng chiến thực sự trở thành một nội dung quan trọng góp phần vào thành công của cuộc kháng chiến chống xâm lược [119, tr.443-445].

2. Trong kháng chiến chống Mỹ, Sài Gòn – Gia Định là địa bàn đấu tranh căng thẳng, quyết liệt giữa lực lượng cách mạng với đế quốc Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Các căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định đã trở thành bàn đạp, làm nền tảng cho những thắng lợi của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Sài Gòn – Gia Định.

Sài Gòn – Gia Định có một vị thế đặc biệt quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, là trung tâm của vùng Đông Nam bộ, là đầu não chính trị - quân sự của chính quyền địch. Vị thế đó quyết định và ảnh hưởng đến toàn bộ cục diện trên chiến trường đặc biệt Sài Gòn – Gia Định, cả trong đấu tranh vũ trang lẫn đấu tranh chính trị. Những điều kiện về địa chất, địa hình, sông ngòi, khí hậu, thổ nhưỡng, hệ sinh thái... ở Sài Gòn – Gia Định khá thuận lợi để hình thành, duy trì và phát triển các căn cứ kháng chiến trong chiến tranh giải phóng. Điều kiện tự nhiên ở Sài Gòn – Gia Định phù hợp với cách thức tổ chức và vận hành của các căn cứ kháng chiến trong

cuộc chiến tranh nhân dân. Đó cũng là yếu tố quyết định đến quá trình hình thành và phát triển, đồng thời tạo nên sự phong phú về loại hình căn cứ kháng chiến.

Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Sài Gòn – Gia Định đã hun đúc nên truyền thống yêu nước, chống xâm lược. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, nhân dân Sài Gòn – Gia Định đã thể hiện và phát huy mạnh mẽ truyền thống yêu nước, quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ ngay trên vị trí chiến lược đầu não của kẻ thù. Quyết tâm đó đã được thực hiện trong thực tiễn chỉ đạo chiến lược cách mạng với những nỗ lực bám trụ, đứng chân trên những căn cứ kháng chiến.

3. Trong kháng chiến chống Pháp, thực hiện chủ trương tạo lập những khu căn cứ kháng chiến ngay ở ngoại ô, phụ cận Sài Gòn, Tỉnh ủy Gia Định, Thành ủy Sài Gòn, Đặc khu ủy Sài Gòn – Chợ Lớn đã chỉ đạo xây dựng hàng loạt căn cứ địa xung quanh thành phố Sài Gòn, tạo thành một hệ thống căn cứ kháng chiến bao quanh thành phố như: Rừng Sác, Vườn Thơm – Bà Vụ, An Phú Đông, Vùng bung sáu xã, Hồ Bần...

Trên cơ sở các căn cứ kháng chiến trong giai đoạn chống Pháp, bước vào giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, Khu ủy Sài Gòn – Chợ Lớn, Tỉnh ủy Gia Định, sau đó là Khu ủy Sài Gòn – Gia Định đã chủ trương tái lập và củng cố các căn cứ kháng chiến, làm nơi đứng chân chỉ đạo, xây dựng và phát triển lực lượng trong tình hình mới. Những năm 1954 -1960 là thời kỳ đầu của quá trình định hình đường lối kháng chiến nói chung, chủ trương xây dựng căn cứ kháng chiến nói riêng trong bối cảnh nhiệm vụ cách mạng mới. Những căn cứ cũ đã được nhanh chóng phục hồi, một số căn cứ mới được hình thành, đã bước đầu phát huy vai trò, hiệu quả đáng kể trong cuộc đấu tranh chống chính sách “tố cộng”, “diệt cộng” của chính quyền Mỹ - Diệm. Các căn cứ kháng chiến được tái lập và hình thành cũng là tiền đề quan trọng để xây dựng tổ chức đảng, phát triển lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, góp phần vào thắng lợi của cao trào Đồng khởi ở Sài Gòn – Gia Định.

Trong giai đoạn 1960-1968, các căn cứ kháng chiến có điều kiện phát triển, mở rộng. *Căn cứ địa đạo Củ Chi* từ năm 1961 đã được xây dựng theo “thiết kế”, đến năm 1962, Bí thư Khu ủy Sài Gòn – Gia Định Võ Văn Kiệt cho thành lập Ban chỉ đạo xây dựng căn cứ Phú Hiệp (ấp Phú Hiệp xã Phú Mỹ Hưng). Căn cứ là hệ thống hầm, địa đạo, giao thông hào, ụ chiến đấu, tạo dựng trên nền đất cao, lòng đất lẩn đá sỏi rắn

chắc, nơi có nhiều rừng chồi, tre lẫn với cao su có thể phục vụ cho chiến tranh du kích. Cũng tại Củ Chi, từ tháng 8/1960, Ban vận động Học sinh – Sinh viên khu Sài Gòn – Gia Định đã chọn khu “Rừng Già” (rừng Quang Trung) trên địa bàn ấp Xóm Bung (Bàu Kính, xã Nhuận Đức, Củ Chi) để thành lập căn cứ đứng chân chỉ đạo phong trào, điều lắng cán bộ bị lộ và mở lớp huấn luyện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đảng viên, đoàn viên.

Tháng 7/1961, *căn cứ Rừng Sác* được xây dựng làm nơi tiếp nhận hàng chi viện của miền Bắc vào miền Nam bằng đường Hồ Chí Minh trên biển. Đến năm 1965, nhận thấy được ý nghĩa quan trọng của Rừng Sác trong việc khống chế con đường huyết mạch vào Sài Gòn qua đường biển, Bộ Chỉ huy miền đã quyết định thành lập Khu quân sự đặc biệt Rừng Sác, có nhiệm vụ xây dựng khu căn cứ làm bàn đạp vững chắc cho các lực lượng vũ trang, chiến đấu trên hệ thống kênh rạch để phá hủy sinh lực địch, tiến hành công tác dân vận xây dựng cơ sở cho phong trào đấu tranh chính trị, bảo vệ hành lang vận chuyển cho lực lượng cách mạng.

Vườn Thơm - Bà Vụ tiếp tục là hậu cứ bàn đạp của các lực lượng vũ trang cách mạng Sài Gòn – Gia Định, nơi trú quân của Tiểu đoàn 6, An ninh T4, các đơn vị Biệt động thành, là nơi đón tiếp nhiều đồng chí lãnh đạo Trung ương, Xứ ủy, Trung ương Cục, Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Ủy ban nhân dân Nam Bộ, Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn...

Ở nhiều nơi trên địa bàn quận Thủ Đức, các *căn cứ du kích* được hình thành tạo thế xen kẽ, thế “cài răng lược” giữa lực lượng cách mạng và quân đội Mỹ - Việt Nam Cộng hòa. Cho đến đầu năm 1965, nhiều “lỗm du kích” được mở rộng khắp các vùng ven Sài Gòn, tạo điều kiện cho lực lượng cách mạng áp sát đô thị, như ở Phong Đức (Nhà Bè), An Nhơn, An Phú Đông (Gò Môn), Tam Bình, Hiệp Bình (Dĩ An), Tăng Nhơn Phú (Thủ Đức), Vĩnh Lộc (Bình Chánh) ...

Ở nội đô, các *căn cứ lổm* đô thị hình thành nơi cất giấu lương thực, vũ khí và các trang thiết bị khác trong hầm bí mật, đảm bảo hậu cần tại chỗ cho tác chiến. Trước và trong Tổng tiến công Mậu Thân 1968, hàng trăm cơ sở lổm chính trị ở sâu bên trong nội đô được xây dựng làm nơi nuôi chứa, cất giấu vũ khí, tập kết lực lượng biệt động ở sát với các mục tiêu chuẩn bị tiến công.

Trong giai đoạn 1969 -1973, sau Tổng tiến công Mậu Thân, Mỹ chuyển dần sang chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”. Cách mạng miền Nam đứng trước tình thế hết sức khó khăn. Căn cứ Thành uỷ Sài Gòn – Gia Định và một số bộ phận thành phố phải di chuyển ra xa Sài Gòn. Tuy nhiên, nhiều bộ phận đã chuyển vào xây dựng các *căn cứ lõm xung quanh Sài Gòn* để đứng chân chỉ đạo cách mạng.

Sau Hiệp định Paris, vùng giải phóng được mở rộng, *căn cứ Củ Chi* được củng cố làm cơ sở cho các lực lượng Sài Gòn – Gia Định về gần đô thành hoạt động. Các căn cứ bàn đạp ở Mỹ Phước, Phú Hòa, Cầu Định, Phú Hòa Đông, Phước Vĩnh An, Láng Đĩa, Trung Lập Hạ, Trung Hòa, Trung Lập Thượng, Bàu Tre, từ Bến Cát tỉnh Bình Dương... đã phát triển hướng về Sài Gòn. Đối với lực lượng cơ sở nội thành, các lõm chính trị được mở rộng khắp các khu vực Bàn Cờ, Vườn Chuối, Ngã Bảy, Khánh Hội, Xóm Chiếu, Phú Nhuận, Cầu Kiệu, Tân Phú, Tân Sơn, Cầu Bông, Bà Chiếu...

Từ năm 1974, tình hình chính trị quân sự, tương quan lực lượng đã nghiêng hẳn về phía cách mạng. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, tất cả các cơ quan, các ngành các cấp đứng chân tại các vùng căn cứ được lệnh khẩn trương chuẩn bị lực lượng mọi mặt, sẵn sàng giải phóng Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền nam khi thời cơ đến. Các căn cứ trở thành bàn đạp, hậu phương tại chỗ của chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân rộng lớn ở khắp nơi, ngay cả trong vùng địch chiếm đóng, góp phần quan trọng trong chiến thắng của Chiến dịch, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

4. Tổng kết quá trình lãnh đạo cách mạng trên địa bàn giai đoạn 1930-1975, Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh rút ra được bảy bài học kinh nghiệm lớn, trong đó có bài học thứ bảy về “xây dựng căn cứ cách mạng ở nông thôn ngoại thành để tạo thế dựa và chú trọng xây dựng các lực lượng vũ trang”. “Cần phải xây dựng vùng nông thôn ngoại thành thành một vành đai để đánh địch khi chúng đi càn quét; để các cơ quan lãnh đạo, cơ quan chỉ huy có nơi trú đóng, hội họp. Đó cũng là nơi để tổ chức trường lớp bồi dưỡng về lý luận, chính trị cho cán bộ, đảng viên; là nơi ở cho cán bộ, đảng viên hoạt động ở nội thành khi bị lộ... Do xây dựng được căn cứ ngoại thành và tổ chức được các lực lượng vũ trang phù hợp để tiến công địch với hiệu quả cao, đã làm cho cuộc kháng chiến ở địa bàn đô thị mang ý nghĩa chiến lược ngang với địa bàn vùng nông thôn đồng bằng và vùng căn cứ ở rừng núi” [19, tr.943].

Xây dựng hậu phương căn cứ là một trong những phương thức tiến hành chiến tranh cách mạng và giải phóng. Các căn cứ trước hết là nơi đứng chân của các trung tâm đầu não chỉ huy cuộc kháng chiến. Ngay khi cuộc kháng chiến vừa bùng nổ, từng bước các vùng nông thôn ngoại thành được chỉ đạo xây dựng thành những căn cứ kháng chiến. Hệ thống căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước có một số đặc điểm như được tái lập sớm trên cơ sở các căn cứ kháng chiến thời chống Pháp; phong phú về loại hình tổ chức; hầu hết có quy mô nhỏ, không có an toàn khu và thường xuyên biến động; phải chịu sự tấn công ác liệt trong các giai đoạn chiến tranh; một số hoạt động không được tổ chức một cách đồng bộ, toàn diện, xuyên suốt trên tất cả các lĩnh vực.

Những căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định là nơi đứng chân của các cơ quan đầu não chỉ huy kháng chiến ở miền Nam nói chung, ở Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định nói riêng, là nơi bảo toàn và phát triển lực lượng cách mạng qua các giai đoạn kháng chiến. Đây là nơi luyện quân, huấn luyện cán bộ, bảo đảm đội ngũ cán bộ, đảng viên, chiến sĩ kiên định lý tưởng, phẩm chất chính trị, hoàn thành các nhiệm vụ, nơi sản xuất vũ khí, lương thực, đáp ứng một phần quan trọng cho nhu cầu kháng chiến. Các căn cứ kháng chiến phải tích cực, chủ động xây dựng lực lượng để trước hết là bảo toàn lực lượng, đủ sức chống lại các cuộc tấn công của địch. Quá trình xây dựng căn cứ cũng đồng thời với quá trình bảo vệ căn cứ. Với vị trí đặc biệt của mình, các căn cứ kháng chiến Sài Gòn – Gia Định đã phát huy vai trò này một cách tối ưu khi đồng thời là địa bàn đứng chân khi hoàn cảnh thuận lợi, vừa là vùng đệm để chuyển quân, rút quân, tập kết quân trong tình thế bất lợi. Căn cứ kháng chiến Sài Gòn – Gia Định là chiến trường tại chỗ, tiến công tiêu diệt địch, đồng thời là bàn đạp tiến công nội đô trong điều kiện thuận lợi cho phép. Căn cứ kháng chiến ở Sài Gòn – Gia Định cũng là hậu phương tại chỗ, trực tiếp bảo đảm cung cấp sức người, sức của cho các lực lượng kháng chiến; chỗ dựa về tinh thần và hỗ trợ cho phong trào quần chúng trong nội đô.

Chiến tranh đã đi qua, song những bài học về sự tổ chức xây dựng, bảo vệ và phát huy vai trò của các căn cứ kháng chiến trong chiến tranh cách mạng vẫn có giá trị to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay.

Trước hết, cần quán triệt sâu sắc vai trò, ý nghĩa của căn cứ kháng chiến trong chiến tranh cách mạng, đồng thời xác định đúng vai trò, vị thế, đặc điểm của từng địa bàn, để có thể linh động sáng tạo trong chỉ đạo và lãnh đạo xây dựng vùng căn cứ quân sự, làm bàn đạp cả trong tiến công và phòng ngự.

Hai là, cần kết hợp giữa xây dựng và bảo vệ trong xây dựng căn cứ kháng chiến một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Không thể duy trì và bảo vệ căn cứ kháng chiến riêng rẽ bằng lực lượng vũ trang hay lực lượng chính mà phải kết hợp đồng thời các lực lượng. Muốn vậy phải xây dựng thực lực, tức phải mạnh cả về quân sự lẫn chính trị, kinh tế lẫn văn hoá – xã hội, làm điều kiện để tồn tại và đánh thắng địch.

Ba là, phải tổ chức hệ thống căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn – Gia Định trong sự liên kết, phối hợp chặt chẽ, liên hoàn với các căn cứ vùng lân cận; đó là yêu cầu, mục tiêu, đồng thời là điều kiện để duy trì hoạt động và phát huy vai trò trong thế trận chiến tranh nhân dân.

Cuối cùng, trong xây dựng, bảo vệ các căn cứ kháng chiến, phải chú trọng xây dựng thế trận “lòng dân” vững mạnh, làm nền tảng cho sức mạnh chiến tranh nhân dân. Lịch sử hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ của quân dân Sài Gòn – Gia Định đã minh chứng một sự thật là “căn cứ lòng dân” là hậu phương cơ bản nhất, có vai trò và sức mạnh lớn nhất, một trong những yếu tố quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến. Nhận thức rõ điều đó, từ rất sớm, các cấp uỷ Đảng ở Sài Gòn – Gia Định luôn quán triệt sâu sắc tinh thần phải không ngừng vun đắp, bồi dưỡng tình đoàn kết, gắn bó keo sơn của đông đảo quần chúng nhân dân, dựa vào dân và vì nhân dân mà hoạt động, chiến đấu. Với sự chở che, đùm bọc, giúp đỡ của nhân dân, các cuộc đánh phá, càn quét của địch, dù lớn và ác liệt tới đâu cũng không thể tiêu diệt, đẩy lùi được lực lượng cách mạng. Đó không chỉ là nguồn lực về vật chất, sức người, sức của cho lực lượng kháng chiến mà còn là nguồn cổ vũ động viên to lớn về mặt tinh thần, biểu tượng của sức mạnh đoàn kết, ý chí chiến đấu và tinh thần cách mạng bất khuất của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1] *Án định khẩu phần gạo cấp cho công nhân đồn điền để hạn chế lúa gạo tiếp tế ra vùng Cộng sản năm 1968-1969*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ thủ tướng, hồ sơ số 16553.
- [2] *Bài học xây dựng hậu phương tại chỗ và tổ chức bố trí hậu cần chiến trường*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 1827.
- [3] Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bình Chánh (2012), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Bình Chánh (1930-1975)*.
- [4] Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bình Chánh (2014), *Vườn Thơm trong hai cuộc kháng chiến (1945-1975)*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
- [5] Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Cần Giò (2014), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng, xây dựng và phát triển của Đảng bộ và nhân dân huyện Cần Giò (1930-2010)*, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [6] Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Củ Chi (2008), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Củ Chi (1930-1975)*, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hóc Môn (2006), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Hóc Môn (1930-1975)*, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8] Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Nhà Bè (1996), *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Nhà Bè (1930-1975)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [9] Ban Chấp hành Đảng bộ Quận 1 (2004), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Quận 1 (1930-1975)*, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [10] Ban Chấp hành Đảng bộ Quận 10 (1985), *Sơ thảo Lịch sử truyền thống chống Mỹ của Đảng bộ và nhân dân Quận 10 (1954-1975)*.
- [11] Ban Chấp hành Đảng bộ Quận 12 (2005), *Lịch sử truyền thống chiến khu An Phú Đông*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

- [12] Ban Chấp hành Đảng bộ Quận 3 (1986), *Sơ thảo Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Quận 3 (1930-1975)*, Ban Tuyên huấn xuất bản.
- [13] Ban Chấp hành Đảng bộ Quận 4 (2007), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Quận 4 (1930-1975)*, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [14] Ban Chấp hành Đảng bộ Quận 5 (1985), *Sơ thảo lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Quận 5 (1930-1985)*, Ban sưu tầm tài liệu lịch sử Đảng quận 5.
- [15] Ban Chấp hành Đảng bộ Quận 5 (2005), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Quận 5 (1930-1975)*, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [16] Ban Chấp hành Đảng bộ Quận 6 (2000), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Quận 6 (1930-1975)*, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [17] Ban Chấp hành Đảng bộ Quận 8 (1984), *Sơ thảo Lịch sử truyền thống chống Mỹ của Đảng bộ và nhân dân Quận 8 (1954-1975)*, Ban Tuyên huấn xuất bản.
- [18] Ban Chấp hành Đảng bộ Quận 8 (2014), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Quận 8 (1930-2010)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [19] Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh (1930-1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [20] Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ chính trị (1996), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [21] Ban Chỉ huy quân sự huyện Bình Chánh (2003), *Lịch sử lực lượng vũ trang huyện Bình Chánh (1945-1975)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [22] Ban Chỉ huy quân sự huyện Củ Chi (2006), *Lịch sử lực lượng vũ trang nhân dân huyện Củ Chi 1945 – 2005*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [23] Ban Chỉ huy quân sự Quận 8 (1985), *Sơ thảo những chặng đường lịch sử vẻ vang của lực lượng vũ trang nhân dân Quận 8 (1930-1985)*.

- [24] Ban Công tác người Hoa Thành phố Hồ Chí Minh (1998), *Đấu tranh cách mạng của đồng bào Hoa Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [25] Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng – Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (1981), *50 năm đấu tranh kiên cường của Đảng bộ và nhân dân Thành phố*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [26] Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng – Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (1995), *Tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968 ở Sài Gòn – Gia Định*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [27] Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa huyện Củ Chi (2008), *Lý lịch di tích Khu căn cứ Tỉnh ủy Gia Định thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945- 1960)*.
- [28] Ban Tổng kết chiến tranh Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Lịch sử Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định kháng chiến (1945-1975)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [29] *Bản trận liệt chính trị của Việt cộng tại miền Nam do Nha Tổng giám đốc Cảnh sát Quốc gia soạn thảo năm 1966 – 1967*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 32180.
- [30] *Bản trận liệt quân sự của Việt cộng tại miền Nam do Nha Tổng giám đốc Cảnh sát Quốc gia soạn thảo năm 1966 - 1967 Tập 1*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 32181.
- [31] *Bản trận liệt quân sự của Việt cộng tại miền Nam do Nha Tổng giám đốc Cảnh sát Quốc gia soạn thảo năm 1966 - 1967 Tập 2*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 32182.
- [32] *Bản trận liệt Việt cộng của Khối Cảnh sát Đặc biệt về tình hình chính trị năm 1962 – 1964*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 15031.
- [33] *Bản trận liệt Việt cộng của Khối Cảnh sát Đặc biệt về tình hình chính trị năm 1964 – 1966*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 15692.

- [34] *Bản trận liệt Việt cộng của Khố Cảnh sát Đặc biệt về tình hình chính trị năm 1967 – 1968*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 16362.
- [35] *Bản trận liệt Việt cộng của Khố Cảnh sát Đặc biệt về tình hình Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam năm 1962 – 1968*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 16361.
- [36] *Bản trận liệt Việt cộng của Khố Cảnh sát Đặc biệt về tình hình quân sự năm 1962 – 1964*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 15032.
- [37] *Bản trận liệt Việt cộng của Khố Cảnh sát Đặc biệt về tình hình quân sự năm 1964 – 1965*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 15397.
- [38] *Bản trận liệt Việt cộng của Khố Cảnh sát Đặc biệt về tình hình quân sự năm 1965 – 1966*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 15693.
- [39] *Bản trận liệt Việt cộng của Khố Cảnh sát Đặc biệt về tình hình quân sự năm 1967 – 1968*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 16363.
- [40] Ban Tuyên giáo Thành ủy - Cục Chính trị Quân khu 7 – Viện Nghiên cứu Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Sài Gòn – Mậu Thân 1968*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [41] Ban Tuyên huấn Quận ủy quận 4 (1985), *Quận 4 Đất cảng tự hào*.
- [42] *Báo cáo 1 tháng huấn luyện thí điểm ở Củ Chi (thuộc Quân khu IV) (Qua 1 lớp của Huyện cho cán bộ cơ sở và 1 lớp cho du kích xã Phú Mỹ Hưng 11/1972)*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 4925.
- [43] *Báo cáo của Phái bộ Viện trợ quan sự tại Việt Nam v/v đánh giá tình hình, hệ thống các áp chiến lược tại các tỉnh năm 1967 – 1970*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 773.
- [44] *Báo cáo tình hình cơ bản của huyện Củ Chi*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 19656.

- [45] *Báo cáo tình hình một số mặt của một số đơn vị tại Phân khu I*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 7232.
- [46] *Báo cáo tình hình xây dựng, phát triển và nâng chất các lực lượng vũ trang địa phương năm 1972 của huyện Củ Chi*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 4943.
- [47] *Báo cáo tổng kết cuộc càn của Quân đoàn 3 vào chiến trường Củ Chi (từ 1/2 đến 11/2/1974)*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 1026.
- [48] *Báo cáo trận chống càn với 8.000 quân Mỹ ở quận Củ Chi (Gia Định) (từ ngày 8-1 đến ngày 31-1 năm 1966)*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 2258.
- [49] *Báo cáo về thành tích xây dựng nông thôn tại cuộc họp báo ngày 27.7.1966*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Ủy ban lao động quốc gia, hồ sơ số 635.
- [50] *Báo cáo với Miền tình hình của ta cho đến ngày 29/4/1975 ở Củ Chi*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 4717/2.
- [51] Bảo tàng cách mạng Thành phố Hồ Chí Minh (1998), *Di tích lịch sử văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [52] Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Hồ Chí Minh (1995), *Trung đoàn Gia Định*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [53] Bộ Chỉ huy quân sự Thành phố Hồ Chí Minh (1998), *Lịch sử lực lượng vũ trang Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [54] Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Lịch sử công tác Đảng, công tác chính trị lực lượng vũ trang Thành phố Hồ Chí Minh (1945-2005)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [55] Bộ Quốc phòng – Ban Tuyên giáo Trung ương – Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (2018), *Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 - Bước ngoặt quyết định và bài học lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- [56] Bộ Quốc phòng – Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (2011), *Đại thắng Mùa xuân 1975: Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc thời đại Hồ Chí Minh*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

- [57] Bộ Tư lệnh Quân khu 7 – Bộ Tư lệnh Quân Khu 9 – Câu lạc bộ quân giới Nam bộ (1998), *Lịch sử quân giới Nam bộ và cục Nam Trung bộ (1954-1975)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [58] Bộ Tư lệnh Quân khu 7 – Tỉnh uỷ Sông Bé – Tỉnh uỷ Đồng Nai (1987), *Lịch sử chiến khu Đ*, Nxb Đồng Nai – Nxb Sông Bé.
- [59] Bộ Tư lệnh Quân khu 7 – Tỉnh uỷ Tây Ninh (2002), *Căn cứ địa cách mạng ở Tây Ninh trong chiến tranh giải phóng (1945-1975)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [60] Bộ Tư lệnh Quân khu 7 – Tỉnh uỷ Tây Ninh (2004), *Vành đai diệt Mỹ ở Đông Nam bộ và cục Nam Trung bộ trong chiến tranh giải phóng (kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [61] Bộ Tư lệnh Quân khu 7 (1995), *50 năm lực lượng vũ trang Quân khu 7*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [62] Bộ Tư lệnh Quân khu 7 (2000), *Lịch sử hậu cần Quân khu 7 (1945- 2000)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [63] Bộ Tư lệnh Quân khu 7 (2004), *Lịch sử Bộ chỉ huy Miền (1961-1976)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [64] Bộ Tư lệnh Quân Khu 7 (2014), *400 trận đánh của lực lượng vũ trang Quân khu 7 (1945- 1989)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [65] Bộ Tư lệnh Quân Khu 7 (2016), *Lịch sử lực lượng đặc công Quân khu 7 (1945-2015)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [66] Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh – Quận uỷ quận 3 (2014), *Kỷ yếu Hội thảo truyền thống “Vùng lõm chính trị căn cứ cách mạng Bàn Cờ”*.
- [67] Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Lịch sử Đảng bộ quân sự Thành phố Hồ Chí Minh (1945-2013)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [68] *Các cuộc hành quân đánh phá các hệ thống địa đạo*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 7699.
- [69] *Căn cứ của Quân uỷ và Bộ Chỉ huy Miền trong chiến tranh chống Mỹ (1954-1975)* (1996), Nxb Quân đội Nhân dân – Sở Văn hoá thông tin Sông Bé.
- [70] Phạm Văn Chiêu (2017), *Hồi ký: Cuộc kháng chiến chống Pháp của đồng bào Gia Định (1945-1954)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

- [71] Trường Chinh (1975), *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam (tác phẩm chọn lọc – tập 2)*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [72] Trường Chinh (1976), *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam (tác phẩm chọn lọc – tập 1)*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [73] *Con đường chiến thắng, (Bài học về phong trào chiến tranh du kích ở Củ Chi)*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 4950.
- [74] Công an thành phố Hồ Chí Minh (1997), *Lịch sử Công an nhân dân thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [75] Phạm Cường (1980), *Củ Chi – huyện anh hùng*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [76] Trần Đức Cường (Chủ biên, 2016), *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam bộ (từ khởi thủy đến năm 1945)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [77] Hồ Sơn Đài (1996), *Chiến khu ở miền Đông Nam Bộ (1945 – 1954)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [78] *Đại tướng Hoàng Văn Thái: Tóm tắt của về những bài học kinh nghiệm của huyện Củ Chi trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 5422.
- [79] Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 2 (1930), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [80] Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 7 (1940-1945), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [81] Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 8 (1945-1947), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [82] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 15 (1954), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [83] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 17 (1956), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [84] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 20 (1959), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [85] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 21 (1960), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [86] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 22 (1961), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [87] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 23 (1962), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [88] Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 25 (1962), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [89] Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 26 (1965), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [90] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 31 (1970), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [91] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 34 (1973), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [92] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 35 (1974), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [93] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đảng về chống Mỹ cứu nước (tập 1)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [94] Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Đảng về chống Mỹ cứu nước (tập 2)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [95] Nguyễn Hữu Danh (1987), *Địa lý thành phố Hồ Chí Minh*, Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh.
- [96] *Đề án thương nghiệp căn cứ địa*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 3741/1.
- [97] *Đề cương tỉ mỉ báo cáo tổng kết kinh nghiệm cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên chiến trường Nam Bộ và Cực Nam Trung Bộ (Ban tổng kết chiến tranh B2)*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 15351/1.
- [98] *Địa đạo chiến Huyện Củ Chi*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 11776/1.
- [99] Lê Quý Đôn (1973), *Phủ Biên tạp lục, tập II* (Bản dịch Lê Xuân Giáo), Sài Gòn.
- [100] Trần Đơn (2012), “Căn cứ địa, một biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong 30 năm chiến tranh giải phóng”, *Tạp chí Phát triển Nhân lực*, số 3-2012.

- [101] Mã Thiện Đồng (2009), *Biệt động Sài Gòn, chuyện bây giờ mới kể*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [102] Phạm Văn Đồng (1975), *Thắng lợi vĩ đại, tương lai huy hoàng*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [103] Lê Duẩn (2015), *Thư vào Nam*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [104] Nguyễn Thành Đức (2015), *Những lắng đọng trong tôi*, Nxb Văn hoá – Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [105] Gabriel Kolko (1991), *Giải phẫu một cuộc chiến tranh* (2 tập), Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
- [106] Võ Nguyên Giáp (1970), *Mấy vấn đề về đường lối quân sự của Đảng ta*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [107] Võ Nguyên Giáp (1972), *Vũ trang quần chúng cách mạng xây dựng quân đội nhân dân*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [108] Võ Nguyên Giáp (1974), *Bài giảng về đường lối quân sự của Đảng*, Viện khoa học Quân sự, Hà Nội.
- [109] Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (Chủ biên, 1987), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh (tập 1)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [110] *Giới thiệu thành tích xây dựng Công trường nhân dân xã Phú Mỹ Hưng quận Củ Chi tỉnh Gia Định*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 4927.
- [111] *Hình ảnh Việt Nam số 56 năm 1962 (Số đặc biệt về Ấp chiến lược)*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Sưu tập Tư liệu, hồ sơ số 1982.
- [112] *Hồ sơ v/v cuộc đột kích căn cứ Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn tại rừng Bào Trắng xã Nhuận Đức - Củ Chi - Bình Dương ngày 28.01.1961*, Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa (1954 - 1963), hồ sơ số 6649.
- [113] *Hồ sơ v/v thống kê quân số, hoạt động quân sự của Việt Nam Cộng hòa, đồng minh, Việt cộng từ năm 1963 – 1967*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Ủy ban lao động quốc gia, hồ sơ số 272.
- [114] *Hồ sơ về chương trình huấn luyện nông dân tại các Ấp Chiến lược năm 1963*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Nha canh nông, hồ sơ số 1390.

- [115] *Hồ sơ về công tác xây dựng, phòng thủ, bảo vệ và hoạt động áp chiến lược năm 1962*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Tổng ủy dinh điền và Nông vụ (1957-1963), hồ sơ số 6129.
- [116] *Hoạt động kinh tài của Việt Cộng bằng hình thức thu các loại thuế trên lãnh thổ Việt Nam cộng hòa năm 1964-1966*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ thủ tướng, hồ sơ số 15641.
- [117] Hội đồng chỉ đạo biên soạn lịch sử Nam Bộ kháng chiến (2012), *Biên niên sự kiện lịch sử Nam bộ kháng chiến (1945-1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [118] Hội đồng chỉ đạo biên soạn lịch sử Nam Bộ kháng chiến (2012), *Lịch sử Nam bộ kháng chiến (1945-1975) (tập 2)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [119] Hội đồng chỉ đạo biên soạn lịch sử Nam Bộ kháng chiến (2012), *Những vấn đề chính yếu trong lịch sử Nam bộ kháng chiến (1945-1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [120] Hà Minh Hồng – Lê Hữu Phước (Chủ biên, 2011), *Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh, hành trình 100 năm*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [121] Hà Minh Hồng – Trần Nam Tiên (2018), *Cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968 ở khu trọng điểm (Sài Gòn - Gia Định)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [122] Jame G. Zumwalt (2011), *Chân trần, Chí thép*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [123] John Penycate và Tom Mangold (1988), *Hầm Củ Chi – Câu chuyện khó tin về cuộc chiến tranh trong lòng đất ở Việt Nam* (người dịch: Ngô Dư), Nxb Văn Nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [124] Joseph A. Amter (1985), *Lời phán quyết về Việt Nam: Tiếng nói của một công dân*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
- [125] *Kế hoạch bình định cấp tốc của địch khu vực dọc trục lộ số 1 vùng Củ Chi và Trảng Bàng*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 7311.
- [126] Trần Bá Khoa (2000), *Tìm hiểu những thay đổi lớn trong chiến lược quân sự của Mỹ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [127] Lê-nin (1980), *Bàn về chiến tranh, quân đội, khoa học quân sự và nghệ thuật quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [128] Lê-nin (2006), *Lê-nin Toàn tập (tập 35)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [129] Hồ Chí Minh (1975), *Dân tộc Việt Nam ta là một dân tộc anh hùng*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [130] Hồ Chí Minh (1983), *Hồ Chí Minh Toàn tập (tập 3)*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [131] Hồ Chí Minh (1984), *Hồ Chí Minh Toàn tập (tập 4)*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [132] Hồ Chí Minh (1985), *Hồ Chí Minh Toàn tập (tập 5)*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [133] *Nghệ thuật tổ chức thể trận chiến tranh nhân dân trên Vành đai diệt Mỹ - Củ Chi*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 21403.
- [134] Nhiều tác giả (1988), *Mậu Thân Sài Gòn*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [135] Nhiều tác giả (1990), *Miền Đông Nam Bộ kháng chiến (1945 -1975) (2 tập)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [136] Nhiều tác giả (2003), *Lịch sử đảng bộ miền Đông Nam bộ lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945-1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [137] Nhiều tác giả (2007), *100 câu hỏi đáp về Sài Gòn – Gia Định – Thành phố Hồ Chí Minh (Địa lý)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh – Nxb Văn hóa Sài Gòn.
- [138] Nhiều tác giả (2007), *100 câu hỏi đáp về Sài Gòn – Gia Định – Thành phố Hồ Chí Minh (Lịch sử thời kỳ 1945-1975)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh – Nxb Văn hóa Sài Gòn.
- [139] Nhiều tác giả (2007), *100 câu hỏi đáp về Sài Gòn – Gia Định – Thành phố Hồ Chí Minh (Chiến dịch Hồ Chí Minh)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh – Nxb Văn hóa Sài Gòn.
- [140] Nhiều tác giả (2007), *100 câu hỏi đáp về Sài Gòn – Gia Định – Thành phố Hồ Chí Minh (Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh – Nxb Văn hoá Sài Gòn.
- [141] Nhiều tác giả (2009), *Căn cứ Thành đoàn Sài Gòn – Gia Định 1960-1975*, Nxb Trẻ, TP.HCM.
- [142] Nhiều tác giả (2014), *Hồi ký căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh 1945-1975 (tập 1)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [143] Nhiều tác giả (2015), *Củ Chi xưa và nay*, Nxb Văn hoá văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- [144] Nhiều tác giả (2015), *Hồi ký căn cứ kháng chiến Khu Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định 1945-1975 (tập 2)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [145] Nhiều tác giả (2017), *Những vấn đề lịch sử (Tuyển tập 40 năm thành lập Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [146] Nhiều tác giả (2018), *Xuân Mậu Thân – Tâm vóc một cuộc tổng tiến công và nổi dậy*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [147] Lương Văn Nho (1983), *Chiến khu Rừng Sác*, Nxb Đồng Nai.
- [148] Trần Thị Nhung (2001), “Căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954–1975)”, *Luận án tiến sĩ lịch sử*, Viện khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.
- [149] Peter A. Poole (1986), *Nước Mỹ và Đông Dương từ Ph. Ru-dơ-ven đến R. Ních-xon*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.
- [150] Phòng Chính trị - Bộ chỉ huy quân sự thành phố Hồ Chí Minh (1985), *Bước đường quyết thắng của lực lượng vũ trang nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [151] Nguyễn Quý (chủ biên, 2015), *Lịch sử Xứ ủy Nam bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954-1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [152] Robert S. McNamara (1995), *Nhìn lại quá khứ: Tám thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [153] *Sắc lệnh, Huấn thị, Sự vụ văn thư của Chủ tịch UB Hành pháp TW, Bộ Tổng tham mưu v/v phân chia lãnh thổ quốc gia thành Vùng chiến thuật, Quân khu Thủ đô, Đặc khu rừng Sác năm 1965*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Ủy Ban lãnh đạo quốc gia (1965 - 1967), hồ sơ số 32.
- [154] *Tài liệu của Phòng Nghiên cứu về kế hoạch nổi dậy của Cộng sản khi có giải pháp chính trị năm 1972*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 17434.
- [155] *Tài liệu của Phòng Nhì về trận liệt Khu ủy Việt cộng Sài Gòn - Gia Định (không rõ thời gian)*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 18611.

- [156] *Tài liệu của Phủ Tổng ủy Dân sinh Nông thôn về việc thăm viếng áp chiến lược tại các tỉnh năm 1963*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 62.
- [157] *Tài liệu của Phủ Tổng ủy Dân sinh Nông thôn, Tham vụ Chuyên môn về quan điểm của Hoa Kỳ về áp chiến lược năm 1963*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 65.
- [158] *Tài liệu của Phủ Tổng ủy Dân sinh Nông thôn về chính sách áp chiến lược năm 1963*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Hội đồng Quân nhân Cách mạng (1963-1965), hồ sơ số 80.
- [159] *Tài liệu của Võ Phòng, Bộ nội vụ về kết quả kế hoạch phong tỏa các khu rừng để chặn đứng sự tiếp tế cho phiến cộng của các tỉnh miền Đông Nam phần năm 1964-1965*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ thủ tướng, hồ sơ số 15321.
- [160] *Tài liệu về tổ chức hành chánh xã ở Vùng Việt cộng năm 1965*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Địch, hồ sơ số 4128.
- [161] Văn Tạo (1995), *Căn cứ địa cách mạng: Truyền thống và hiện tại*, Tạp chí Lịch sử Quân sự, tháng 4/1995.
- [162] *Tập bản đồ đánh dấu các trận liệt của Việt cộng tại các tỉnh năm 1965 – 1966*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), hồ sơ số 32145.
- [163] *Tập biên bản các phiên họp của UB Liên bộ Đặc trách Áp Chiến lược tháng 02 - 4.1962*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Bộ Đặc nhiệm phối hợp Văn hoá xã hội (1960-1963), hồ sơ số 152.
- [164] *Tập Quyết định năm 1963 của Ủy ban Liên bộ Đặc trách Áp Chiến lược*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Bộ Công chánh và Giao thông (1948-1966), hồ sơ số 1716.
- [165] *Tập Thông tư từ ngày 09.04.1963 đến ngày 04.9.1963 của Ủy ban Liên bộ Đặc trách Áp Chiến lược*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phòng Bộ Công chánh và Giao thông (1948-1966), hồ sơ số 1717.
- [166] Hồ Sĩ Thành (2001), *Địa đạo Củ Chi – 100 câu hỏi đáp*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- [167] Hồ Sĩ Thành (2002), *Đặc khu Rừng Sác*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [168] Nguyễn Đình Thanh (1997), *Di tích địa đạo Củ Chi*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Văn hóa, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
- [169] Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb Thế giới, Hà Nội
- [170] *Thông báo của quân giải phóng quân khu Sài Gòn về “tình hình, âm mưu, thủ đoạn chiến tranh gián điệp, chiến tranh tâm lý của địch và những sơ hở, mất cảnh giác của ta” năm 1967*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phong Phủ thủ tướng, hồ sơ số 16066.
- [171] *Tội ác Mỹ - nguy ở miền Đông Nam Bộ (tư liệu)*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 15423.
- [172] Tổng cục hậu cần (1986), *Tổng kết công tác hậu cần chiến trường Nam Bộ - Cục Nam Trung Bộ (B2) trong kháng chiến chống Mỹ*.
- [173] Tổng cục thống kê (2004), *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX (quyển 1)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [174] *Tổng kết kinh nghiệm vành đai diệt Mỹ tại căn cứ hành quân Bắc Hà Củ Chi (trong 33 ngày từ 24-4 đến 25-2-1966)*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 4945.
- [175] *Tổng kết tình hình chống phá A.C.L ở chiến trường T4 (phần nông thôn ngoại thành)*, tài liệu từ cuối năm 1961 đến 04/ 1963, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 15397/1.
- [176] *Trận đánh vào áp chiến lược Trung Hòa (24-25/4/1972)*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 9839.
- [177] Trung tâm lưu trữ Quốc gia II (2015), *Cuộc tổng tấn công của quân giải phóng miền Nam Việt Nam năm 1968 (qua tài liệu lưu trữ của chính quyền Sài Gòn)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [178] Trung tâm Từ điển Bách khoa Quân sự (2007), *Từ điển thuật ngữ Quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [179] Lê Bá Ước (2007), *Một thời Rừng Sác*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.
- [180] Lê Bá Ước (2007), *Một thời Rừng Sác (tập 2)*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.

- [181] Văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (2002), *72 năm văn phòng cấp ủy Sài Gòn – Gia Định Thành phố Hồ Chí Minh*.
- [182] *Vành đai diệt Mỹ*, Phòng khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, số tài liệu 9849.
- [183] *Về kế hoạch phong tỏa kinh tế Việt Cộng và kiểm soát tài nguyên quốc gia năm 1964*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phong Phủ thủ tướng, hồ sơ số 14944.
- [184] *Về những biện pháp cần được áp dụng đối với những phần tử trong tổ chức hậu cần và kinh tài cộng sản năm 1971*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, phong Phủ thủ tướng, hồ sơ số 1723.
- [185] Viện Lịch sử Đảng (2002), *Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam bộ và Trung ương cục miền Nam (1954-1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [186] Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (1996), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975) (tập 2)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [187] Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (1997), *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945-1975)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [188] Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2002), *Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [189] Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2005), *Lịch sử Quân sự Việt Nam, Tập 11: Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [190] Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2014), *Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam (tập IV: Từ năm 1945 đến năm 1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [191] Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2014), *Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam (tập V: Tổng luận)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [192] Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2015), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), Tập I: Nguyên nhân chiến tranh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [193] Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2015), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), Tập II: Chuyển chiến lược*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [194] Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2015), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), Tập III: Đánh thắng chiến tranh đặc biệt*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [195] Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2015), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), Tập IV: Cuộc đọing đầu lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [196] Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2015), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), Tập V: Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [197] Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2015), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), Tập VI: Thắng Mỹ trên chiến trường ba nước Đông Dương*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [198] Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2015), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), Tập VII: Thắng lợi quyết định năm 1972*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [199] Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2015), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), Tập VIII: Toàn thắng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [200] Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2015), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), Tập IX: Tính chất, đặc điểm, tầm vóc và bài học lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [201] Viện Sử học (2017), *Lịch sử Việt Nam (tập 12:1954-1965)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [202] Viện Sử học (2017), *Lịch sử Việt Nam (tập 13:1965-1975)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [203] William C. Westmoreland (1988), *Tường trình của một quân nhân*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

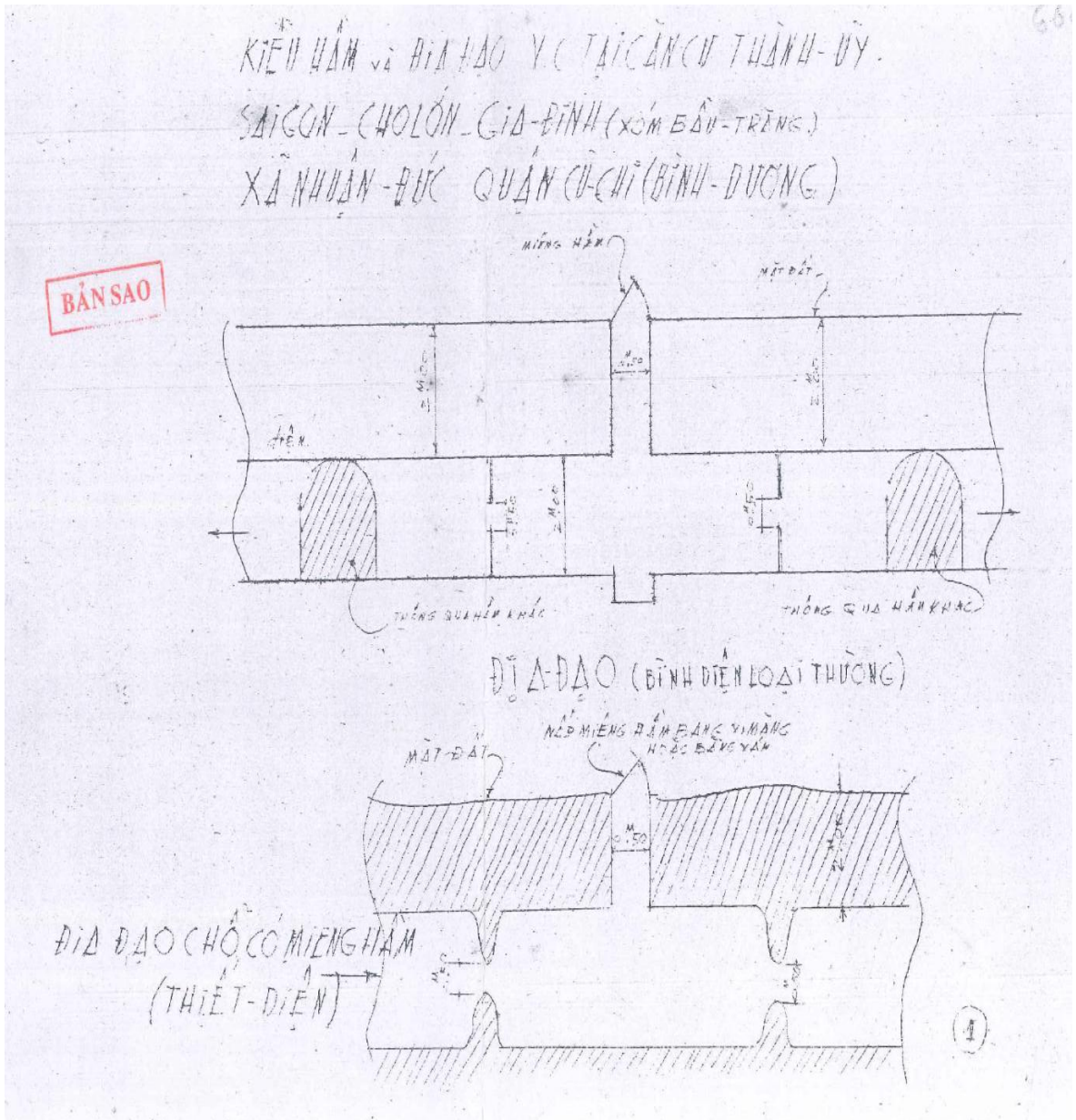
- [204] George C. Herring (1986), *America's Longest War: The United States and Vietnam 1950 - 1975*, Alfred A. Knopf, New York.
- [205] Gordon L. Rottman (2012), *Tunnel Rat in Vietnam*, Bloomsbury Publishing, New York.
- [206] James H. Willbanks (2006), *The Tet Offensive: A Concise History*, Columbia University Press, New York.
- [207] James S. Olson - Randy Roberts (1996), *Where the domino fell – America and Vietnam, 1945 - 1995*, New York.

- [208] John P. Glennon (1991), *Foreign Relations of The United States, 1961–1963, Volume IV, Vietnam, August–December 1963*, United States Government Printing Office, Washington.
- [209] Lyndon B. Johnson (1971), *The Vantage Point: Perspectives of the Presidency 1963-1969*, Henry Holt & Company Inc, New York.
- [210] Macwell Taylor (1959), *The uncertain trumpet*, Harper Row, New York.
- [211] Malcolm W. Browne (1965), *The new face of war*, Bob Merin Comfrani, New York.
- [212] Neil Sheehan, H. Smith, E. W. Kenworthy, and F. Butterfield (1971), *The Pentagon Papers as Published by the New York Times*, Bantam Books, New York.
- [213] Richard Nixon (1978), *The Memoirs Of Richard Nixon*, Published by Grosset & Dunlap, New York.
- [214] Robert D. Schulzinger (2006), *A Time for Peace: The Legacy of the Vietnam War*, Oxford University Press, New York.
- [215] Sanford Wexler (1992), *The Vietnam War: An Eyewitness History*, Facts on File, New York.
- [216] Vance Harthe (1968), *The American crisis in Viet Nam*, The books Merrill Company Inc., New York.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. VẼ BẢN LƯU TRỮ

1.1. Bản vẽ kiểu hầm và địa đạo tại căn cứ Thành uỷ Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định tại xã Nhuận Đức quận Củ Chi (Việt Nam Cộng hoà vẽ) [203]



1.2. Tài liệu của Phòng Nhì về trận liệt Khu ủy Việt cộng Sài Gòn - Gia Định (không rõ thời gian) [198]

III Ổ CHỨC VÀ LÃNH THỔ

- Bí thư : CÔNG tức CHÍN DŨNG, THÀNH, TRUNG, (nguồn tin khác là : NGUYỄN VĂN KIẾT / Chính Do Quyết tức SÁU DẦU bí danh LỤC)
- / tức TRẦN-VĂN-KIỆT
- Phó Bí thư : Năm HƯƠNG tự TÂM
- Ủy viên thường vụ : Sáu KHIÊM (hoặc Ba HƯƠNG)
- " Tuyên Huân : Bảy AN
- " Quan sự : Hai PHỤNG
- " Kiêm Bí thư : Tám BÁI
- " Tỉnh Ủy U.60 : Hai TÂN (nguyên Chủ-Tịch Ủy Ban MDTGP tỉnh Bình-Dương)
- " : Tư NAM
- Vùng trú ẩn : Từ TBĐ.XT 623.304 đến XT. 615.290 dọc 2 bên Kinh Hồ Bò sát tỉnh lộ 15 thuộc quận Phú-Hòa (Bình-Dương)

BẢN SAO

I.- Các Ban trực thuộc.

1/- Ban Quân Sự (trước tháng 8/64 bí số A.66 sau 8/64 D.301.

- Trưởng Ban : Hai PHỤNG (Thượng-Tá)
- Phó trưởng ban : Tư QUÝ (người Bắc Phan)
- Vùng trú ẩn : Xã An-Thành quận Bến-Cát (Bình-Dương)

2/- Ban Tuyên Huân bí số : D.302.

- Trưởng Ban : Bảy AN (người Bắc Phan)
- Nhân viên : Tư ĐUÔNG (sinh quán Nhà Bè Gia-Định)
- " : Tư LAN
- " : Năm NA

3/- Ban Binh ...

3/- Ban Binh Vận - D.305.

2

- Trưởng Ban : Hai XANG
- Phó Trưởng Ban : Bảy ĐẠT

4/- Ban Dịch Tình.

- Trưởng Ban : Hai SON (trung Ủy)

5/- Ban Tổ Chức bí số 303.

- Trưởng Ban : Anh MỘT
- Phó Trưởng Ban : HUỖNH
- Nhân viên : KIẾT

BẢN SAO

6/- Ban An Ninh bí số D.304.

- Trưởng Ban : Năm TẤN
- Phó Trưởng ban : Bảy THÔNG
- Nhân viên : Bảy KHANH

7/- Ban Kinh-Tài bí số D.306.

- Trưởng Ban : Chín HÀ
- Nhân viên : Tư TÍNH
- Vùng trú ẩn : TBĐ.XT.662.285 thuộc xóm
Chùa xã An-Nhon (Củ-Chi) và
xã An-Thành (Bến-Cát -
Bình-Dương)

8/- Ban Căn Cứ bí số D.307

- Trưởng ban : Tư HÙNG
- Cán bộ : Bảy HOÀNG
- " : Tư RÂU

9/- Ban Giao Bưu bí số D.308.

- Trưởng Ban : BÌNH
- Phó Trưởng ban : Tư BEO
- Vùng trú ẩn : TBĐ.XT.577.292 xã Lộc-
Thuận

(

10/- Ban Mặt

10/- Ban Mặt Trận (Dân Vận bí số D.309)

- Trưởng Ban : Sáu KHIÊM (nguyên Ủy viên Thường vụ Đặc Khu Ủy Saigon Gia-định)
- Vùng trú ẩn : TBĐ.XT.6I7.295 ấp Phú-Lợi xã Phú-Mỹ Hưng quận Củ-Chi (Hậu-Nghĩa)

BẢN SAO

II.- Tổ chức lãnh thổ Khu Ủy Việt-Cộng Saigon - Gia-Định.-

1/- Tỉnh Nam bí số U.6I lãnh thổ gồm có 3 quận Nhà-Bè - Thủ-Đức - Dĩ-An.-

- Bí thư : HUYNH VAN CHIÊU
- Các Ủy viên : Chưa rõ

a/- Huyện Ủy VC Nhà-Bè bí số K.84.

- Căn cứ trú ẩn : Lưu động tại những con Rạch ăn thông với Kinh Ông Viên giáp ranh các xã Long-Đức Đông (Nhà-Bè) và Hiệp-Phước (Thanh-Đức - Long-An).
- Bí thư : Tám HẢI
- Phó bí thư : HẢI SON
- Ủy viên Thường vụ : NGUYỄN VĂN LỄ tự Sáu Đầu Bạc
- " Tuyên huấn : Sáu TRỌNG
- " Quan sự : Năm HỒNG
- " phụ trách Tân Quý Đông và Phú Mỹ Tây : VÕ VĂN THẠCH tự Tàu TUÔNG
- " Quan báo : VÕ VĂN TRUYỀN tức Sáu QUẢN
- " phụ trách xã Tân Thuận Đông : Chín CHỨC tự Ba TRỰC và Úc MINH

b/- Huyện Ủy VC Thủ-Đức bí số H.90.

- Vùng trú ẩn : Vùng A : rừng Bình-Hòa (Dĩ-An - Biên-Hòa)

- Vùng B

- : Vùng B : rừng lá Long-
Phước Thôn và Bung Ông
THOÀN (Thủ-Đức Gia-Định)
- Bí thư : Hai ĐỒNG tự HỒNG tự Hai
Cà Nhom tự Năm Bình
- Ủy viên **BẢN SAO** : LÊ HOÀNG MINH tức 9 QUỐC
bí danh TRƯỜNG XUÂN
- " Kiêm bí thủ :
Huyện Ủy Việt-Cộng Dĩ-An: LÊ VĂN HỮU tự Di Cư tự Bùi
Chu

(

2/- Tỉnh Bắc bí số U.62 (U.6I cũ).
(lãnh thổ gồm có các quận : Bình-Tân, Gò Môn,
Củ-Chi).

- Bí thư : Tám BÁI (có tin là HUỖNH
TRÍ CÔNG hay Đại Ủy Ba Hai)
- Ủy viên : Hai THANH
- " : Út LỘC
- Văn phòng trú ẩn : Rừng Vĩnh-Lợi (Phước-Thành)

(

Các Huyện Ủy trực thuộc.

a/- Huyện ủy VC Bình-Tân bí số H.86.

- Vùng trú ẩn : Gò-Đạt, Bung Bà Hầm thuộc
xã Vĩnh-Lộc (Tân-Bình)
- Bí thư : NGUYỄN VĂN SANG tự AN tự
Tự RÂU
- Phó Bí thư Kiêm Ủy viên :
Thường vụ : Sáu GIÀ tự SÁU THÀNH tức
NGUYỄN VĂN THÀNH.
- Ủy viên Quân sự : NGUYỄN VĂN TẠO tức Sáu GIÒ
- " Bình vạn : Bảy BỤNG
- " Tuyên Huan : NGUYỄN ĐÌNH TRUNG tự CẬN
- " " : HUỖNH VĂN ÚT
- " " : Út XÀNG

- Ủy viên

c/- Huyện Ủy VC Củ-Chi bí danh H.K.2674 - H.84.

- Bí thư : PHAM VĂN TẠI bí số B.720
- Phó Bí thư : BẢY CAO
- Ủy viên Văn phòng : TRẦN VĂN CHIẾN
- " An-Ninh : LÊ VĂN VÀNG tự ANH
- " Quân báo : TRẦN VĂN KHÔI bí danh NHA THÔNG
- " Binh vận : MƯỜI CÔN bí danh MƯỜI LÝ
- " Kinh tài : LÊ XUẤT
- " Tuyên huấn : LÊ VĂN CÀ bí danh SÁU

(

d/- Huyện Ủy VC Dĩ-An bí số H.K 2672.

BẢN SAO

(Huyện này gồm 1 số xã của Huyện Lái-Thiên B.D)

- Bí thư kiêm Trưởng Ban :
Quân sự : Ba BÌNH
- Phó Bí thư : NGUYỄN VĂN HIÊN tự Chính
tự Chính Di Cư
- Ủy viên : TƯ NGHÊ tự TƯ QUÂN
- " : PHAN VĂN CỬA tự Nam TÀI
- " : Tám BÔNG tự Tám HOA tự LÊ NUNG
- " : Chính NGHIÃ
- Vùng trú ẩn : Khoang XT.89I.048 và XT. 890.080

(

3/- Trung-Tâm Đô-Thị (tức Thành Ủy Saigon cũ)

- Gồm 3 Quận thuộc Đô-Thị và tỉnh lỵ Gia-Định
(Chi tiết thành phần chưa rõ)

(

CÁC ĐƠN VỊ VÕ TRANG TRỰC THUỘC BAN
QUÂN SỰ KHU-ỦY SAIGON-GIADINH.

A.- Chu² lục.-

BẢN SAO

- 1/- Tiêu² đoàn "Quyết-Thắng" bí số K.I7 - I.87.
- Tiêu² đoàn trưởng : Hai CÔNG (tin của CSQG Long-An 8/64) thì NGUYỄN VĂN TRUNG của PDUTUTB là Năm TIÊU Chỉ huy)
 - Tiêu² đoàn phó : Bảy NỔ (của Ty CSQG Long-An là PHẠM VĂN BÌNH của PDUTUTB là Tư Nhất
 - Chính trị viên : ÔN VĂN HOÀNG
 - Quân số : trên 300
 - Vũ khí : súng cối, đại liên, trung liên v.v... đủ loại
 - Vùng trú ẩn : TBD.XT 647.210 thuộc quận Củ-Chi (Hậu-Nghĩa) XT.620.300 thuộc xã Phú-Khuông (Tây-Ninh) XT.635.235 và XT.645.225 thuộc các xã An-Nhơn-Tây và Nhuận-Đức quận Bến-Cát (Bình-Dương)
 - Vùng hoạt động : Các quận : Thủ-Đức, Dĩ-An Củ-Chi, Bình-Chánh, Tân Bình, Nhà-Bè, Gò-Vấp và Hóc-Môn

(

1a/- C.221 (Pháo-Binh).

- Đại đội trưởng : Hai NHON
- Chính trị viên : Tư HÙNG
- Vũ khí : 3 súng cối 81 ly, 4 SKZ 57 ly, 3 súng cối 60 ly, 3 đại liên 30 v.v...
- Quân số : 90 tên

(

1b/- C.222

1b/- C.222.

- Đại đội trưởng : Năm TIỀN (của Ty CSQG Long-An là Tư-Bình)
- Đại đội phó : Hai THANH (của Ty CSQG Long-An là Tư-Dư)
- Chính trị viên : Út BẢO (của Ty CSQG Long-An là Sáu THƯA)
- Quân số : 100
- Vũ khí : 2 trung liên, một số tiểu liên và súng trường đầy đủ
- Vùng trú ẩn : Mật Khu Phú-Hòa (Bình Dương)

1c/- C.223.

- Đại đội trưởng : Tư HẢI
- Đại đội phó : Tám PHONG
- Chính trị viên : NHỰT
- Quân số : 90
- Vũ khí : Trung liên, tiểu liên và súng trường đủ loại
- Vùng trú ẩn : TBD, XT 635.235 và XT.645.225, thuộc các xã : An-Nhon Tây và Nhuận-Đức (Bến-Cát Bình Dương)
- Vùng hoạt động : Thượng Cảng Saigon và các vùng phụ cận Đô-Thành

BẢN SAO

2.- Biệt Động Đội (B.65).

- Đội trưởng : PHẠM VĂN TÂN (tin TUBUTB là Cả Nhi)
- Đội phó : THOM
- Chính trị viên : Bảy TRUYỀN
- Quân số : 30
- Vùng trú ẩn : Vườn Thom Đức-Hòa (Hậu-Nghĩa) và ven biên Đô-Thành thuộc vùng quận 6 và 7
- Vùng hoạt động : Thượng Cảng và phi Cảng Tân Sơn Nhất

- 3/- Biệt Động.....

1b/- C.222.

- Đại đội trưởng : Năm TIỀN (của Ty CSQG Long-An là Tư-Bình)
- Đại đội phó : Hai THANH (của Ty CSQG Long-An là Tư-Dư)
- Chính trị viên : Út BẢO (của Ty CSQG Long-An là Sáu THƯA)
- Quân số : 100
- Vũ khí : 2 trung liên, một số tiểu liên và súng trường đầy đủ
- Vùng trú ẩn : Mật Khu Phú-Hòa (Bình Dương)

(

1c/- C.223.

- Đại đội trưởng : Tư HẢI
- Đại đội phó : Tám PHONG
- Chính trị viên : NHỰT
- Quân số : 90
- Vũ khí : Trung liên, tiểu liên và súng trường đủ loại
- Vùng trú ẩn : TBD, XT 635.235 và XT.645.225 thuộc các xã : An-Nhon Tây và Nhuận-Đức (Bến-Cát Bình Dương)
- Vùng hoạt động : Thương Cảng Saigon và các vùng phụ cận Đô-Thành

BẢN SAO

(.

2.- Biệt Động Đội (B.65).

- Đội trưởng : PHẠM VĂN TÂN (tin TUỆTB là Cả Nhi)
- Đội phó : THOM
- Chính trị viên : Bảy TRUYỀN
- Quân số : 30
- Vùng trú ẩn : Vườn Thơm Đức-Hòa (Hậu-Nghĩa) và ven biên Đô-Thành thuộc vùng quận 6 và 7
- Vùng hoạt động : Thương Cảng và phi Cảng Tân Sơn Nhất

(

- 3/- Biệt Động.....

3.- Biệt Động Đội B.67.

- Đội trưởng : Ba PHONG
- Đội phó : Ba THÀNH
- Quan số : trên 30
- Vùng trú ẩn : Vùng Mật cứ Phú-Hòa (Bình Dương)
- Vùng hoạt động : Quận 1, 2 và 3 Đô-Thành

(

4.- Biệt Động Đội 159 (159 RI).

- Đội trưởng : Ba ĐEN
- Đội phó : Tư NGỌC ANH
- Chính trị viên : NGHĨA và HÙNG
- Quan số : độ 50 tên
- Vũ khí : tiểu liên, súng lục, mìn, chất nổ và lựu đạn đủ loại
- Vùng trú ẩn : Hồ-Bò (TĐ.XT 625)

BẢN SAO

(

5.- Trung-Đội Đặc-Công bí số K.I8 hay L.88.

- Đội trưởng : Sáu ĐẠT
- Đội phó : Bé THƯƠNG và Tám SON

(

6.- Thành-Đội Bộ (Saigon - Gia Định)

- Chỉ huy trưởng : Tư QUỲ
- Chỉ huy phó : Bảy SON
- Chính trị viên : Tám THANH

(

7.- Các cánh võ trang (Chưa rõ thành phần, được biệt mang các bí số đầu đây :

- | | | | |
|--------|------|-----|----------|
| - Cánh | C.50 | hay | CK. 352I |
| - nt - | C.5I | " | CN. 10 |
| - " - | C.52 | " | CN. 20 |

- C.53

- Cảnh	C. 53	hay	CN. 3525
- "	C. 54-A	"	CN. 3526
- "	C. 54-B	"	CN. 3527
- "	C. 55	"	CK. 3529
- "	C. 57	"	
- "	C. 56	"	

BẢN SAO

Ngoài các đơn vị kể trên tin tức ghi nhận Khu ủy VC Saigon Giađịnh thành lập thêm 2 tiểu đoàn Chủ-lực mang bí số D.303 và D.333 (Chi tiết thành phần đều chưa rõ) trú ẩn tại vùng Bào-Trăng ? Được biết thành phần khung là rút một phần quân số của Tiểu đoàn Quyết Thắng. Nhưng sự thực các đơn vị này chỉ thấy đề cập trong tài liệu VC tịch thu được, chứ chưa có tin tức nào chứng tỏ sự hoạt động của chúng cũng như được 1 cơ quan nào xác nhận.

B.- Địa phương quân.

1.- Đại đội C.22 Bình-Tân.

- Đại đội trưởng : VÕ TÂN THÀNH (có tin Hai Tam tự Lê Tam thay thế)
- Quân số : độ 100
- Vũ khí : 4 trung liên, 12 tiểu liên và súng trường đầy đủ
- Vùng trú ẩn : Bung xã Vĩnh-Lộc (Tân Bình) và vùng Vườn Thơm LY-VĂN MẠNH thuộc quận Đức-Hòa (Hậu-Nghĩa)
- Vùng hoạt động : Các quận : Tân-Bình, Bình-Chánh (Gia-định) Đức Hòa (Hậu-Nghĩa)

(

2.- Đại đội tập trung C.59 (Gò-Môn) tức C.24.

- Đại đội trưởng : Hai HÙNG
- Quân số : 60
- Vũ khí : 2 trung liên, một số tiểu liên và súng trường đầy đủ
- Vùng trú ẩn : Vùng xã Bình-Mỹ-Thôn quận Củ-Chi (Hậu-Nghĩa)
- Vùng hoạt động : liên quận : Hóc-Môn - Gò-Vấp Gia-Định)

(

3.- Đại đội

3.- Đại đội C.306 (Nhà-Bè - Bình-Chánh)

- Đại đội trưởng : LÊ VĂN NAM tự Năm Mặt Rõ
- Đại đội phó : Ba ĐÁU
- Quan số : độ 100 tên
- Vũ khí : 2 trung liên, 13 tiểu liên và súng trường đủ loại
- Vùng trú ẩn : Gò-Bàu xã Hiệp-Phước quận Thanh-Đức (L.A)
- Vùng hoạt động : liên quận : Nhà Bè Bình-Chánh

(

4.- Đại đội G.600 (Thu-Đức - Dĩ-An)

BẢN SAO

- Đại đội trưởng : HOÀNG VĂN NAM tự Mười Né
- Quan số : trên 100 tên
- Vũ khí : 3 trung liên, 16 tiểu liên và súng trường đầy đủ
- Vùng trú ẩn : TBD.VS OI7.944 (ấp Long-Tân xã Long-Trường) Thu-Đức và Khu rừng Hóc Ông Chè khoảng TBD.XT.960.085
- Vùng hoạt động : liên quận : Lái-Thieu (BD) Dĩ-An (BH) Thu-Đức (Gia-định).

(

4a/- Cánh-Gò G.6II (Thu-Đức - Dĩ-An)

- Đội trưởng : LÊ VĂN LỢI tự LÃN
- Đội phó : Chín ĐUI Bự
- Chính trị viên : Sáu TRẮNG
- Quan số : 45 tên
- Vũ khí : 2 trung liên, 6 tiểu liên và súng trường đầy đủ
- Vùng trú ẩn : Khu rừng Bình-Hòa thuộc quận Lái-thieu (B.D)
- Vùng hoạt động : Các xã : Bình-An, Đông-Hòa, Tân Đông Hiệp, An-Bình (Biên Hòa) Tam-Bình, Hiệp Bình Linh Xuân Thôn (Thu-Đức).

- 4b/-

4b/- Cánh-Bung G.6I2 (Thủ-Đức)

- Đội trưởng : Một ĐÔNG
- Quân số : 42 tên
- Vũ khí : 1 trung liên BAR, 8 tiểu liên và súng trường du loại
- Vùng trú ẩn : Vùng Tân-Trường, xã Phú Hữu (Nhơn-Trạch Biên-Hòa) và các xã Tam-An - Tam Phước, quận Long-Thành (Biên-Hòa)
- Vùng hoạt động : Các xã thuộc 2 tổng Long-Vĩnh Hạ và An-Bình thuộc quận Thủ Đức (Gia-định).

BẢN SAO

III HỮNG MẬT-KHU VÀ ĐƯỜNG GIAO-LIÊN
HÀNH LANG XÂM-NHẬP ĐÔ-THÀNH

I.- CÁC MẬT-KHU.-

BẢN SAO

Các mật khu sau đây có liên hệ đến hoạt-động của Việt-Cộng ở nội thành, vì là nơi xuất phát chất nổ, nơi ẩn trú của cán bộ đặc công hoặc các bộ phận chỉ huy đặc công :

1/ Mật khu Kinh Xương (Đức-Hòa).-

- Cung cấp các loại mìn, plastic, lựu đạn cho các tổ viên đặc công Đô-Thành.

- Nơi trú ẩn của Ban Chỉ-Huy Biệt-Động-Đội 65 để lết nạp cán bộ và huấn luyện.

2/ Mật khu Bào Cạp (Củ-Chi - Bình-Dương).-

Nơi ẩn trú của Ban Chỉ-Huy Biệt-Động-Đội 159, tổ chức phá hoại Đô-Thành.

3/ Mật khu Bình-Mỹ (Bình-Dương).-

Nơi ẩn trú của cán bộ đặc công nội thành.

4/ Mật khu Suối Cụt (Củ-Chi).-

Nơi trú ẩn của cán bộ thuộc Ban Chỉ-Huy tổ chức nội thành của Việt-Cộng.

5/ Mật khu Hồ-Bò (Bình-Dương).-

- Có nhiều công binh xưởng dưới địa đạo để sản xuất lựu đạn và mìn nội hóa cung cấp cho các tổ đặc công Đô-Thành.

- Còn là nơi trú ẩn của các đội viên đặc công Biệt-Động-Đội 159.

- Mật khu Hồ-Bò kiên cố nhất và quan trọng nhất vì là nơi xuất phát chính cán bộ và vũ khí để phá hoại Đô-Thành.

6/ Mật khu . . .

6/ Mật khu Bào Cỏ (Hiêu-Thiện - Tây-Ninh).-

Nơi xuất phát tài liệu và cán bộ.

II.- ĐƯỜNG GIAO-LIÊN XÂM NHẬP CÁN-BỘ VÀ VŨ-KHÍ TỪ CÁC MẬT KHU VÀO SAIGON HOẶC GIA-ĐỊNH.-1/ Đường sông.-Đức-Hòa.-**BẢN SAO**

- Từ Đức-Hòa, dùng ghe chở trái cây, ghe đổi nước uống do Kinh Vàm Xáng (Chợ Lý-Văn-Mạnh) qua Kinh Chợ Đệm ra cầu Bình-Điền, đến Kinh Đồi Bình-Đông vào cầu số 1 hoặc số 2 đến cầu Ba Cánh (Chợ-Lớn). Từ đây, sẽ dùng xe ba bánh hay xe ngựa chở vào các vùng ngoại ô như đường Hậu-Giang, Phú-Thọ-Hòa, Tân-Bình, Gia-Định bằng các đường nhỏ. Hoặc ghe đi thẳng ra Đền Chương-Dương rồi theo Kinh Avalanche vào Đakao hay vào rạch Trương-Minh-Giảng (để rồi dùng xe 3 bánh chở xuyên qua xóm vào Tân-Bình, Gia-Định).

- Hoặc từ Đức-Hòa, dùng ghe chở trái cây, chở lá ra sông Vàm Cỏ Đông xuống Bền Lức, vào xã Tân-Bửu do Kinh Bền-Lức đến ngã ba Kinh chợ Đệm rồi ra Kinh Đồi đến Cholon hay đến Gia-Định, Tân-Bình bằng Kinh Avalanche.

Bình-Dương.-

- Từ các mật khu An-Nhơn-Tây, Bình-Mỹ v.v... (Bình-Dương) dùng ghe xuống, dò máy theo sông Saigon, đến rạch nhỏ rẽ vào Hanh-Phú, đến ấp Trung-Nhật (Gò-Vấp), xâm nhập thị xã Gia-Định.

- Hoặc đi thẳng sông Saigon đến cầu Bình-Lợi hướng về Thị-Nghè rồi theo các ngã tắt đến ngọn rạch Avalanche vào các vùng xa lộ, xóm Chùa, xóm Lò Heo Gia-Định v.v...

- Hoặc cho thuyền ghe đi thẳng tới các bên : Cầu Ông Lãnh, Cầu Rạch Bần (Bên Chương Dương).

Lộ trình . . .

Lộ trình vừa kể là đường xâm nhập chính của Việt-Cộng để đưa vũ khí, tài liệu, cán bộ từ các mật khu vùng Bình-Dương vào Gia-Định hoặc Đô-Thành.

2/ Đường bộ.-

BẢN SAO

- Từ Đức-Hòa.-

- Hoặc từ Đức-Hòa ra Kinh Xáng bằng ghe máy rồi đạp xe chở hành khách lên tới gần chợ Bình-Trị-Đông, xuống xe đi bộ hay đi xe ngựa qua các đường mòn vùng Cầu Tre, Bình-Thới rồi cất giấu vũ khí tại vùng Phú-Thọ-Hòa.

- Hoặc từ Đức-Hòa đi bộ bằng qua đồng qua xã Mỹ-Lạnh Xuân Thới Thượng ra quốc lộ 1 đón xe đò, xe lô về Saigon. Tới gần ngã tư Hóc-Môn, xuống xe đi Lambretta 3 bánh xuyên qua Hóc-Môn xuống Gò-Vấp rồi theo đường nhỏ trong xóm về Bình-Hòa hay Tân-Bình.

- Từ Củ-Chi.-

- Đi xe đò, xe lô trên quốc lộ 1 đến Tham-Lương. Không xe đi bộ hay xe đạp qua đường tắt tới Phú-Thọ-Hòa.

- Hoặc đi xe đò, xe lô từ Củ-Chi đến ngã tư Hóc-Môn qua Trung-Chánh về Gò-Vấp rồi theo đường tắt trong xóm về Tân-Bình hoặc Gia-Định.

- Từ Gò-Dâu (Tây-Ninh).-

- Từ chợ Trời thuộc Gò-Dâu-Thượng qua Gò-Dâu-Hạ, Trảng Bàng ngang qua Củ-Chi rồi về Saigon.

- Từ Bình-Dương.-

- Từ Thị-xã Phú-Cường đi xe đò, xe lô về Gia-Định.-

\\-(OẠT-ĐỘNG KINH-TÀI

Song song với các công-tác thu góp, lạc quyền ở nông thôn, VC còn cho cán bộ kinh-tài hoạt-động ở Đô-Thành để gây thêm quỹ đồng thời mua tiếp tê phẩm cung cấp cho hậu cứ.

Hoạt-động kinh-tài VC ở Đô-Thành có thể phân làm 2 loại :

Hợp pháp
Bất hợp pháp.

BẢN SAO

a/ Hợp pháp : VC đã đưa được một số cán bộ vào Saigon - Chợ Lớn - Gia-Định để gây cơ sở kinh-tài thương mại hợp pháp. Chúng tổ chức các quán ăn, mua xe đưa hành khách, chổ hàng hóa... vừa gây quỹ vừa sẵn phương tiện tiếp tê những vật dụng cần thiết.

Ngoài ra có tin Bắc-Việt đưa đoàn cán bộ gọi là 'công mật' gốc Nam-Phân biệt Hoa-ngữ xâm nhập VNCH dôn trú ngụ ở các khu người Hoa-Kiều để giao dịch, hùn vốn với các xí nghiệp người Trung-Hoa.

Thêm vào đó, chúng còn tìm cách liên lạc với gian thương, trung gian để mua các loại thực phẩm, thuốc men, máy móc, vật dụng cần thiết chuyển về các căn cứ.

b/ Bất hợp pháp : Bên cạnh các hoạt-động hợp pháp trên, VC còn tổ chức tiêu thụ các loại hàng quốc cấm, lậu thuế ... đưa từ bên ngoài vào như hàng Cao-Miên, Trung-Cộng, thuốc phiện, vàng, hột xoàn...

Đồng thời, chúng gửi thơ tông tiền, thu thuê các thương kỹ nghệ gia ở Đô-Thành như là Hoa thương hoặc đứng ra tổ chức chuyển ngân, mua bạc VNCH để tài trợ cho các hoạt-động ở Miền Nam và mua hàng hóa ngoại quốc.-

TỔ CHỨC MẶT TRẬN GIẢI PHÓNG
ĐẶC KHU

BẢN SAO

I.- BAN CHẤP HÀNH

Ủy Ban Mặt Trận Dân Tộc Giải-Phóng Việt-Cộng
Khu Saigon + Gia-Định

- Chủ tịch : Kỹ sư HUYNH-TÂN-PHÁT bị danh Tám CHỈ
- Phó Chủ tịch : PHAN-TRỌNG-DÂN (Đại biểu đảng Nhân Dân Cách Mạng Saigon + Giađịnh)
- nt : TRẦN-HỮU-TRANG tức soạn giả TƯ TRANG (Đại biểu hội văn nghệ giải phóng Saigon+Giađịnh)
- nt : PHƯỚC THẮNG (Đại diện trí thức)
- Tổng thư ký : NGUYỄN-VĂN-TÀI (Đại diện báo chí)
- Phó : NGUYỄN-ĐÔNG-HÀ (Đại diện Thanh-Niên)
- Ủy - viên : PHỤNG-VĂN-CUNG
- nt : ĐOAN-CÔNG-CHÁNH
- nt : BA DƯƠNG
- nt : NGUYỄN-VĂN-CUNG
- nt : NGUYỄN-THỊ-PHAN
- nt : LƯU-SANH-LỘC (Đại diện Sinh-viên Học-sinh)
- nt : HOANG MINH
- nt : HOANG-HẢI (nhân sĩ di-cu)
- nt : Thị THANH TÂM (Đại diện tư sản dân tộc)

II.- CÁC TỔ CHỨC TRỰC THUỘC :

1.- Hội Liên Hiệp Học-Sinh, Sinh-Viên Giải-Phóng
thuộc Khu-Ủy V.C Saigon + Gia-Định

- Chủ tịch : TRẦN HẢI (cựu sinh viên)
- Phó chủ tịch : NGUYỄN-ĐÔNG-HÀ (cựu học sinh Pétrus Ký)
- " : NGOC-VĂN (sinh viên)
- Tổng thư ký : LỮ-SANH-LỘC
- Ủy - viên : PHẠM-CHÁNH-TRỰC
- nt : LÊ-MỸ-LỆ
- nt : LOAN ANH
- nt : PHẠM-VĂN-ÚT
- nt : MUOI CHUA
- nt : Anh CÔNG
- nt : Anh CHÍN
- nt : HUYNH-BINH
- nt : HỒ LIÊM
- nt : MINH PHƯƠNG
- nt : LÊ-THANH-NAM
- nt : HỒNG
- Cán bộ phụ-trách vùng : Ủy THẠNH : Trưởng Ban phụ trách vùng 1 bí-số A.21 hoạt động tại các trường Bô-Đề, Hưng-Đạo và Nguyễn-ba-Tông.
- nt : Thị TƯ THẢO phụ trách các trường Kiến-Thiết, Nguyễn-Thượng-Hiền và Quốc-Tuấn.

. . / 2 . .

2.- Hội Văn Nghệ Giải-Phóng Khu Saigon + Giađinh

- Chủ tịch : HOÀI LINH tục danh TRƯƠNG VĨNH TÔNG
- Phó Chủ tịch : PHONG ANH tục danh HOANG MINH (soạn giả)
- Tổng Thư ký : THANH LOAN tục NGUYỄN THỊ LOAN
- Ủy viên : TRẦN-VĂN-CHƠI tục Chín CHƠI
- nt : TRẦN-THANH-ĐẠT
- nt : PHẠM-HUY
- nt : TRẦN-TÂN-THÀNH
- nt : TRẦN-CHÍNH-TRỰC

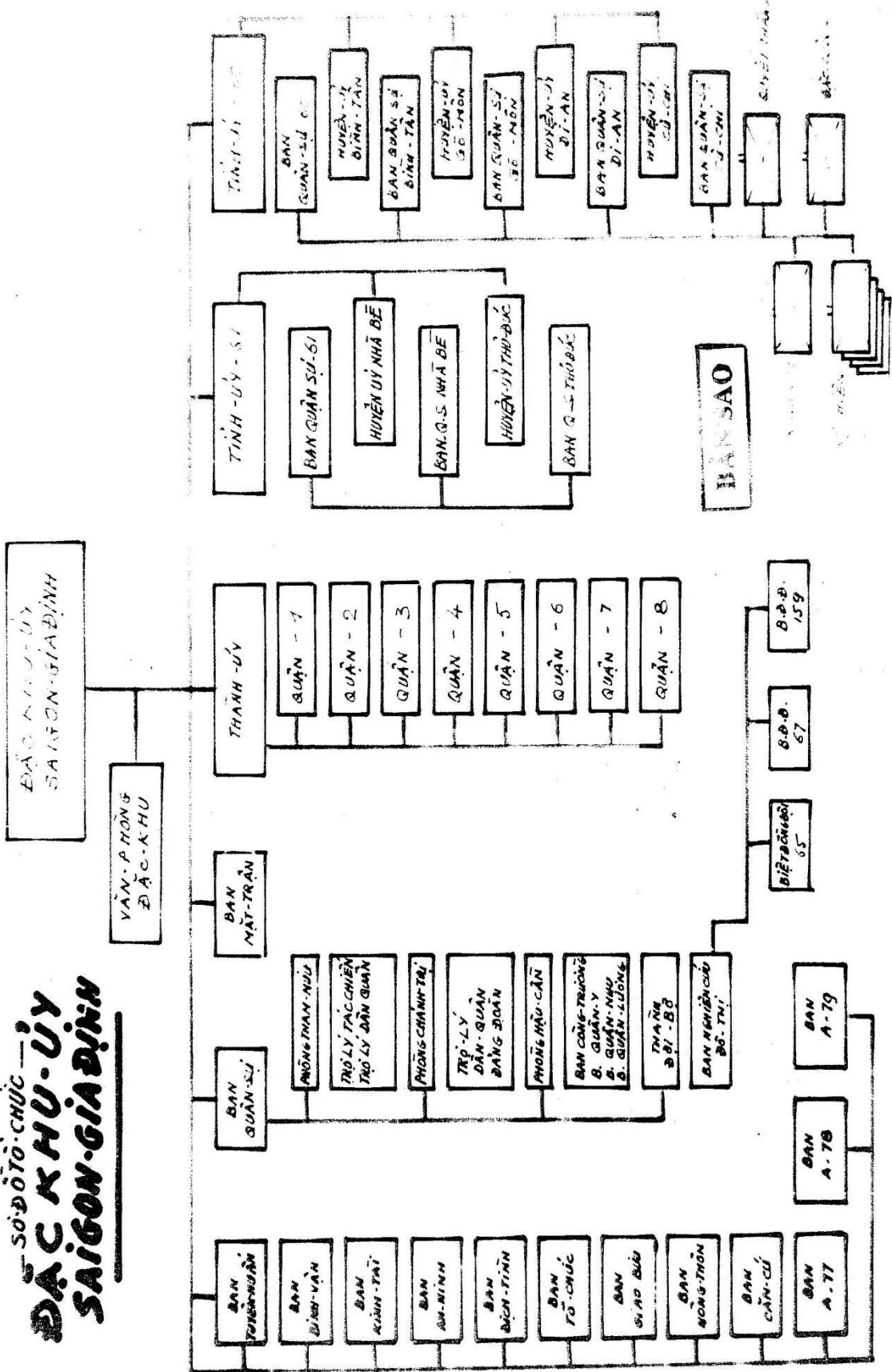
BẢN SAO

3.- Hội Phụ Nữ Giải-Phóng Khu Saigon + Gia-Đinh

- Hội Trưởng : NGUYỄN-THỊ-TÚ (tu' sản trí thức)
- Phó Hội Trưởng: THÁI-THỊ-NHAN
- Thư ký : PHẠM-THỊ-ẤU (Nông dân)
- Ủy viên : NGUYỄN-THỊ-PHẠM
- nt : NGUYỄN-THỊ-NHAN
- nt : LÊ-THỊ-HIỆP (tiểu tu' sản, giáo sư Trung học)
- nt : HUYNH-THỊ-TUYẾT
- nt : LÊ-THỊ-BẢO
- nt : TRẦN-THỊ-HOÀ
- nt : VÕ THỊ-CƯỜNG
- nt : NGUYỄN-THỊ-KHUE

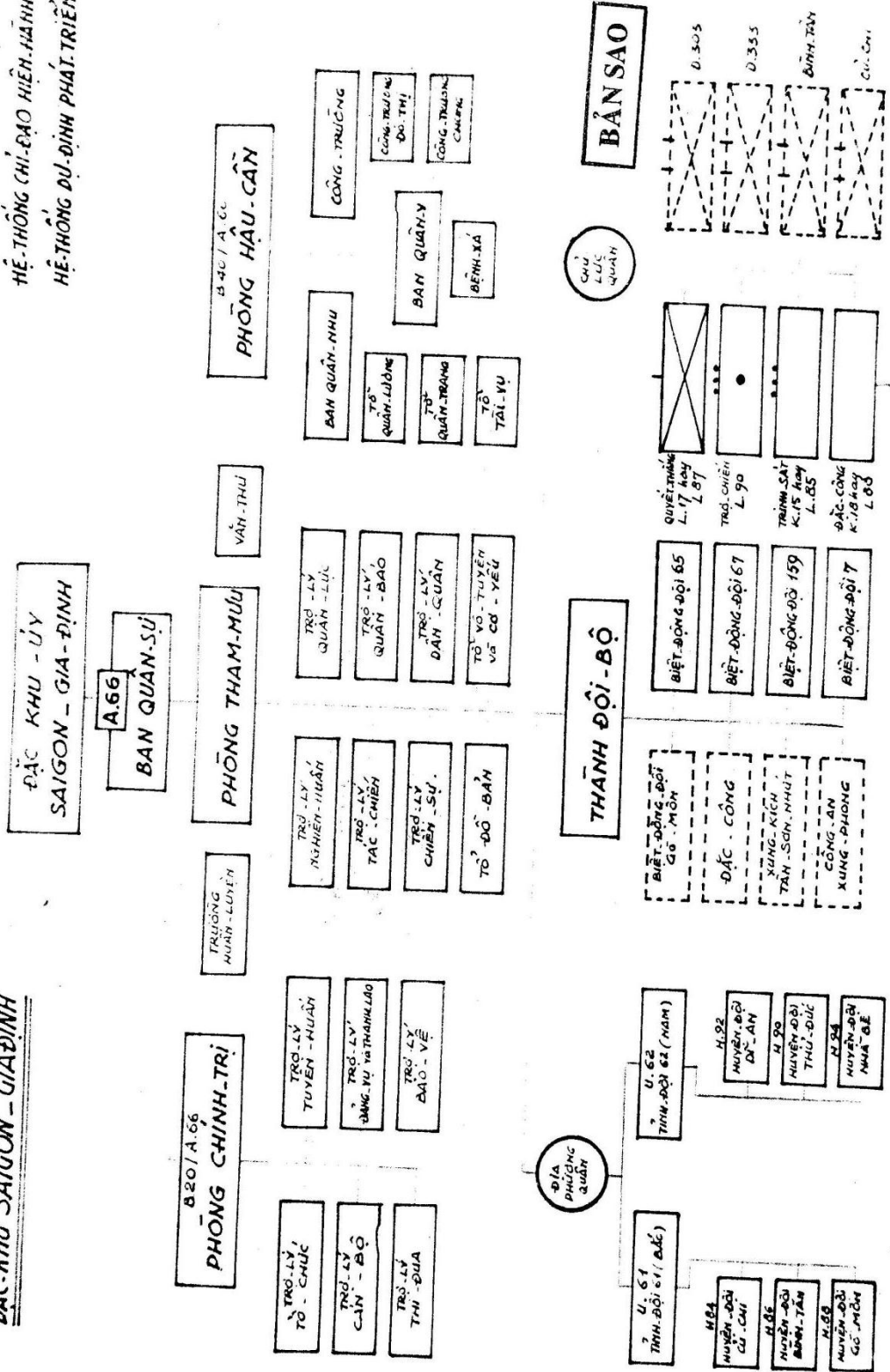
—————/—————

SỞ ĐỒ TỔ CHỨC
**ĐẶC KHU ỦY
 SAIGON-GIÁ ĐỊNH**



**TỔ CHỨC BAN QUẢN SỰ
ĐẶC KHU SAIGON - GIADINH**

**HỆ THỐNG CHI ĐẠO HIỆN HÀNH
HỆ THỐNG DỰ ĐỊNH PHÁT TRIỂN**



1.3. Bản trận liệt quân sự của Việt cộng tại miền Nam do Nha Tổng giám đốc Cảnh sát Quốc gia soạn thảo năm 1966 - 1967 Tập 2 [163]

- 419 -

UÂN - H U 4 VC.
tức I.4 SAIGON-GIADINH

BẢN SAO

BỘ TƯ-LINH QK.4

Tư-Linh : Anh-Ba
Phó Tư-Linh : Hai-Phụng -(Thượng-Tá)
Chánh-Ủy : Chín-Dũng

XX

XXXX

XX

A.- CHỦ-LƯỢC :

I)- TRUNG-ĐOÀN 165.A (Giải-Phóng THỦ-ĐÔ)

SO-LƯỢC TIỂU-SỬ : Cứ theo tài-liệu VC tịch-thu trong các cuộc hành-quân của QLVNCH, Đồng-Minh và cung-từ của các hồi-chánh, tù-binh từ cuối năm 1966 đến 31-3-1967 thì Trung-Đoàn 165.A được thành-lập khoảng giữa năm 1965 tại các vùng Tà-Pang, Sóc-Thiết, Xóm-Giữa thuộc tỉnh Tây-Ninh khoảng biên-giới Việt-Miên. Thực-thụ xuất-hiện hoạt-động trong lãnh-thổ QK.4 VC vào tháng 6-66.

Thành-phần chỉ-huy từ cấp Đại trở-lên hoàn-toàn là cán-bộ hồi-kết, hoặc người miền Bắc xam-nhập.

Thành-phần cán-binh phần lớn rút ở số du-kích và lực-lượng tập-trung địa-phương tại các xã, huyện thuộc các tỉnh ven biển Đô-Thành : Gia-Định, Hậu-Nghĩa, Long-An, Biên-Hòa và một phần là thanh-niên tại các vùng kém an-ninh cũng thuộc các tỉnh nói trên bị chúng tuyên-truyền móc-nối và cưỡng-ép thoát-ly.

THÀNH-PHẦN CHỈ-HUY TRUNG-ĐOÀN 165.A

Trung-Đoàn-Trưởng : TRẦN-TẤN-LUONG
" phó : Mười To tự Năm-T hoặc Chín-Dũng.
Chánh-Ủy : Tám-Phong hay Khuyển.

Tham-mưu-trưởng : Sáu-Thanh hoặc Út-Minh
 Quân-số : độ 2800 tên
 Vùng hoạt-động : các vùng kế-cận Thủ-Đô, thuộc các quận :
 : Dĩ-An (BH), Củ-Chi (HN), Thanh-Đức (LA)
 : và toàn tỉnh Gia-Định.
 Vùng trú-án : Vùng thom (Đức-Hoà - HN) và Hố-Bò (BD).
 (Bộ Chỉ-Huy) : lới XT. 614242

BẢN SAO

CÁC PHÒNG, BAN TRỰC-THUỘC BỘ TƯ-LĨNH QK.4 :

111/ PHÒNG THAM-MU (bs : K.10)

Trưởng : Thượng-tá Hai-Phụng
 Phó : Thiếu-tá Năm-Lê

Các ban và đơn-vị chuyên-môn trực-thuộc Phòng Tham-Mưu

- a) Ban Tác-Chiến (bs : H.1)
 Trưởng : Thiếu-tá Năm-Lê (kiêm-nhiệm)
- b) Ban Quân-Báo (bs : H.2)
 Trưởng : Thiếu-tá Chín-Lộc
- c) Ban Quân-Lực (bs : H.3)
 Trưởng : Đại-úy Hai-Nhon
- d) Ban Nghiên-Cứu (bs : H.4)
 Trưởng : Đại-úy Ba-Hải
- e) Ban Công-Binh (bs : H.5)
 Trưởng : Đại-úy Tám-Thanh
- f) Ban Trợ-Chiến Pháo-Binh (bs : H.6)
 Trưởng : Đại-úy Hai-Già
- g) Ban Thông-Tin (bs : H.7)
- h) Đại-Đội Công-Binh (thành-phần chưa rõ)
- i) Đại-đội Thông-Tin (-nt-)
- j) Đại-Đội Trinh-Sát (-nt-)

112/ PHÒNG CHÁNH-TRỊ (bs : K.20)

Trưởng
Phó

: Trung-tá Quang
: Trung-tá Tâm-Hà

CÁC BAN TRỰC-THUỘC

- a) Ban Tổ-Chức (Thành-phần chưa rõ)
- b) Ban Cán-Bộ (-nt-)
- c) Ban Bảo-Vệ (-nt-)
- d) Ban Tuyên-Huấn (-nt-)
- e) Ban Binh-Vận (-nt-)
- f) Ban Thông-Kê (-nt-)

113/ PHÒNG HẬU-CÀN (bs : K.30)

Trưởng

: Thiếu-tá Hai-Thanh

BẢN SAO

Được biết một số BAN trực-thuộc :

- a) Ban Quân-Nhu
- b) Ban Quân-Giới
- c) Ban Quân-Trang
- d) Ban Quân-Tài
- e) Ban Quân-Y
- f) Ban Quân-Khí
- g) Ban Quân-Lương v.v...

114/ BAN CÁN-CỨ BTL/QK.4

Trưởng
Vùng trú-án

: Thiếu-tá Vũ-Hùng-Ung tức Bảy-Thành
: Xóm Được lối XT. 605320 (Củ-Chi HN)
: và Hồ-Bò(BD).

1)- TIỂU-ĐOÀN 1/165.A (F.200)
(bd : Quyết-Thắng 1)
K.15

Tiểu-đoàn-trưởng
" phó
Chánh-trị-viên

: Lâm hoặc Tư-Nhật
: Lê-hoàng-Phai hay Tư-Mạnh
: Nguyễn-phi-Công (tin của Ty Hậu-Nghĩa là
: Đào-Tâm)
: độ 350
: 4 cối 81, 5 BKP 60, 4 đại-liên,

Quân-số
Vũ-khí

Vùng hoạt-động :
Vùng trú-ấn :

1a) ĐẠI-

Đại-Đội-trưởng² :
" phó :
Chánh-trị-viên :
Quân-số :

BẢN SAO

1b) ĐẠI-ĐỘI

Đại-đội-trưởng² :
" phó :
Chánh-trị-viên :
Quân-số :
Vũ-khí :

Vùng hoạt-động :
Vùng trú-ấn :

2)- TIỂU-Đ

Tiểu-đoàn-trưởng² :
" phó :
Chánh-trị-viên :
Quân-số :
Vùng hoạt-động :
Vùng trú-ấn :

2a) ĐẠI-ĐỘI

Đại-đội-trưởng² :

: 5 DKZ 57, 21 B40, 17 trung-liên,
 : tiểu-liên AK, CKC và súng trường đủ loại
 Vùng hoạt-động : Củ-Chi (HN) và Hố-Môn (GD)
 Vùng trú-án : Xóm Tư-Dương TBD. XT.595266 thuộc xã
 : Phú-Hoà (BD)

1a) ĐẠI-ĐỘI 1/1/165.A (221 Quyết-Thắng cũ)

Đại-Đội-trưởng : Năm-Tân
 " phó : Bụng
 Chánh-trị-viên : Ga
 Quân-số : 100 tên

BẢN SAO

1b) ĐẠI-ĐỘI 2/1/165.A (222)

Đại-đội-trưởng : Ba-Mèo
 " phó : Út-Hồng
 Chánh-trị-viên : Chín-Đen
 Quân-số : 200
 Vũ-khí : 2 DKZ 57, 2 BKP 81, 4 BKP 60, 2 trung
 : liên 12,7, 4 đại-liên 30, 16 B.40, 10
 : trung-liên BAR v.v...

BẢN SAO

Vùng hoạt-động : Củ-Chi (HN)
 Vùng trú-án : - XT. 639210 (Nhuận-Đức, Phú-Hoà BD)

2)- TIỂU-ĐOÀN 2/165.A

(bs : F.102
 (bd : Quyết-Thắng 2
 (ht : 4020.B

Tiểu-đoàn-trưởng : Lê-quang-Thanh tự Sáu-Thanh
 " phó : Tám-Lê
 Chánh-trị-viên : Năm-Thiệt
 Quân-số : 400

Vùng hoạt-động : Cánh Gò-Môn (Gia-Định)
 Vùng trú-án : - XT.675167 (Bến-Mương)
 : - ? (xã Bình-Mỹ Củ-Chi HN)

2a) ĐẠI-ĐỘI 1/2/165.A

Đại-đội-trưởng : Nguyễn-văn-Dũng

Chánh-trị-viên : Tư-Hoa

2b) ĐẠI-ĐỘI 2/2/165.A

Đại-đội-trưởng : Nguyễn-Tại hoặc Tư-Bình

" phó : Năm-Nga

Chánh-trị-viên : Sáu-Thưa

Quân-số : 110

Vũ-khí : BKP 61, đại-liên, trung-liên và súng
: trường dạy-đu.

2c) ĐẠI-ĐỘI 3/2/165.A

(thành-phần chưa rõ)

2d) ĐẠI-ĐỘI 4/2/165.A

(-nt-)

3)- TIỂU-ĐOÀN 3/165.A

(bs : C.606

(ht : 30.B

Tiểu-Đoàn-Trưởng : Trọng-Thân tức Ba-Thân

" phó : Ba-Bình bd Hồng tức Toán

Chánh-trị-viên : Lê-Bình tự Viên

Quân-số : 400

Vũ-khí : B.40, đại-liên 30, đại-liên phòng-
: không, BKP 81, BKP 60, trung-liên TC,
: tiểu-liên AK, súng trường CKC và bá đồ

Vùng hoạt-động : Dĩ-An (BH), Lái-Thieu (BD)

Vùng trú-án : từ khoảng XT. 813077 đến khoảng XT. 815
: 073 thuộc ấp Bình-Phú xã Nhị-Bình (Hốc-
: Môn) và từ XT. 815075 đến khoảng XT.811
: 075 thuộc ấp Trung-Nhì xã Bình-Mỹ (Phú-
: Hoà BD)

3a) ĐẠI-ĐỘI 1/3/165.A

Đại-đội-trưởng : Sáu-Đức hoặc Âu

" phó : Ba-Nhỏ

Chánh-trị-viên : Ba Sanh

Vùng trú-án : XT. 800086 (ấp Bình-Hoà, xã Bình-Mỹ

: Phú-Hoà - Bình-Dương).

BẢN SAO

3b) ĐẠI-ĐỘI 2/3/165.A

Đại-đội-trưởng : Lợi
 " phó : Sáu-Lương
 Chánh-trị-viên : Năm-Bá
 Vùng trú-án : ấp Tân-Hòa xã Đông-Hòa (Dĩ-An Biên-Hòa)

3c) ĐẠI-ĐỘI 3/3/165.A

BẢN SAO

Đại-đội-trưởng : Hai-Tây
 " phó : Chín-Dũng
 Chánh-trị-viên : Thu
 Quân-số : 120 tên
 Vũ-khí : 1 BKP 80, 1 BKP 60, 4 B.40, 4 đại-liên
 : Trung-Cộng, 6 trung-liên, một số tiểu-liên
 : và súng trường đủ-loại.
 Vùng trú-án : rừng Bàu-Bàng (Bình-Dương)

3d) ĐẠI-ĐỘI 4/3/165.A

Đại-đội-trưởng : Trần-Đàng
 " phó : Văn-Võ
 Chánh-trị-viên : Hồng-Vân
 Vùng hoạt-động : quận Dĩ-An (BH) và các xã ở phía Bắc xa-lộ
 : Saigon - Bien-Hòa thuộc quận Thủ-Đức và một
 : phần quận Lai-Hiêu (BD) vùng liên ranh với
 : Thủ-Đức (Gia-Định)
 Vùng trú-án : - XT. 895405 Rừng Phú-Giáo
 : - XT. 885275 Rừng Vĩnh-Lợi
 : - XT. 667117 Bền-Mương
 : - XT. 904075 Rừng Bình-Hòa

4)- TIỂU-ĐOÀN 4/165.A (HT : 4100)

Tiểu-Đoàn-Trưởng : Hai-Vinh
 " phó : Tám-Năng
 Chánh-trị-viên : Tư-Kia

4a) ĐẠI-ĐỘI 1/4/165.A (bs : 505 B/D.4)

Đại-đội-trưởng : Ba-Nghĩa hoặc Năm-Tích

Đại-Đội-Phó : Tư-Nết

4b) ĐẠI-ĐỘI 2/4/165.A

Đại-đội-trưởng : Ba-Năng
" phó : Anh-Tư
Chánh-trị-viên : Bay

4c) ĐẠI-ĐỘI 3/4/165.A

(chưa rõ thành-phần)

4d) ĐẠI-ĐỘI 4/4/165.A (Trợ-Chiến)

Đại-đội-trưởng : Năm-Nguyễn
" phó : Năm-Hồng

Vùng trú-án : - YS. 025905 xã Long-Tân (Biên-Hoà)
: - YS. 004924 xã Long-Trường (Thủ-Đức)

BẢN SAO

5)- TIÊU-ĐOÀN 5/165.A

(bs : C.201 - B.1)

Tiêu-Đoàn-Trưởng : Phan-Trọng tự Năm-Trọng
" phó : Ba-Kiểm
Chánh-trị-viên : Bay-Ngọt

Quân-số : 400

Vũ-khí : 1 cối 81, 6 BKP 60, 24 trung-liên,
: 2 đại-liên phòng-không, 2 SKZ 57, tiêu-
: liên AK, K.50 và súng trường CKC.

Vùng hoạt-động : quận Nhà-Bè và một phần giáp ranh liên
: quận Thanh-Đức (LA), Nhà-Bè (GD)

Vùng trú-án : các xã Hiệp-Phước, Phước-Lý (LA),
: XS. 875746 (Phước-Hậu - Thanh-Đức - LA)

5a) ĐẠI-ĐỘI 1/5/165.A

Đại-đội-trưởng : Năm-Xuong
" phó : Ba-Đầu
Chánh-trị-viên : Liêm

5b) ĐẠI-ĐỘI 2/5/165.A
(thành-phần chưa rõ)

HT : 4500 BA.7

Tiểu-Đoàn-Trưởng : Bảy-Nô hoặc Trần-tấn-Quân tức Tư-Quân
" phó : Hai-Khôi
Chánh-trị-viên : Ba-Thúc
Quân-số : 280
Vũ-khí : 2 BKP 81, 2 ĐKZ 57, 4 BKP 60, 4 B.40,
: 4 đại-liên và 18 trung-liên, tiểu-liên AK
: và súng trường đủ-loại.
Vùng hoạt-động : Thường lưu-động tăng-cường cho 6 Tiểu-Đoàn
: nói trên.
Vùng trú-án : Khu Hồ-Bò lồi XT. 620294, ấp Trại lồi
: XT.645225 và Xóm Bung XT.045230.

7a) ĐẠI-ĐỘI 1/7/165.A
Ht : 4500 BA.7/C.1

Đại-đội-trưởng : Út-Hồng
" phó : Minh-Thân
Chánh-trị-viên : Ba-Thắng
Quân-số : 80 (mới thành-lập)
Vũ-khí : 2 cối 60, 2 B.40, 2 đại-liên, 9 trung-liên
Vùng trú-án : XT. 628195 (Bàu Tròn)
: XT 660185 (Rừng cao-su Bàu-Lách)
: XT.645230 (Xóm Bung)
: XT.696207 (Xóm Ba-Gia)
: XT.680223 (Xóm Bến-Đĩnh)
: XT.664245 (ấp Bến-Mương)

BẢN SAO

7b) ĐẠI-ĐỘI 2/7/165.A (HT : 4500 - BA.7/C.2)

Đại-đội-trưởng : Năm-E tức Đổ-văn-E
" phó : Ba-Bạch
Chánh-trị-viên : Chín-Đen hoặc Nguyễn-văn-Thom.
Quân-số : 90
Vùng trú-án : khu rừng xã Nhuận-Đức lồi XT.670210
: Khu Bàu-Cạp, Bàu-Chứa lồi XT.630175

7c) ĐẠI-ĐỘI 3/7/165.A

thành-phần chưa rõ

7d) ĐẠI-ĐỘI 4/7-165.A

(ht : 4500B/A7/G.4)

thành-phần chưa rõ

BẢN SAO

8)- Tiểu-Đoàn 8/165.A

Cứ theo cung-xuất 2 hồi-chánh Nguyễn-văn-Đô và Trần-văn-Long cán-binh thuộc Đại-đội G.35 phòng-không Tiểu-Đoàn 8/165.A thì đơn-vị này VC thành-lập vào khoảng 7/66 tại Bến-Súc (Bình-Dương) gồm 3 ĐĐ thành-phần cán-binh đều ở các đơn-vị trợ-chiến độc-lập G.25, G.30 và G.35 thuộc lãnh-tho QK.4 VC

Tiểu-Đoàn-Trưởng : Hai-Giã

" phó kiêm: Sáu-Uya hoặc Hai-Phụng

Quân-số CTV : lổi 250 tên

Vũ-khí : 9 BKP 82, 3 DKZ 75, 6 trọng-liên 12,8
: (trung-cộng) và vũ-khí cá-nhan đầy-đu.

Vùng trú-án : xóm HỒ-Bò XT.622294

: " BÒ-Cạp XT.647295

: " MỸ-Hung XT.600307

8a) ĐẠI-ĐỘI 1/8/165.A (bs : G.25)

Thành-phần chưa rõ

8b) ĐẠI-ĐỘI 2/165.A (bs : G.30)

Đại-đội-trưởng : Ba-Suòn

8c) ĐẠI-ĐỘI 3/8/165.A (bs : G.35)

(HT : 41.C và F.29)

Đại-đội-trưởng : Ba-Đầu

" phó : Năm-Hùng

Chánh-trị-viên : Sáu-Hồ

Quân-số : 80

Vũ-khí : 6 trọng-liên 12,8, 4 trung-liên, 14 tiểu-
: liên và súng trường loại CKC.

Vùng trú-án : - XT.647295 (xóm Bò-Cạp)
: - XT.600307 (xóm Mỹ-Hung)

BẢN SAO

Các đơn-vị Biệt-Động, Đặc-Công và Võ-Trang Tự-Vệ nội-thành thuộc QK.4 VC. :

(nhật-tu đến tháng 2/67 theo tin-tức được ghi nhận, các cung-từ can-phạm đặc-công bị-bắt và tài-liệu VC do Tổng-Nha tịch-thu được).

I)- ĐƠN-VỊ ĐẶC-CÔNG (Biệt-Động) C.44 tức C.10 và F.100 cũ.

Sơ-Lược Tiểu-Sứ :

Đoàn Đặc-Công C.44 (C,10 và F.100 cũ) là lực-lượng Biệt-động thuộc QK.4 (I.4 Saigon Gia-Định VC) được thành-hình vào khoảng tháng 6, 7/1965 bởi sự sát-nhập các đơn-vị Biệt-Động B.65, B.67, 159, K.17 (tức Tiểu-Đoàn Quyết-Thắng cũ) các tổ võ-trang tự-vệ nội-thành (thành-phần các tổ này là công-nhân, thợ-điện, tài-xế taxi, cyclo và học-sinh sống hợp-pháp am-hieu rành-rẽ tình-hình và đường-sá ở Đò-Thành) và Tổ Đò-ban địa-hình, tiểu-ban Quan-Bảo thuộc phòng THAM-MUU Ban Quân-Sự khu-ủy VC Sai-gòn Gia-Định.

- khoảng tháng 7/65 đầu tiên đơn-vị này mang phiên-hiệu QF.100, gồm có những đơn-vị như-sau :

- F.300	quân-số lõi	200	- B.5	trên 10
- F.400	300	- B.7	10
- F.11	40	- B.20	10
- B.4gân	20	- B.30	10

- khoảng tháng 10/65 đơn-vị F.100 đổi phiên-hiệu là C.10

Đơn-vị F.300 sau khi huấn-luyện tại vùng Tapang thuộc mặt-khu Dương-minh-Ưu (Tây-Ninh) phân-tán bổ-sung cho các B. Số còn lại lập 1 B mới mang phiên-hiệu là B.6.

- Khoảng đầu năm 1966 đơn-vị C.10 (F.100 cũ) lại đổi phiên-hiệu là C.44 đồng thời F.400 sau khi huấn-luyện xong cũng giải-

tán bổ-sung cho các đơn-vị còn lại.

- Khoảng tháng 5/66, C.44 được phát-triển và cải-tổ nâng thành 1 đơn-vị mang hình-thức cấp Trung-Đoàn với thành-phần gồm có :

- 4 đơn-vị tính-chất cấp Tiểu-Đoàn mang phiên-hiệu là A.1, A2, A3 và A4 hay Cụm 1, 2, 3 và 4/C.44 chuyên hoạt-động tại các vùng ven-đô (trong tương-lai sẽ hoạt-động cả trong Đô-Thành).

- 8 đơn-vị trực-thuộc (không rõ tính-chất cấp nào) mang phiên-hiệu : B.4, B.5,, B.6, B.7, B.10, B12, B.20 và B.30 chuyên hoạt-động phá-hoại và khủng-bố trong đô-thành.

Thành-phần chỉ-huy C.44 (C.10 và F.100)

BẢN SAO

- Trưởng : Thiếu-tá Tự-Minh tức Ba-Tâm (người m.Trung)
- Phó : Thiếu-tá Bảy-Son tức Hai-Nhị, tức Bảy-Thệ (người Miền Nam)
- Chánh-trì-viên : Thiếu-tá Bảy-Dũng tức Hai-Bông
- " phó : Thiếu-tá Sáu-Thành tức Hai-Hiệp
- Quân-số : lổi 700 tên.
- Vũ-khí : - M.79 (lấy của Mỹ và Ta)
- : - B.40, Tiểu-liên AK (mỗi phân-đội 5 đến 6 khẩu)
- : súng trường CKC và K.44
- : Lựu-đạn RGD (Nga-Sô)
- Vùng hoạt-động : trong-đô-thành và ven-biên.
- Vùng trú-án : phân-tán mỏng tại nhiều nơi trong phạm-vi các tỉnh Bình-Dương, Long-An và Hậu-Nghĩa
- : như : lổi XT.730220 vùng Phú-An trong khu
- : tứ-giác XT.720240, XT.750240, XT.720210,
- : XT.750210 thuộc quận Bến-Cát (Bình-Dương)

1a) A.1/C.44 (tức Cụm 1)

- Trưởng : Út-Bảo
- Phó kiêm CTV : Ba-Tường
- Quân-số : độ 200
- Vùng trú-án : lổi XT.729219

1b) A.2 / C.44 (tức Cụm 2)

Trưởng : Thượng-úy Nguyễn-đình-Trong (bb 24-7-66)
: tại Long-An)
Phó : Đông-Đen
Chánh-trì-viên : Năm-Hát bd Hồ-Châu
" phó : Năm-Vũng
Quân-số : 102
Vũ-khí : - 3 M.79
: - 3 B.40
: - Tiểu-liên AK (mỗi phân-đội 5 hoặc 6 khẩu,
: tổng-cộng độ 25 khẩu)
: - Vũ-khí cá-nhân đầy-đu, gồm súng trường,
: CKC, carbine, K.44 (loại này để bắn trực
: thăng và chiến-xa vì có sức công-phá
: mạnh)
: - Lựu-đạn RGD-5 (nga sô)
: - Thủ-pháo-dù (RKG.3T)
Vật-liệu : 2 máy truyền-tin và 4 xuồng trong số có
: 1 chiếc gắn máy đuôi tôm.
Vùng hoạt-động : các mục-tiêu quân-sự của QLVNCH và đồng-
: minh trong các quận Bình-Tân, 5, 6 và 1
: phần quận 8 Đô-Thành.
Vùng trú-án : Lưu-động dọc theo kinh xáng từ lối
: XS.630890 đến XS.655910
: - Kinh An-Hạ từ lối XS.600925 đến XS.630925
: - vùng Hồ-Bò (Bình-Dương)

BẢN SAO

1c) A.3 / C.44 (Cụm 3)

Trưởng kiêm CTV : Mười-Nguyễn
Phó : Cương
Quân-số : độ trên 100
Vùng hoạt-động : các quận Thủ-Đức (Gia-Định) và Dĩ-An (BHoà)
Vùng trú-án : các bung thuộc xã Long-Trường và Long-Phước
: Thôn (Thủ-Đức Gia-Định).

1d) A.4 / C.44 (Cụm 4)

Trưởng : Ba-Ngà

Phó kiêm CTV : Thanh
 Quân-số : lổi trên 100
 Vùng hoạt-động : quận Nhà-Bè (Gia-Định)

xxx

xx xx

x

BẢN SAO

le) B.4/C.44 (F.100 và C.10 cũ)
 (từ 10/66 đổi phiên-hiệu là A.217/B)

B.Trưởng : Tư-Tăng hay Tân (thay Mười-Tấn bb)
 B. Phó : Tư-Mập (thay Thọ tự Thiên bị-bắt)
 Chánh-trị-viên : Năm-Nghiệp
 Đội-viên : Nguyễn-văn-Minh (bb)
 " " : Nguyễn-hai-Kim tức Tư-Linh
 " " : Quen và Tô, Mười-Lan, Phu tức Út-Phu
 " " : Trương-hữu-Chánh tức Thành (bb)
 " " : Trần-đình-Hai, Dũng, Phước, Ba-Ánh
 " " : Nhạc, Chì, Lộc (nhỏ), Tố, Ngàn
 " " : Năm-Tiết, Ba-Mới, Long-Nhỏ, Suong, Cửu
 " " : Chín-Cao, Ba-Nhỏ, Dông, Đình-thị-Năm tự
 : Trâu (bb)
 Y-tá " : Hùng I, Võ-Kế (bb)
 Y-tá : Be,, Bá
 Giao-liên : Thị Năm-Nga và Thị Tánh, thị Vân, thị Năm-
 " : Nhỏ
 Vùng trú-án : - mặt khu Nhuận-Đức và ấp I xã Phú-Thú (BD)
 - XT. 745230

lf) B.5/ C.44 (F.100)

B. Trưởng : Lê-văn-Ngọc tự Bảy-Bê (bb)
 B. Phó : Long hay Tư-Thương
 Đội-viên : Lê-văn-Tân tức Năm-Minh (bb)
 " " : Lê-văn-Diệu (bb) Võ-văn-Sang tự Lê-văn-Tuấn
 " " : Trần-văn-Nghiêm bd Sơn (bb)
 " " : Nguyễn-thị-Sáu (bb), Nguyễn-thị-Kỳ (bb)
 " " : Nguyễn-thị-Ba (bb), Tư-Châu, Bảy-Cao,
 " " : Lộc(Lớn), Sáu-Rỏi, Sáu-Thiên, Lý-canh-Nè
 " " : tự Năm-Nè, Long-Lớn, Trần-văn-Đệ, Hùng
 " " : Năm-Minh, Sáu-Son, Tư-Tào, Trần-văn-Thế

Đội-viên : Nguyễn-văn-Hai, Nguyễn-văn-Thanh
 " " : Nguyễn-văn-Bá tự Trần-Bá-Tây tự Chín Hóttóc
 " " : Lê-văn-Vàng, Trần-văn-Yên (bb) Nguyễn-
 " " : Văn-Bay, Trần-văn-Mười, Thị-Chín.
 Vùng trú-án : - mặt-khu Nhuận-Đức và ấp I xã Phú-Thú (
 : Bình-Dương)
 : - XT. 745237.

BẢN SAO

lg) B.6 / C.44 (F.100)
 (từ 30-10-66 đổi lại A.217/A)

B. trưởng : Tư-Tông tức Mục Tông
 B. Phó : Ba-Bá
 Chánh-trị-viện : Ba-Dung
 Tiểu-đội-trưởng : Phan-văn-Tia tự Phan-văn-Chanh tự Út-Cao
 Tiểu-đội-phó kiêm : Tư-Hoà
 Tổ-trưởng : Hùng
 Đội-viên : Bay-Liêng, Hoàng, Năm
 Giao-liên : thị Năm-Mai
 Y-Tá : thị Xanh
 Vùng trú-án : XT. 725223 và xã Phú-An (Bến-Cát B.Dương)

lh) B.7 / C.44 (F.100)
 (từ 30-10-66 đổi lại A.217)

B. trưởng : Bùi-văn-Hiến tự Năm-Hoà số K.15 (bb)
 B. Phó : Năm-Hùng
 Tổ-trưởng 1 : Thương
 Đội-viên : Hoàng
 " " : Hiệp
 Tổ-trưởng II : Tài
 Đội-viên : Út-Hải
 Y-Tá và Giao-liên : Phạm-thị-Phượng (bb)
 Tổ-trưởng 3 : Minh
 Đội-viên : Xuân, Cảnh
 Tổ-trưởng 4 : Mai-văn-Năm tự Năm Tài-Kế Taxi tự Năm-Hùng
 Vùng trú-án : ấp Thái-Mỹ xã An-Tĩnh, Phúc-Đức Hậu-Nghĩa)
 : và Bàu-Trăng lối XT. 635220

li) B.10 / C.44 (F.100 và C.10 cũ)

Trưởng : Sáu-Quần hay Bảy-Đạt (CX/TPC Hoàng-trọng-
 : Thanh, TMT cánh Thủ-Đức bb 21-2-1967)

Vùng trú-ấn : xã Nhuận-Đức (Phú-Hòa Bình-Dương)

lj) B.12 / C.44
(chi-tiết, thành-phần chưa rõ)

lk) B. 20 / C.44 (xây dựng cơ-sở mật nội-thành)

Trưởng : Ba Đen hoặc Võ-phụng Chà

Phó : Sáu-Quang

Vùng trú-ấn : lối XT.732225

ll) B. 30 / C.44

BẢN SAO

Trưởng : Ba-Phong

Vùng trú-ấn : lối XT. 625302 thuộc vùng Hồ-Bò (BD)

- Các đơn-vị đặc-công biệt-động đã được xác-nhận trong trận-liệt 1965-66, nhưng khoảng từ 6-66 đến nay không thấy đề-cập xuất-hiện hoạt-động, đồng thời còn có tin một số trong các đơn-vị này đã giải-tán để bổ-sung và thành-lập đơn-vị C.44 (F.100 hay C.10 cũ).

- Đơn-vị Âm-sát Nội-thành mệnh-danh

" Liên-Hiệp Công-Đoàn giải-phóng Khu Saigon Gia-Định"

Trưởng : Tự Tài-thành bd Thập-Toàn

Liên Tô-Trưởng : Hồng-Viêm-Khôn tự Ngô-Khôn bd Ngô-Luong

: tự Anh-Ba

Tô-viên : Dương-quan-Lài bd Ruby

" " : Trương-luong-Dân tự Trương-viên-Thành

" " : Lý-cao-Sai

" " : Nguyễn-văn-Mai bd Văn túc Dương-văn-Chất(bb)

Vùng trú-ấn : thành-phần hầu-hết là người Việt gốc Hoa

: sống hợp-pháp rải-rác tại các quận 6, 7 và

: 8 Đô-thành.

- Đội Võ-Trang Tự-Vệ : " Liên-Hiệp Thanh-Niên, Học-Sinh và Sinh-Viên Khu Saigon - Gia-Định VC, HT : 615.C

(Đơn-vị này bị Tổng-Mha CSQG bắt gán hết)

Trưởng	:	Ba-Quốc
Phó	:	Ba-Thảo
Liên-tổ-trưởng	:	Đặng-văn-Tấn bd Lê-văn-Tấn tự Trần-văn-
	:	Thành tức Bay-Thanh (bb)
Tổ-trưởng tổ 1	:	Phạm-văn-Lục
Tổ-viên	:	Võ-thị-Lớn
" "	:	Trần-văn-Thành tức Út-Thành
Tổ-trưởng tổ 2	:	Trương-thanh-Danh bd Út, tức Năm-Hội (bb)
Tổ-viên	:	Nguyễn-thị Thu-Trang bd Út-Phương
" "	:	Huỳnh-ngọc-Anh bd Năm-Hòa (bb)
" "	:	Thạch-Kim tức Võ-văn-Minh
" "	:	Trần-thị-Lan bd Út Swong (vừa bb)
" "	:	Huỳnh-văn-Hùng
Tổ-trưởng tổ 3	:	Nguyễn-văn-Lê bd Tư-Hùng tức Tư-Quyết (bb)
Tổ-viên	:	Trương thị Xế (bb) và Phan-thị-Liêm (bb)
Vùng trú-án	:	Bào-Cạp (Bình-Dương)

BIỆT-ĐÔNG-ĐỘI B.65

B. trưởng	:	Ba tự Long
B. phó	:	Mai-Lâm hoặc Thom
Chánh-trì-viên	:	Bay-Truyền
Tổ-trưởng	:	6Thành
" "	:	Nguyễn-ngọc-Thường
" "	:	Hai-Tốt
Tổ-viên	:	Sáu-Bé và Sún
" "	:	Mười Run hay Cùm
" "	:	Năm-hăng, Định, Cường, Mạnh tự Tôn-Tấn
" "	:	Chị-Tám, Cô-Anh, Búp, Nô, Võ thành-cáo
" "	:	Lê-văn-Mùng, Mười Ngọc
Vùng trú-án	:	xã Mỹ-Hạnh (Đức-Hoà Hậu-Nghĩa)

BẢN SAO

BIỆT-ĐÔNG-ĐỘI B.67

Đội-trưởng	:	Ba-Phong
Đội-phó	:	Ba-Thành
Chánh-trì-viên	:	Nhứt Sứ
Tổ-trưởng	:	Trần-tát-Nhị
Tổ-viên	:	Nguyễn-tiến-Phát, Công, Ba-Minh
" "	:	Sáu-Cần, Lê-văn-Khen, Ba-Dung
" "	:	Lê-văn-Quá tự Bay-Dò, Lê-văn-Trình, Tư-Vũ
" "	:	Hùng, Nhâm, Tư-Dò, Ngô, Lê-minh-Mãn tự

Tổ-viên : tự Nguyễn-Lân (bb)
 Tổ-trưởng : Nguyễn-văn-Phước
 Tổ-viên : Nguyễn-văn-Âm
 " " : Đinh-quang-Thắng, trương văn Kiêm
 " " : Nguyễn-văn-Nhâm (thủ-phạm vụ phá-hoại
 : phi-cang TSN ngày 16-6-65)
 Vùng hoạt-động : các quận 1, 2, 3 và vùng Phú-Nhuận (Tân-
 : Bình Gia-Định)
 Vùng trú-án : Vườn Thom (Đức-Hoà)
 : xã Phú-Hoà (Phú-Hoà Bình-Dương)
 : Củ-Chi (Hậu-nghĩa)
 * Gò-Môn và Nhà Bè (Gia-Định)

BIỆT-ĐÔNG-ĐỘI 159

BẢN SAO

B. trưởng : Ba-Hồ hoặc Ba-Đen
 B. phó : Tư Ngọc-Ảnh
 Chánh-trị-viên : Nghĩa, Hoàng
 Đội-viên : Lê-Bon, Tư-Bộ, Thanh
 " " : Sáu-Nguyễn tự Hồng tự Tài, Thanh-Truyền
 " " : Thị Bay-Lùn, Ba-Lệ, Năm-Trí
 " " : Tám-Bền (thủ-phạm bắn chết QC Mỹ tại rạp
 : Kinh-Đô 16-2-64)
 Phân-đội-trưởng : Tám-Son
 Đội-viên : Út-Minh
 " " : Trần-văn-Kim
 Tổ-trưởng : Đan
 Đội-viên : Dũng, Nghĩa
 Vùng trú-án : Bào-Cạp, xã Đức-Hiệp, Củ-Chi (Hậu-Nghĩa)

C.- ĐỊA-PHƯƠNG-QUÂN :

a) -
 1) C.306 (Nhà-Bè)
 Đại-đội-trưởng : Ba-Đầu
 " phó : Hai-Màu
 Chánh-trị-viên : Ba-Vinh
 Quân-số : 120 tên

Vũ-khí : 4 trung-liên, 24 thompson và súng trường
: đủ loại

Vùng trú-án : khu rừng Sát (Quảng-Xuyên Gia-Định) và
: lối XS.910740 thuộc xã Hiệp-Phước (Thanh-
: Đức Long-An)

b) 1/ C.308 (C.22 cũ) (Bình-Tân)

Đại-đội-trưởng : Nguyễn-văn-Thành tự Sáu-^{ti} hoặc Hoàng **BANSÁO**
: Phương-Hai

Quân-số : trên 100
Vũ-khí : 4 trung-liên, 12 tiểu-liên, súng cá-nhân
: đủ-loại.

Vùng trú-án : vùng vườn Thom Lý-văn-Mạnh (Đức-Hoà HN)
: và Kinh Ba-Tà (Tân-Nhật Bình-Chánh)

2/ ĐẠI-ĐỘI C.332 D (B.67 Biệt-động cũ)
(HT : 785102.C)

Đại-đội-trưởng : Nguyễn-văn-Kiếp bd Đồng-Đen
" phó : Năm-Quang hoặc Sáu-Long
Chánh-trì-viên : Năm-Dùng

Quân-số : độ 45 tên
Vũ-khí : 15 AK, 8 CKC, 1 K.50, 12 K.51, 6 bá-đo,
: 2 B.40, 2 M.79, 4 colt

Vùng hoạt-động : Lãnh-thổ Cảnh Bình-Tân
Vùng trú-án : phân-tán mong an-trú tại vùng Bung xã
: Vĩnh-Lộc -(Tân-Bình)

CÁC PHÂN-ĐỘI TRƯỚC-THUỘC C.332.D :

PHÂN-ĐỘI 1

Trưởng : Tư-Khanh
A.T : Huy-Hoàng
A.T : Chăng
Đội-viên : Xán, Hiệp, Bửu, Ngọc, Châu
Giao-liên : Cô-Ba, Hạt và Giỏi

Phân-ĐỘI 2

Trưởng : Lung

Đội-viên : Giát, Hoàng, Ngọc-Liên, Phi, Tới
: Phước, Khong, Hai, Mười, Minh.

PHÂN-ĐỘI 3

Trưởng : Hiến
Đội-viên : Truyền, Tương, Tạc, Mười, Mát, Bảy,
: Thắng, Hoa, Chien, Đôn.

c) Cánh Cu-Chi (chưa rõ)

d) Cánh GÒ-MÔN

BẢN SAO

ĐẠI-ĐỘI C.59 (bảo-vệ cánh-ủy)

Đại-đội-trưởng : Hai-Hùng
Quan-số : gần 100
Vùng trú-án : khu vườn hoang vùng Bến-Đò Bà-Ai
: (XT. 697002) xã Xuan-Hoà-Thượng (Hóc-Môn)

e) CÁNH DĨ-AN

ĐẠI-ĐỘI C.63

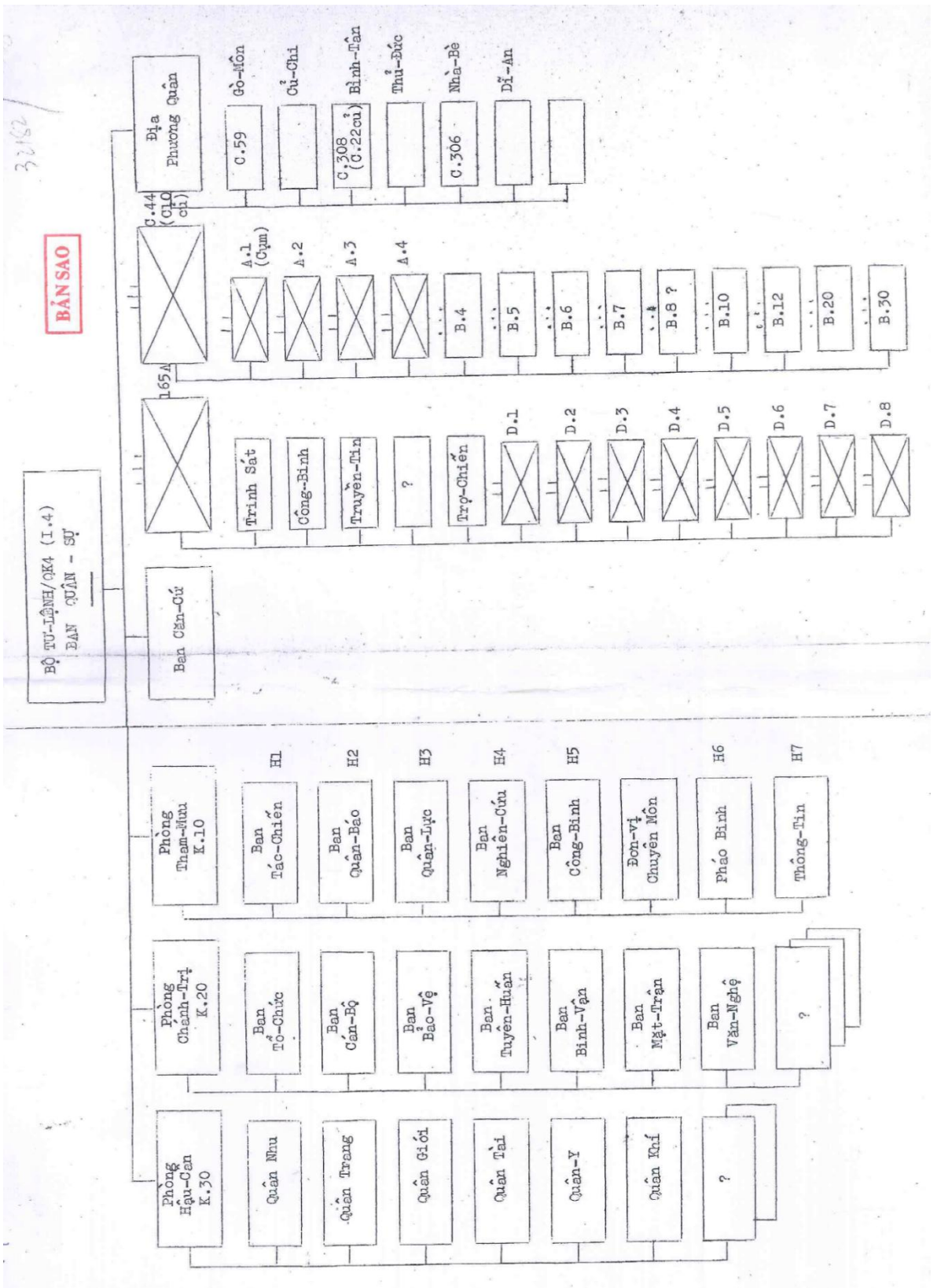
Đại-đội-trưởng : Sáu
" phó : Út-Cường
Chánh-trị-viên : Hai-Huê tự Chín-Nhật
quan-số : trên 100
Vùng trú-án : khu rừng khoảng TBĐ XT.890060 thuộc xã
: An-Bình (Dĩ-An - Biên-Hòa)

g) Cánh THỦ-ĐỨC

ĐẠI-ĐỘI G.600 (gồm có 2 đội)

G.611 cánh Gò

G.612 cánh Bung do các tên : Hoàng-văn-Nam tự Mười
Né ĐĐ trưởng, Lê-văn-Lợi Đội-trưởng G.611 và Một-Đông đội-trưởng
G.612, nhưng đơn-vị này cách đây 6,7 tháng không có tin-tức đê-
cập./-



Phụ lục 2
THỐNG KÊ CÁC CĂN CỨ KHÁNG CHIẾN KHU SÀI GÒN – GIA ĐỊNH
(1954-1975)

STT	Tên căn cứ	Địa bàn chính (ngày nay)	Cơ quan đứng chân	Quy mô dân số	Diện tích
1	Củ Chi	Xã Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Phú Mỹ Hưng (Củ Chi)	Khu uỷ, Quân khu uỷ Sài Gòn – Gia Định Huyện uỷ Củ Chi, Huyện đội Củ Chi Tiểu đoàn 1 Quyết thắng, Tiểu đoàn 7 Củ Chi	10.000	50 km ²
2	Rừng Sác	Cần Giờ	Đoàn 10 Huyện uỷ Nhà Bè, Huyện uỷ Cần Giờ Tiểu đoàn 5 Nhà Bè,...	20.000	750 km ² (toàn Rừng Sác)
3	Vườn Thơm – Bà Vụ	Xã Tân Nhựt, Lê Minh Xuân (Bình Chánh)	Quận uỷ Bình Tân, Bình Chánh, Thành đoàn, An ninh T4, Biệt động thành, Tiểu đoàn 6 Bình Tân	12.000	47 km ²
4	Vùng bung sáu xã	Phường Trường Thạnh, Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B, Long Trường (Quận 9)	Quận uỷ Thủ Đức, Tiểu đoàn 3 Dĩ An, Tiểu đoàn 4 Thủ Đức...	13.000	30 km ²
5	Hố Bần	Phường 10 - Quận 6, Phường An Lạc -	Huyện uỷ Nhà Bè, Huyện uỷ Bình Chánh,	5.000	20 km ²

		Quận Bình Tân, Phường 16 - Quận 8	An ninh T4...		
6	“Căn cứ lõm”	Bảy Hiền, Cầu Bông, Bàn Cờ, Tân Định, Bình Thạnh, Xóm Chiếu, Khánh Hội, Phú Nhuận, Cầu Kiệu, Tân Phú, Tân Sơn, Bà Chiểu, Hàng Xanh...	Các cơ sở phụ vận, binh vận, trí vận, Tuyên huấn Y4, Thành đoàn, Quân báo J90, An ninh T4, Biệt động thành		

Phụ lục 3

TỔ CHỨC CẤP ỦY SÀI GÒN – CHỢ LỚN – GIA ĐÌNH TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954-1975) [Nguồn: 2]

2.1. Giai đoạn 1954 - 1960

KHU ỦY SÀI GÒN - CHỢ LỚN

Tháng 9-1954 thành lập Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn bao gồm:

- Đồng chí Nguyễn Văn Cúc (Mười Cúc - Nguyễn Văn Linh) - Bí thư Khu ủy.
 - Đồng chí Nguyễn Ngọc Thanh (Tám Tổ) - Phó Bí thư tới năm 1955 về T3 phụ trách tổ chức, tháng 12-1958 bị địch bắt.
 - Đồng chí Trần Quốc Thảo (Hồ Xuân Lưu) - Ủy viên thường vụ, Phó Bí thư từ năm 1955.
 - Đồng chí Phan Kiệm (Năm Thành, Năm Vân) - ủy viên thường vụ.
 - Đồng chí Đoàn Văn Bơ (Lê Văn Bơ, Tư Đông) - Khu ủy viên rồi Ủy viên thường vụ.
 - Đồng chí Đoàn Kim Định (Ba Công) - Khu ủy viên.
 - Đồng chí Trần Thuần (Tám Đông Thành) - Khu ủy viên.
 - Đồng chí Dương Quang Đông (Năm Phúc, Bảo) - Khu ủy viên phụ trách binh vận, bị bắt tháng 5-1955, sau khi được thả rút về Xứ phụ trách giao thông liên lạc.
 - Đồng chí Huỳnh Văn Một (giữa 1955 - giữa 1956).
 - Đồng chí Nguyễn Văn Chí (giữa 1956 - 1957)1.
 - Đồng chí Võ Văn Tuấn (Hai Trúc) - Khu ủy viên dự khuyết.
 - Lê Đình Toán (Liêm) - Khu ủy viên dự khuyết, Chánh Văn phòng Khu ủy, bị địch bắt năm 1956.
 - Nguyễn Văn Quảng (Tám Cao, sau bị địch bắt và phản bội Đảng).
 - Nguyễn Văn Nghiệp (Tư Nghiệp, sau bị bắt và khai báo).
 - Hoàng Nhất Huy (Khánh) (sau bị bắt và phản bội).
- Đầu năm 1957, đồng chí Nguyễn Văn Cúc (Nguyễn Văn Linh) trở về Xứ ủy.
Tháng 4-1957 củng cố lại Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn gồm có:

- Đồng chí Trần Quốc Thảo (Hồ Xuân Lư) - Bí thư (bị địch bắt và anh dũng hy sinh ngày 16-10-1957 tại bót Ngô Quyền).

- Đồng chí Phan Kiệm (Năm Thành, Năm Vân) - Phó Bí thư, Bí thư Công ty 4 (Quận 4) (bị địch bắt tháng 10-1957).

- Đồng chí Đoàn Văn Bơ (Lê Văn Bơ, Tư Đông) - Thường vụ khu ủy, phụ trách công vận, bị bắt năm 1958 và bị địch thủ tiêu.

- Đồng chí Nguyễn Thị Tiểu (Đoàn Kim Định, Ba Công) - Khu ủy viên, Bí thư Công ty 3 (Quận 3), bị địch bắt tháng 10-1957.

- Đồng chí Trần Thuận (Tám Đông Thành) - Khu ủy viên, Bí thư Công ty 2 (Quận 2), bị địch bắt năm 1958 và bị chúng thủ tiêu.

- Đồng chí Nguyễn Hữu Tám.

- Đồng chí Võ Văn Tuấn (Hai Trúc) - Khu ủy viên dự khuyết, phụ trách trí vận.

- Đồng chí Vũ Hồng (Lê Đình Thụ, Hai Phong) - Khu ủy viên dự khuyết, Chánh Văn phòng Khu ủy, bị bắt tháng 10-1957.

- Đồng chí Nguyễn Hữu Hồng (Tám Lái) - Khu ủy viên.

- Đồng chí Huỳnh Tấn Phát - Khu ủy viên dự khuyết.

- Nguyễn Văn Quảng (Tám Cao) - Khu ủy viên phụ trách tuyên huấn (bị bắt tháng 10-1957 rồi phản bội Đảng).

- Nguyễn Văn Nghiệp - Khu ủy viên dự khuyết, phụ trách Công ty 3 (bị bắt tháng 4-1957, tháng 10-1957 - khai báo).

- Hoàng Nhất Huy (Khánh) I Khu ủy viên, Bí thư Công ty 1 (Quận 1) (bị bắt năm 1959 rồi phản bội Đảng).

Đến cuối năm 1957, tổ chức cơ sở đảng của Sài Gòn - Chợ Lớn bị thiệt hại nặng nề, có 7 đồng chí Khu ủy viên bị địch bắt. Đến năm 1959 chỉ còn lại hai người là đồng chí Huỳnh Tấn Phát và đồng chí Võ Văn Tuấn. Đồng chí Huỳnh Tấn Phát được điều lên Xứ. Đồng chí Võ Văn Tuấn tìm cách liên lạc, móc nối với đồng chí Võ Văn Kiệt để gây dựng, phục hồi lại cơ sở đảng.

Năm 1959, đồng chí Võ Văn Kiệt được cử về làm Bí thư Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Lúc đó chỉ còn lại đồng chí Võ Văn Tuấn (Mười Thanh, Hai Trúc) và Hoàng

Nhất Huy (Khánh). Sau ít lâu Huy bị bắt và phản bội; tiếp theo tháng 4-1960, đồng chí Võ Văn Tuấn cũng bị bắt, còn lại một mình đồng chí Võ Văn Kiệt.

TỈNH ỦY GIA ĐỊNH (10/1954 – 1960)

Gồm các đồng chí:

- Đồng chí Phạm Khải (Ba Ka) - Bí thư.
- Đồng chí Huỳnh Văn Thóm (Ba Súng) - Phó Bí thư.
- Đồng chí Đoàn Công Chánh (Sáu Khiêm, Sáu Bảo, Tám Chánh) - ủy viên

Thường vụ.

- Đồng chí Nguyễn Hồng Đào (Tur Hồ) - Tỉnh ủy viên.
- Đồng chí Nguyễn Trọng Tuyển (Ba Thi) - Tỉnh ủy viên
- Đồng chí Nguyễn Việt Hồng - Tỉnh ủy viên.
- Đồng chí Nguyễn Văn Tám (Tám Râu, Tám Mật) - Tỉnh ủy viên dự khuyết,

Chánh Văn phòng Tỉnh ủy.

Sau bổ sung vào Tỉnh ủy các đồng chí: Chấn, Sáu Tạo, Bảy Ngự, Minh Tân.

Tháng 7-1957, đồng chí Phạm Khải được rút lên Khu, đồng chí Huỳnh Văn Thóm thay làm Bí thư Tỉnh ủy, sau vài chục ngày, đồng chí Thóm bị địch bắt, đồng chí Đoàn Công Chánh (Sáu Bảo) lên thay. Một thời gian sau, đồng chí Sáu Bảo được điều về miền Đông, đồng chí Nguyễn Trọng Tuyển thay làm Bí thư Tỉnh ủy. Cuối năm 1959, đồng chí Nguyễn Trọng Tuyển hy sinh, đồng chí Nguyễn Hồng Đào thay đồng chí Tuyển làm Bí thư Tỉnh ủy đến đầu năm 1960. Tham gia Tỉnh ủy thời kỳ này còn có các đồng chí: Nguyễn Việt Hồng, Nguyễn Văn Tám, Nguyễn Minh Tân.

2.2. Giai đoạn 1960 – 4/1965

Cuối năm 1959 đầu năm 1960, Xứ ủy cho sáp nhập tỉnh Gia Định vào Thành phố Sài Gòn I Chợ Lớn lấy tên là Khu Sài Gòn - Gia Định (14, T4)¹, gồm có:

- Đồng chí Võ Văn Kiệt - Bí thư Khu ủy.
- Đồng chí Nguyễn Hồng Đào (Tur Hồ) - Phó Bí thư, phụ trách quân sự.
- Đồng chí Đoàn Công Chánh (Sáu Khiêm, Sáu Bảo, Tám Chánh) - Phó Bí thư.
- Đồng chí Phan Văn Hân (Phan Thành Long, Hai Sang) - Ủy viên thường vụ.

¹ Tháng 5-1961, Quân khu Sài Gòn - Gia Định được thành lập do đồng chí Trần Hải Phụng làm Tư lệnh, đồng chí Nguyễn Hồng Đào làm Chính ủy.

- Đồng chí Nguyễn Thái Sơn (Bảy Bình) - Ủy viên thường vụ, phụ trách tổ chức.
- Đồng chí Hoàng Minh Đạo (Năm Đồi, Năm Thu) - Ủy viên thường vụ (bổ sung năm 1963).

- Đồng chí Phạm Dân - Khu ủy viên Phụ trách tuyên huấn.
- Đồng chí Huỳnh Tấn Phát - Khu ủy viên phụ trách trí vận.
- Đồng chí Phạm Khải (Ba Ka) Khu ủy viên.
- Đồng chí Trần Quang Cơ (Tám Lượng) - Khu ủy viên, phụ trách thanh vận.
- Đồng chí Phạm Văn Bính (Tám Lái, Bảy Ruộng) - Khu ủy viên.
- Đồng chí Phan Văn Trạch (Ba Phương).
- Đồng chí Huỳnh Văn Bánh (Năm Tấn) - Khu ủy viên phụ trách an ninh.
- Đồng chí Tám Chí - Khu ủy viên.
- Đồng chí Nguyễn Văn Vận (Hùng, Bảy An) - Khu ủy viên.
- Đồng chí Trần Hải Phụng - Khu ủy viên, phụ trách quân sự.
- Đồng chí Nguyễn Văn Ty (Sáu Nam).
- Đồng chí Nguyễn Hộ (Năm Hộ).
- Đồng chí Lê Thanh Hải (Mười Nhôm).
- Đồng chí Trần Văn Kiều (Chín Ka).
- Đồng chí Nguyễn Văn Thuyền (Ba Tôn).

2.3. Giai đoạn 4/1965 – 10/1967

Khu ủy Sài Gòn - Gia Định gồm có:

- Đồng chí Nguyễn Văn Linh (Mười, Út) - Bí thư Khu ủy (đến cuối năm 1965 đầu 1966 về Trung ương Cục).

- Đồng chí Võ Văn Kiệt (Sáu Dân) - Phó Bí thư, Chính ủy Quân khu (T4). Từ đầu năm 1966 làm Bí thư thay đồng chí Nguyễn Văn Linh.

- Đồng chí Nguyễn Hộ (Năm Hộ) - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Mai Chí Thọ (Năm Xuân) - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Trần Bạch Đằng (Tur Ánh) - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Đoàn Công Chánh (Sáu Bảo) - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Nguyễn Thái Sơn (Bảy Bình) - ủy viên thường vụ.

- Đồng chí Hoàng Minh Đạo (Đào Phúc Lộc, Đào Lộc, Năm Đồi, Năm Thu, Năm Đạo, Năm Sài Gòn) - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Trần Hải Phụng (Hai Phụng) - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Trần Đình Xu (Ba Đình) - Ủy viên thường vụ (bổ sung năm 1966).
- Đồng chí Phan Văn Hân (Hai Sang, Phan Thành Long) - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Lê Thị Riêng - Khu ủy viên.
- Đồng chí Nguyễn Thị Tấn (Ba Hồng) - Khu ủy viên, bổ sung năm 1967 sau khi đồng chí Lê Thị Riêng hy sinh.
- Đồng chí Hồ Hảo Hớn - Khu ủy viên.
- Đồng chí Phạm Khải (Ba Ka) - Khu ủy viên.
- Đồng chí Phan Đức (Tur (Năm?) Trường, Chín Đức) - Khu ủy viên.
- Đồng chí Nguyễn Văn Tỷ (Lê Đình Kỳ, Sáu Tỷ) - Khu ủy viên.
- Đồng chí Nguyễn Phe (Nguyễn Văn Ưng, Nguyễn Văn Tấn - Sáu Tấn) - Khu ủy viên.
- Đồng chí Huỳnh Tấn Phát - Khu ủy viên.
- Đồng chí Lê Tử Thành (Chín Hưng) - Khu ủy viên.
- Đồng chí Trang Tấn Khương (Sáu Tín).
- Đồng chí Nguyễn Văn Vân (Bảy An).
- Đồng chí Nguyễn Văn Ngọt (Ba Lâm).
- Đồng chí Lê Đình Thụ (Vũ Hồng).
- Đồng chí Nguyễn Văn Bảo (em trai đồng chí Nguyễn Hộ) - Khu ủy viên dự khuyết.
- Đồng chí Cao Đăng Chiếm (Sáu Hoàng) - Khu ủy viên dự khuyết.
- Đồng chí Lê Thanh Hải (Mười Hải) - Khu ủy viên dự khuyết.
- Đồng chí Nguyễn Văn Thuyền (Ba Tôn) - Khu ủy viên dự khuyết.
- Đồng chí Phan Văn Trạch - Khu ủy viên dự khuyết.
- Đồng chí Trần Văn Kiêu (Chín Ka) - Khu ủy viên dự khuyết.
- Đồng chí Tư Đô.

2.4. Giai đoạn 10/1967 – 8/1968

Tháng 10-1967, giải thể Khu Sài Gòn - Gia Định, lập ra Khu trọng điểm.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh - Bí thư Khu ủy Khu Trong điem, các đồng chí Võ Văn Kiệt và Trần Văn Trà làm Phó Bí thư Khu ủy.

Với Bộ Chỉ huy Tiền phương Bắc (các đồng chí Trần Văn Trà, Mai Chí Thọ, Lê Đức Anh) và Bộ Chỉ huy Tiền phương Nam (các đồng chí Võ Văn Kiệt, Trần Bạch Đằng, Trần Hải Phụng).

Bên dưới Khu Trọng điểm có 6 Phân khu:

Phân khu 1: Đồng chí Mai Chí Thọ (Năm Xuân) làm Bí thư, với các đồng chí: Tám Lê Thanh, Sơn (Bí thư Củ Chi), Nguyễn Văn Bảo, Út Một, Tám Nghĩa.

Phân khu 2: Đồng chí Phan Văn Hân (Hai Sang) làm Bí thư, sau đó là đồng chí Võ Trần Chí (Hai Chí) làm Bí thư với các đồng chí: Sáu Nam, Đức Mập, Năm Bắc, Giáo Phú.

Phân khu 3: Đồng chí Nguyễn Văn Chính (Chín Cần) làm Bí thư, với các đồng chí: Bảy Bình, Ba Tôn, Sáu Tín.

Phân khu 4: Đồng chí Đoàn Công Chánh (Sáu Bảo) làm Bí thư, với các đồng chí: Hai Thư, Quỳ, Long, Thanh.

Phân khu 5: Đồng chí Hoàng Minh Đạo (Đào Phúc Lộc, Năm Đồi, Năm Thu) làm Bí thư kiêm Chính ủy Phân khu, với các đồng chí: Chín Đức, Ba Tốt, Sáu Trung, Sáu Tường.

Phân khu 6: Đồng chí Trần Bạch Đằng (Tur Ánh) làm Bí thư Ban Cán sự, với các đồng chí: Trần Hải Phụng, Sáu Lâm, Nguyễn Thái Sơn.

2.5. Giai đoạn 8/1968 – 4/1972

Tháng 8/1968, lập lại Thành ủy Sài Gòn - Gia Định:

- Đồng chí Võ Văn Kiệt (Sáu Dân) - Bí thư Thành ủy, đến cuối năm 1970 - đầu năm 1971 đồng chí được cử về làm Bí thư Khu ủy Khu 9 (T3 - Tây Nam Bộ).

- Đồng chí Trần Bạch Đằng (Tur Ánh) - Phó Bí thư, từ cuối năm 1970 đầu năm 1971 thay đồng chí Võ Văn Kiệt giữ nhiệm vụ Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Gia Định cho tới tháng 4-1972.

- Đồng chí Đoàn Công Chánh (Sáu Bảo) - Phó Bí thư phụ trách tổ chức.

- Đồng chí Mai Chí Thọ (Năm Xuân) - Phó Bí thư.

- Đồng chí Nguyễn Thái Sơn (Bảy Bình) - Ủy viên thường vụ (hy sinh năm 1970).

- Đồng chí Hoàng Minh Đạo (Năm Đồi, Năm Thu) - Ủy viên thường vụ (hy sinh tháng 12-1969).

- Đồng chí Trang Tấn Khương (Sáu Tín) - Ủy viên thường vụ.

- Đồng chí Nguyễn Tài - Ủy viên thường vụ (bị địch bắt năm 1970).

- Đồng chí Nguyễn Vinh Nghiệp (Sáu Tường).

- Đồng chí Nguyễn Thành Thơ (Mười Thơ) (từ năm 1971).

- Đồng chí Trần Quốc Hương (Mười Hương).

- Đồng chí Nguyễn Thị Tấn - Nguyễn Thị Hồng (Ba Hồng).

- Đồng chí Ba Bắc.

- Đồng chí Tư Chu.

- Đồng chí Lê Thanh Vân (Sáu Ngọc).

- Đồng chí Trần Hải Phụng (Hai Phụng).

- Đồng chí Nguyễn Văn Thuyền (Ba Tôn).

- Đồng chí Trương Văn Tư (Nguyễn Văn Lực?) (Chín Lực) (từ năm 1970 đến năm 1971).

- Đồng chí Phan Chánh Tâm (Ba Vạn).

- Đồng chí Phan Thị Tốt (Ba Tốt).

- Đồng chí Lâm Tư Quang (Ba Toàn).

- Đồng chí Võ Nhân Lý (Bảy Lý) (từ 1971).

- Đồng chí Nguyễn Hữu Dụng (từ 1971).

2.6. Giai đoạn 4/1972 – 4/1975

Thành ủy Sài Gòn - Gia Định

- Đồng chí Nguyễn Văn Linh (Mười Cúc) - Bí thư Thành ủy (đến tháng 10/1973 về Trung ương Cục).

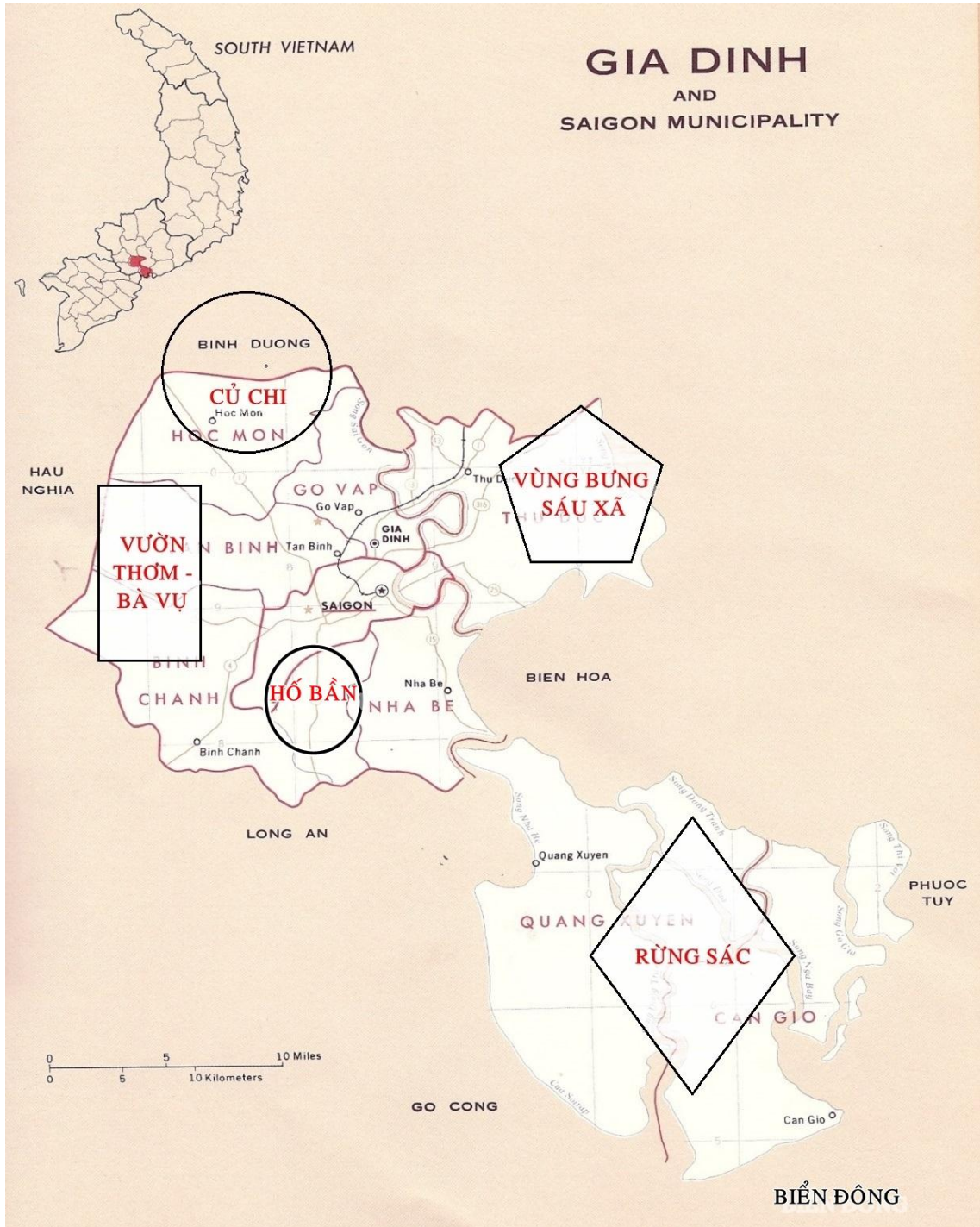
- Đồng chí Mai Chí Thọ (Năm Xuân) - Phó Bí thư, từ tháng 10/1973 làm Bí thư Thành ủy thay đồng chí Nguyễn Văn Linh đến tháng 8/1975.

- Đồng chí Nguyễn Thành Thơ (Mười Thơ, Mười Khẩn) - Phó Bí thư, từ 10/1973 là Phó Bí thư Thường trực.

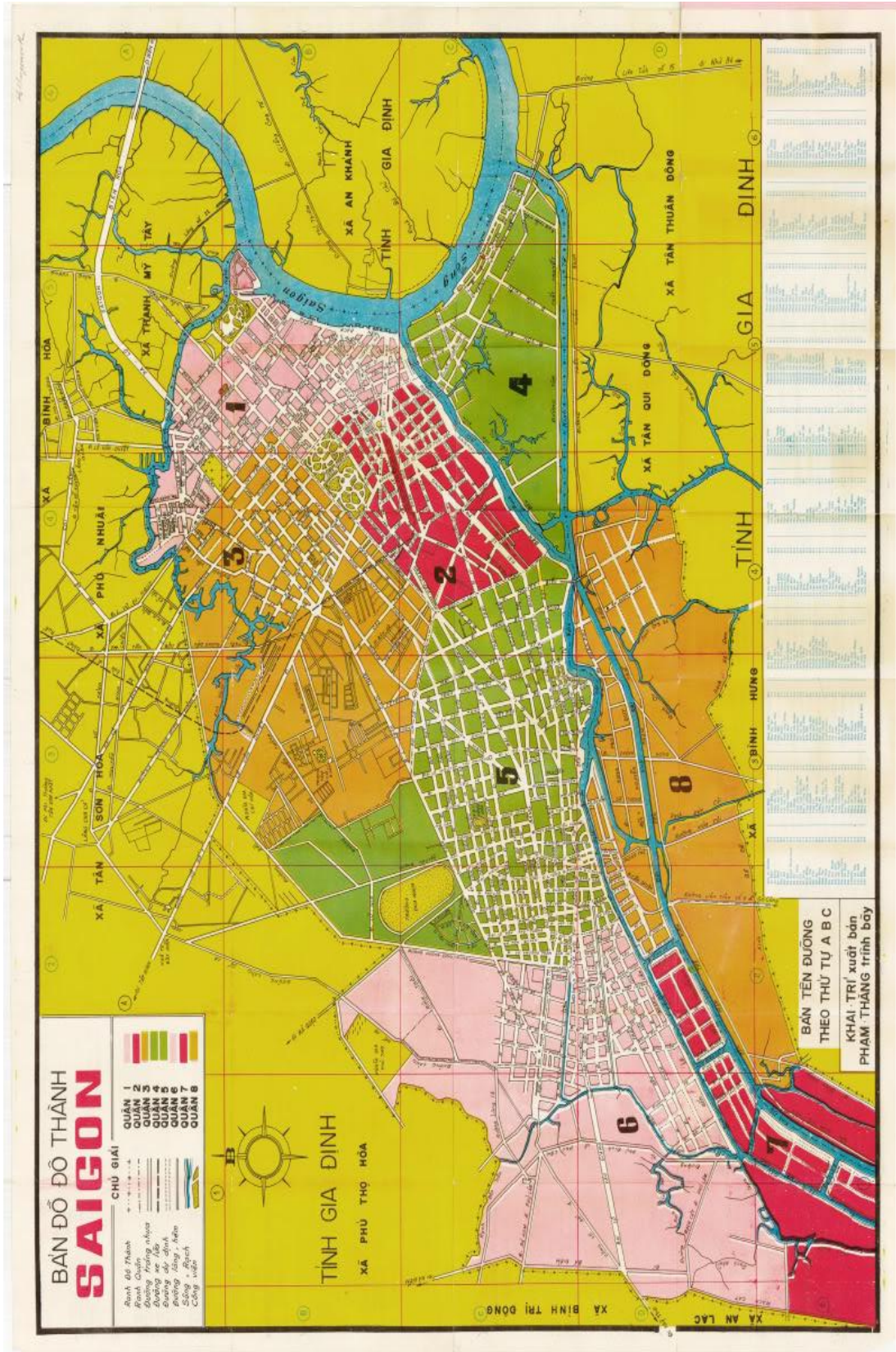
- Đồng chí Đoàn Công Chánh (Sáu Bảo) - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Trần Quốc Hương (Mười Hương) - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Nguyễn Hộ (Năm Hộ) - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Lê Thanh (Tám Lê Thanh) - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Trần Hải Phụng - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Nguyễn Văn Thuyền (Ba Tôn) - Ủy viên thường vụ.
- Đồng chí Nguyễn Vinh Nghiệp (Sáu Tường).
- Đồng chí Lê Thanh Vân (Sáu Ngọc).
- Đồng chí Võ Văn Tuấn (Hai Trúc).
- Đồng chí Phạm Thị Sứ (Năm Bắc).
- Đồng chí Nguyễn Thị Tấn (Ba Hồng).
- Đồng chí Trang Tấn Khương (Sáu Tín).
- Đồng chí Nguyễn Văn Mỹ (Ba Mỹ).
- Đồng chí Phạm Văn Thanh (Hai Thanh).
- Đồng chí Nguyễn Văn Bình (Tám Bình).
- Đồng chí Phạm Chánh Trực (Năm Nghi) (bổ sung 3/1975).
- Đồng chí Võ Nhân Lý (Bảy Lý).
- Đồng chí Lê Trung Nghĩa (Tám Nghĩa bổ sung năm 1973).
- Đồng chí Đỗ Văn Chân (Huỳnh Văn Tâm? Mười ù).
- Đồng chí Nguyễn Văn Trí (Mười Niệm).
- Đồng chí Nguyễn Văn Ngân (Ba Ngân).
- Đồng chí Nghị Đoàn (Sáu Lâm).
- Đồng chí Nguyễn Hữu Dụng.
- Đồng chí Trương Văn Tư (Chín Lực).
- Đồng chí Nguyễn Văn Phương (Tu Phương) (bổ sung 3/1975)
- Đồng chí Trương Mỹ Lệ (Tu Liêm) (bổ sung 3/1975).

Phụ lục 4
HÌNH ẢNH

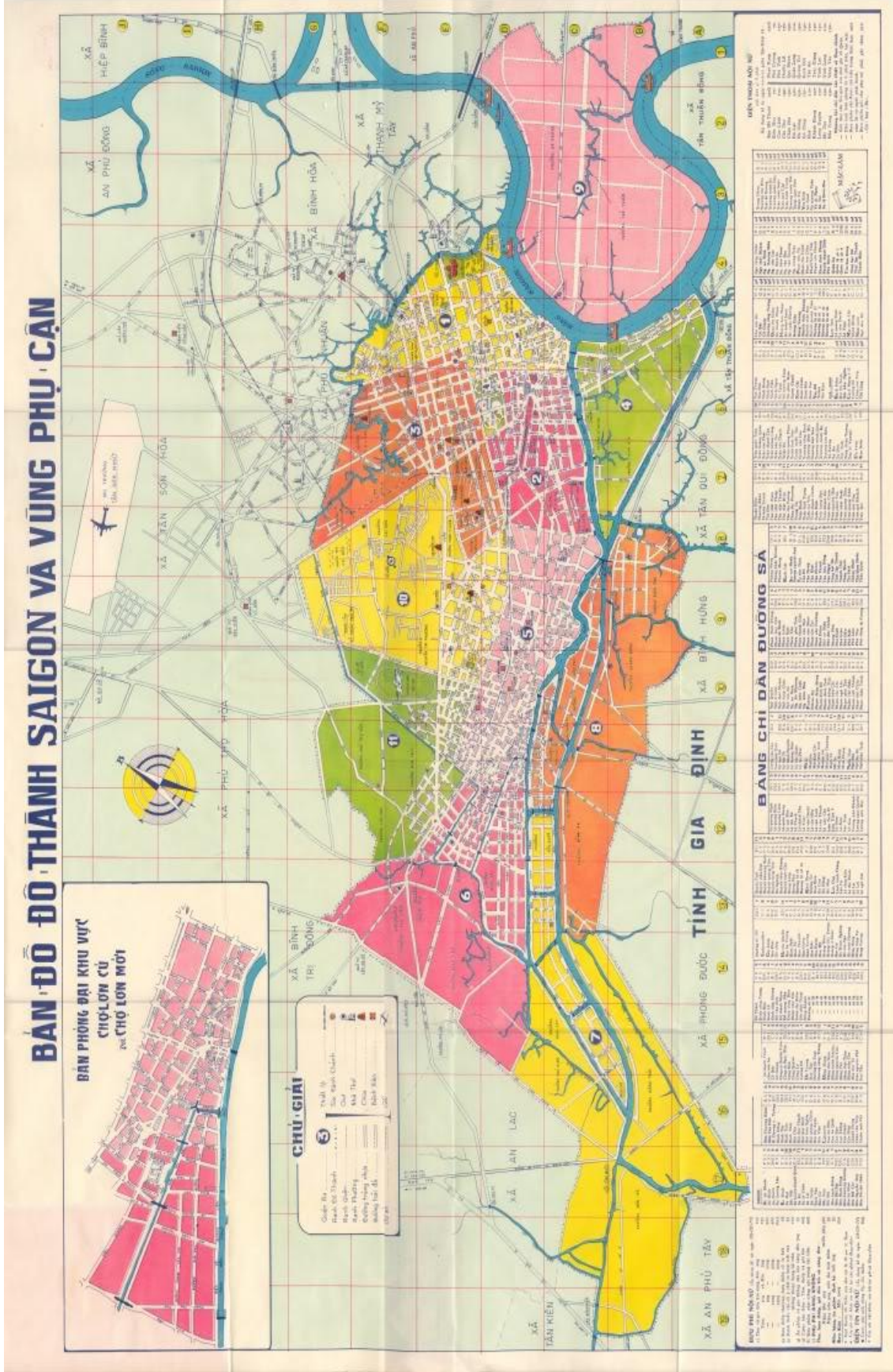
4.1. Sơ đồ khái quát vị trí các căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)



4.2. Bản đồ Sài Gòn – Gia Định và vùng phụ cận trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)

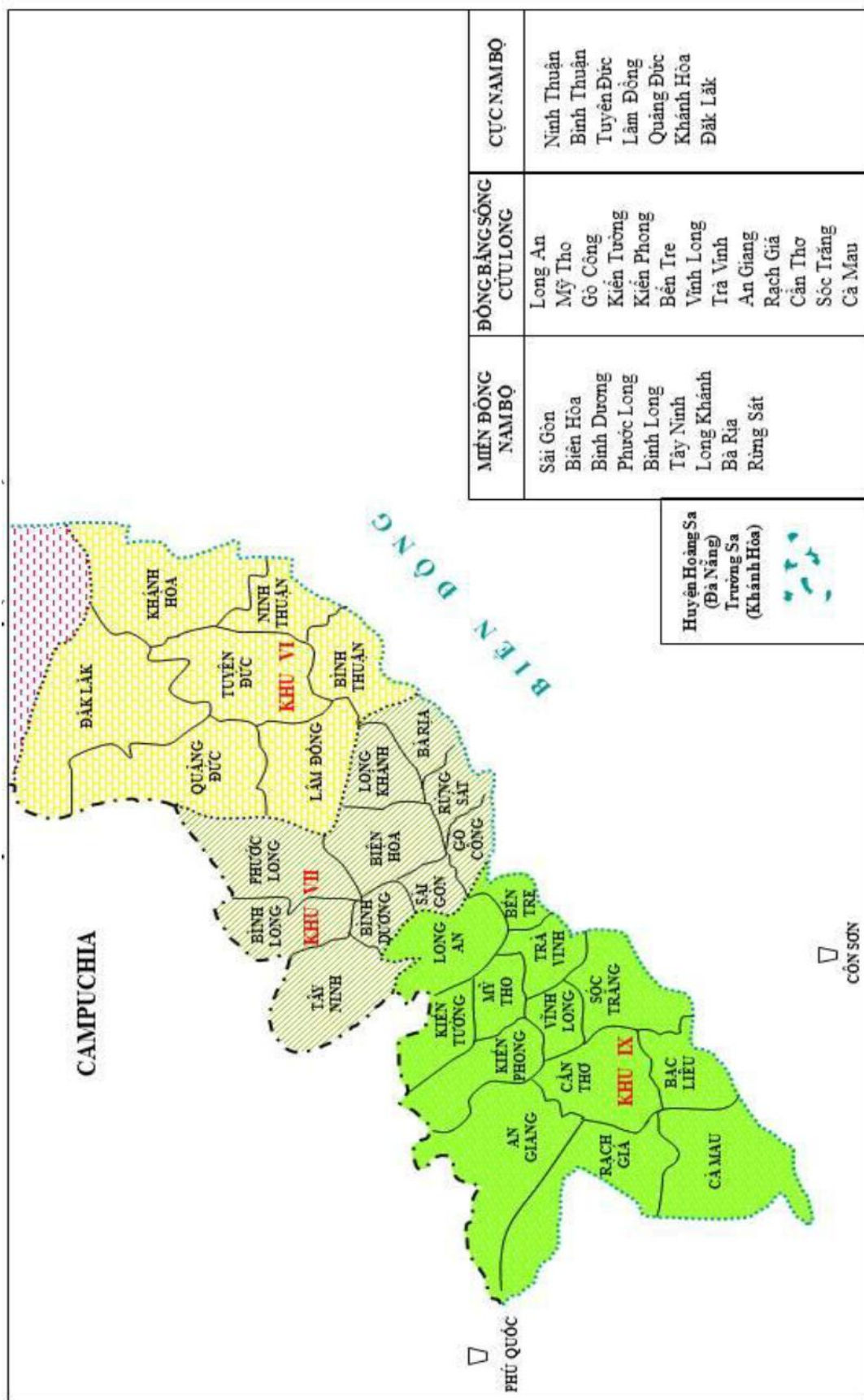


Bản đồ Sài Gòn theo phân chia hành chính của Việt Nam Cộng hoà năm 1966
[Nguồn: Internet]

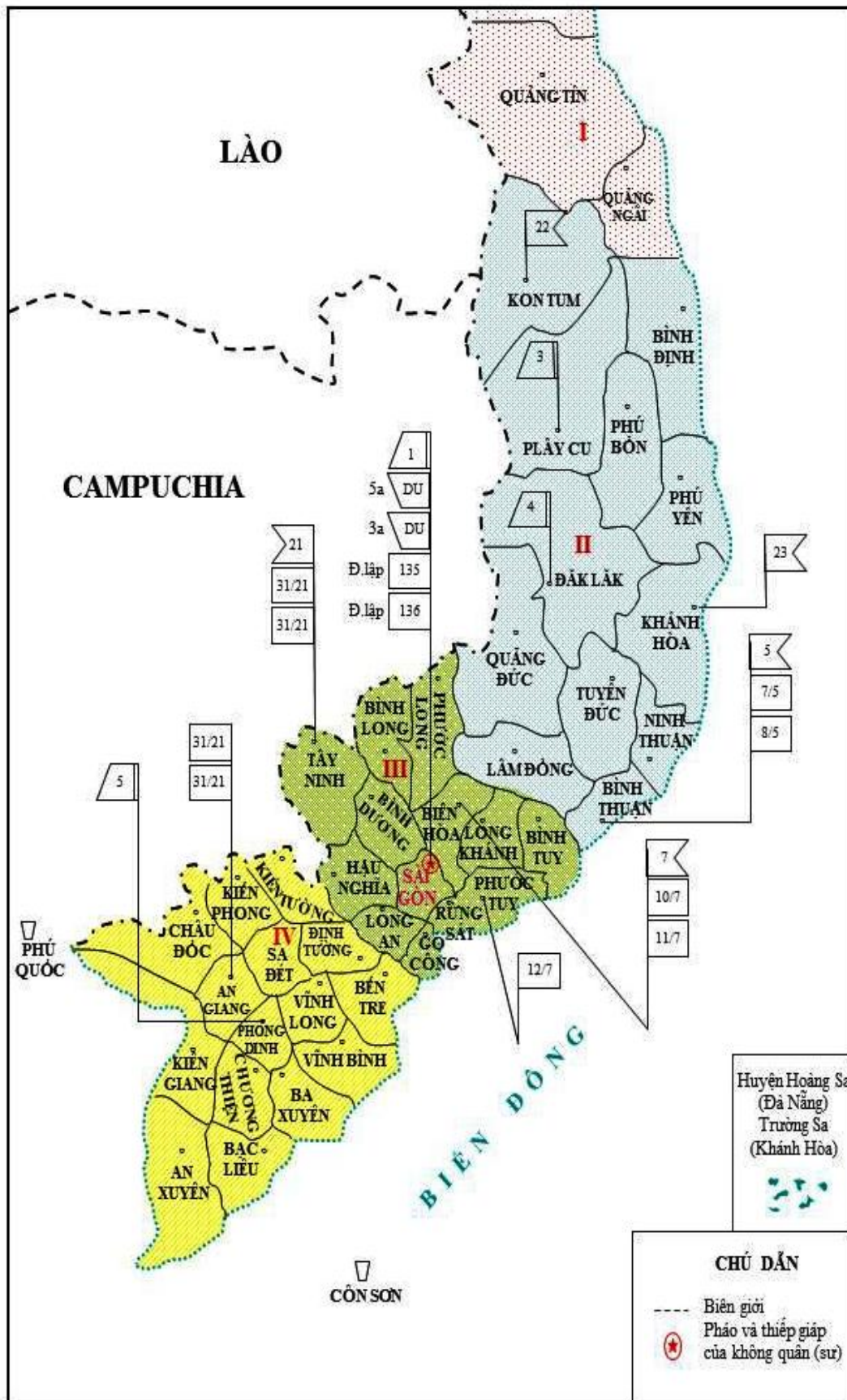


Bản đồ Sài Gòn và vùng phụ cận theo phân chia hành chính của Việt Nam Cộng hòa năm 1967

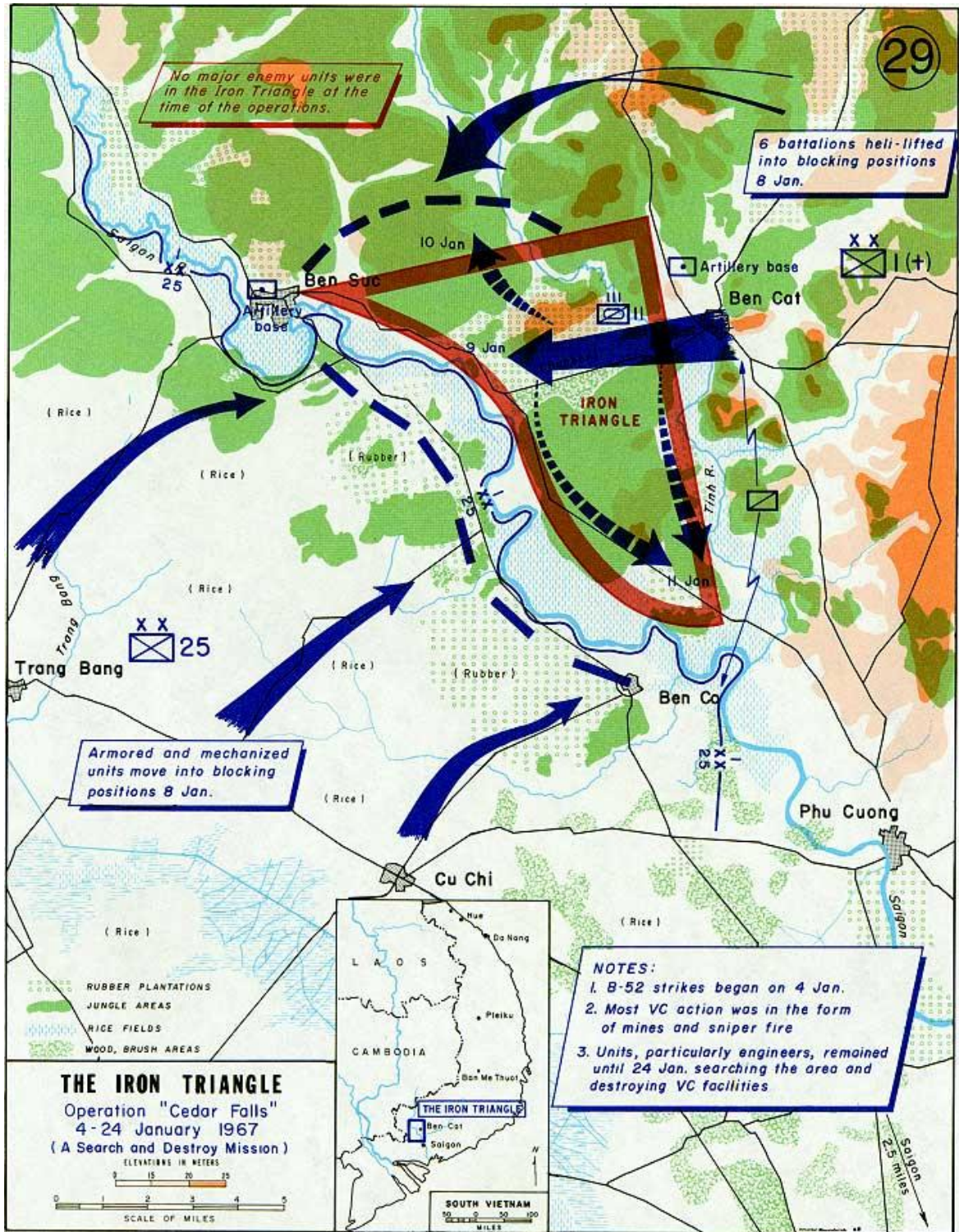
[Nguồn: Internet]



Tổ chức hành chính – quân sự chính quyền cách mạng ở Nam bộ và Nam Trung bộ (1961 – 1963) [Nguồn: 193]



Tổ chức hành chính - quân sự vnoch, năm 1960
 [Nguồn: Tập phụ lục bản đồ của ban tổng kết chiến tranh b2, lưu tại Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam]



Sơ đồ cuộc hành quân Cedar Falls của Mỹ vào vùng “Tam giác sắt” năm 1967

[Nguồn: Internet]

4.3. Hình ảnh vùng căn cứ ở Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)



Quân đội Mỹ chuẩn bị chó săn cho một trận càn vào căn cứ địa đạo Củ Chi năm 1966

[Nguồn: Internet]



Một cuộc hành quân của quân Mỹ vào căn cứ Củ Chi năm 1967

[Nguồn: Internet]



Phương tiện chiến tranh của Mỹ và Việt Nam Cộng hoà tập kết ở căn cứ Đồng Dù (Củ Chi) năm 1967

[Nguồn: Internet]



Ảnh chụp từ trên cao căn cứ Đồng Dù (Củ Chi) của Mỹ (1967)

[Nguồn: Internet]



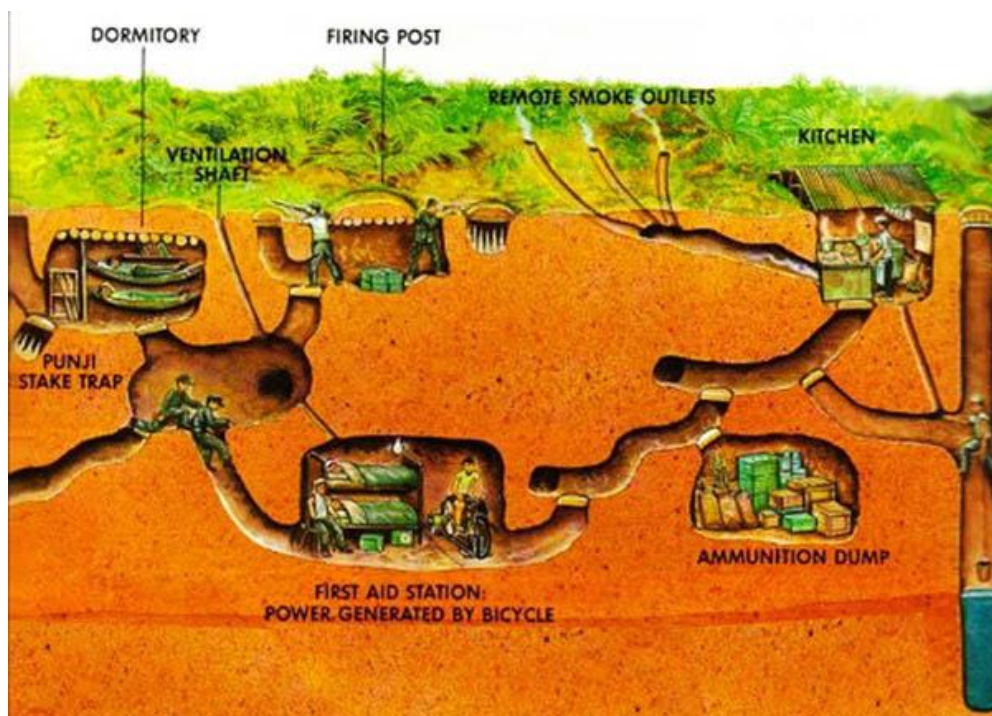
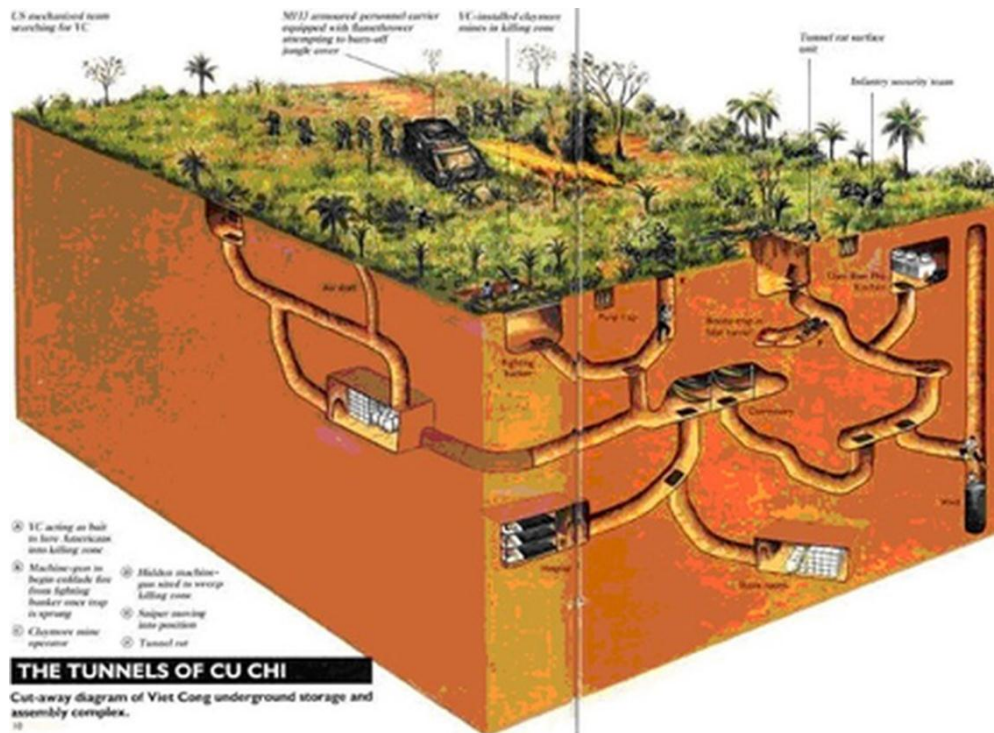
Lính Mỹ phát hiện và tìm cách phá huỷ một miệng hầm ở Củ Chi

[Nguồn: Internet]



Lính Mỹ phát hiện và tìm cách xuống một căn hầm sau khi đã dùng hơi
độc ở Củ Chi

[Nguồn: Internet]



Sơ đồ phác hoạ tổ chức địa đạo Củ Chi trong các nghiên cứu của người Mỹ

[Nguồn: Internet]



Sơ đồ hệ thống địa đạo của lực lượng cách mạng và bố trí quân sự của Mỹ ở Củ Chi

[Nguồn: 26]



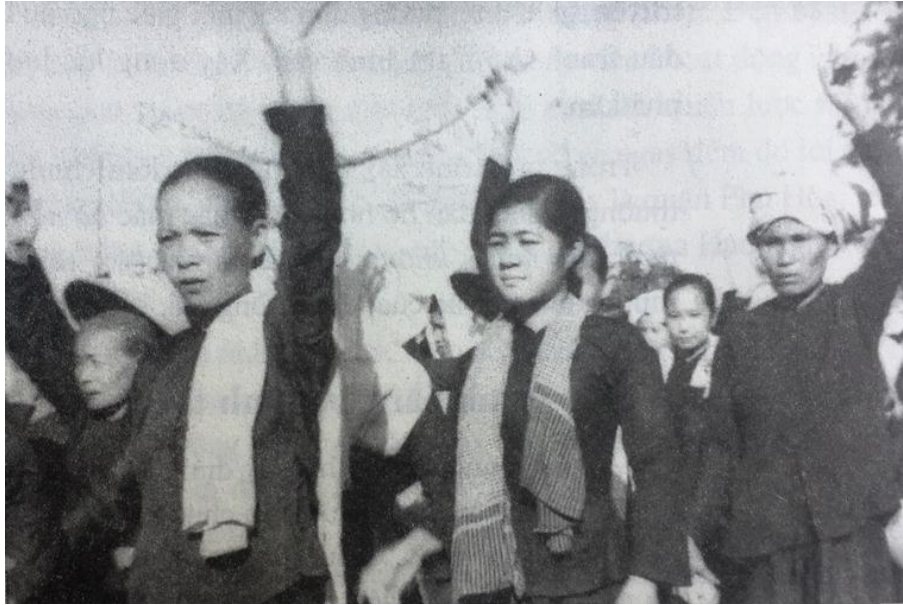
Nhân dân Củ Chi trong phong trào Đồng Khởi (1960)

[Nguồn: Nhiều tác giả (1998), *300 năm Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội]



Nhân dân Củ Chi trong phong trào Đồng khởi năm 1960

[Nguồn: 2]



Phụ nữ xã Phú Hoà Đông (Củ Chi) đấu tranh phản đối chính quyền Mỹ - Diệm năm năm 1962

[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Quân dân Củ Chi đào hào thiết lập “Vành đai diệt Mỹ”

[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]

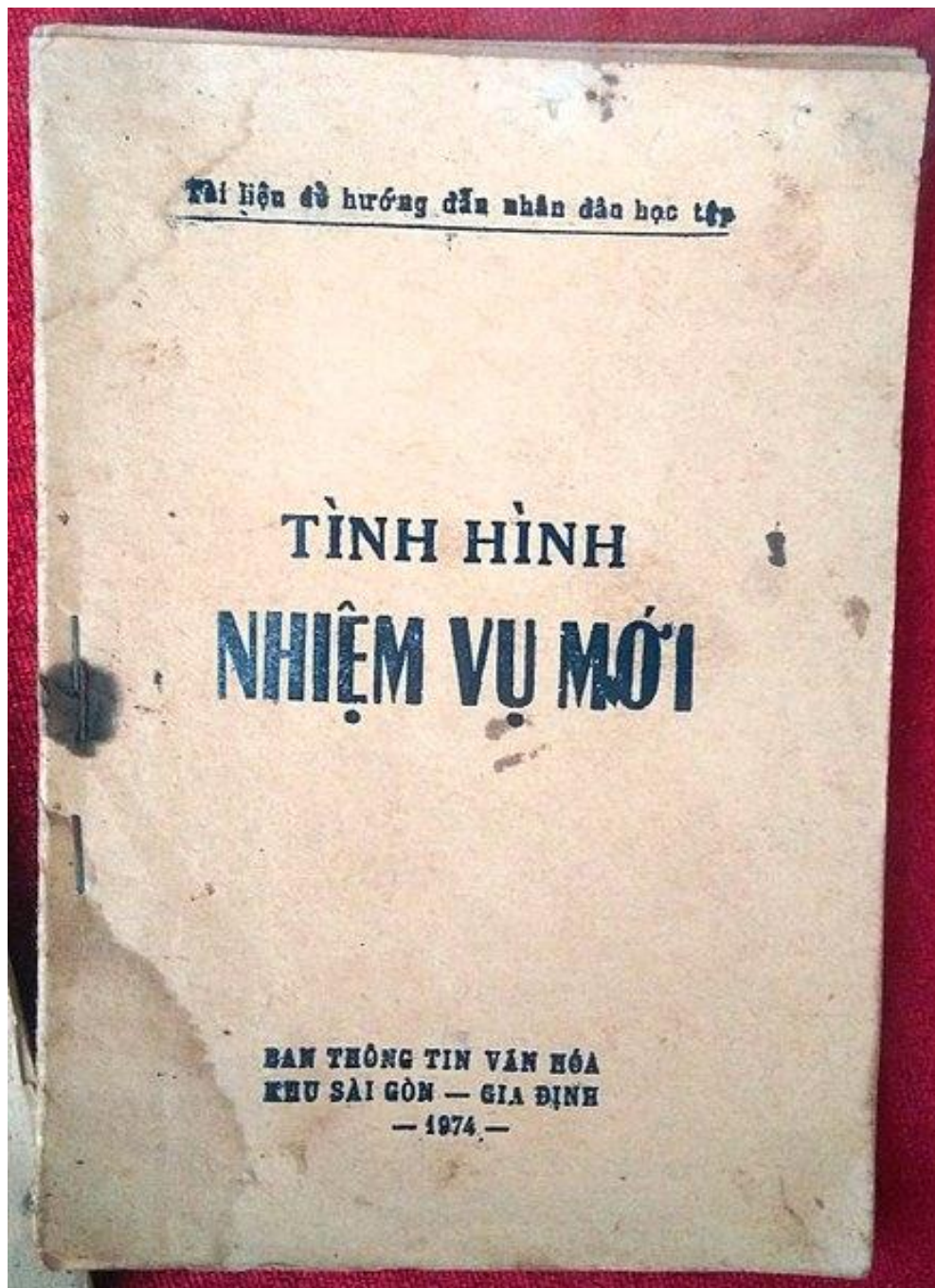


Cán bộ nội thành học nghị quyết tại Căn cứ củ Chi [Nguồn: 103]



Bí thư Thành uỷ Nguyễn Văn Linh tạo lớp bồi dưỡng cán bộ hoạt động công khai ở Sài Gòn, mở tại căn cứ Củ Chi năm 1967

[Nguồn: Nguyễn Văn Linh (2003), *Hồi ký: Nhà lãnh đạo kiên định và sáng tạo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội]



Một tài liệu học tập ở vùng căn cứ giải phóng do Ban Thông tin Văn hoá khu Sài Gòn
– Gia Định phát hành năm 1974

[Nguồn: Internet]



Chiến sĩ lực lượng vũ trang an ninh T4 xây dựng căn cứ Khu uỷ Sài Gòn-Gia Định
[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



Một lớp học trong vùng địch tự do oanh kích ở Củ Chi năm 1969
[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



Một tiết mục văn nghệ tại căn cứ Củ Chi năm 1969

[Nguồn: 110]



Đội văn nghệ xung kích phục vụ văn nghệ vùng giải phóng Củ Chi

[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



Chơi bóng chuyền sau giờ làm việc tại căn cứ
[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



Tăng gia sản xuất trong căn cứ
[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



Cán bộ chiến sĩ ở Củ Chi nấu thức ăn trong căn cứ

[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



Hội Mẹ chiến sĩ An Phú, Củ Chi tiếp tế cho du kích tại vành đai diệt Mỹ

[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]

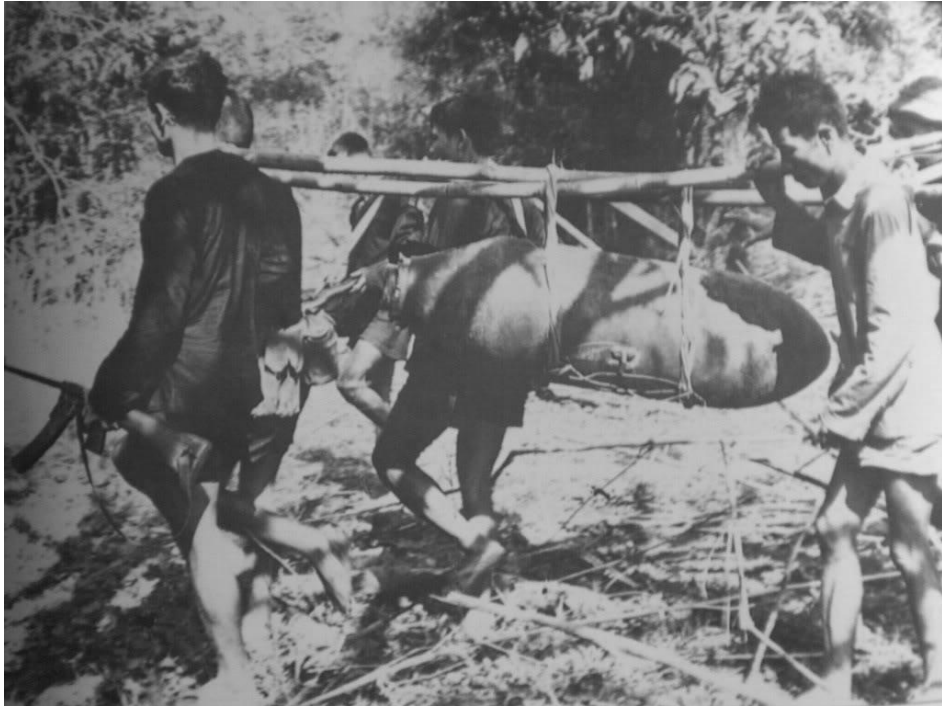


Nữ dân công Củ Chi đêm đêm vận chuyển vũ khí ra tuyến tuyến
[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



Nhân dân xã giải phóng Phú Mỹ Hưng (Củ Chi) vét Hồ Bò (làm thủy lợi) chuẩn bị
mùa vụ năm 1973

[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Du kích Củ Chi lấy bom lép, lấy thuốc làm mìn
[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Du kích Củ Chi cưa bom lép, lấy thuốc làm mìn đánh xe tăng
[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



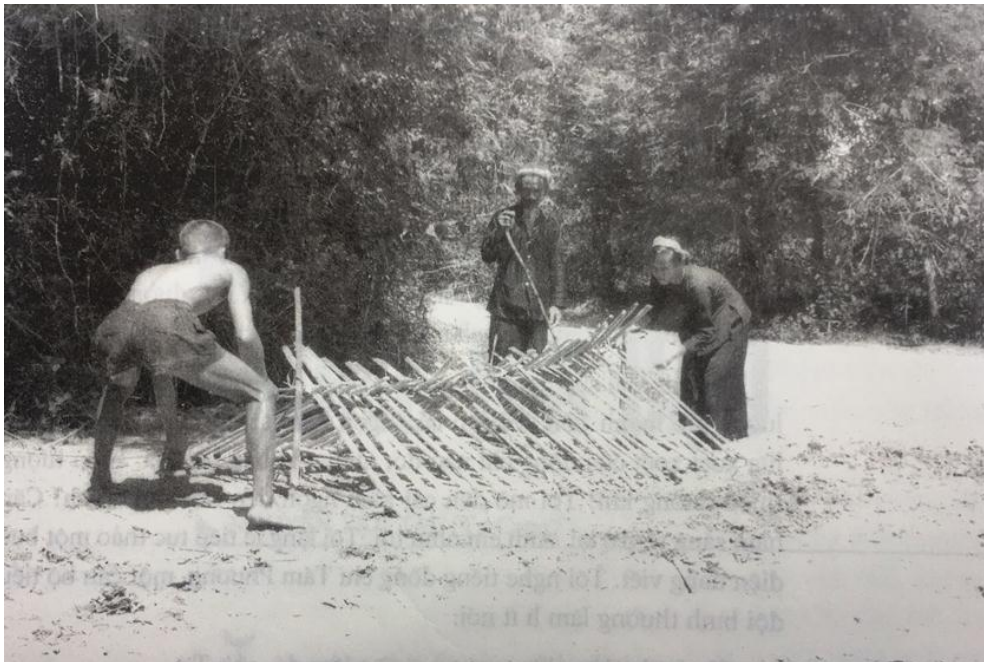
Đội nữ du kích Củ Chi năm 1965
[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



Nữ du kích Củ Chi gỡ bom lếp của Mỹ lấy thuốc làm mìn
[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Mẹ Việt Nam Anh hùng Nguyễn Thị Rành (Củ Chi), có 8 người con trai là liệt sĩ
[Nguồn: 100]



Quân dân Củ Chi nghi trang bảo vệ hầm chông trên vành đai diệt Mỹ
[Thông tấn xã Việt Nam]



Một gia đình chiến sĩ du kích trong xác máy bay Mỹ ở vành đai Củ Chi năm 1973

[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Khu uỷ Sài Gòn – Gia Định ở căn cứ Củ Chi năm 1965

[Nguồn: 2]



Cán bộ, chiến sĩ Ban Thông tin liên lạc Khu Sài Gòn – Gia Định

[Nguồn: Trần Bạch Đằng – Lê Ngọc Trác (1995), *Có một trận tuyến thầm lặng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội]



Đơn vị vũ trang của Quân khu Sài Gòn – Gia Định

[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



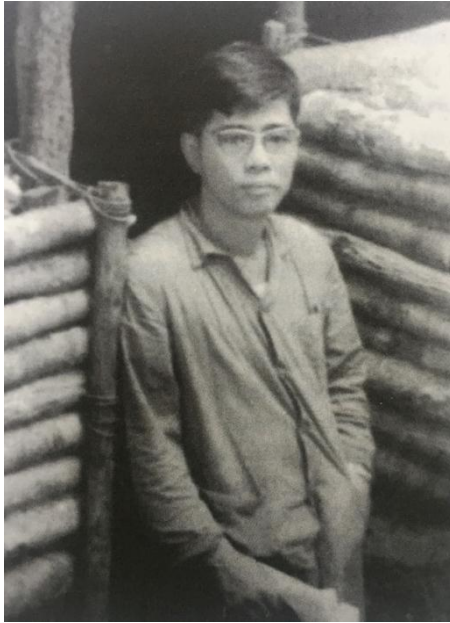
Phân khu uỷ Phân khu 6 họp ở vùng giải phóng Củ Chi chuẩn bị cho Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968

[Nguồn: 2]



Phân khu uỷ Phân khu 1 họp chuẩn bị cho Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968

[Nguồn: 2]



Bí thư Khu uỷ Sài Gòn – Gia Định Nguyễn Văn Linh –tại căn cứ Củ Chi năm 1973

[Nguồn: 2]



Võ Văn Kiệt - Chỉ huy trưởng và Trần Bạch Đằng - Chỉ huy phó Bộ Chỉ huy tiền phương tại căn cứ Củ Chi trước Tổng tiến công Xuân Mậu Thân (1968)

[Nguồn: 100]



Du kích xã An Nhơn Tây (Củ Chi) cùng bộ đội địa phương bắn cháy xe bọc thép M113 tại đường số 7 năm 1963
[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Du kích xã An Nhơn Tây (Củ Chi) dựa vào làng chiến đấu đã anh dũng bẻ gãy một cuộc hành quân của địch đánh chiếm vùng căn cứ
[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Quân giải phóng Củ Chi trên xác xe tăng Mỹ ở căn cứ Hồ Bàn
[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Du kích tuyên huấn Sài Gòn – Gia Định chống trận càn Cedar Falls năm 1966 diệt xe
M113 tại đường số 6, gần ngã ba Xóm Dục, Củ Chi
[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Du kích Củ Chi bên chiến lợi phẩm thu được của địch trong một trận chống
càn năm 1966

[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



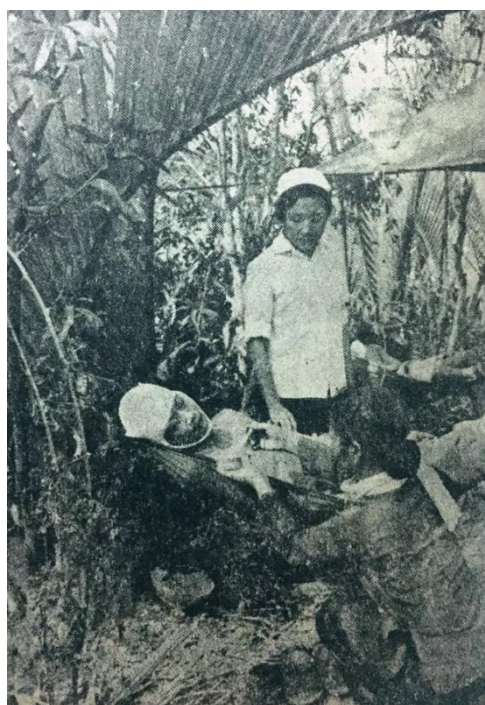
Ông Hai Trí (xã Thái Mỹ, Củ Chi) giao súng cối 82 ly cho du kích xã để chở về Sài
Gòn trong Tiến công Tết Mậu Thân 1968

[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Một buổi liên hoan chia tay với du kích và người dân trước khi lên đường hành quân
tại căn cứ Củ Chi

[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]

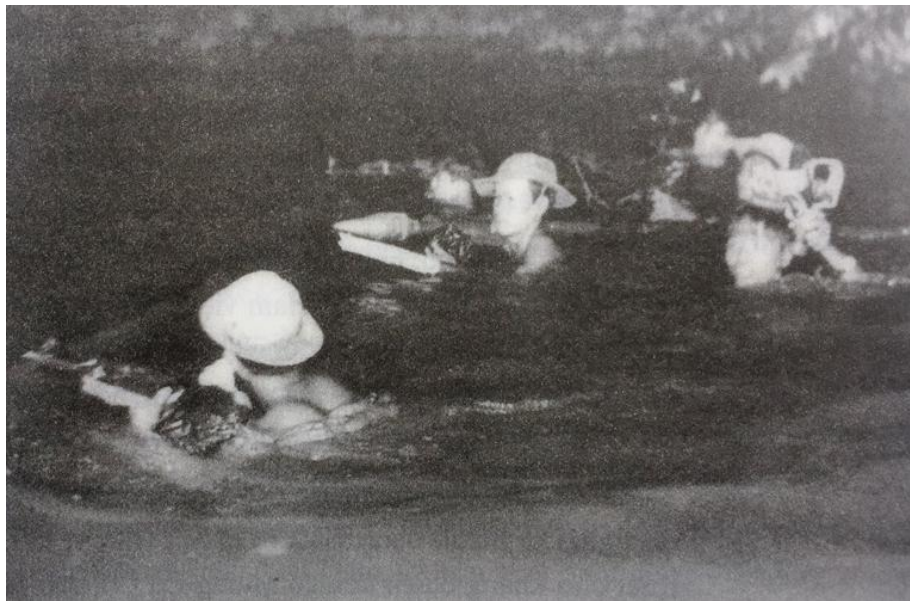


Nhân dân căn cứ Củ Chi chăm sóc thương binh chuyển ra trong Tổng Tiến công và nổi
dậy Xuân Mậu Thân 1968

[Nguồn: 100]



Đoàn xe thồ 49 của Đặc khu Sài Gòn – Gia Định tại Củ Chi năm 1972
[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



Du kích xã Phú Hoà Đông vượt sông Sài Gòn bao vây bót Phú Hoà (tháng 4/1972)
[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Lực lượng an ninh vũ trang Sài Gòn – Gia Định xuất phát từ căn cứ Củ Chi, tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh, giải phóng Sài Gòn, tháng 4/1975

[Nguồn: 110]



Những chiến sĩ đặc công biệt động Sài Gòn đánh kho xăng Nhà Bè ngày 3/12/1973

[Nguồn: Nhiều tác giả (1998), *300 năm Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb

Chính trị Quốc gia, Hà Nội]



Những chiến sĩ đặc công biệt động Sài Gòn đánh kho xăng Nhà Bè ngày 3/12/1973
[Nguồn: 13]



Kho xăng Nhà bị bị chiến sĩ đặc công biệt động Sài Gòn đánh cháy ngày 3/12/1973
[Nguồn: Internet]



Cán bộ chiến sĩ Đoàn 10 Rừng Sác chiến đấu trong một trận càn của địch
[Nguồn: 110]



Đơn vị quân giải phóng Lòng Tàu hành quân chiến đấu
[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Lính Mỹ bị cầm chân ở Rừng Sác trong một trận càn năm 1969

[Nguồn: Internet]



Nhân dân Bình Tân đào hầm cho bộ đội chiến đấu ở căn cứ Vườn Thơm Bà Vụ

[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Quân dân Bình Tân chuyển vũ khí từ căn cứ Vườn Thơm Bà Vụ ra mặt trận
(31/1/1968)

[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



Các chiến sĩ trẻ Bình Tân ngoéo tay thi đua lập thành tích và trở thành
dũng sĩ diệt Mỹ

[Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam]



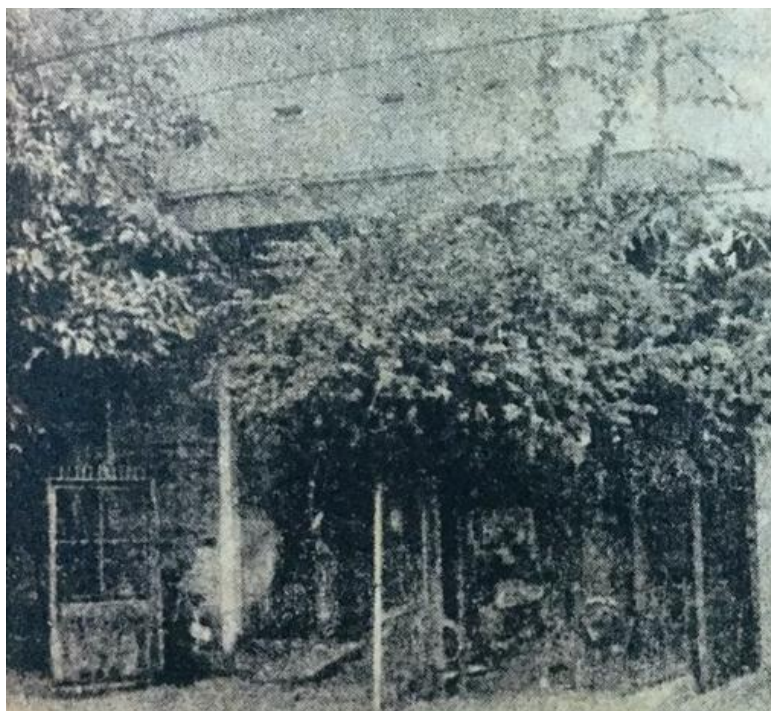
Nhà ông Ngô Toại, số 7 Yên Đổ (nay là đường Lý Chính Thắng, Quận 3), nơi Ban Chủ huy Bộ Tư lệnh Tiền phương đọc mệnh lệnh Tổng Tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đợt 1 năm 1968

[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



Hầm bí mật nhà ông Trần Văn Lai, số 287/70 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, nơi cất giấu vũ khí chuẩn bị đánh Dinh Độc lập trong đợt 1 Mậu Thân (1968)

[Nguồn: Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh]



Căn nhà số 161 Bạch Đằng (Gia Định), trụ sở của Thành đoàn Sài Gòn – Gia Định
[Nguồn: 100]



Căn nhà số 362/176, Phan Đình Phùng, Quận 3 trụ sở của Thành đoàn Sài
Gòn - Gia Định
[Nguồn: 100]



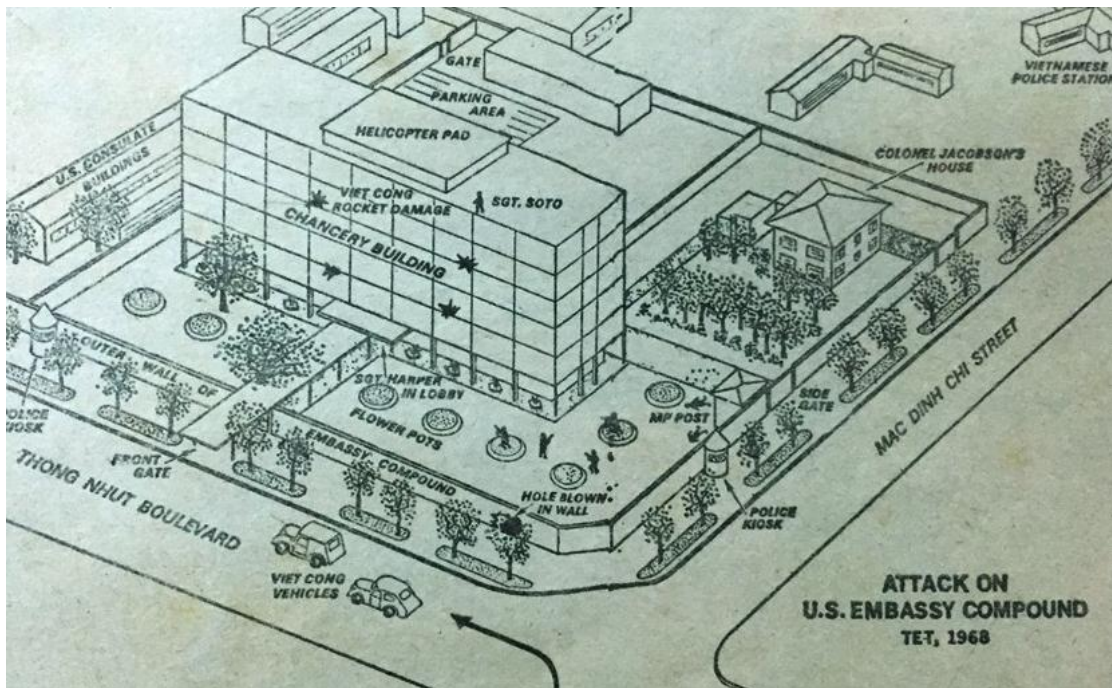
Nhà in Trí thức mới (số 159/5F đường Nguyễn Trãi (nay thuộc quận 5), cơ sở in ấn của của Ban Trí vận thuộc Khu ủy Sài Gòn Gia Định
[Nguồn: 100]



Nhà 29 Võ Trường Toản và hầm bí mật bên trong – một “căn cứ lổm” cách mạng trước Tổng Tiến công nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968
[Nguồn: 100]



Mẹ Sáu Hoà (áo đen, bên trái) và ban hậu cần chuyên trách tiếp vận vũ khí cho Thành Đoàn Sài Gòn – Gia Định trong Tổng tiến công nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968
[Nguồn: 100]



Sơ đồ trận đánh Toà đại sứ quán Mỹ (theo bút ký Tet của Don Oberdorfer, 1971)
[Nguồn: 100]

4.4. Di tích căn cứ kháng chiến trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay



Cổng Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi năm 2008

[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Cổng Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi hiện nay

[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Di tích hầm trú ẩn ở căn cứ Củ Chi
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Nấp thông hơi được nguy trang bằng gò mồi ở địa đạo Củ Chi
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Một hầm chông ở di tích địa đạo Củ Chi
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Một công sự ở di tích địa đạo Củ Chi
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Một công sự chiến đấu có đường hầm rút lui ở di tích địa đạo Củ Chi
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Đường hầm địa đạo Củ Chi
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Bên trong địa đạo Củ Chi
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Mô hình phác họa du kích Củ Chi chế tạo vũ khí chiến đấu tại di tích địa đạo Củ Chi
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Đền tưởng niệm Liệt sĩ Bến Dược tại Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Di tích địa đạo Củ Chi ngày nay không chỉ là nơi ghi dấu những chiến công hiển hách của dân tộc mà còn một địa chỉ du lịch sử - văn hoá của du khách trong và ngoài nước
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Tượng đài tưởng niệm Anh hùng liệt sĩ Đặc công Rừng Sác

[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Mô hình chiến sĩ đặc công Rừng Sác chiến đấu ở Khu di tích Rừng Sác huyện Cần Giờ

[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Mô hình chiến sĩ đặc công Rừng Sác chế tạo vũ khí chiến đấu

[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Đường vào Rừng Sác hôm nay
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Nhà bảo tàng căn cứ Rừng Sác
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Cầu vượt nối liền hai bờ sông Lòng Tàu (nơi diễn ra nhiều trận đánh từ căn cứ Rừng Sác) thuộc dự án tuyến cao tốc Bến Lức – Long Thành đang được triển khai
[Nguồn: Nguyễn Thị Phượng]



Kho xăng Nhà Bè ngày nay, nhìn từ sông Lòng Tàu
[Nguồn: Nguyễn Thị Phượng]



Rừng Sác hôm nay
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Khu di tích lịch sử Vùng Bưng Sáu Xã, quận Thủ Đức
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Tượng đài Chiến thắng tại Khu di tích lịch sử văn hóa Vùng Bưng Sáu Xã
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Khu di tích Láng Lê – Bàu Cờ (huyện Bình Chánh)
[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Bia tưởng niệm Di tích Láng Le – Bà Cò

[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]



Di tích Địa đạo Phú Thọ Hoà, quận Tân Phú

[Nguồn: Nguyễn Thị Phương]